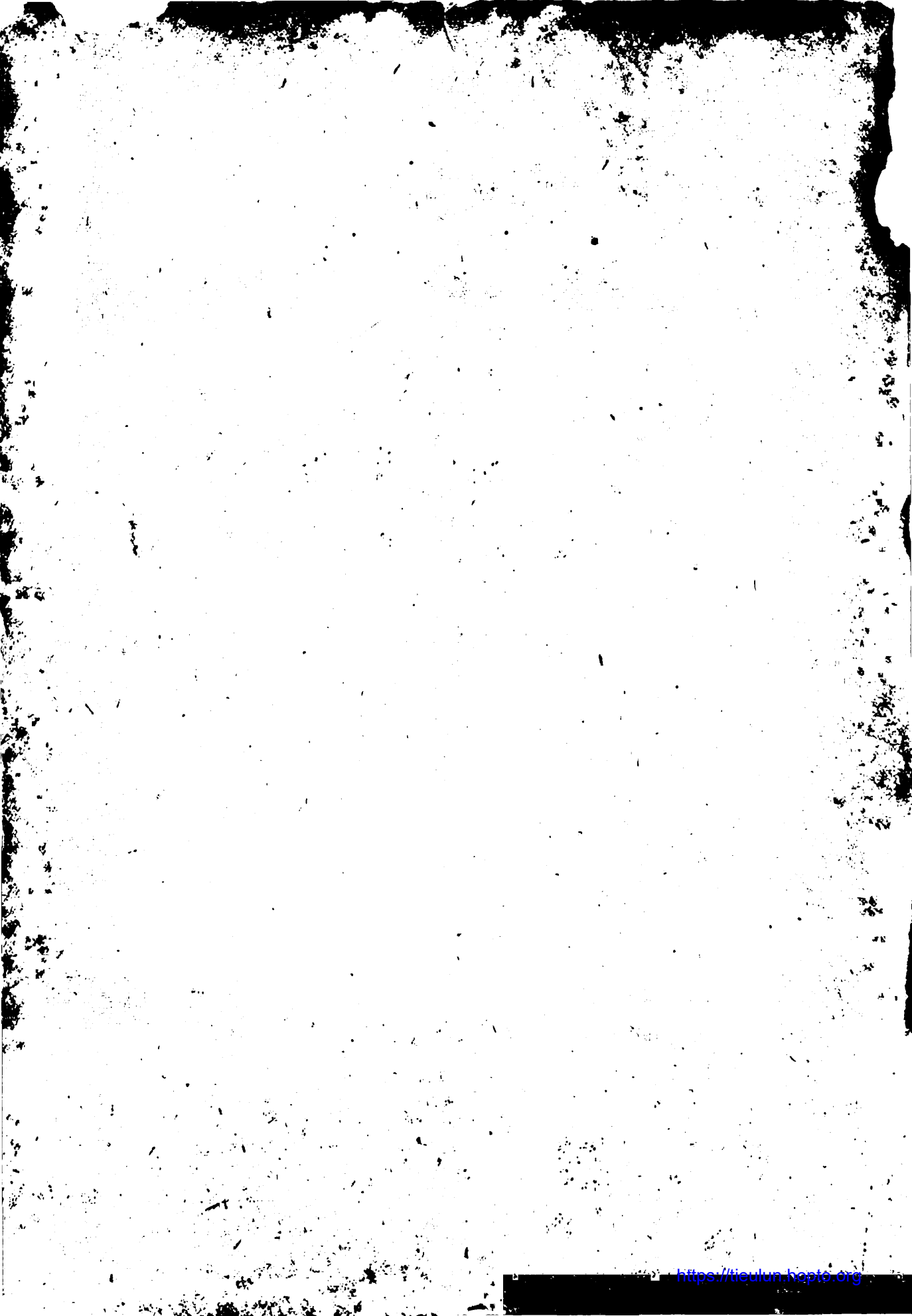


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6
(207)

**Tháng 11 – 12
1982**

**VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM**



QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ CON ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI ĐỐI VỚI PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

PHAN NGỌC LIÊN — NGUYỄN AN

CÁCH mạng xã hội chủ nghĩa, như V. I. Lênin đã nhiều lần nhấn mạnh, bao gồm những cuộc đấu tranh của các giai cấp cách mạng chống bọn áp bức bóc lột. Vì vậy nó không bao giờ thể hiện trong một hình thức «thuần khiết», mà lúc nào cũng kết hợp cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản với phong trào đấu tranh cho tiến bộ xã hội và phong trào giải phóng dân tộc. Do đó thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười đã thực sự «mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc...»⁽¹⁾ và có ảnh hưởng lớn đến cuộc đấu tranh của nhân dân ở nhiều nước thuộc địa. Chủ tịch

Hồ Chí Minh không chỉ là người Việt Nam đầu tiên, mà còn là một trong những người đầu tiên của các dân tộc thuộc địa đã đón nhận ánh sáng Cách mạng Tháng Mười, kiên quyết «tiếp tục đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười đã vạch ra... vận dụng vào thực tiễn những bài học đã học được»⁽²⁾.

Trong bài này chúng tôi sẽ trình bày quá trình nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc Người vận dụng những bài học của Cách mạng Tháng Mười vào cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc và nhân dân các nước thuộc địa.

★

Khi tìm hiểu vấn đề này chúng ta không thể không tìm hiểu về bối cảnh lịch sử mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến với Cách mạng Tháng Mười, hoặc nói một cách khác chúng ta phải tìm hiểu xem giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và thời đại có quan hệ mật thiết với nhau như thế nào.

Cách mạng Tháng Mười đã mở đầu một kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người, cho nên tuy đó chỉ là một cuộc cách mạng dân tộc, một cuộc cách mạng Nga, song nó đã có ý nghĩa quốc tế hết sức to lớn. Khi xác định ý nghĩa lịch sử của Cách mạng Tháng Mười trong việc soi sáng sự phát triển của quá trình cách mạng thế giới, V. I. Lênin viết: «Bây giờ chúng ta đã có nhiều kinh nghiệm quốc tế để khẳng định rằng một số nét cơ bản của cuộc cách mạng của chúng ta không những chỉ có tính chất địa phương, tính chất dân tộc, tính chất Nga, mà nó còn có ý nghĩa quốc tế nữa»⁽³⁾. Người viết tiếp: «Kinh nghiệm đã chỉ rõ những vấn đề hết sức cơ bản của một cuộc cách mạng vô sản, của một cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và tiến bộ

xã hội ở tất cả các nước tất yếu phải làm những gì mà cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga đã làm»⁽⁴⁾.

Đối với các nước thuộc địa và phụ thuộc, việc giải quyết các vấn đề dân tộc trong Cách mạng Tháng Mười, và sau đó ở Liên Xô đã đem lại nhiều bài học quý giá. Bởi vì ngay lúc ấy và cả sau này nữa các nước đó luôn luôn phải đứng trước các vấn đề dân tộc mà các dân tộc trong đế quốc Nga đã đặt ra trước Cách mạng Tháng Mười. Ý nghĩa quốc tế của Cách mạng Tháng Mười đối với phong trào giải phóng dân tộc chính là ở chỗ nó đã giải quyết có kết quả những nhiệm vụ đang là trung tâm của nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc. Do đó ảnh hưởng của nó đối với các nước này rất lớn. Ngoài sự hấp dẫn kỹ diệu của Cách mạng Tháng Mười mà các dân tộc này tiếp nhận một cách «cảm tính», còn có những tin tức chính xác về cuộc cách mạng vô sản đầu tiên thắng lợi ở Nga đã đến với họ. Trước hết là qua nhiều người nước ngoài được tham dự, chứng kiến cuộc Cách mạng Tháng Mười kể lại. Theo thống kê của các

nhà nghiên cứu xô viết, con số này lên tới khoảng 4.000.000 người⁽⁵⁾. Trong số ấy, những người dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc chiếm một tỷ lệ khá lớn: 63.000 tù binh Thổ Nhĩ Kỳ bị giam ở nhiều thành phố Nga, 40.000 công nhân Trung Quốc sau cuộc nổi dậy ở Tiệp Khắc trở về nước⁽⁶⁾, v.v... Cũng có thể kể thêm số binh lính ở các nước thuộc địa bị bắt đi đánh nhau ở các nước tư bản tham chiến được biết về sự kiện Cách mạng Tháng Mười. Đó là trường hợp 80.000 binh lính Việt Nam bị bắt sang Pháp⁽⁷⁾. Qua những nguồn tin ấy mà «... từ những người nông dân Việt Nam đến người săn bắn trong rừng Dahômay cũng đã thăm nghe nói rằng ở một góc trời xa xăm có một dân tộc đã đánh đuổi được bọn chủ bóc lột họ và hiện đang tự quản lý lấy đất nước mình mà không cần đến bọn chủ và bọn Toàn quyền. Họ cũng đã nghe nói rằng nước đó là nước Nga, rằng có những người dùng cày mà người dùng cày nhất là Lépôn. Chỉ như thế cũng đủ làm cho họ ngưỡng mộ sâu sắc và đầy nhiệt tình với nước đó và lãnh tụ của nước đó»⁽⁸⁾.

Sự nhận thức của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc về Cách mạng Tháng Mười tuy giản đơn song vô cùng sâu sắc và nó đã biến thành một cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc, tiếp sau sự thức tỉnh đầu thế kỷ XX. Chung tôi chỉ xin nêu ra đây một vài ví dụ. Ở châu Phi, cuộc khởi nghĩa vũ trang chống thực dân Anh của nhân dân Ai Cập đã nổ ra vào năm 1919 và năm 1921, và đã thành lập ra các Xô viết ở một số địa phương. Năm 1921 bộ lạc Ri phơ ở Ma Rôc khởi nghĩa đánh bại quân xâm lược Tây Ban Nha, thành lập nước Cộng hòa Ri phơ. Và nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang nữa cũng nổ ra ở Nigierin, Dômbia, Xiêra Lêôn, Dahômay, Camorun, Tôg⁽⁹⁾. Ở châu Á, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, chống đế quốc cũng sôi sục ở Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Thổ Nhĩ Kỳ... Vì vậy chúng ta không thể xem xét riêng các vấn đề về phong trào giải phóng dân tộc trong thời kỳ này, nếu như không tìm hiểu mối liên hệ của nó với cuộc Cách mạng Tháng Mười, đặc biệt là ảnh hưởng của cuộc cách mạng vô sản đầu tiên ấy đối với nhân dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Trong đó có một số nhà yêu nước, tiên bộ. Nhưng tùy theo thành phần giai cấp xuất thân, tùy theo lập trường giai cấp, tùy theo sự giác ngộ chính trị mà các nhà yêu nước ở phương Đông có những sự nhận thức, những thái độ khác nhau đối với Cách mạng Tháng Mười.

Có người như Tôn Trung Sơn tuy đã sớm

thi thế giới loài người mới có một hy vọng lớn»⁽¹⁰⁾ và quyết tâm rằng «Cách mạng của Đảng tôi sau này nếu như không lấy Nga làm thầy thì nhất định không thắng lợi được»⁽¹¹⁾, nhưng Tôn Trung Sơn cũng chỉ dừng lại ở việc đề ra được ba chính sách lớn là «liên Nga, dung cộng, ủng hộ công nông». Song ba chính sách ấy không thể nào thực hiện được trong hoàn cảnh của Trung Quốc lúc bấy giờ.

Có người như nhà báo Nhật Bản Phuxê Caxútđi làm phóng viên ở Nga từ năm 1912 đến năm 1918, được chứng kiến Cách mạng Tháng Mười và đã kể lại sự kiện lịch sử trọng đại này trong cuốn «Ghi chép về nước Nga cách mạng»⁽¹²⁾. Sau đó ông trở lại nước Nga Xô viết, đi thăm nhiều nơi, được V.I. Lênin tiếp và ông đã có cảm tình với nước Nga. Ông cũng đã bác bỏ những sự xuyên tạc của bọn đế quốc đối với nước Nga trong cuốn «Từ nước Nga (ông nông trở về».

Phan Bội Châu lại là một điển hình khác về việc chịu ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười. Khoảng năm 1920 Phan Bội Châu đã «trây tinh hiếu kỳ muốn nghiên cứu chân lý Đảng Cộng sản»⁽¹³⁾, nên cụ Phan đã dịch cuốn «Điều tra chân tướng của Nga la tư» do một nhà báo Nhật bản viết. Sau đó cụ Phan lại có dịp tiếp xúc với người Nga, trong đó có Đại sứ Lạp Gia Hân⁽¹⁴⁾. Sự tiếp xúc này đã góp phần gây nên sự chuyển biến trong tư tưởng của Phan Bội Châu. Cụ bắt đầu có những nhận thức mới, trước kia chưa có; đó là «phong trào hiện nay đã dần dần khuynh hướng về cách mạng thế giới», «người nước ta không nói cách mạng thì thôi chứ nói cách mạng thì phải bắt tay vào làm cách mạng xã hội» và cuộc cách mạng xã hội chỉ có thể thành công, nếu có dựa vào được «số đông người của giai cấp dưới, tức là công nhân và nông dân»⁽¹⁵⁾.

Đồng chí Tôn Đức Thắng cũng như nhiều nhà cách mạng khác ở các nước phương Đông như Mútapha Xuhi ở Thổ Nhĩ Kỳ là những người đầu tiên đến với Cách mạng Tháng Mười và đã suốt đời đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười vạch ra.

Song người nổi bật nhất vẫn là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong thời đại mới do Cách mạng Tháng Mười mở ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh không phải ngẫu nhiên đến với cuộc cách mạng này mà đó là kết quả của một quá trình hoạt động thực tiễn và tư duy của Người. Nói một cách khác, chúng ta không thể tách rời việc Chủ tịch Hồ Chí Minh đến với Cách mạng Tháng Mười và nhận thức về con đường giải phóng dân tộc do Cách mạng

con đường cứu nước của Người từ năm 1911, quá trình đưa Người từ một người yêu nước nông nân trở thành một người công nhân thực sự, có đủ tư cách, phẩm chất của một người vô sản mà V.I. Lênin đã nêu lên⁽¹⁶⁾, rồi cuối cùng Người trở thành một người cộng sản chân chính, một người chiến sĩ xuất sắc trong phong trào công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc. Trên con đường chuyển biến ấy việc Chủ tịch Hồ Chí Minh đón nhận ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười là một cái mốc quan trọng, có ảnh hưởng quyết định đến cuộc đời hoạt động cách mạng của Người.

Sau cuộc hành trình qua nhiều nước thuộc địa và tư bản đế quốc ở Á, Âu, Phi, Mỹ latin và xây dựng cho mình một cơ sở trí thức phong phú, một tình cảm cách mạng rộng lớn và sâu sắc, một cái vốn hiểu biết thực tiễn về sự cần thiết phải liên hiệp các dân tộc thuộc địa bị áp bức lại đề tự giải phóng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Pari khi cuộc Cách mạng Tháng Mười mới thành công trước đó mấy tuần. Qua tin tức, truyền đơn, tài liệu và báo chí của Đảng Xã hội, Người được biết về cuộc cách mạng này. Vốn có sự nhạy cảm về chính trị, lại được rèn luyện trong cuộc sống vừa qua, nên tuy « chưa hiểu biết hết tầm quan trọng lịch sử »⁽¹⁷⁾ của Cách mạng Tháng Mười, Người vẫn nhận thấy đây là một biến cố to lớn và « có một sức lôi cuốn kỳ diệu »⁽¹⁸⁾. Cái nhận thức « cảm tình tự nhiên »⁽¹⁹⁾ ban đầu ấy đã gây nên một ấn tượng mạnh mẽ, mà mãi 40 năm sau (1957) Người vẫn còn giữ cảm giác « ... tựa như người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn »⁽²⁰⁾.

Sự nhận thức nhanh chóng và đúng đắn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về Cách mạng Tháng Mười đã xác nhận ý kiến của V.I. Lênin về sự thống nhất của điều kiện khách quan và yếu tố chủ quan trong sự nhận thức và hoạt động cách mạng của mỗi người. Cách mạng là kết quả hoạt động thực tiễn của nhiều người, của các giai cấp trong những điều kiện lịch sử nhất định. Đó là những yếu tố khách quan, có một vai trò quyết định đối với thắng lợi của cách mạng, cũng như đối với sự nhận thức về hoạt động của mỗi người. Nhưng nếu như thiếu yếu tố chủ quan, tức là thiếu sự nhận thức đúng đắn của mỗi người, của giai cấp cách mạng trong hoạt động thực tiễn thì cũng không thể lật đổ được chế độ cũ, vì chế độ cũ « không thể sụp đổ » nếu như nó « không bị đánh đổ »⁽²¹⁾. Theo V.I. Lênin, sự thống nhất của điều kiện khách quan và yếu tố chủ quan là một trong những qui luật

Nguyên vọng ra đi tìm đường giải phóng dân tộc, cũng như quá trình rèn luyện trong lao động và hoạt động cách mạng là những yếu tố chủ quan của Chủ tịch Hồ Chí Minh, và những yếu tố chủ quan ấy đã phù hợp với điều kiện khách quan do sự thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười tạo nên.

Trước Cách mạng Tháng Mười, nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân các nước thuộc địa đã đấu tranh rất anh dũng chống lại bọn xâm lược, với nhiều hình thức khác nhau (khởi nghĩa vũ trang, lầy chay, khủng bố...), nhưng họ vẫn ở trong « tình hình đen tối không có đường ra », bởi vì họ không giải quyết được sự khủng hoảng về đường lối cách mạng, về giai cấp lãnh đạo cách mạng. Nếu như trước Cách mạng Tháng Mười, vấn đề dân tộc gắn liền với chủ nghĩa tư bản, thì trong cuộc đấu tranh chống lại bọn đế quốc, thực dân, việc giải phóng dân tộc không thể đi theo con đường của chủ nghĩa tư bản. Bởi vì thái độ của giai cấp tư sản đối với phong trào giải phóng dân tộc đã thay đổi. Như V.I. Lênin nhận định: « Khi mà giai cấp tư sản cùng với nhân dân đấu tranh giành tự do thì nó bảo vệ một nền tự do đầy đủ và sự bình đẳng giữa các dân tộc », nhưng sau khi « đã nắm giữ mọi quyền tự do hành động, giai cấp tư sản lại phản bội chế độ dân chủ, bảo vệ sự áp bức, sự bất bình đẳng giữa các dân tộc, làm hư hỏng công nhân bằng các khẩu hiệu dân tộc chủ nghĩa »⁽²²⁾.

Từ sau Cách mạng Tháng Mười, vấn đề dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội, phong trào giải phóng dân tộc phải nằm trong quỹ đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa. Có thể lúc đầu Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa nhận thức được điều này, song qua tin tức Người hiểu ngay rằng Cách mạng Tháng Mười đã đánh đổ bọn vua quan, bọn phong kiến địa chủ, bọn tư sản bóc lột nhân dân, giải phóng cho các dân tộc bị áp bức; và đó là những điều mà Người hằng mong muốn, theo đuổi trong cuộc đấu tranh của mình từ nhiều năm qua. Đó chính là cơ sở đầu tiên quan trọng để Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục nhận thức sâu sắc hơn về con đường Cách mạng Tháng Mười đối với phong trào giải phóng dân tộc mà nhiều nhà yêu nước đương thời với Người không có được.

Từ những nhận thức bước đầu này, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục tìm hiểu thêm về Cách mạng Tháng Mười thông qua những sách báo, tài liệu, tin tức, và thông qua hoạt động cách mạng trong phong trào công nhân Pháp đương thời để nâng cao hơn nữa nhận thức của Người về cuộc cách mạng vô

tham gia cuộc đấu tranh sôi động và anh dũng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động Pháp do Đảng Xã hội Pháp lãnh đạo. Năm 1918. Người đã gia nhập Đảng Xã hội Pháp. Một sự kiện đáng ghi nhớ là vào cuối năm 1918 khi chính phủ Pháp liên kết với đế quốc Anh trực tiếp vũ trang can thiệp vào nước Cộng hòa Xô viết trẻ tuổi. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng với công nhân Pháp biểu tình, rải truyền đơn của Đảng Xã hội Pháp kêu gọi nhân dân lao động đấu tranh chặn bàn tay xâm lược của chúng⁽²³⁾. Cùng với những hoạt động đấu tranh thực tiễn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm đọc những cuốn sách nói về nguyên lý chủ nghĩa Mác⁽²⁴⁾, về nước Nga Xô viết, nghiên cứu Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Nga (b), theo dõi trên báo chí những tin tức về nước Nga Xô viết đề hiệu thêm về Cách mạng Tháng Mười, về Lê-nin, v.v... Tất cả những điều này càng làm sâu đậm hơn tình cảm của Người đối với Cách mạng Tháng Mười, đối với nước Nga Xô viết và đối với Lenin vĩ đại; và cũng như càng làm sáng tỏ hơn con đường cứu nước mà Người đang đi tìm. Trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có một chuyển biến trong việc hình thành quan điểm tư tưởng—chính trị của Người dưới ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười. Những khái niệm trước đó đối với Người có vẻ trừu tượng, khó hiểu như « chủ nghĩa bôn-sê-vích », « Cách mạng vô sản », « chủ nghĩa tư bản », « chế độ thuộc địa », nay đã dần dần có ý nghĩa cụ thể hơn, có nội dung sâu sắc hơn. Song bước ngoặt quan trọng trong nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về Cách mạng Tháng Mười, về chủ nghĩa Lê nin, về con đường cách mạng Tháng Mười, phải kể từ khi Người đọc « Sơ thảo đề cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa » của Lenin viết cho Đại hội lần thứ hai của Quốc tế cộng sản (ngày 5-6-1920). Bản sơ thảo đề cương này được công bố trên tờ L'Humanité ngày 16 và 17-7-1920. Đây là lần đầu tiên Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tác phẩm của Lenin. Sở dĩ bản Sơ thảo đề cương đã gây một ấn tượng mạnh mẽ ở Người, bởi vì nội dung của nó vừa có sức mạnh khái quát trong 12 điểm, vừa rất cụ thể về sự cần thiết phải liên kết chặt chẽ phong trào cách mạng ở chính quốc với phong trào cách mạng ở thuộc địa để đấu tranh chống lại bọn tư bản, thực dân và phong kiến, về những đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, về nhiệm vụ của các Đảng Cộng sản phải giúp đỡ phong trào cách mạng ở những nước này. Có lẽ điểm thứ 5 của bản Sơ thảo đề cương này

đã gây cho Chủ tịch Hồ Chí Minh sự xúc động mạnh nhất ; « Tình hình chính trị thế giới hiện nay đã đặt vấn đề chuyển chính vô sản thành vấn đề trước mắt ; và tất cả những biến cố trong chính trị thế giới đều không thể không quy vào chính ngay đêm trung tâm này : Giai cấp tư sản ở tất cả các nước đấu tranh chống nước Cộng hòa Xô viết Nga, nhưng nước này nhất định tập hợp được chung quanh mình, một mặt là các phong trào công nhân tiên tiến ở tất cả các nước ủng hộ Nhà nước Xô viết, và mặt khác là tất cả các phong trào giải phóng dân tộc trong các thuộc địa và trong các dân tộc bị áp bức mà kinh nghiệm đau đớn đã làm cho họ tin chắc rằng : không có con đường cứu vãn nào ngoài con đường chính quyền Xô viết chiến thắng chủ nghĩa đế quốc thế giới »⁽²⁵⁾.

Như vậy nội dung của bản Sơ thảo đề cương của V.I. Lenin đã nâng cao sự nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về Cách mạng Tháng Mười, về nước Nga Xô viết, nó đã phù hợp và đáp ứng những tình cảm, những suy nghĩ, những hoài bão được ấp ủ từ lâu ở Người, và đang được trở thành hiện thực. Bản Sơ thảo đề cương « như một ánh sáng kỳ diệu, nâng cao về chất tất cả những hiểu biết và tình cảm cách mạng mà Người hằng nung nấu »⁽²⁶⁾.

Sau khi đọc « Sơ thảo đề cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa », tuy có những chữ chính trị khó hiểu, nhưng vì đã nắm được thực chất của nó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đứng hẳn về phía Lenin và Quốc tế Cộng sản. Người tham gia Ủy ban đấu tranh cho việc gia nhập Quốc tế III do những người xã hội cánh tả tổ chức. Và cũng từ đó Người tích cực bảo vệ Lenin, bảo vệ Quốc tế Cộng sản trong việc lên án chế độ thực dân, bảo vệ quyền lợi chính đáng của các dân tộc bị áp bức, bóc lột.

Một sự kiện lịch sử đáng ghi nhớ trên con đường đi đến chủ nghĩa Lenin của Chủ tịch Hồ Chí Minh là đêm 30 tháng 12 năm 1920 tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tours, Chủ tịch Hồ Chí Minh là đại biểu duy nhất của Đông Dương trong số 370 đại biểu của Đại hội đã bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản, và là một trong những người thành lập Đảng Cộng sản Pháp sau này. Sự kiện lịch sử nói trên có ý nghĩa rất quan trọng đối với nhân dân Việt Nam, vì Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hoàn toàn tin theo Lenin, tin theo Quốc tế Cộng sản, đã tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Người cũng là người cộng sản Việt Nam đầu tiên sẽ lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ta dưới ngọn

cờ của chủ nghĩa Mác – Lênin. Công lao đầu tiên của Người đối với dân tộc là đã đưa cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở đầu thế kỷ XX thoát khỏi cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng và giai cấp lãnh đạo cách mạng.

Có thể nói, đến đây việc nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc do Cách mạng Tháng Mười vạch ra đã hoàn chỉnh và Người cũng hoàn thành việc tìm đường cứu nước. Như vậy Người đến được với chủ nghĩa xã hội khoa học là nhờ trải qua cả một quá trình vừa hoạt động cách mạng vừa nghiên cứu, học tập chủ nghĩa Mác – Lênin, nhưng trước đó chính là nhờ có tình thân yêu nước nồng nàn và lòng thương dân sâu sắc đã khiến cho Người ủng hộ Cách mạng Tháng Mười, tin theo Lênin và Quốc tế thứ ba. Trong bài viết «Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin» (năm 1960), Người đã khẳng định: «Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải là chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba. Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác – Lênin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ»⁽²⁷⁾.

Nhận thức được rằng sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc tất yếu phải đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười, Chủ tịch Hồ Chí Minh không những chỉ có công lao to lớn đối với dân tộc ta mà Người còn góp phần «mở đường đi đến ánh sáng» cho nhiều dân tộc bị áp bức trên thế giới⁽²⁸⁾. Phong trào cộng sản quốc tế không bao giờ quên vai trò, công lao to lớn của Người trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam và vào nhiều nước khác, trong việc thực hiện một cách sáng tạo, có kết quả di huấn của V.I. Lênin về việc vận dụng «lý thuyết cộng sản chủ nghĩa... vào những điều kiện riêng không có ở các nước châu Âu»⁽²⁹⁾. Ở đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ rằng con đường Cách mạng Tháng Mười chính là sự cụ thể hóa chủ nghĩa Lênin trong thực tiễn cách mạng hiện nay, và với Cách mạng Tháng Mười thắng lợi và Liên bang Xô viết được thành lập, Liên Xô đã đem lại cho các dân tộc bị áp bức «một kiểu mẫu của mối quan hệ bình đẳng giữa các dân tộc. Các dân tộc bị áp bức trên thế giới thấy rằng chỉ có dựa vào phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa, đi theo đường lối của giai cấp công nhân thì mới đánh đổ được bọn đế quốc để giành lại độc lập dân tộc hoàn toàn và bình đẳng thật sự giữa các dân tộc»⁽³⁰⁾.

Một điểm nữa mà Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhắc nhở nhiều lần là chúng ta không những chỉ nhận thức, vận dụng những kinh nghiệm, những bài học của Cách mạng Tháng Mười mà còn phải biết nắm vững, có hệ thống chủ nghĩa Mác – Lênin. Bởi vì về nguyên tắc, cách mạng xã hội chủ nghĩa có những yêu tố xã hội, kinh tế và chính trị thống nhất cho tất cả các nước, là sự thể hiện những quy luật chung nhất của cuộc cách mạng này tuy nhiên ở mỗi nước lại có những điều kiện khác nhau rất cụ thể, đặc trưng của nước mình. Trong những điều kiện cụ thể, bất cứ một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nào cũng như một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc nào cũng là sự thống nhất biện chứng giữa cái chung và cái riêng. Chỉ có nắm vững chủ nghĩa Mác – Lênin, vận dụng một cách sáng tạo trong điều kiện cụ thể của nước mình, theo gương Cách mạng Tháng Mười, chúng ta mới có thể đưa cuộc đấu tranh cách mạng đến thắng lợi. Chính đây là quá trình phát triển của sự nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con đường Cách mạng Tháng Mười gắn liền với sự nhận thức của Người về chủ nghĩa Lênin, thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn.

Sự nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con đường Cách mạng Tháng Mười đã nhanh chóng biến thành quyết tâm hành động, thành lập, trưởng, quan điểm, thành tư tưởng chính trị và thành chiến lược, sách lược cách mạng của Người. Cũng chính trong quá trình hành động này, sự nhận thức của Người lại càng sâu sắc hơn và tổng kết thành lý luận, làm phong phú kho tàng chủ nghĩa Mác – Lênin, góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Lần đầu tiên Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày đầy đủ, có hệ thống về Cách mạng Tháng Mười trong cuốn «Đường Kách mệnh». Trong tác phẩm này, Người đã nêu lên một số nguyên tắc có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, hoàn toàn mới mẻ đối với các nhà cách mạng ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc khác lúc bấy giờ. Đó là những nguyên tắc cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin được thể hiện trong Cách mạng Tháng Mười, và cần phải vận dụng một cách sáng tạo trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước.

a) Cách mạng là sự nghiệp của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân chứ không phải là sự nghiệp của một cá nhân nào. Bởi vậy muốn cách mạng thắng lợi phải biết vận động, tổ chức công nông và nhân dân lao động lại và lãnh đạo họ đấu tranh.

b) Muốn cách mạng thắng lợi triệt để phải có sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, thông qua Đảng tiên phong của nó theo chủ nghĩa Mác-Lênin.

c) Cách mạng Việt Nam là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng thế giới, cho nên cách mạng Việt Nam chỉ có thể giành được thắng lợi khi liên minh chặt chẽ với phong trào cách mạng thế giới.

d) Cách mạng Việt Nam phải đi theo con đường cách mạng Nga mới thành công triệt để.

Trên cương vị là Ủy viên Đông phương bộ, phụ trách Cục phương Nam, và với trách nhiệm tổ chức và lãnh đạo phong trào cách mạng của nước mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những đóng góp xuất sắc vào cuộc đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc ta và cho sự thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Tiếp theo việc xác định được con đường cứu nước đúng đắn của nhân dân ta, trong thực tiễn đấu tranh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những công lao hết sức lớn lao vào sự nghiệp đấu tranh chống đế quốc, giải phóng dân tộc ở nước ta và ở một số nước khác:

- Xây dựng thành công Đảng mác xít leninist ở Đông Dương và ở một số nước Đông Nam Á. Đó là bước ngoặt lớn đảm bảo cho cách mạng ở Việt Nam và ở các nước khác thắng lợi hoàn toàn và triệt để.

- Giải quyết một cách đúng đắn và sáng tạo vấn đề nông dân, tập hợp được lực lượng to lớn này trong sự nghiệp đấu tranh cách

mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Từ đó, xây dựng được khối công nông liên minh, làm nền tảng vững chắc cho mặt trận dân tộc thống nhất. Thực tiễn đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam chứng tỏ rằng: «Việc lôi cuốn nông dân đi theo giai cấp công nhân, phát huy cao độ năng lực cách mạng to lớn của nông dân, xây dựng được khối liên minh công nông là điều kiện cơ bản bảo đảm cho thắng lợi của sự nghiệp cách mạng» (31).

- Xây dựng quân đội cách mạng làm nông cốt cho cuộc đấu tranh vũ trang, giành thắng lợi quyết định.

- Sử dụng đúng đắn bạo lực cách mạng.

- Giải quyết thành công việc giành và giữ vững chính quyền bằng bạo lực cách mạng của quần chúng.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ quốc tế cao cả, đặc biệt là đối với nhân dân hai nước anh em Lào, Campuchia. Xây dựng tình đoàn kết chiến đấu với giai cấp vô sản các nước, với cộng đồng xã hội chủ nghĩa anh em, đặc biệt là đặt nền móng và dày công xây đắp tình hữu nghị Việt-Xô.

Từng bước đưa cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Từ thực tiễn đấu tranh cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rút ra một nguyên lý cách mạng có ý nghĩa thời đại rất to lớn là «Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản» (32).



Từ lúc đón chào ánh sáng Cách mạng Tháng Mười đến lúc qua đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiên quyết vững bước đi theo con đường mà cuộc cách mạng vô sản vĩ đại đầu tiên này đã vạch ra. Người cũng «đưa nhân dân Việt Nam đi theo con đường mà chính Người đã trải qua... Đó là con đường giải phóng duy nhất ... mà Cách mạng Tháng Mười Nga đã mở ra cho nhân dân lao động và tất cả các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới» (33).

Khi đánh giá Chủ tịch Hồ Chí Minh là «Lê-nin ở Việt Nam», một giáo sư Nhật Bản đã giải thích: «Những cống hiến của Cụ Hồ Chí Minh đã thực sự mở ra một giai đoạn mới trong những lý luận về vấn đề dân tộc và thuộc địa» (34).

Lời đánh giá nói trên thật xác đáng, song cần phải nói thêm rằng những cống hiến lớn

đầu bằng việc Người nhận thức và quyết tâm đi theo con đường mà Cách mạng Tháng Mười đã vạch ra.

Chú thích:

(1) Hồ Chí Minh - «Cách mạng Tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc». NXB Sự thật. Hà Nội, 1967, tr. 5.

(2) Hồ Chí Minh - «Trả lời phỏng vấn của phóng viên báo Đoàn kết» trong «Hồ Chí Minh-Tư tưởng», tập I (1920-1925). NXB Sự thật. Hà Nội, 1980, tr. 197.

(3) V.I. Lênin - «Toàn tập», tập 41, tr. 3 (Bản tiếng Nga).

(4) Sđd, tr. 13.

(5) Xem A.I. Manuxêvich - «Một vài vấn

trong những năm 1917 – 1920 ». Mátxcova, 1967, tr. 5 (Bản tiếng Nga).

(6) Xem: « Nước Nga trong chiến tranh thế giới 1914 – 1918 (qua số liệu) » Mátxcova, 1925, tr. 41 (Bản tiếng Nga).

(7) Nguyễn Khắc Huyền – « Vision accomplished ? » New York, 1972, tr. 12.

(8) Hồ Chí Minh – « Toàn tập », tập I, (1920 – 1925). Sdd, tr. 191.

(9) Xem: « Lịch sử hiện đại các nước châu Á và châu Phi ». Mátxcova, 1965, tr. 567. (Bản tiếng Nga).

(10) Tôn Trung Sơn – « Toàn tập », tập IV Bắc Kinh, 1955, tr. 56.

(11) Sdd, tr. 11.

(12) Đây là cuốn sách mà Phan Bội Châu đã dịch ra chữ Hán lấy tên là « Điều tra chân tướng của Nga là tư ».

(13) Phan Bội Châu – « Phan Bội Châu niên biểu », In lần thứ hai. NXB Văn Sử Địa. Hà Nội, 1957, tr. 189.

(14) Theo một số nhà nghiên cứu Liên Xô. « Lạp Gia Hãn » mà Phan Bội Châu phiên âm chính là Đại sứ Nga L.M. Kharakhan. Điều này cũng phù hợp với phiên âm của Đặng Thai Mai trong « Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX ». Nhưng chỗ này cần tìm hiểu thêm, vì nếu lần gặp gỡ đầu tiên của cụ Phan với hai người Nga « thuộc viên của ông Lạp Gia Hãn » vào cuối năm 1920 thì lúc ấy L.M. Kharakhan chưa ở Trung Quốc, vì Kharakhan đến Bắc Kinh vào tháng 9/1924. Năm 1920 ở Bắc Kinh chỉ có L. Iurin, Trưởng đoàn nước Cộng hòa Viễn Đông, và G.N. Vóitinh-xki đến Bắc Kinh vào mùa xuân 1920 với tư cách là đại diện Quốc tế Cộng sản.

(15) Xem: Hương Phổ – « Góp phần đánh giá tư tưởng của Phan Bội Châu ». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 94 (1-1967), tr. 25–26.

(16) Xem: V. I. Lênin – « Toàn tập », tập 45, tr. 26 (Bản tiếng Nga).

(17) Hồ Chí Minh – « Tuyên tập », tập II. NXB Sự thật. Hà Nội, 1980, tr. 174.

(18) T. Lan « Vừa đi đường vừa kể chuyện ». NXB Sự thật. Hà Nội, 1976, tr. 16.

(19) Hồ Chí Minh – « Tuyên tập », tập II. Sdd, tr. 174.

(20) Hồ Chí Minh – « Cách mạng Tháng Mười và sự nghiệp giải phóng các dân tộc phương Đông » trong Hồ Chí Minh – « Tuyên tập ». NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 652.

(21) Xem: V. I. Lênin – « Toàn tập », tập 26, tr. 219 (Bản tiếng Nga).

(22) V. I. Lênin – « Toàn tập », tập 23, tr. 149 (Bản tiếng Nga).

(23) Xem X. Aphônin – E. Kôbêlêp – « Đồng chí Hồ Chí Minh ». NXB Sách chính trị. Mátxcova, 1980, tr. 33 – 34 (Bản tiếng Nga).

(24) Năm 1917 khi trở lại nước Pháp và ở nhà Phan Văn Trường, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » do Phan Văn Trường dịch ra tiếng Việt (xem X. Aphônin, E. Kôbêlêp. Sdd, tr. 21–25).

(25) V. I. Lênin – « Tuyên tập ». Quyển II. Phần II. NXB Sự thật. Hà Nội, 1959, tr. 428.

(26) Trường Chinh – « Chủ tịch Hồ Chí Minh và thời đại ». Tạp chí Cộng sản số 6/1980, tr. 6.

(27) Hồ Chí Minh – « Tuyên tập », tập II. Sdd, tr. 176.

(28) Xem báo « 14 tháng 10 » của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Yêmen, ngày 7 tháng 9 năm 1969.

(29) V. I. Lê-nin – « Toàn tập », tập 33, tr. 329. (Bản tiếng Nga).

(30) Hồ Chí Minh – « Báo cáo về dự thảo Hiến pháp sửa đổi », trong Hồ Chí Minh « Tuyên tập ». Sdd. NXB Sự thật. Hà Nội, 1960, tr. 747.

(31) Lê Duẩn – « Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới ». NXB Sự Thật. Hà Nội, 1970, tr. 23.

(32) Hồ Chí Minh – « Tuyên tập ». Sdd. NXB Sự thật. Hà Nội, 1960, tr. 705.

(33) Lê Duẩn – « Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới ». Sdd, tr. 10.

(34) Dẫn theo « Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch », tập 3. NXB Sự thật. Hà Nội, 1971, tr. 220.

CHÍNH SÁCH CẤM VẬN CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC, MỸ VÀ VIỆC KHÔI PHỤC NỀN KINH TẾ LIÊN XÔ NHỮNG NĂM ĐẦU SAU CHIẾN TRANH

HUỖNH NGỌC NHÂN

I — Thực trạng nền kinh tế Liên Xô sau chiến tranh và chiến dịch bao vây kinh tế của đế quốc Mỹ

LỊCH sử phát triển chủ nghĩa đế quốc cho thấy, một khi hoàn cảnh không cho phép dùng vũ lực để buộc đối phương đầu hàng, thì quan hệ kinh tế quốc tế, đặc biệt là quan hệ buôn bán được các nước tư bản lợi dụng như một vũ khí sắc bén để tấn công và chèn ép đối thủ của mình.

Từ giữa những năm 60 trở về trước, khi khuynh hướng chính trị hóa các vấn đề kinh tế còn đang chi phối mạnh mẽ chính sách đối ngoại của nhiều nước trên thế giới, thì ở Mỹ, trong quan hệ buôn bán với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, những yêu sách chính trị luôn luôn được đặt lên hàng đầu. Điều này đã được ngoại trưởng Mỹ lúc bấy giờ là Đinrát-xơ công khai thừa nhận: « Nếu nói chung ở Mỹ từ lâu đã có truyền thống coi ngoại thương là một bộ phận bình thường trong những quan hệ giữa các nước, thì đối với các nước xã hội chủ nghĩa, không phải là những căn cứ thương mại, hoặc căn cứ kinh tế, mà là những căn cứ chính trị sẽ quyết định chính sách buôn bán của Mỹ đối với họ »⁽¹⁾

Ngay từ khi Cách mạng Tháng 10 thành công, đế quốc Mỹ đã tiến hành hàng loạt biện pháp tẩy chay, bao vây kinh tế hòng bóp chết nước Cộng hòa Xô viết còn trong trứng nước. Ngày 24-11-1917 Mỹ tuyên bố tẩy chay kinh tế đối với nước Nga Xô viết. Tiếp đó ngày 28-11-1917 chính phủ Mỹ ra thông báo chính thức ngừng cung cấp hàng hóa cho nước Nga mới. Trên thực tế hầu như đã cắt đứt hết mọi quan hệ kinh tế vốn có giữa hai nước. Mặc dù trong suốt thời gian dài Liên Xô luôn đề nghị phía Mỹ phát triển quan hệ kinh tế hai bên cùng có lợi, nêu rõ cả chương trình cụ thể, các mặt hàng cần mua và bán ở Mỹ,

song chính phủ Mỹ một mực từ chối. Mãi đến khi Liên Xô đã thiết lập quan hệ buôn bán với nhiều nước Châu Âu, do sự thúc ép của các giới kinh doanh Mỹ, cũng như do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929—1932 và lo sợ mất một thị trường rộng lớn, Mỹ mới bắt đầu đặt quan hệ buôn bán dè dặt với Liên Xô. Tuy nhiên chính phủ Mỹ vẫn thi hành chính sách phân biệt đối xử và dùng hàng rào quan thuế cao đối với hàng nhập của Liên Xô.

Mãi đến khi chính phủ F. Rudo-ven lên nắm chính quyền ở Mỹ, tình hình buôn bán giữa hai nước mới có cải thiện chút ít. Năm 1935 đã ký kết hiệp định buôn bán Mỹ—Xô đầu tiên. Năm 1937 hai bên thỏa thuận thi hành chế độ tối huệ quốc đối với nhau và Mỹ giảm hàng rào thuế quan đối với hàng hóa của Liên Xô nhập vào thị trường Mỹ.

Là đồng minh của Liên Xô trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù nguy hiểm hơn, Mỹ đã buộc phải để Liên Xô được hưởng sự giúp đỡ quân sự theo đạo luật Lend—Lease. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai Mỹ đồng ý cho Liên Xô vay và thuê vũ khí cũng như một số hàng hóa chiến lược khác của Mỹ trị giá gần 1 tỉ đô la theo đạo luật trên.⁽²⁾

Tình hình kinh tế thế giới những năm đầu sau chiến tranh thế giới lần thứ II đã có những thay đổi đáng kể có lợi cho Mỹ. Đế quốc Mỹ ra sức lợi dụng những thuận lợi của mình để thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới, làm suy yếu và tiến tới tiêu diệt Liên Xô.

Liên Xô bước ra khỏi cuộc chiến tranh với những thiệt hại về người, về của nặng nề nhất trong lịch sử chiến tranh thế giới. Chưa từng có một nước nào phải chịu đựng những tổn thất to lớn như vậy. Chi phí cho chiến

tranh của Liên Xô trong 5 năm 1941 – 1945 nhiều hơn gấp 2, 3 lần so với toàn bộ chi phí của tất cả các nước tham chiến trong Đại chiến lần thứ nhất, và lớn hơn gấp nhiều lần so với chi phí của Anh, Pháp, Mỹ cộng lại trong Đại chiến lần thứ hai. Phát xít Đức đã phá hủy hơn 2/3 toàn bộ tài sản quốc dân trong những vùng lãnh thổ của Liên Xô bị chúng chiếm đóng. Hơn 1710 thành phố, 70 nghìn làng mạc, 31850 xí nghiệp công nghiệp, 98 nghìn nông trang tập thể, 5 nghìn nông trường quốc doanh và trạm máy kéo bị phá hỏng toàn bộ hoặc hỏng nặng. Chính sách cướp sạch, giết sạch của phát xít Đức đã gây khó khăn nghiêm trọng cho nền nông nghiệp Liên Xô. Hàng triệu ha đất canh tác phải bỏ hoang, hơn 11 triệu đại gia súc có sừng và 7 triệu ngựa, 10 triệu lợn và 110 triệu gia cầm bị giết và cướp đưa về Đức. Cơ sở vật chất – kỹ thuật của nông nghiệp bị tàn phá nặng nề, những thành tựu của công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp có nguy cơ bị xóa bỏ. Cơ cấu hạ tầng của sản xuất cũng gần như đổ nát hoàn toàn: 65 nghìn km đường sắt, 15 nghìn km cầu đường, 15820 đầu máy xe lửa, 428 nghìn toa tàu ở trong tình trạng không còn sử dụng được. Tổng giá trị thiệt hại tài sản của Liên Xô tính ra tiền là 679 tỷ rúp⁽³⁾ (theo giá năm 1941). Để dễ tưởng tượng mức độ tổn thất, chúng ta thấy rằng số tiền này bằng 2 lần tổng giá trị vốn đầu tư cơ bản trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân Liên Xô suốt từ năm 1918 đến năm 1911.

Những thiệt hại trực tiếp trên còn gây ra những tổn thất gián tiếp đáng kể. Nếu không có chiến tranh và những mất mát về tài sản cố định và công suất sản xuất, Liên Xô đã có thể sản xuất được 307 triệu tấn than đá, 72 tỷ KW điện, 38 triệu tấn thép, 156 nghìn tấn nhôm, 58 nghìn máy kéo, 30 nghìn máy cắt gọt kim loại, 11 tỷ pút lúa mì, 1932 triệu tấn khoai tây, 68 triệu tấn thịt.

Cuộc chiến tranh cũng đã ngốn đi của Liên Xô phần lớn lực lượng sức lao động lành nghề. Hơn 20 triệu người hy sinh, trong đó đại bộ phận là những người ở lứa tuổi lao động. Chỉ tính riêng ở vùng Ueren trước chiến tranh có 6.202 nghìn lao động, đến năm 1949 chỉ còn có 1.501 nghìn người, trong đó đa số là phụ nữ và trẻ em.

Chiến tranh gây ra những mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế. Cơ cấu thu nhập quốc dân thay đổi theo hướng tác động xấu đến quá trình tái sản xuất mở rộng: tỷ trọng quỹ tiêu dùng giảm từ 71% (năm 1940)

xuống còn 67% (năm 1942) quỹ tích lũy cũng giảm từ 19% còn 4% trong khi phần chi phí quân sự tăng từ 7% lên tới 29% (năm 1942). Gần như toàn bộ thiết bị, máy móc, công nghệ của công nghiệp nặng đều dùng vào việc sản xuất vũ khí, thiết bị quân sự. Khối lượng sản xuất của công nghiệp nhóm «B» năm 1945 chỉ còn bằng 59% mức trước chiến tranh; sản phẩm nông nghiệp còn bằng 60% và chu chuyển hàng hóa bán lẻ cũng chỉ đạt 45% mức trước chiến tranh. Mức sống của nhân dân giảm đến mức thấp nhất, chính phủ đã phải thi hành biện pháp cung cấp định lượng những hàng hóa thiết yếu theo chế độ tem phiếu.

Ngược lại, khác với tình trạng kiệt quệ của các nước Châu Âu, sau chiến tranh Mỹ bước ra vũ đài quốc tế với tư cách một cường quốc công nghiệp giàu mạnh nhất. Do không bị chiến tranh tàn phá trực tiếp, hầu như toàn bộ công suất sản xuất của Mỹ còn giữ được nguyên vẹn. Nhu cầu chiến tranh đã kích thích nền sản xuất công nghiệp Mỹ phát triển mạnh mẽ, nó làm mở rộng thị trường trong và ngoài nước, và do đó tạo khả năng xuất khẩu tư bản của Mỹ sang nhiều vùng, nhiều nước trên thế giới. Năm 1947 tỷ trọng công nghiệp của Mỹ chiếm 62% tổng sản phẩm công nghiệp thế giới tư bản, còn tỷ trọng xuất khẩu của Mỹ trong xuất khẩu thế giới tư bản đã lên tới 32,5%. Mỹ còn chiếm hơn một nửa dự trữ vàng của toàn bộ các nước tư bản công nghiệp phát triển.

Năm trong tay một tiềm lực sản xuất công nghiệp hùng hậu, là kho hàng hóa và dự trữ vàng của thế giới trong tình trạng các cường quốc khác suy sụp sau chiến tranh, đế quốc Mỹ đã toan tính đến mưu đồ thống trị toàn thế giới. Ngay từ tháng 12 năm 1945, tổng thống Mỹ lúc bấy giờ là Truman đã tuyên bố trắng trợn: «Dù muốn hay không muốn chúng ta cũng buộc phải thừa nhận rằng, thắng lợi mà chúng ta đã giành được đang đặt ra trách nhiệm nặng nề của dân tộc Mỹ là phải lãnh đạo toàn thế giới». ⁽⁴⁾

Trở ngại lớn nhất trên con đường làm bá chủ thiên hạ của đế quốc Mỹ chính là Liên Xô – một cường quốc công nghiệp tuy bị kiệt quệ trong chiến tranh nhưng có rất nhiều khả năng đề hồi phục và phát triển nhanh chóng tiềm lực kinh tế của mình.

Mặt khác, sau chiến tranh, chính sách đối ngoại của Mỹ có liên quan chặt chẽ với hai nhiệm vụ chiến lược quan trọng nhất: 1. Khắc phục những mâu thuẫn sâu sắc vốn có bên

trong của mình. 2. Cứu vãn chủ nghĩa tư bản, củng cố hệ thống tư bản chủ nghĩa trên phạm vi thế giới và tiêu diệt chủ nghĩa xã hội, đứng đầu là Liên Xô. Để quốc Mỹ cho rằng đây là thời cơ thuận lợi nhất để giải quyết những nhiệm vụ ấy. D. Kennan, nguyên Cố vấn đại sứ Mỹ ở Liên Xô đã từng kiến nghị với chính quyền Mỹ rằng «Tốt nhất là đánh quy nước Nga ngay từ bây giờ, khi nó còn chưa mạnh hơn chúng ta»⁽⁵⁾.

Đường lối chính trị của Mỹ sau chiến tranh vẫn là «chính sách dựa trên sức mạnh» - một công cụ và phương tiện chủ yếu trong chính sách đối ngoại vốn có của các nước tư bản ở tất cả mọi giai đoạn phát triển của chúng. Tuy nhiên trong tình hình quốc tế phức tạp sau chiến tranh Mỹ buộc phải lựa chọn một trong hai con đường đối chọi với Liên Xô: Gây chiến tranh hay thi hành chiến lược tác động gián tiếp, làm suy yếu, lụn bại đối thủ mà không cần gây chiến tranh. Do nhiều nguyên nhân, phương pháp thứ nhất không thể dùng được. Đế quốc Mỹ tích cực sử dụng phương pháp thứ hai mà về cơ bản vẫn dựa trên nguyên tắc «sức mạnh», tức là gây áp lực về kinh tế.

Phân tích thực trạng nền kinh tế Liên Xô sau chiến tranh, các chuyên gia Xô viết học của Mỹ đánh giá một cách chủ quan rằng «Do những thiệt hại to lớn mà chiến tranh gây ra, Liên Xô đã biến thành một trong những nước yếu nhất»⁽⁶⁾, «dân chúng Liên Xô đã mệt mỏi về thể xác và tinh thần»⁽⁷⁾. Xuất phát từ nhận định đó, họ cho rằng «nước Nga sẽ kiệt quệ nếu không đi vay vốn». «Người Nga sẽ không thực hiện được kế hoạch 5 năm nếu chỉ dùng sức lực riêng của mình». Mà trong tình hình thế giới lúc bấy giờ, theo họ, chỉ có Mỹ là người duy nhất có khả năng cung cấp vốn và kỹ thuật để hồi phục kinh tế Liên Xô. «Các Xô viết còn phải làm rất nhiều việc, mà để hoàn thành những công việc ấy cần phải có thiết bị và tiền vay của Mỹ»⁽⁸⁾ và «Nếu Liên Xô có thể đạt mức tăng tổng sản phẩm 4% trung bình hàng năm trong vòng 15 năm tới thì chỉ có thể nhờ ở sự giúp đỡ của Mỹ»⁽⁹⁾. Như vậy theo tính toán của các nhà Xô viết học của Mỹ nếu Liên Xô phụ thuộc về vốn, kỹ thuật của Mỹ thì tất yếu họ sẽ phải lệ thuộc vào đường lối chính trị do Mỹ đề ra. Cựu đại sứ Mỹ ở Liên Xô A. Harriman đã khẳng định: «Chính phủ Liên Xô sẽ nhượng bộ những đòi hỏi của Mỹ bởi vì họ cần sự giúp đỡ của chúng ta để khôi phục đất nước»⁽¹⁰⁾. Tuy nhiên phía Mỹ cũng thừa biết, trong lịch sử, Liên Xô chỉ có thể cổ những nhượng bộ nhất định về kinh tế chứ chưa hề chịu lùi bước

trước bất cứ một yêu sách chính trị có tính nguyên tắc nào.

Mặt khác, đế quốc Mỹ cũng rất sợ rằng «Nền kinh tế có kế hoạch của Liên Xô sẽ có khả năng phát triển mạnh mẽ và kinh nghiệm xây dựng thành công của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô sẽ trở thành tấm gương của thế giới hiện nay»⁽¹¹⁾. Sự lớn mạnh của nền kinh tế Liên Xô sẽ làm hậu thuẫn chắc chắn cho phong trào cách mạng thế giới và là nguyên nhân đe dọa trực tiếp địa vị thống trị của Mỹ.

Chính vì vậy nhiệm vụ chính trị hàng đầu trong cuộc đấu tranh kinh tế chống Liên Xô của chủ nghĩa đế quốc Mỹ là thực hiện học thuyết «kim hãm» bằng cách tổ chức bao vây kinh tế. Mục tiêu của chiến lược này là phá hoại các kế hoạch khôi phục kinh tế sau chiến tranh, hồi phục các vùng công nghiệp mới được giải phóng của Liên Xô, từ đó «kim hãm sự phát triển kinh tế của cường quốc Liên Xô chậm lại trong vòng 10 - 15 năm»⁽¹²⁾. Chiến dịch «cấm vận» lần thứ hai của Mỹ đối với Liên Xô đã bắt đầu trong một bối cảnh như vậy.

Sau một thời kỳ ngắn (1945 - 1947) khôi phục và phát triển quan hệ kinh tế đã bị gián đoạn trong chiến tranh giữa Liên Xô với các nước tham gia liên minh chống phát xít Đức, Mỹ thực hiện trở lại việc giảm quan hệ buôn bán với Liên Xô. Chính sách «chiến tranh lạnh» được giới cầm quyền Mỹ thực hiện trước tiên. Sau đó họ ráo riết vận động và buộc các nước tư bản khác làm theo.

Năm 1947 Mỹ đơn phương hủy bỏ hiệp định cung cấp hàng hóa theo hợp đồng tín dụng Mỹ-Xô được ký kết năm 1945 (240 triệu đô la với lãi suất 2,37%). Tiếp đó quốc hội Mỹ thông qua đạo luật loại Liên Xô ra khỏi danh sách những nước được tiếp tục hưởng số lượng hàng hóa chưa cung cấp hết theo đạo luật Lend-Lease. Năm 1948 chính phủ Mỹ đưa ra dự luật «Về trình tự cung cấp, mới cho châu Âu», trên thực tế nhằm chống Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu. Dự luật quy định cấm chuyển nhượng giấy phép sản xuất, kỹ thuật và cung cấp thiết bị máy móc cho các nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1949 Quốc hội Mỹ thông qua đạo luật về «Kiểm soát xuất khẩu» và chính thức thi hành chính sách cấm vận với Liên Xô. Giới cầm quyền Mỹ đưa ra danh mục những hàng hóa cấm xuất khẩu sang Liên Xô và gọi đó là «Những hàng hóa có thể làm tăng cường tiềm lực quốc phòng của Liên Xô». Những mặt hàng «chiến lược» này, ngoài vũ khí, các loại thiết bị công nghiệp, sản phẩm dầu mỏ, dụng cụ nghiên cứu khoa học còn gồm

cả những hàng hóa thông dụng như len, tất dài phụ nữ, ca cao v.v... Tổng số hàng hóa cấm xuất sang Liên xô chiếm hơn 50% danh mục hàng hóa đang được lưu thông bình thường trên thị trường thế giới.

Song song với việc gây áp lực kinh tế với Liên Xô giới cầm quyền Mỹ còn đưa ra kế hoạch «Mác-san» (do ngoại trưởng Mỹ G. Mác-san đề xướng và được Quốc hội Mỹ thông qua ngày 3-4-1948) nhằm buộc các nước Tây Âu quay lại đối đầu với Liên Xô và lôi kéo họ vào chiến dịch bao vây Liên Xô của Mỹ.

Kế hoạch Mác-san nhằm bỏ cứu những vị trí đã bị suy yếu của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu với hy vọng tạo ra những lực lượng tại chỗ có khả năng kìm hãm lực lượng cộng sản xung quanh biên giới của khối cộng sản. Với bề ngoài như là sự giúp đỡ cấp thiết để khôi phục lại nền kinh tế các nước châu Âu, kế hoạch này ẩn giấu những mục tiêu kinh tế chính trị đầy tham vọng của đế quốc Mỹ. Đối với Tây Âu, bằng kế hoạch viện trợ này Mỹ muốn đẩy những khó khăn trong nền kinh tế Mỹ sang các nước tư bản khác, lợi dụng sự suy yếu của bọn đầu sỏ tài chính châu Âu để đưa tư bản độc quyền Mỹ nhảy vào châu Âu và suy cho cùng là thiết lập sự thống trị của Mỹ. Với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, bằng miếng mồi «viện trợ», Mỹ hy vọng sẽ buộc Liên Xô nhượng bộ một số vấn đề chính trị, phân hóa cộng đồng xã hội chủ nghĩa, chi phối nền kinh tế các nước dân chủ nhân dân khác, buộc họ quay trở lại con đường phát triển tư bản, thủ tiêu độc lập kinh tế và chính trị của họ và đi đến xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Với một cơ chế cung cấp hàng hóa, kiểm soát tài chính phức tạp, Mỹ đã ép các nước thực hiện kế hoạch Mác-san chấp nhận những điều kiện kinh tế, chính trị có lợi cho Mỹ: Có 16 nước tư bản «Mác-san hóa» được Mỹ cung cấp hàng hóa tiêu dùng và một ít trang bị kỹ thuật, trong khi đó họ phải để cho Mỹ sử dụng không hạn chế các nguồn tài nguyên trong nước, phải thông báo chi tiết tình hình kinh tế, phải để cho Mỹ kiểm soát ngân sách, lưu thông tiền tệ và chi phối cả chính sách đối ngoại của họ.

Ngay sau khi Liên Xô tuyên bố từ chối tham gia kế hoạch Mác-san, chính quyền Mỹ liền thi hành «chiến lược kiểm soát», bắt

đồng minh Anh, Pháp, Đức... không được buôn bán với Liên Xô. Năm 1951, đưa ra luật cấm các nước nhận viện trợ theo kế hoạch Mác-san tái xuất khẩu mọi hàng hóa xuất khẩu của Mỹ sang Liên Xô. Cũng năm đó Mỹ đơn phương hủy bỏ hiệp định buôn bán Mỹ-Xô ký năm 1937 và xóa bỏ chế độ tối huệ quốc với Liên Xô. Quốc hội Mỹ còn thông qua đạo luật Betton quy định cấm viện trợ cho những nước nào có quan hệ buôn bán hàng hóa «chiến lược» với Liên Xô.

Trong thế suy yếu hoàn toàn sau chiến tranh, các nước tư bản Tây Âu không thể không làm theo chiếc gậy chỉ huy của Mỹ và trên thực tế đã tham gia thực sự vào chiến dịch «cấm vận» với Liên Xô do Mỹ khởi xướng. Kết quả là quan hệ kinh tế Đông-Tây xấu đi rõ rệt, chu chuyển buôn bán Xô-Mỹ giảm xuống rất nhanh: Từ 304 triệu rúp năm 1946 còn có 71 triệu rúp năm 1950 và 1,3 triệu rúp năm 1953. Trong số đó hàng «chiến lược», tức là máy móc, kỹ thuật, giảm từ 181,9 triệu rúp năm 1946 còn 300 nghìn rúp năm 1953. Máy cắt gọt kim loại giảm từ 4348 cái còn 5 cái. Tỷ trọng buôn bán của các nước Tây Âu trong chu chuyển ngoại thương của Liên Xô cũng giảm từ 38% (1946) còn 15% (1953).

Như vậy, trong chính sách của Mỹ và phương Tây đối với Liên Xô lộ rõ hai xu hướng mà Lê nin đã tiên đoán từ lâu: «Một xu hướng làm cho sự liên minh của tất cả bọn đế quốc là tất yếu; một xu hướng làm cho chúng đối chọi lẫn nhau. Không có một xu hướng nào trong số đó có cơ sở bền vững cả» (13). Hoàn cảnh quốc tế những năm 40, 50 đã tạo ra cơ sở cho xu hướng thứ nhất chiếm địa vị chủ đạo. Bằng nhiều thủ đoạn và hành động xảo quyệt, đế quốc Mỹ đã làm cho cuộc bao vây kinh tế Liên Xô lần thứ hai này kéo dài hơn, với quy mô lớn hơn và làm cho quan hệ quốc tế căng thẳng hơn cuộc bao vây lần thứ nhất.

Trong tình hình đó, giải pháp duy nhất để khôi phục kinh tế sau chiến tranh của Liên Xô là bằng mọi cách huy động, sử dụng các nguồn dự trữ tài nguyên, sức lao động bên trong và dựa trên cơ sở phát triển tiềm lực kinh tế, kỹ thuật của bản thân mà tích cực, chủ động mở rộng quan hệ kinh tế với thế giới bên ngoài, tiến tới thủ tiêu sự độc quyền kỹ thuật và phá thế bao vây của đế quốc Mỹ.

II — Hồi phục nền kinh tế bằng những biện pháp bên trong

Xuất phát từ thực tiễn đất nước, Đảng Cộng sản Liên Xô xác định nhiệm vụ kinh tế quan trọng nhất trong những năm đầu sau chiến tranh là «khôi phục kinh tế của các vùng bị tàn phá, hoàn thành việc chuyển hướng nền kinh tế cả nước sang kinh tế thời bình, khôi phục mức sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trước chiến tranh, sau đó vượt đáng kể mức sản xuất này trên cơ sở đó nâng cao mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân»⁽¹⁴⁾.

Một biện pháp phải thực hiện trước tiên là khôi phục lại việc hoạch định các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân với tính cách là hình thức cơ bản để phát triển kinh tế. Kế hoạch 5 năm đầu tiên sau chiến tranh (kế hoạch 5 năm lần thứ tư) tập trung vào giải quyết vấn đề tương quan giữa sản xuất sản phẩm quân sự và sản phẩm dân dụng, giữa sản xuất tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, giữa tích lũy và tiêu dùng, công nghiệp và nông nghiệp, phân bổ lại các nguồn tài chính, vật chất, lao động giữa các ngành, các vùng trong nước nhằm khắc phục những mất cân đối đã hình thành trong thời gian chiến tranh.

Nguồn cơ bản để khôi phục kinh tế trong tình trạng bị bao vây là tích lũy bằng cách tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm và phân phối lại thu nhập quốc dân, công suất sản xuất, sức lao động, ưu tiên cho xây dựng hòa bình. Tháng 6-1945 chính phủ Liên Xô đã quyết định chuyển từng bộ phận nhân lực, công suất sản xuất của ngành công nghiệp sang sản xuất sản phẩm dân dụng, sử dụng gần như toàn bộ công suất công nghiệp quân sự để thực hiện nhiệm vụ khôi phục và phát triển tiềm lực kinh tế của Liên Xô. Bên cạnh đó tiến hành thay đổi thiết bị, máy móc, quy trình công nghệ cho phù hợp với việc chuyển hướng nền kinh tế, tích cực khôi phục các ngành công nghiệp năng lượng, luyện kim, nhiên liệu ở các vùng phía tây, thực hiện việc tái di chuyển công suất sản xuất từ phía đông sang phía tây và xây dựng mới ở các vùng phía Đông những ngành sản xuất dân dụng mới. Kết quả là tương quan giữa sản phẩm quân sự và sản phẩm dân dụng đã thay đổi, tỷ trọng sản phẩm dân dụng trong tổng sản phẩm công nghiệp tăng lên từ 18,7% năm 1914 đến 59,9% vào cuối năm 1950.

Cơ cấu kinh tế và tỷ lệ phân phối thu nhập quốc dân cũng được xác lập lại cho phù hợp với tình hình mới. Trong điều kiện trình độ kinh tế, trình độ trang bị kỹ thuật còn thấp,

thiếu vốn và thiếu nhân lực thì rõ ràng chính sách phát triển đồng đều tất cả các ngành là điều không hợp lý. Vào thời kỳ này Liên Xô chỉ chú ý phát triển một số ngành làm cơ sở cho tiến bộ kỹ thuật và một số ngành tác động trực tiếp đến đời sống nhân dân như công nghiệp nặng, nông nghiệp, xây dựng dân dụng.

Tổng sản phẩm công nghiệp năm 1950 dự kiến tăng hơn 18% so với mức trước chiến tranh, tức là tăng gấp 1,5 lần, sản phẩm nông nghiệp tăng hơn 27%, thu nhập quốc dân tăng 38%. Trong đó công nghiệp nặng phát triển với nhịp độ cao hơn các ngành khác. Đến năm 1950 tỷ trọng nhóm «A» chiếm 71,6% tổng sản lượng công nghiệp. So sánh với các nước công nghiệp phát triển khác, cùng thời gian đó ở Mỹ tỷ trọng này là 60%, Tây Đức 66%, Anh 55%.

Tỷ lệ phân phối thu nhập quốc dân cũng được xác lập lại bằng mức trước chiến tranh. Trong điều kiện không có nguồn tích lũy từ bên ngoài, muốn đạt mức phát triển như các nước khác thì tất yếu phải dành phần lớn thu nhập quốc dân cho tích lũy. Trong kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế, trung bình hàng năm dành 74% thu nhập quốc dân cho tiêu dùng, còn mức tích lũy đã được nâng dần lên từ 4% năm 1942 đến 26% năm 1950.

Hồi phục nhanh chóng công nghiệp nặng—một thế mạnh vốn có của nền kinh tế Liên Xô—là điều kiện và tiền đề quan trọng để khôi phục và phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tăng sản xuất tư liệu sản xuất và sản phẩm nông nghiệp nhằm tạo ra mức thu nhập quốc dân và tiêu dùng cao hơn trước chiến tranh, đảm bảo việc cải tạo và trang bị lại kỹ thuật cho tất cả các ngành, đảm bảo nhịp độ tích lũy cao và khả năng đầu tư cơ bản lớn hơn.

Trước hết nhiệm vụ này có liên quan với chính sách đầu tư. Vào giai đoạn này Liên Xô tập trung gần một nửa tổng số vốn đầu tư cơ bản cho công nghiệp (khoảng 75 tỷ rúp) trong đó dành hơn 45% cho các ngành nhóm «A».

Nguồn cơ bản thứ hai để phát triển công nghiệp nặng là đưa vào sử dụng các công suất sản xuất, các cơ sở công nghiệp mới được khôi phục. Chỉ trong 1 năm sau chiến tranh Liên Xô đã khôi phục và đưa vào sử dụng hơn 6200 xí nghiệp công nghiệp lớn. Nguồn này làm tăng đáng kể tiềm lực công nghiệp của đất nước.

Biện pháp thứ ba để đẩy nhanh quá trình tái sản xuất mở rộng trong công nghiệp là nâng cao trình độ kỹ thuật của các ngành công nghiệp. Năm 1950 mức trang bị điện năng cho một công nhân công nghiệp tăng lên 1,5 lần so với mức trước chiến tranh. Các quá trình cơ giới hóa lao động được tiến hành mạnh mẽ, trong thời kỳ 1946 - 1950 số máy cái tăng lên hơn 2,2 lần.

Biện pháp thứ tư để phát triển công nghiệp có liên quan với việc quản lý là tăng cường áp dụng các định mức tiên tiến về sử dụng thiết bị, nguyên liệu, vật liệu; thu hút lao động vào các ngành, các vùng công nghiệp nặng bằng cách thay đổi định mức lao động cũ bằng định mức mới, cải tạo điều kiện làm việc, sinh hoạt văn hóa của công nhân, nâng cao năng suất lao động và tăng dần tiền công lao động công nghiệp. Mức trả công lao động trung bình trong công nghiệp đã tăng lên từ 32,4 rúp năm 1940 đến 69 rúp năm 1950 (tính theo giá năm 1961). Đến thời gian này đã có 11.308 nghìn công nhân làm việc tại tất cả các xí nghiệp công nghiệp trong nước, bằng 130% mức năm 1940.

Nhờ các biện pháp tích cực đó, công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng đã có bước tiến bộ đáng kể. Sản xuất tư liệu sản xuất hàng năm tăng 12,8%, sản lượng điện hàng năm tăng 9,6 tỷ Kwh so với 4,0 tỷ Kwh năm 1940, mức khai thác than tăng 22,4 triệu tấn so với 12,7 triệu tấn, thép tăng 3,0 triệu tấn so với 0,2 triệu tấn. Tổng sản phẩm ngành chế tạo máy tăng 2,3 lần so với trước chiến tranh, nhiều mặt hàng được đổi mới với chất lượng sản phẩm cao hơn trước rất nhiều. Tổng sản lượng khai thác than tăng 51% so với mức trước chiến tranh, luyện kim đen vượt 35% và điện năng tăng hơn 70% mức năm 1940.

Nền tảng công nghiệp nặng đã tạo ra cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp sản xuất tư liệu tiêu dùng. Vào thời kỳ này sản phẩm công nghiệp nhóm "B" cũng đã tăng gấp 2 lần so với năm 1940, song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân. Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình hình đó là sự phát triển chậm chạp của ngành nông nghiệp.

Vì vậy, *nâng cao sản xuất nông nghiệp* là biện pháp quyết định để cải thiện đời sống nhân dân sau chiến tranh, góp phần mở rộng thị trường trong nước, tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ và bổ sung nguồn tích lũy cho công nghiệp nặng.

Những năm sau chiến tranh bằng biện pháp phục hóa, khai hoang diện tích gieo trồng đã tăng lên 20%, trong đó đất khai hoang là 41 triệu ha, nhờ đó hàng năm thu thêm được

6,3 tỷ pát lúa mì. Một loạt những thiếu sót trong công tác lãnh đạo nông nghiệp đã được chỉ ra trong nghị quyết của Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (2-1917) « về các biện pháp phát triển nông nghiệp thời kỳ sau chiến tranh ».

Trước hết Đảng và Chính phủ chú trọng đến việc khôi phục lại nguyên tắc quan tâm vật chất của người lao động nông nghiệp đã bị vi phạm trong thời gian chiến tranh bằng một số biện pháp khuyến khích tích cực như: nâng giá thu mua nông sản của nông trang bán cho nhà nước, giảm đáng kể thuế bằng tiền và bỏ thuế hiện vật đánh vào kinh tế phụ cá nhân của nông trang viên xóa bỏ chủ nghĩa bình quân trong trả công lao động nông nghiệp bằng các hình thức khoán việc, khen thưởng vật chất. Việc làm đó có tác dụng nâng tính tích cực và do đó đã nâng cao đáng kể năng suất lao động nông nghiệp.

Công tác kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp được đổi mới. Trước đây kế hoạch sản xuất nông nghiệp thường được đưa từ trên xuống cơ sở một cách quan liêu, không tính đến những điều kiện thực tế của địa phương và nguyên tắc quan tâm vật chất của người lao động. Trong những năm kế hoạch 5 năm lần thứ I các cơ sở nông nghiệp được phép tự kế hoạch hóa kế hoạch sản xuất của mình, dựa trên cơ sở nhận thức và nghiên cứu kỹ những điều kiện sản xuất cụ thể của địa phương. Bằng cách đó Nhà nước có thể phát hiện và huy động được những nguồn dự trữ tiềm tàng của mỗi cơ sở. Bên cạnh đó còn tác của các trạm máy kéo nông nghiệp cũng được cải tiến, đã đề ra những biện pháp khen thưởng và định mức lao động cho công nhân các trạm máy kéo nhằm nâng cao trách nhiệm của họ đối với kết quả sản xuất chung của nông trang tập thể.

Một biện pháp quan trọng khác để tăng cường sản xuất nông nghiệp là tập trung vốn kỹ thuật và sức lao động lành nghề cho các nông trang tập thể, nông trường quốc doanh. Cuối kế hoạch 5 năm Đảng có chủ trương tăng cường số chuyên gia có trình độ đại học và trung học nông nghiệp, các nhà lãnh đạo thực tiễn nắm vững sản xuất nông nghiệp về làm việc tại các cơ sở sản xuất. Đến năm 1953 số chuyên gia nông nghiệp ở các cơ sở đã lên tới 114 nghìn người, và đến năm 1960 tăng lên 360 nghìn người. Tổng số vốn đầu tư cơ bản cho nông nghiệp tuy ít hơn công nghiệp nặng nhưng tỏ ra có tác dụng rất lớn đối với sản xuất nông nghiệp (8,7 tỷ rúp trong thời kỳ 1948 - 1953 và 10,3 tỷ rúp thời kỳ

1954 - 1957), bởi vì đi kèm với giá trị đầu tư đó là cả một khối lượng lớn máy móc, thiết bị sản xuất nông nghiệp, phân bón, thuốc trừ sâu, các công trình cơ cấu hạ tầng cho nông thôn. Đến cuối năm 1957 nhà nước đã cung cấp cho nông nghiệp 88 nghìn máy kéo, 374 nghìn máy gặt đập liên hợp 132 nghìn máy thu hoạch ngũ cốc và hàng triệu máy móc, thiết bị khác.

Với chính sách phát triển hợp lý và sự hỗ trợ đắc lực của công nghiệp, cuối kế hoạch 5 năm lần thứ tư Liên Xô đã ổn định được vấn đề lương thực, cụ thể là năm 1947 đã xóa bỏ chế độ cung cấp hàng thiết yếu theo định lượng. Sản lượng lương thực năm 1950 tăng gần gấp 2 lần so với năm 1945: từ 47,3 triệu tấn tăng lên 81,2 triệu tấn.

Song song với quá trình khôi phục và phát triển công nghiệp, nông nghiệp, Đảng và Chính phủ Liên Xô còn chủ trương thực hiện việc cải tiến, phát triển hệ thống quản lý và phương pháp kinh doanh xã hội chủ nghĩa, coi đó là một phương hướng cần thiết để ổn định nền kinh tế thời bình và đẩy nhanh nhịp độ tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

Một loạt biện pháp thích hợp đã được đề ra trong lĩnh vực này, trước hết là cải tiến công tác kế hoạch hóa. Trong thời gian chiến tranh các kế hoạch kinh tế của Nhà nước được xác lập theo từng quý, thậm chí theo từng tháng. Sau chiến tranh đã khôi phục lại việc xác lập kế hoạch ngắn hạn theo từng năm. Dựa trên cơ sở kế hoạch kinh tế quốc dân hàng năm, các bảng cân đối và kế hoạch phân phối nguồn vật chất, Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô mới khẳng định các chỉ tiêu kinh tế hàng năm cho các bộ, các ngành.

Các Bộ và các nước Cộng hòa được trao quyền lập kế hoạch hàng tháng, điều đó cho phép Ủy ban kế hoạch Nhà nước được giải phóng khỏi các chức năng kế hoạch hóa thường kỳ và tập trung vào việc kiểm tra thực hiện các kế hoạch Nhà nước, nghiên cứu, điều chỉnh kịp thời những mất cân đối trong nền kinh tế quốc dân. Các giám đốc xí nghiệp cũng được mở rộng quyền hạn trong việc kế hoạch hóa ở cơ sở và sử dụng các nguồn dự trữ của xí nghiệp. Giảm bớt các chỉ tiêu pháp lệnh từ trên đưa xuống xí nghiệp, cơ sở có quyền quyết định những nhiệm vụ cần thiết để đảm bảo hoàn thành kế hoạch Nhà nước. Nhìn chung chế độ lãnh đạo tập trung quá mức trong thời chiến đã bị xóa bỏ. Hệ thống quản lý công nghiệp thông qua các bộ như trước kia đã được thay bằng nguyên tắc quản lý theo ngành và theo lãnh thổ. Sự cải cách này cho phép các địa phương huy

động và tận dụng được hết mọi nguồn vật chất vốn có của mình.

Một biện pháp khác có tác dụng làm lành mạnh hóa nền kinh tế quốc dân là tăng cường sử dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ, củng cố vai trò của tiền như là thước đo duy nhất hao phí lao động và mức tiêu dùng, là cơ sở để tính toán giá thành sản phẩm, hình thành giá bán buôn. Cuộc cải cách tiền tệ và thay đổi chế độ tem phiếu năm 1947 có ý nghĩa lớn đối với việc phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ, sử dụng cơ chế giá cả, hạch toán kinh tế để kích thích sản xuất và sự quan tâm vật chất của người lao động.

Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 20 coi nhiệm vụ kinh tế - chính trị quan trọng nhất lúc bấy giờ là thay đổi chế độ tiền lương cho phù hợp với tính chất và trình độ chuyên môn của lao động. Dựa trên cơ sở cuộc cải cách tiền tệ, việc hoàn thiện chế độ trả công lao động được tiến hành theo các hướng:

- Trả công lao động bằng tiền, xóa bỏ chế độ cung cấp hiện vật định lượng.

- Tăng sự khác biệt về tiền lương giữa các trình độ chuyên môn và ngành nghề khác nhau.

- Nâng cao vai trò của chế độ khen thưởng vật chất.

- Tăng lương cho cán bộ, công nhân có mức lương thấp.

Việc cải cách tiền tệ cũng tạo điều kiện để xóa bỏ chế độ trợ cấp của Nhà nước và nâng giá sản phẩm tư liệu sản xuất của một số ngành công nghiệp. Đây là biện pháp tất yếu khách quan đối với việc tăng cường vai trò của giá cả trong nền kinh tế quốc dân, tăng cường sự kích thích kinh tế - tài chính và kiểm soát bằng đồng rúp đối với việc thực hiện kế hoạch của các cơ sở.

Giá bán buôn tư liệu sản xuất hoạt động trong những năm 1939-1940 đã có xu hướng tách rời giá thành. Trong thời gian chiến tranh mức độ tách rời này càng lớn hơn do tiền công lao động trong công nghiệp quân sự và một số ngành khác tăng lên. Sau chiến tranh giá bán buôn của nhiều ngành công nghiệp nặng đã không đảm bảo được tích lũy, không bù đắp được chi phí sản xuất, do đó làm cho đại đa số xí nghiệp không có doanh lợi và nhà nước phải chịu gánh nặng bù lỗ ghê gớm. Năm 1945 toàn ngành công nghiệp đã nhận 11,7 tỷ rúp trợ cấp, năm 1946 là 22,4 tỷ rúp, năm 1947 là 29,1 tỷ rúp và năm 1948 là 35,5 tỷ rúp. Rõ ràng chế độ trợ cấp đã không kích thích việc hạ giá thành sản phẩm, làm giảm tích lũy và hạ thấp vai trò của tiền tệ đối với hoạt động kinh doanh.

Trong thời gian 1949—1950 Liên Xô đã tiến hành xóa bỏ chế độ trợ cấp cho công nghiệp bằng cách nâng giá bán buôn một số ngành công nghiệp nặng. Giá mới được quy định từ 1-1-1949. Giá bán buôn của kim loại đen, kim loại màu, nhiên liệu, điện năng, xi măng, gỗ, gạch, ngói v.v.. được xây dựng trên cơ sở giá thành kế hoạch, trung bình tăng hơn trước 1,5 lần (15). Nhờ biện pháp này hầu hết các ngành công nghiệp đều sản xuất có lãi, khối lượng trợ cấp của nhà nước giảm từ 35,5 tỷ rúp năm 1948 còn 2,9 tỷ rúp năm 1949.

Việc cải cách giá bán buôn tư liệu sản xuất dựa trên nguyên tắc không đụng chạm đến giá bán lẻ. Việc tăng giá thành và đội giá bán lẻ trong các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm được bù lại bằng cách giảm thuế cho chuyên cho các xí nghiệp công nghiệp nhóm "B". Nói chung giá bán buôn thống nhất mới đã có tác dụng kích thích các xí nghiệp phấn đấu hạ giá thành sản phẩm và tích cực áp dụng hạch toán kinh tế ở cơ sở.

Đề nâng cao tính chủ động kinh doanh của cơ sở sản xuất. Nhà nước cũng đã quy định lại trình tự phân phối lợi nhuận: giảm bớt phần trích nộp ngân sách và tăng phần để

lại lập các quỹ cho xí nghiệp. Nhờ đó các xí nghiệp có thể chi phối một nguồn vốn tự có đáng kể cho công tác đầu tư cơ bản, phát triển sản xuất. Năm 1949 vốn tự có dùng cho đầu tư cơ bản của các xí nghiệp tăng hơn 185,5% so với năm 1948.

Những chính sách kinh tế đúng đắn của Đảng đã được thực tiễn khẳng định. Sự phát triển mạnh mẽ công nghiệp làm cho thu nhập quốc dân năm 1950 tăng hơn 61% so với mức năm 1940 (trong khi dự kiến của kế hoạch 5 năm 1946—1950 là tăng 38%). Nhờ đó đã tăng thêm nguồn tích lũy dành cho quá trình tái sản xuất mở rộng trong những năm về sau. Ngân sách Nhà nước đã dần dần cân bằng được thu chi và phần thu ngày càng vượt mức chi. Với kết quả đó cơ sở vật chất—kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội đã được củng cố một bước, nền kinh tế Liên Xô chuyển dần sang thể phát triển ổn định.

Song, tuy nằm trong thế bao vây của chủ nghĩa đế quốc, Liên Xô vẫn không chủ trương xây dựng một nền kinh tế tự cung tự cấp, mà càng tích cực, chủ động phát triển quan hệ kinh tế quốc tế, mở rộng thị trường bên ngoài nhằm tranh thủ kỹ thuật hiện đại của thế giới, thực hiện sản phẩm của mình và thu hút thêm các nguồn bổ sung cho nguồn tích lũy bên trong.

III — Chủ động mở rộng quan hệ hợp tác cùng có lợi, tiến tới phá thế bao vây của đế quốc Mỹ

Một trong những đặc điểm lớn nhất của bản đồ chính trị thế giới sau chiến tranh là sự hình thành và củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa trên một phần lãnh thổ đáng kể ở châu Âu. Trong số những nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa có Tiệp Khắc và C. H. D. C. Đức là hai nước công nghiệp phát triển ở trình độ khá cao, các nước còn lại đều có những thế mạnh riêng của mình và có thể bổ sung lẫn nhau về từng mặt. Ưu thế đặc biệt của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước hết của Liên Xô là có các nguồn cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng dồi dào và đa dạng; dung lượng thị trường to lớn và khá ổn định, khả năng trao đổi dài hạn, kinh doanh rất bảo đảm và với giá thành sản xuất thấp. Đó là những thuận lợi mà bất kỳ nhà kinh doanh tư bản nào cũng thêm muốn.

Sự suy yếu của hàng loạt nước đế quốc sau chiến tranh đã tạo điều kiện cho phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều thuộc địa Á, Phi nổi lên mạnh mẽ. Sau khi giành độc lập về

chính trị, các nước này tiếp tục đòi xác lập quyền bình đẳng về kinh tế, đòi thủ tiêu sự phân công lao động quốc tế tư bản chủ nghĩa và có xu hướng phát triển quan hệ kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa.

Từ giữa những năm 40 cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật bắt đầu diễn ra với quy mô rộng hơn, nó đòi hỏi những chi phí to lớn mà mỗi một nước không thể tự đảm bảo được, vì vậy cần có sự hợp tác, liên kết giữa nhiều nước để giải quyết vấn đề nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm phát triển lực lượng sản xuất.

Mặt khác, sự tăng cường lực lượng sản xuất đòi hỏi phải mở rộng thị trường thế giới, trao đổi, hợp tác quốc tế, nó làm đẩy nhanh xu hướng khách quan hình thành các quan hệ kinh tế quốc tế trên quy mô toàn thế giới, mà như Lenin đã từng khẳng định, chính đó « là một sức mạnh lớn hơn lòng mong muốn, ý chí và quyết định của mọi chính phủ » buộc các nước phải xác lập quan hệ hợp tác với nhau.

Bên cạnh đó, tuy tham gia vào chiến dịch «cấm vận» dưới sức ép của Mỹ, các đồng minh Tây Âu vẫn hoàn toàn hoài nghi kết quả của chính sách này. Thứ nhất: chắc chắn chính sách «cấm vận» sẽ khó thực hiện được trên thực tế. Thứ hai: nó sẽ không mang lại thiệt hại cho Liên Xô đến mức họ phải từ bỏ những nguyên tắc chính trị của mình. Thứ ba: nếu có gây thiệt hại đối với nền kinh tế Liên Xô thì các nước Tây Âu cũng bị thiệt hại ở mức độ tương tự hoặc lớn hơn. Những lợi ích riêng của từng nước tư bản đã làm cho chúng có những thái độ khác nhau trong quan hệ kinh tế với Liên Xô và điều đó đã tạo ra những lỗ thủng có thể lợi dụng được trong chiếc lưới bao vây Liên Xô do Mỹ giăng ra.

Căn cứ vào những đặc điểm mới của tình hình quốc tế, Liên Xô đã đề ra chính sách và những hình thức quan hệ kinh tế thích hợp với từng nhóm nước kể trên.

Đối với các nước xã hội chủ nghĩa, Liên Xô thi hành một chính sách hợp tác, trao đổi kinh tế chặt chẽ, toàn diện dựa trên những nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế vô sản, tích cực giúp đỡ lẫn nhau để cùng khôi phục kinh tế của từng nước và xây dựng tiềm lực cơ sở vật chất - kỹ thuật chung của cả khối.

Ngay sau khi kết thúc chiến tranh, Liên Xô đã khôi phục lại quan hệ ngoại thương đã có với các nước Đông Âu. Đặc điểm của quan hệ luôn bán trong giai đoạn này là chúng được xây dựng trên cơ sở hợp đồng hàng năm và cung cấp hàng hóa lẫn nhau. Việc trao đổi hàng hóa giữa các nước xã hội chủ nghĩa với Liên Xô dựa trên nguyên tắc ngang giá, thanh toán bằng hàng và hoàn thành trước tiên những nghĩa vụ đã ghi trong hợp đồng.

Với dung lượng thị trường rất lớn, Liên Xô đã tiêu thụ rất nhiều loại sản phẩm kỹ thuật, máy móc từ các nước xã hội chủ nghĩa công nghiệp phát triển và kém phát triển. Bằng cách đó bù đắp phần nào sự thiếu hụt kỹ thuật hiện đại và sản phẩm của những ngành mà nếu phát triển trong nước thì không có lợi.

Đến cuối năm 1950, khối lượng hàng hóa trao đổi giữa các nước Đông Âu với Liên Xô lên tới 3,7 tỷ rúp, chiếm hơn 81% tổng chu chuyển ngoại thương của Liên Xô với nước ngoài và ngày càng có xu hướng tăng lên.

Liên Xô nhập từ C.H.D.C. Đức, Tiệp khắc các loại máy móc trang bị cho ngành chế tạo máy, hóa chất. Hunggari, Balan, Bungari cung cấp cho Liên Xô tàu thủy, toa tàu hỏa, thiết bị bốc dỡ, còn Rumani chuyên giao

sang Liên Xô các loại thiết bị khoan dầu, thiết bị điện, năng lượng. Ngược lại, cũng qua con đường ngoại thương Liên Xô cung cấp cho các nước này khối lượng lớn nguyên liệu, năng lượng, nhiên liệu nhằm đảm bảo giữ vững các tỷ lệ phát triển các ngành năng lượng, nhiên liệu, chế biến và đảm bảo quá trình tái sản xuất liên tục ở những nước dân chủ nhân dân.

Hình thức hợp tác thứ hai là Liên Xô cấp tín dụng và hàng hóa cho các nước xã hội chủ nghĩa với lãi suất thấp. Trong thời kỳ đó hình thức này có tác dụng rất lớn. Một mặt nó tạo điều kiện cho Liên Xô thực hiện nhanh chóng giá trị sản phẩm của mình, góp phần mở rộng thị trường bên ngoài Liên Xô. Mặt khác nó cho phép giảm bớt những khó khăn thực sự trong nền kinh tế các nước Đông Âu, đảm bảo cho họ những nguồn vật chất và tiền tệ cần thiết. Từ năm 1917 đến cuối những năm 50 Liên Xô đã cấp hơn 30 tỷ rúp tín dụng với lãi suất 2%, 1% hàng năm và kèm theo đó là khối lượng hiện vật lớn cho các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

Trao đổi khoa học - kỹ thuật, bằng phát minh, giấy phép sản xuất là một hình thức hợp tác có ý nghĩa rất lớn đối với việc nâng cao trình độ kỹ thuật, trình độ công nghệ sản xuất của mỗi nước. Bằng con đường này Liên Xô đã tận dụng được những thành tựu khoa học, kỹ thuật tiên tiến của thế giới thông qua các nước Đông Âu với chi phí ít hơn nhiều so với việc tự triển khai nghiên cứu.

Trong thời kỳ sau chiến tranh cũng đã xuất hiện mầm mống sự hợp tác sản xuất trực tiếp giữa Liên Xô với các nước Đông Âu dưới hình thức thành lập những tổ chức kinh doanh hỗn hợp trong nhiều ngành công nghiệp và giao thông để sử dụng tài sản sở hữu của phát xít Đức, mà Liên Xô thu được trên lãnh thổ các nước Đông Âu. Các tổ chức này hoạt động theo nguyên tắc bù đắp sản phẩm. Liên Xô cung cấp cho những xí nghiệp ấy nguyên liệu, nhiên liệu và nhận thành phẩm theo giá trị nguyên liệu đã cung cấp.

Đối với các nước đang phát triển, Liên Xô tích cực lợi dụng những khó khăn trong quan hệ kinh tế giữa họ với thế giới tư bản chủ nghĩa để thu hút các nước này vào phân công lao động xã hội chủ nghĩa trên nguyên tắc trao đổi, buôn bán đôi bên cùng có lợi, không phân biệt chế độ xã hội.

Thoát ra khỏi ách áp bức thực dân, những nước mới được giải phóng ở trong tình trạng kinh tế hết sức bất lợi: khối lượng xuất khẩu hàng hóa rất ít, trong khi thị trường trong, ngoài nước đều chật hẹp; luôn luôn

bị các nước tư bản chèn ép, trao đổi không ngang giá. Hàng năm do trao đổi không ngang giá họ bị thiệt đến 14-16 tỷ đô la, mặt khác những nước đang phát triển lại thiếu vốn, thiếu chuyên gia, sức lao động lành nghề, kinh nghiệm sản xuất và kỹ thuật để phát triển nền kinh tế dân tộc.

Bằng cách tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi cho các nước kém phát triển như: thi hành chế độ tối huệ quốc, giúp đỡ kỹ thuật, giảm thuế đánh vào hàng nhập và đặt ra những quy định dễ dãi trong vấn đề xuất, nhập khẩu, quá cảnh v.v.. Liên Xô đã tranh thủ được nhiều nguồn nguyên liệu quý của « thế giới thứ ba », bổ sung những nguồn còn khan hiếm bên trong.

Quan hệ kinh tế giữa Liên Xô với các nước đang phát triển chủ yếu thực hiện dưới các hình thức hợp đồng buôn bán và thanh toán, cấp tín dụng, giúp đỡ kỹ thuật và đào tạo chuyên gia.

Liên Xô cấp tín dụng cho các nước đi kèm với sự giúp đỡ kỹ thuật tích cực. Việc trả nợ cho Liên Xô không phải dùng vàng hoặc ngoại tệ như đối với các nước đế quốc, mà bằng những hàng hóa xuất khẩu truyền thống của mỗi nước do Liên Xô yêu cầu. Điều khoản này cho phép mở rộng thị trường của các nước đang phát triển và giảm nhẹ gánh nặng cân đối buôn bán và thanh toán của họ.

Với những đối sách tích cực và linh hoạt, Liên Xô đã mở rộng quan hệ buôn bán với các nước đang phát triển. Đến năm 1958 đã có quan hệ ngoại thương với 17 nước thuộc « thế giới thứ ba ». Khối lượng chu chuyển hàng hóa từ chỗ không có gì tăng lên tới hơn 100 triệu rúp. Đặc biệt là đã thu hút từ những nước này các loại nguyên liệu « chiến lược » rất cần thiết cho công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh mà Mỹ cấm xuất sang Liên Xô như: bông, sợi, len, nguyên liệu da, cao su tự nhiên, ca cao ... từ đó tiến tới xóa bỏ thể độc quyền cung cấp các mặt hàng này của đế quốc Mỹ.

Trong quan hệ với thế giới tư bản chủ nghĩa, Liên Xô thi hành chính sách cùng chung sống hòa bình, trong khi tích cực tận dụng những xu thế phát triển tất yếu của nền kinh tế thế giới, bằng thế mạnh tài nguyên của mình khoét sâu thêm mâu thuẫn kinh tế, chính trị giữa các nước tư bản, tiến tới ký kết những hiệp định hợp tác kinh tế song biên với từng nước, có lập và làm thất bại âm mưu tày chay kinh tế của Mỹ.

Đối với các nước tư bản phát triển, ngoại thương là một lĩnh vực hoạt động kinh tế cực kỳ quan trọng, nó góp phần thực hiện gần 70% giá trị tổng thu nhập quốc dân của mỗi nước. Ngay từ lúc sinh thời Lenin đã cho rằng:

« Không thể tưởng tượng được một nước tư bản chủ nghĩa lại không có ngoại thương, nếu quả như vậy thì cũng không có nước ấy » (17).

Ngoại thương có vai trò quyết định đối với quá trình tái sản xuất mở rộng của các nước tư bản. Trước chiến tranh Liên Xô và các nước Đông Âu là một thị trường rộng lớn của Tây Âu và Mỹ. Anh, Pháp đã từng xuất khẩu 39 - 45% toàn bộ giá trị xuất khẩu máy móc thiết bị của mình sang Liên Xô, Đông Âu. Ngược lại, Liên Xô và Đông Âu thỏa mãn được 36 - 60% nhu cầu của Tây Âu về vật liệu gỗ, 20% nhu cầu lúa mì, 18% nhu cầu ngũ cốc làm thức ăn gia súc, 10% nhu cầu đường và 7% nhu cầu thuốc lá.

Sau chiến tranh, công cuộc phát triển mạnh mẽ công nghiệp nặng lượng, nhiên liệu, nguyên liệu ở các vùng phía Đông Liên Xô càng thôi thúc thêm sự thêm khắt đặt quan hệ buôn bán với Liên Xô của giới kinh doanh Tây Âu. Rõ ràng phương Tây rất cần nguyên liệu của Liên Xô và ngược lại, Liên Xô cũng cần những kỹ thuật mới của họ. Việc trao đổi đó càng làm nhanh bao nhiêu thì Liên Xô càng có khả năng thực hiện được sự độc lập về kinh tế đối với các nước tư bản bấy nhiêu.

Trong xu thế chung hình thành nền kinh tế thế giới, quan hệ ngoại thương là một điều kiện tất yếu đối với sự phát triển kinh tế của mỗi nhóm nước. Lợi ích của tư bản trong quan hệ này là thực hiện được giá trị tư bản, còn đối với Liên Xô, bằng con đường buôn bán « có thể tiến hành sự trao đổi đều đặn hơn và có thể mua được sớm hơn những máy móc cần thiết cho kế hoạch rộng lớn về khôi phục kinh tế quốc dân » (18). Trên cơ sở đó nhanh chóng đạt được những tiến bộ trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

Những năm đầu sau chiến tranh, buôn bán, trao đổi hàng hóa là hình thức quan hệ kinh tế duy nhất giữa Liên Xô với các nước tư bản. Trên nguyên tắc chung: hai bên cùng có lợi, không hạn chế lẫn nhau và không phân biệt đối xử, Liên Xô tiến hành những đối sách khác nhau với từng nước.

Với các nước có quan hệ láng giềng thân thiện như Phần lan, chính phủ Liên Xô vẫn duy trì những hiệp định ngoại thương đã ký kết, tích cực chuyển từ hợp tác buôn bán sang hợp tác sản xuất.

Với các nước Bắc Âu không tham gia chiến dịch « cấm vận » của Mỹ như Đan mạch, Na uy ... Liên Xô đã ký thêm hàng loạt các hiệp định buôn bán và thanh toán mới, chuyển giao cho họ những nguyên liệu chiến lược và đổi lấy những mặt hàng kỹ thuật truyền thống mà Liên Xô cần.

Trong quan hệ với Tây Âu, Liên Xô chủ động mở rộng thị trường trong nước, giảm hàng rào thuế quan và thi hành chính sách không phân biệt đối xử với hàng hóa nhập từ phương Tây. Bằng chính sách mua bằng phát minh, giấy phép sản xuất với giá cao hơn giá thị trường thế giới, Liên Xô đã nhập khẩu được không ít kỹ thuật mới của Tây Âu. Ngoài quan liệ, buôn bán, Nhà nước Liên Xô còn chủ trương tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc thu hút tư bản đầu tư của phương Tây vào các vùng nguyên, nhiên liệu trong nước.

Từ đầu những năm 50, Liên Xô đã tiến tới ký kết nhiều hiệp định dài hạn về buôn bán và trao đổi hàng hóa với hàng loạt nước tư Lãn. Do lợi ích thiết thân chi phối, nên bất chấp cả sự đe dọa của Mỹ, các nước Tây Âu tiếp tục nối lại quan hệ buôn bán với Liên Xô. Đến năm 1950 chu chuyển buôn bán giữa Liên Xô với Tây Âu đã đạt 360 triệu rúp, chỉ 5 năm sau (1955) đã tăng lên gấp hai lần, đạt 861 triệu rúp, trong đó chu chuyển hàng hóa giữa Liên Xô với Anh - kẻ ủng hộ chính sách cấm vận tích cực nhất - lại chiếm đại bộ phận: tăng từ 128 triệu rúp đến 216 triệu rúp.

Chiếm tỷ trọng lớn trong hàng hóa nhập khẩu từ Tây Âu sang Liên Xô là sản phẩm của các ngành chế tạo máy, thiết bị điện, tàu thủy, máy móc trang bị cho các ngành khai thác năng lượng, chế biến gỗ, công nghiệp thực phẩm v.v... Liên Xô trao đổi lại bằng những hàng hóa nguyên liệu và sản phẩm các ngành công nghiệp của mình và nhờ đó cân bằng được cán cân thương mại mà không cần phải chi phí thêm ngoại tệ. Với quan hệ buôn bán cũng có lợi, thậm chí chịu thiệt nhiều hơn, Liên Xô đã ít nhiều tranh thủ được kỹ thuật của phương Tây, chúng cũng góp phần nhất định vào việc khôi phục, phát triển nền công nghiệp trong nước và sản xuất ra những kỹ thuật hiện đại hơn, mới hơn trong những năm về sau.

Như vậy, tuy nằm trong gọng kìm bao vây của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, nhưng với các chính sách kinh tế đối nội, đối ngoại linh hoạt và đúng đắn, Liên Xô đã huy động được toàn bộ thế mạnh về vốn, tài nguyên lao động trong nước, tận dụng triệt để những nguồn nhập khẩu bên ngoài và giải quyết thành công những nhiệm vụ đề ra trong hai kế hoạch 5 năm sau chiến tranh. Kế hoạch khôi phục kinh tế 1946 - 1950 được hoàn thành trong 4 năm 3 tháng. Năm 1950 sản phẩm công nghiệp đã vượt 73% so với mức trước chiến tranh. Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế 1951 - 1955 được hoàn thành trong 4 năm 4 tháng, trong đó sản xuất công nghiệp tăng hơn 185% so với năm 1950. Liên Xô trở thành cường quốc số

một ở châu Âu về một số sản phẩm công nghiệp chiến lược như: thép, than, dầu mỏ, điện năng, xi măng, nhôm, ô tô, máy kéo v.v... Riêng về thép, sản lượng hàng năm của Liên Xô còn lớn hơn cả sản lượng của 4 nước Anh, Pháp, Bỉ, Thụy sĩ gộp lại. Với thành tựu đó nhiệm vụ khôi phục cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội đã được hoàn thành. Từ đây nền kinh tế Liên Xô sẽ phát triển trên nền tảng vật chất - kỹ thuật do chính mình tạo ra.

Mặt khác sự phát triển mạnh mẽ tiềm lực công nghiệp và sức mạnh kinh tế của Liên Xô cũng nói lên tác dụng rất hạn chế của chiến dịch bao vây kinh tế Liên Xô. Theo dõi kết quả của chính sách cấm vận, nhà báo Pháp Đờruen viết: « Với những thành tựu mới nhất của Liên Xô, đạo luật Belton tỏ ra lạc hậu một cách vô vọng. Và ngược với sự tiên đoán của những người đã xuất ra nó, đạo luật này tuyệt nhiên không cần trở được sự phát triển kinh tế, quốc phòng của nước Nga. Trong khi đó việc bao vây đã làm mất đi của phương Tây những thị trường tiêu thụ có lợi ». Kẻ bị thiệt hơn cả trong việc này chính là giới kinh doanh phương Tây chứ không phải là Liên Xô. Năm 1957 Bộ trưởng thương mại Anh Ecols đã cho rằng chính sách cấm vận đem lại thiệt hại cho Anh nhiều hơn Liên Xô. Chính Mỹ cũng phải thừa nhận sự thất bại của chủ trương không quan hệ buôn bán với Liên Xô. Thượng nghị sĩ Hămphri đã nhận định: « Càng cấm vận thì họ (Liên Xô) càng tìm mọi khả năng để phát triển sức mạnh của mình và Mỹ bị mất một thị trường tiêu thụ hàng hóa béo bở ».

Những lợi ích kinh tế trong quan hệ Liên Xô đã buộc các nước Tây Âu phải xem xét lại chính sách kinh tế đối ngoại của mình. Bất chấp những biện pháp ngăn cản của Mỹ, họ quay sang thiết lập quan hệ hợp tác cùng có lợi với Liên Xô. Đến năm 1955 Liên Xô đã đặt quan hệ buôn bán với hơn 60 nước, trong đó có 16 nước tư bản công nghiệp phát triển. Dưới áp lực của Tây Âu, năm 1955 Mỹ cũng buộc phải giảm 1/3 danh mục mặt hàng cấm xuất sang Liên Xô và đến năm 1960 số mặt hàng « chiến lược » ấy chỉ còn bằng 1/10 danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu theo đạo luật năm 1948. Bỏ mặc Mỹ một mình treo lơ lửng trong trò chơi « cấm vận », các nước Tây Âu ngày càng đẩy mạnh việc buôn bán với Liên Xô, và chính họ chứ không phải ai hết, đã làm phá sản hoàn toàn chính sách « cấm vận » Liên Xô mà đế quốc Mỹ dày công theo đuổi.

Tháng 10-1982

Chú thích :

- (1) « Report to the President of the Special Committee on U.S. Trade relations with East European countries and the Soviet Union. The White house ». Apr. 29. 1965.
- (2) Báo « Pravda » 9-11-1911. (Tiếng Nga)
- (3) « Đất nước của các Xô viết sau 50 năm ». M.NXB « Thống kê ». 1967, trang 32 (tiếng Nga).
- (4) U. Foston « Tóm lược lịch sử chính trị của Mỹ » trang 671 (tiếng Nga).
- (5) « Attitudes toward United States - Russian relations. October. 1948 (« A. National Survey ». Survey Research Center - university of Michigan, Dec. 1948, tr 37).
- (6) Báo Văn học ngày 3-3-1971 (Tiếng Nga)
- (7) G. Kennan. American Diplomacy 1900 - 1950 Chi. 1951, tr. 100 - 102.
- (8) Business Week, May 1918 p. 114
- (9) R. Strausz Hupé. The Balance of tomorrow. tr. 230
- (10) G. Anprôvish: Đường lối ngoại giao nguyên tử - Hirôshima và Pôtsdam. M. 1968, tr 15. 16 (tiếng Nga)
- (11) L. Matties - Mặt trái của Mỹ. M. 1968, tr 155, 156 (Tiếng Nga).
- (12) G. Kennan. Tài liệu đã dẫn, tr. 104-105.
- (13) V.I. Lênin, toàn tập, tập 36, trang 332 (Tiếng Nga)
- (14) « Đạo luật về kế hoạch 5 năm khôi phục và phát triển kinh tế quốc dân Liên Xô giai đoạn 1946 - 1950 » M. 1946, trang 8 (Tiếng Nga)
- (15) « Những nghị quyết của Đảng và chính phủ về các vấn đề kinh tế ». Tập 3, trang 12, 514 (Tiếng Nga)
- (16) V.I. Lênin, toàn tập, tập 45, trang 3. (Tiếng Nga).
- (17) V.I. Lê nin, toàn tập, tập 3, trang 56 (Tiếng Nga)
- (18) V.I. Lê nin. Bàn về ngoại thương của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. NXB Sự thật Hà nội 1963, trang 102-103

ÂM MƯU VÀ THỦ ĐOẠN CỦA MỸ NGUY TRONG VIỆC BIẾN NGHIỆP ĐOÀN MIỀN NAM THÀNH CÔNG CỤ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI

LÊ THỊ QUÝ

Ở miền Nam, thời kỳ từ năm 1954 đến 1975 có nhiều nghiệp đoàn hoạt động trong phong trào công nhân. Sự ra đời ở ạt với những hoạt động nhộn nhịp của nó đã gây được ảnh hưởng và sự chú ý nhất định trong dư luận quần chúng.

Đây là một vấn đề phức tạp. Trong bài viết này chúng tôi chỉ nêu một số vấn đề, góp phần tìm hiểu thực chất của các nghiệp đoàn miền Nam, vạch ra âm mưu và thủ đoạn của Mỹ nguy trong việc sử dụng nghiệp đoàn để chống phá phong trào công nhân.

1 - NGHIỆP ĐOÀN: CON ĐÈ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ

Các nghiệp đoàn ở miền Nam, trái với những quy chế và điều lệ quy định công nhân không được phép làm chính trị, đã ra đời do những yếu tố hoàn toàn có tính chính trị nghĩa là do nhu cầu chính trị của chính quyền thực dân. Nó là một bộ phận quan trọng trong guồng máy thống trị chung của chủ nghĩa thực dân. Thực chất nó là một công cụ nhằm góp phần bảo vệ và duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa thực dân.

Trở lại thời điểm lịch sử ra đời để thấy rõ hơn thực chất nguyên nhân sự xuất hiện của các nghiệp đoàn.

Trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị, nhất là từ khi có Đảng cộng sản lãnh đạo phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển mạnh mẽ, liên tục. Ở miền Nam, sau cuộc khởi nghĩa Nam kỳ thất bại, phong trào công nhân bị tổn thất hết sức nặng nề. Năm 1943, các cơ sở Đảng hoạt động trong phong trào công nhân lần lượt được xây dựng lại. Đội ngũ đảng viên cộng sản trong công nhân được tăng cường. Tại Sài Gòn, nhiều chi bộ ghép đầu tiên thành lập trong các hãng Ba Son, EFFEL và các ngành đa, giấy, hơi

tốc... Ban vận động công nhân cũng được phục hồi và hoạt động mạnh mẽ. Để đẩy mạnh công tác vận động, giác ngộ công nhân, Đảng đã chủ trương thành lập các tổ chức công đoàn tiến bộ, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng. Năm 1944, Đảng đã tổ chức được trên 30 cơ sở công đoàn trong một số cơ sở công nghiệp dưới nhiều tên gọi khác nhau: Công đoàn, nghiệp đoàn, ban vận động công nhân, hội tương tế, hội ái hữu...⁽¹⁾. Năm 1945, Tổng công đoàn Nam bộ (sau này là Liên hiệp công đoàn Nam bộ) ra công khai lãnh đạo công nhân tham gia tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Nó trở thành tổ chức công đoàn duy nhất có uy tín trong phong trào công nhân.

Trong thời kỳ kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Ban công vận hoạt động bí mật, phong trào đấu tranh của công nhân Sài Gòn nói riêng và miền Nam nói chung đã phát triển mạnh. Lo sợ ảnh hưởng của đảng cộng sản trong phong trào công nhân, thực dân Pháp thẳng tay đàn áp đi đôi với lời kéo, dụ dỗ, lừa mị công nhân. Để thực hiện âm mưu này chúng cho ra đời Dự số 23 ngày 16-11-1952 «ấn định thể lệ thành lập nghiệp đoàn», và

tuyên bố « tự do nghiệp đoàn », mở đầu cho việc khai sinh những nghiệp đoàn phản động. Một số tổ chức nghiệp đoàn điển hình sẽ là tiền thân của những nghiệp đoàn mà sau này phát triển mạnh dưới thời thực dân mới như :

1) *Tổng liên đoàn lao công thiên chúa giáo* do Trần Quốc Bửu, Bùi Lương và Gilbert Jouan đại biểu của Tổng liên đoàn lao công quốc tế (CISC) cầm đầu. Từ năm 1947, dựa vào thế lực của Tổng liên đoàn lao công Pháp (CFIC) và Tổng công đoàn thợ thuyền (CGI-FO) bọn Bửu, Lương thành lập nhóm « Phái đoàn đại diện Tổng liên đoàn lao công Pháp tại Đông Dương ». Hai năm sau chúng tổ chức ra « Hiệp hội bảo vệ quyền lợi chức nghiệp thầy thợ các ngành công kỹ nghệ, thương mại, canh nông và các nghề tự do » do một ban quản trị hỗn hợp Việt-Pháp điều khiển, về sau nó đổi tên là « Liên đoàn công nhân tư sở » rồi « Tổng liên đoàn lao công thiên chúa giáo », tiền thân của nghiệp đoàn lớn nhất miền Nam dưới thời Mỹ ngụy « Tổng liên đoàn lao công Việt Nam »⁽¹⁾.

2) « *Tổng liên đoàn lực lượng thợ thuyền* » thành lập năm 1953, là tiền thân của tổ chức « *Lực lượng thợ thuyền* » thời Mỹ ngụy.

3) « *Tổng liên đoàn lao động* » thành lập cuối năm 1953 do Nguyễn Văn Cúa, Lê Đình Cư, Nguyễn Đại Thắng cầm đầu về sau hoạt động khá mạnh và trở thành nghiệp đoàn lớn hạng hai dưới thời thực dân mới.

Ngoài ra còn một vài nghiệp đoàn nhỏ ít tiếng tăm như « *Nghiep đoàn lao công Việt Nam* » của Cao Đài thường hướng các cuộc đấu tranh của công nhân chống chủ Việt, chủ Hoa kiều mà không chống chủ Pháp v.v...

Nhìn chung các nghiệp đoàn này hoạt động yếu ớt, làm tay sai cho thực dân Pháp quá lộ liễu nên đã không lôi kéo được công nhân ra khỏi ảnh hưởng của cách mạng và kháng chiến như mong muốn của thực dân Pháp.

Sau năm 1954, thay thế Pháp ở miền Nam, Mỹ coi vấn đề nghiệp đoàn là một vấn đề chiến lược và sách lược của chủ nghĩa thực dân mới. Nghiệp đoàn trở thành một bộ phận không thể thiếu được trong guồng máy chung của chế độ thực dân mới để bảo vệ và duy trì chế độ này.

Căn cứ trên lý thuyết về « nghiệp đoàn đa nguyên » tức là công nhận về mặt pháp lý sự tồn tại của nhiều tổ chức nghiệp đoàn trong một quốc gia, Mỹ đã thực hiện một chính sách khá « rộng rãi » về nghiệp đoàn.

Dọn đường cho việc xây dựng và củng cố các tổ chức nghiệp đoàn tay sai Mỹ theo hướng chiến lược của chủ nghĩa thực dân

mới, năm 1956-1957 Mỹ đã mở chiến dịch Trương Tấn Bửu đàn áp khốc liệt các đảng viên cộng sản và cán bộ nghiệp đoàn tiến bộ, phá vỡ hàng loạt những cơ sở hoạt động của ta tại những khu vực công nhân. Sau khi đã tạm thời thắng thế bằng sức mạnh bạo lực, Mỹ bắt tay thực hiện một cách có quy mô việc thành lập và củng cố một loạt các cơ sở nghiệp đoàn mới với hy vọng có thể nắm hoàn toàn quyền điều hành và chi phối các tổ chức này. Sự thắng thế tạm thời của các nghiệp đoàn, con đẻ của chủ nghĩa thực dân mới trong phong trào công nhân không phải bắt nguồn từ khả năng và sức lôi cuốn quần chúng của nó mà chỉ bằng sức mạnh bạo lực của chính quyền.

1. Sự nuôi dưỡng của Mỹ đối với các nghiệp đoàn.

Tới giữa năm 1970 toàn miền Nam có trên 600 tổ chức nghiệp đoàn nằm trong 6 Tổng liên đoàn và 56 nghiệp đoàn độc lập. Trong số đó có 509 nghiệp đoàn đã được cấp biên lai hoạt động. Trong số này có 400 nghiệp đoàn thuộc hệ thống Tổng liên đoàn lao công, 48 nghiệp đoàn thuộc Tổng liên đoàn lao động, 5 nghiệp đoàn thuộc Lực lượng thợ thuyền⁽²⁾.

Tới tháng 5-1973 số nghiệp đoàn vẫn là 622 ở trong 6 Tổng liên đoàn với tổng số đoàn viên là 563.175 người⁽³⁾.

Nhờ đâu mà các nghiệp đoàn có được một tiềm lực vật chất để phát triển rầm rộ như vậy. Về nguyên tắc, hoạt động nghiệp đoàn phải dựa trên cơ sở tài chính mà nguồn thu căn bản là tiền nguyệt liễm của đoàn viên. Nhưng nguyệt liễm làm sao có thể nuôi dưỡng được mọi hoạt động tốn kém của nghiệp đoàn cùng với cuộc sống sa hoa phung phí của các thủ lĩnh.

Trong những tài liệu được lưu hành nội bộ, các thủ lĩnh nghiệp đoàn thường than thở về sự đóng góp nguyệt liễm ít ỏi và thất thường của các đoàn viên. Chẳng hạn : « chỉ có một phần tư số nghiệp đoàn đóng nguyệt liễm »⁽⁴⁾ hoặc ra thông tri kêu gọi đóng góp gây quỹ. Tuy lời kêu gọi tha thiết nhưng cuối cùng « thông tri gửi đi không thấy cơ sở đối thoại trở về »⁽⁵⁾.

Như vậy, nghiệp đoàn không được nuôi dưỡng do sự đóng góp của các đoàn viên mà từ nguồn tài trợ của nước ngoài mà chủ yếu và cơ bản là từ Mỹ. Thủ lĩnh nghiệp đoàn đã thú nhận « viện trợ là không khí, là đường khí của chúng ta »⁽⁶⁾.

Tổ chức Tổng liên đoàn lao công là tổ chức ra đời sớm nhất và có thế lực nhất ở miền Nam cũng là tổ chức nhận được sự nâng đỡ ưu ái nhất của nước ngoài. Hai phần ba

số lượng nghiệp đoàn trong toàn miền Nam nằm trong tổ chức này. Dưới con mắt của Mỹ, sự phát triển hay tan rã của nó đều được xem như có ý nghĩa quyết định tới toàn bộ phong trào nghiệp đoàn. Người Mỹ sử dụng tổ chức này để khống chế các nghiệp đoàn khác.

Heinz Palla, một cộng sự viên của «Tổ chức liên đới quốc tế» Tây Đức (IIS) và đã làm việc từ năm 1969 đến năm 1972 trong các trung tâm xã hội ở miền Nam, thuộc Tổng liên đoàn lao công đã vạch rõ: «Một nguồn tài trợ ngoại quốc quan trọng cho Tổng liên đoàn lao công Việt Nam là ngân sách - do ATD - CIO (tức Tổng liên đoàn lao động và kỹ nghệ Hoa kỳ - LTQ) đài thọ. Theo các báo chính thức lên tới 500.000 Mỹ kim (khoảng 250 triệu bạc Việt Nam mỗi năm)... ngoài ra cũng phải kể đến sự tài trợ không phải là nhỏ của USAID và CIA. Sau nữa là sự trợ giúp không đáng kể của IIS, chẳng hạn cho năm 1972 là 100.000 Mỹ kim (khoảng 50 triệu bạc Việt Nam) để giúp các dự án của Tổng liên đoàn lao công»⁽⁸⁾.

Đã có 21 tổ chức ngoại quốc đã giúp đỡ tài chính cho Tổng liên đoàn lao công Việt Nam⁽⁹⁾. Sự viện trợ của nước ngoài cũng đã được ghi đầy đủ chi tiết trên báo Công nhân của Tổng liên đoàn lao công số 88, 89 ngày 6-5-1967.

Chính tiền viện trợ đã là cơ sở để họ thực hiện những chương trình hoạt động chủ yếu của nghiệp đoàn như: Chương trình phát triển quốc gia, chương trình xây cất các trung tâm dạy nghề, huấn luyện, những làng định cư, những hoạt động cứu tế xã hội... và đặc biệt là chương trình «hữu sản hóa lao động» được thực hiện từ năm 1966 trở đi.

Tất nhiên Mỹ và các tổ chức nghiệp đoàn phương tây không chỉ viện trợ về vật chất mà còn đỡ đầu về tư tưởng chỉ đạo, bồi dưỡng, tiếp sức về phương hướng, lý thuyết cho các hoạt động nghiệp đoàn ở miền Nam. Bởi vậy, trên thực tế, các nghiệp đoàn ở miền Nam hoàn toàn sao chép lại theo khuôn mẫu của các nghiệp đoàn phương Tây từ mô hình sắp xếp tổ chức cho tới tư tưởng chỉ đạo. Cho nên nó hoàn toàn xa lạ với hoàn cảnh Việt Nam.

Mỹ và các tổ chức phương tây rất chú ý tới việc đào tạo bồi dưỡng một đội ngũ cán bộ, đoàn viên nghiệp đoàn theo ý thức hệ tư sản. Trong chương trình phát triển nghiệp đoàn của Mỹ, vấn đề đào tạo cán bộ bao giờ cũng trở thành một trong những công việc trọng yếu và không kém phần lớn kém. Người ta thấy sự đi lại thân thiết của nhiều tổ chức nghiệp đoàn phương Tây vào miền Nam thực

sự trở thành một sự tiếp sức, nâng đỡ về mặt tư tưởng dưới danh nghĩa «học hỏi kinh nghiệm tranh đấu», các «lớp huấn luyện đoàn viên và cán bộ nghiệp đoàn» với một chi phí bồi dưỡng khá cao. Người Mỹ không chỉ bỏ tiền của để xây dựng mà còn trực tiếp tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại các khóa huấn luyện này. Ngoài ra, với một tỷ lệ có chọn lọc, một số cán bộ nghiệp đoàn cao cấp đã được đưa đi tu nghiệp tại Mỹ và một số nước Tây Âu.

Chẳng hạn, Viện lao động tự do Á Mỹ (Institut du travail libre Asie-Amérique) do văn phòng trung ương Tổng liên đoàn lao động và kỹ nghệ Hoa kỳ (AFL-CIO) thiết lập và đặt trụ sở tại Sài Gòn đã hợp tác với Tổng liên đoàn lao công huấn luyện từ tháng 5-1968 tới 1970: 1271 cán bộ nghiệp đoàn; Chương trình Colombo đã giúp nhiều cán bộ Tổng liên đoàn lao công đi thụ huấn các lớp quản trị nghiệp đoàn tại Luân Đôn. Cơ quan văn hóa Mỹ (JUSPAO), cơ quan viện trợ Mỹ (USAID) và cơ quan giáo dục xã hội kinh tế quốc tế (ISEE) cấp học bổng cho nhiều cán bộ nghiệp đoàn đi thụ huấn tại đại học Harvard ở Hoa Kỳ v.v...

Mỹ còn tổ chức và trợ cấp cho nhiều phái đoàn cán bộ và đoàn viên các nghiệp đoàn đi nghiên cứu học hỏi kinh nghiệm ở nước ngoài với danh nghĩa trao đổi, thăm nom lẫn nhau hoặc hội họp, quan sát, tham dự các khóa hội thảo. Chẳng hạn, cơ quan viện trợ Mỹ (USAID) từ năm 1962 tới 1969 đã trợ cấp cho 9 phái đoàn gồm 88 cán bộ đi nước ngoài với danh nghĩa nói trên⁽¹⁰⁾.

Đặc biệt người ta phát hiện thấy trong danh sách các tổ chức đã giúp đỡ cho việc đào tạo cán bộ nghiệp đoàn có cả cơ quan tình báo Mỹ CIA. Chính ông Don Neuron phó chủ tịch nghiệp đoàn Mỹ AFL-CIO đã nói rõ: «CIA xâm nhập chúng tôi, họ muốn làm thay cả chúng tôi»⁽¹¹⁾.

Những cán bộ nghiệp đoàn cao cấp, sau khi tu nghiệp ở nước ngoài về, hầu hết đều được đưa vào các ban lãnh đạo nghiệp đoàn. Họ không chỉ có được một chứng chỉ có thể tin cậy được đối với người Mỹ, bản thân và gia đình có đời sống vật chất đảm bảo, mà còn được trang bị một hệ tư tưởng: sự đối lập với tư tưởng cách mạng của chính dân tộc họ. Họ trở thành một công cụ để chống phá phong trào công nhân dưới sự điều khiển của những người đã bỏ tiền của để đào tạo họ.

2. Vai trò của Mỹ trong việc chỉ đạo, điều hành và quản lý các hoạt động nghiệp đoàn

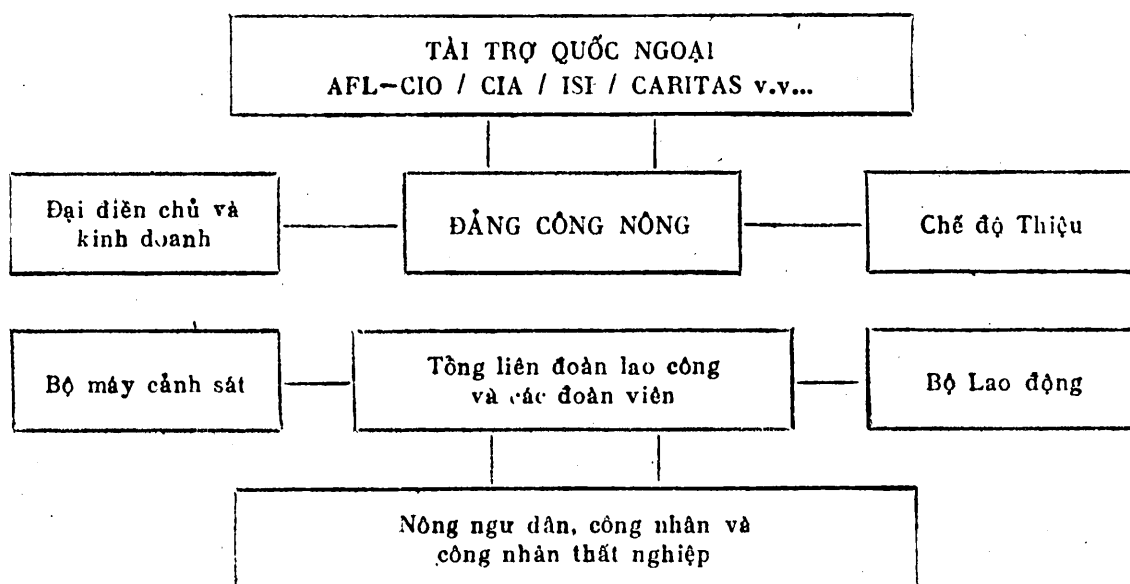
Dưới chế độ thực dân mới, để tăng cường uy tín chính trị cho nguy quyền, dưới chiêu

bài độc lập, người Mỹ trong mọi hoạt động của mình bao giờ cũng cố gắng đóng một vai trò khiếm tốn, giả tạo vai trò của một người đồng minh, một cố vấn... thay chỗ cho một ông chủ thực dân quá lộ liễu.

Trong lĩnh vực hoạt động nghiệp đoàn cũng vậy, khác với Pháp trước đây, người Mỹ không đặt trực tiếp một ông G. Jouan vào ban điều hành nghiệp đoàn như ở Tổng liên đoàn lao công thiên chúa giáo năm 1953, cũng không tổ chức một ban lãnh đạo hỗn hợp theo kiểu ban quản trị Việt - Pháp đối với các nghiệp đoàn. Với một sự tham gia kín đáo

và không trực tiếp Mỹ đã đạt được thành công ít nhiều trong việc che giấu vai trò thật sự của mình đối với các hoạt động nghiệp đoàn. Nghiệp đoàn ở miền Nam, trong một chừng mực nhất định, đã được không ít người, trong đó có cả một bộ phận công nhân ngộ nhận là một tổ chức độc lập.

Có thể nói rằng, không phải ai khác mà chính Mỹ dù lên lút hay công khai, vẫn là kẻ đóng vai trò chỉ đạo, điều hành và chi phối hết sức chặt chẽ các hoạt động nghiệp đoàn ở miền Nam. Mệ thống chỉ đạo và thống trị này được Heinz Palla phác họa ra như sau :



Nhìn vào sơ đồ trên chúng ta cũng có thể thấy được bộ máy chi phối chặt chẽ của Mỹ ngay đối với các nghiệp đoàn từ trung ương tới địa phương, từ sự khống chế về vật chất tới các biện pháp hành chính, quản lý.

Về mặt pháp lý, đằng sau những lời tuyên bố về tự do nghiệp đoàn là hàng loạt những quy chế, điều luật rất nghiêm ngặt. Mỹ ngay trước hết dùng thủ tục cấp phát lai để khống chế các hoạt động nghiệp đoàn. Nghiệp đoàn nào chưa có phát lai thì bị coi như bất hợp pháp, có thể bị giải tán và bắt bớ bất cứ lúc nào. Tất nhiên không phải tổ chức nào cũng có thể được cấp phát lai một cách dễ dàng. Nghiệp đoàn phải có trụ sở rõ ràng, mọi sinh hoạt đều phải xin phép trước.

Về mặt hành chính, hoạt động nghiệp đoàn đã hoàn toàn không tách rời khỏi phạm vi quản lý của chính quyền. Về thực chất, nó không hề phát triển thành một mặt đối lập như nhiều người quan niệm mà đã hòa nhập tuy có phần kín đáo nhưng đồng nhịp với chính quyền Mỹ ngay. Một số không nhỏ các

thủ lĩnh nghiệp đoàn đã công khai tham gia vào bộ máy lập pháp và hành pháp của ngay quyền từ trung ương tới địa phương. Chẳng hạn, Đàm Sĩ Hiến, người của Tổng liên đoàn lao công trở thành bộ trưởng Bộ Lao động ngay. Trịnh Quang Quý, trở thành chủ tịch Ủy ban lao động và xã hội thượng nghị viện v.v... Bọn này là mối dây liên lạc gần bó điều tiết những hành động phối hợp giữa chính quyền và nghiệp đoàn. Quan trọng hơn, chính quyền ngay còn lập ra một hệ thống công an mật vụ hoạt động ngay trong lòng các nghiệp đoàn từ trung tâm tới cơ sở. Mọi hành vi của các cán bộ nghiệp đoàn đều bị theo dõi.

Vấn đề bộ máy tổ chức của các nghiệp đoàn là một trong những vấn đề hết sức quan trọng. Bởi vậy trong suốt quá trình tồn tại của các nghiệp đoàn không bao giờ Mỹ ngay buông lỏng việc nắm bộ máy tổ chức nghiệp đoàn. Mọi biến động, về nhân sự trong các nghiệp đoàn đều không tách rời khỏi bàn tay đạo diễn của Mỹ.

Trong bộ máy lãnh đạo của các nghiệp đoàn, người ta có thể thấy rất ít những người xuất thân là công nhân, trực tiếp là công nhân, những người có tư tưởng tiến bộ. Những chức vụ then chốt như chủ tịch, tổng thư ký, tổng thủ quỹ là người của Mỹ. Điều này lại càng rõ ràng hơn trong các cấp trung ương tổng liên đoàn, liên đoàn.

Chẳng hạn, theo thống kê của Ban công vận Thành ủy Sài Gòn năm 1970 : trong số 21 ủy viên ban chấp hành của Tổng liên đoàn lao công, chỉ có một người là tiến bộ, 2 lưng chừng, số còn lại là tay sai của Mỹ⁽¹³⁾. Những nhân vật chủ chốt của Tổng liên đoàn lao công đều là những tên chống cộng sần, và chống cách mạng nổi tiếng. Trần Quốc Bửu, chủ tịch, thời Diệm đã từng là Tổng thư ký đảng Cần lao nhân vị, thời Thiệu là chủ tịch của Đảng Công nông. Y có quan hệ chặt chẽ với tổng thống Thiệu, là tay chân của CIA đồng thời là tên tư bản cỡ lớn. Nguyễn Bưởi, phó chủ tịch Tổng liên đoàn kiêm Tổng thư ký Đảng công nông, Y cũng rất nổi tiếng thân Mỹ, và chống cộng khét tiếng. Thời Diệm y là Tổng thư ký Đảng Cần lao nhân vị ở miền Trung, y cũng là một tay chân đặc lực của Ngô Đình Cần. Y là đầu não chính trị và chuyên viên an ninh của Tổng liên đoàn.

Ngoài ra còn Trần Hữu Quyền, Tổng thư ký, nhà « tư tưởng » của Tổng Liên đoàn, người luôn được Mỹ tạo ra cho một đảng vẻ như là độc lập, thậm chí đối lập về quan điểm với những nhân vật chủ chốt khác trong Tổng liên đoàn; Nguyễn Văn Phong, phó Tổng thư ký đã từng là mật vụ của Trần Kim Tuyến; Trịnh Quang Quỹ, phụ tá chủ tịch Tổng liên đoàn, kiêm chủ tịch Ủy ban kế hoạch Tổng liên đoàn — « Kissinger của Bửu » v.v...

Ở liên hiệp nghiệp đoàn đồ thành năm 1970 theo nhận định của ta thì trong số 15 Ủy viên hội đồng chỉ có một người là tiến bộ, số còn lại đều là người của Mỹ và Bửu. Bọn này nắm giữ những chức vụ then chốt ở Hội đồng liên hiệp cũng như ở các nghiệp đoàn cơ sở như điện, cảng, vận tải...⁽¹⁴⁾.

Ngoài Tổng liên đoàn lao công ra, những tên cầm đầu chủ chốt của các Tổng công đoàn khác cũng có một bản chất giống nhau. Bùi Lương đứng đầu Tổng công đoàn tự do là một tay chân đặc lực của CIA, của Tổng nha cảnh sát ngụy. Tổ chức công đoàn của y tách ra từ Tổng liên đoàn lao công nhưng thực tế nó cũng chẳng có gì khác hơn tổ chức ban đầu. Tổng liên đoàn lao động của Phan Văn Chí cũng vậy. Y đã từng là một tên gián điệp, chỉ điểm, được người Pháp cho đứng ra lập nghiệp đoàn để theo dõi cùng với Tổng

nha cảnh sát phá hoại phong trào công nhân từ bên trong. Cũng như nhiều thủ lĩnh nghiệp đoàn khác Chí ngã từ tay người Pháp sang tay người Mỹ không mấy khó khăn⁽¹⁵⁾. Ban chấp hành Tổng liên đoàn công nhân do Trần Sinh (tức Cát Bình) làm chủ tịch, 21 ủy viên là người của Mỹ và chỉ có một ủy viên tiến bộ theo sự đánh giá của ta. Cát Bình cũng là nhân viên của Tổng nha cảnh sát trá hình⁽¹⁶⁾.

Mỹ ngụy đã tìm mọi cách tăng cường uy tín cho các thủ lĩnh nghiệp đoàn tay sai. Trần Quốc Bửu được dàn xếp để làm phó chủ tịch của « Tổng liên đoàn lao công quốc tế » (CISC), chủ tịch « Liên đoàn chiến hữu các nghiệp đoàn Á châu » (BATU); Nguyễn Văn Tánh làm phó tổng thư ký « Tổng liên đoàn lao động thế giới (GNT) Nguyễn Văn Thắng và Nguyễn Xuân Hùng trở thành phó tổng thư ký và phó chủ tịch « Liên đoàn chiến hữu các nghiệp đoàn Á châu »⁽¹⁷⁾.

Song song với việc tạo lập uy tín cho những thủ lĩnh tay sai là việc dụ dỗ, mua chuộc, khống chế những người không ăn cánh và không chịu sự điều hành của Mỹ.

Cách làm quen thuộc đầu tiên của Mỹ ngụy là mua chuộc như cho họ một số tiền lớn, cho ra nước ngoài dự hội nghị, hội thảo, tu nghiệp, quan sát, dự lớp huấn luyện hoặc cho mở quán ăn xã hội, mua bán « phân bón v.v...

Mặt khác, Mỹ ngụy tìm mọi cách « vô hiệu hóa » những người không chịu chấp nhận sự mua chuộc, làm mất uy tín của họ trước công nhân. Chẳng hạn khi những người này đại diện cho công nhân lên đấu tranh thì bao giờ cũng vậy, tất cả các yêu sách mà họ nêu ra đều không được chấp nhận. Ngược lại khi những thủ lĩnh tay sai phát động « đấu tranh » nêu yêu sách thì thường được chú ra về chiều cổ và nghe theo.

Để loại hẳn những tư tưởng chống đối ra khỏi phạm vi nghiệp đoàn, Mỹ ngụy còn cho công an mật vụ rình rập, khủng bố, đe dọa các cán bộ công đoàn tiến bộ hoặc cấu kết với chủ tìm mọi cách sa thải họ, loại họ khỏi xí nghiệp và phong trào công nhân. Cuối cùng, một khi đã không khuất phục được họ thì chúng sẽ tìm cách thủ tiêu mà thông thường là gây tai nạn giao thông hoặc vụ cáo là cộng sản để công khai bắt bớ, tra tấn, giết hại.

Dưới chế độ thực dân mới, không ít những cán bộ nghiệp đoàn không ăn cánh với Mỹ bị bắt bớ giam cầm đánh đập; chị Huỳnh Thị Hiếu cựu Tổng thư ký nghiệp đoàn Bình Dương, các ông Phạm Văn Nam, cựu Chủ tịch nghiệp đoàn xích lò, Sơn Thành Sốc, cựu

Chủ tịch nghiệp đoàn ô tô buýt, Từ Lạng Dân, cựu Chủ tịch nghiệp đoàn thợ mộc, Lưu Đức Hiền cựu Chủ tịch nghiệp đoàn thợ hồ, Nguyễn Công Căn, cựu Chủ tịch Liên hiệp nghiệp đoàn đô thành Sài Gòn...⁽¹⁸⁾. Cán bộ nghiệp đoàn cơ sở bị bắt lại còn nhiều hơn nữa nhất là sau những cuộc đấu tranh của công nhân. Trường hợp các chị Tô Sang, Trương Bá Huệ Chủ tịch và Tổng thư ký nghiệp đoàn công nhân hàng pin Con Ó là một điển hình⁽¹⁹⁾.

Năm 1966, sau cuộc biểu tình to lớn ngày 1-5, Mỹ ngụy đã bắt hàng loạt cán bộ nghiệp đoàn của Tổng liên đoàn lao động ngành dệt. Tháng 10-1968 chúng lại bắt hầu hết những cán bộ nghiệp đoàn thuộc Liên hiệp các Nghiệp đoàn tự do và làm tan rã tổ chức này⁽²⁰⁾.

Một trong những vụ khủng bố các cán bộ nghiệp đoàn tiến bộ đã gây xúc động trong dư luận trong nước và quốc tế là « vụ án lao động » xảy ra vào tháng 9-1973 sau cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng. Trong vụ này, Mỹ ngụy đã bắt một số cán bộ nghiệp đoàn từ lâu không ăn cánh với chúng nhưng lại có uy tín trong công nhân (Phần lớn những người bị bắt đã tham gia lãnh đạo cuộc đấu tranh). Mỹ ngụy kết tội những người bị bắt là có liên hệ với cộng sản. Chúng đã đánh chết ông Phạm Văn Hỷ Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân ngân hàng ngay trong tù sau khi kết

luận ông là cán bộ cộng sản nằm vùng. Chúng còn đưa ra tòa xét xử 9 người trong đó có các ông Nguyễn Thừa Nghiệp, Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân dầu hỏa và hóa phẩm, Hoàng Xuân Đồng, Tổng thư ký Liên đoàn công nhân hỏa xa, Đặng Tấn Sỹ, phó Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân ngân hàng...⁽²¹⁾ Trước áp lực mạnh mẽ của dư luận trong và ngoài nước, Mỹ ngụy đã buộc phải trả lại tự do cho các cán bộ nghiệp đoàn nói trên nhưng lại tìm mọi cách cô lập họ, vô hiệu hóa vai trò của họ, sa thải hoặc gạt họ khỏi các chức vụ lãnh đạo các nghiệp đoàn.

Sau khi tiến hành những chiến dịch thanh lọc « làm trong sạch » đội ngũ lãnh đạo nghiệp đoàn, đưa những tên thân tín nắm giữ những vai trò trọng yếu. Nghiệp đoàn trong sự chi phối và điều khiển của Mỹ phải trở thành tổ chức có tính pháp lý duy nhất trong phong trào công nhân. Chỉ có nghiệp đoàn mới có thể « thay mặt » cho toàn thể công nhân tại mọi nơi, mọi chỗ, mọi hoàn cảnh. Nghiệp đoàn trở thành đại diện cho công nhân tại những cuộc thương thuyết với chủ. Và sau cùng, tất cả các cuộc đấu tranh của công nhân chỉ có thể được coi là hợp pháp sau khi đã làm xong thủ tục hòa giải giữa nghiệp đoàn và chủ. Nói một cách cụ thể nó chỉ hợp pháp sau khi đã được các tổ chức nghiệp đoàn thông qua và trực tiếp lãnh đạo⁽²²⁾.

Như vậy nghiệp đoàn trong tay Mỹ đã trở thành một công cụ dễ lũng đoạn, chống phá phong trào công nhân từ bên trong.

II - NGHIỆP ĐOÀN, MỘT CÔNG CỤ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI

Một con trâu mộng với đôi sừng cong lên như thách thức, đứng giữa một vòng bánh xe răng cưa to lớn hơn cả con vật kia. Đó là biểu tượng được người ta dùng để tượng trưng cho tổ chức nghiệp đoàn có thể lực nhất ở miền Nam: Tổ chức Tổng liên đoàn lao công Việt Nam.

Tương tự như Tổng liên đoàn lao công, hầu như các tổ chức nghiệp đoàn khác cũng đều chọn cho mình một biểu tượng tuy khác nhau chút ít nhưng đều mang chung một ý nghĩa giống nhau: nói lên sự hùng mạnh của tổ chức và chứng minh mục đích tồn tại của tổ chức là sự phục vụ cho những người lao động, nông dân và công nhân.

Với những biểu tượng mang ý nghĩa cao cả như vậy, thực tế các tổ chức nghiệp đoàn ở miền Nam đã làm ngược lại.

Thomas W. Gleason đại diện của tổ chức công đoàn Mỹ AFL-CIO, trong diễn văn chào

mừng đại hội lần thứ 5 của Tổng liên đoàn lao công đã vạch rõ « AFL - CIO lúc nào cũng ủng hộ chính sách của chính phủ chúng tôi là *chiến đấu không ngừng, chống xâm lăng và gây loạn của cộng sản*... Một phong trào nghiệp đoàn tự do là một phong trào nghiệp đoàn vượt khỏi ảnh hưởng sự chi phối của chính phủ, vượt khỏi ảnh hưởng của các đảng phái chính trị và nói tóm lại vượt khỏi uy quyền của bất cứ ai, ngoại trừ chính cử công nhân. Chỉ có một phong trào nghiệp đoàn như vậy mới có khả năng *cộng đồng thương nghị hữu hiệu*, nhân danh các đoàn viên và có thể thực thi quyền tự do đình công, theo đúng nghĩa vụ phong trào (những chữ in nghiêng là do chúng tôi nhấn mạnh LTQ)⁽²³⁾. Như vậy lý tưởng của hoạt động nghiệp đoàn có thể nói gọn lại, trước hết là chống cộng sản và sau đó là đưa phong trào công nhân đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa cải lương.

1. Nghiệp đoàn — một công cụ chống cộng sản.

Các thủ lĩnh nghiệp đoàn bao giờ cũng chỉ ra hai nhiệm vụ: hoạt động tranh đấu và hoạt động xây dựng. Hoạt động tranh đấu được coi như là cơ bản. Vậy đối tượng tranh đấu của nghiệp đoàn là ai? Đó là những người cộng sản và chủ nghĩa cộng sản. Bởi vì mục tiêu của chính sách lao động nói chung và nghiệp đoàn nói riêng đã được hiến pháp của chính quyền Mỹ quy định như sau: « Kết hợp thợ thuyền và gia đình của họ vào những tương quan cộng đồng (xí nghiệp hoặc đoàn thể) chỉ phối họ bằng luật lệ và hướng dẫn họ vào công cuộc phát triển quốc gia. Làm như vậy tức là đã tranh đấu ý thức hệ với cộng sản. Chính quyền đã lôi cuốn giới cần lao vốn là thành trì của chủ nghĩa cộng sản về phía mình » (21).

Nhiều lần, « vua lao động » Trần Quốc Bửu trong khi phát biểu công khai trước dư luận báo chí trong nước và ngoài nước, đã không hề giấu giếm quan điểm chống cộng của chính bản thân cũng như của tổ chức mà y cầm đầu. Một lần khi được hỏi về vai trò của người lao động và nghiệp đoàn trong tình trạng hiện tại, y tuyên bố không úp mở gì: « Mỗi người lao động phải là một chiến sỹ chống cộng có nhiệm vụ ngăn chặn âm mưu của cộng sản dùng nghiệp đoàn để gây bất ổn xã hội, lật đổ chính quyền trong giai đoạn chính trị sắp tới... Tại Việt Nam cộng hòa, nghiệp đoàn phải nắm cho được giới nông dân và thợ thuyền để kháng cộng và làm thế nào để đạt được tình trạng cứ để cho cộng sản công khai mà cộng sản nói không ai thêm nghe » (22).

Về phương diện đấu tranh tư tưởng, trước hết trong các tài liệu chính thức của nghiệp đoàn, người ta đã đưa ra những hình ảnh về chủ nghĩa cộng sản thật quái dị và đáng sợ, mà theo đó nó sẽ trở thành một tai họa đối với con người. Chủ nghĩa cộng sản chỉ biết đấu tranh giai cấp, tuyệt đối hóa đấu tranh giai cấp.

Trong lao động sản xuất cũng vậy, theo quan niệm của chúng, chủ nghĩa cộng sản không hề nghĩ tới con người mà chỉ « bức bách con người ». Theo họ, nhân dân lao động nói chung và công nhân nói riêng hầu hết đều chịu ảnh hưởng của những người cộng sản và bởi vậy nghiệp đoàn phải có trách nhiệm truyền bá một thứ tư tưởng mới, lôi kéo quần chúng theo một chiều hướng ngược lại.

Các thủ lĩnh nghiệp đoàn đã không bỏ lỡ một cơ hội nào, trước các đoàn viên nghiệp đoàn, trước công nhân, đã tranh thủ kích động tư tưởng, kêu gào chống cộng.

Không dừng lại ở mức độ tuyên truyền kích động trong thực tế, các thủ lĩnh nghiệp đoàn

còn thông qua những biện pháp về tổ chức và quản lý để hướng mọi hoạt động nghiệp đoàn vào mục tiêu chống cộng. Nghiệp đoàn có thể dung nạp đủ mọi hạng người kể cả cai thầu và lưu manh trừ những người cộng sản. Khi phát hiện một đoàn viên nghiệp đoàn là cộng sản, đoàn viên đó sẽ lập tức bị bộ máy an ninh nghiệp đoàn kết hợp với chính quyền trừng trị không thương xót. Trường hợp ông Phạm Văn Hỷ, Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân ngân hàng bị bắt cùng với nhiều cán bộ nghiệp đoàn tiến bộ khác sau đợt đấu tranh chống thuê lương bổng. Tất cả những người bị bắt đều được đưa ra xét xử công khai, riêng ông Hỷ đã bị đánh chết ngay trong tù chỉ vì chứng đã phát hiện ra ông chính là một đảng viên cộng sản (26). Trong phần lớn các chiến dịch trấn áp và khủng bố những người cộng sản tại các cơ sở công nhân, người ta thấy rõ bàn tay ngầm ngầm hoặc công khai của các tổ chức nghiệp đoàn. Ở đây nghiệp đoàn thường đóng vai trò của một tổ chức mật vụ, hoặc trong nhiều trường hợp lại kín đáo hơn dưới dạng của một kẻ trung lập, và cuối cùng (điều này ít xảy ra hơn) có thể ngang nhiên trở thành một lực lượng sen dăm với vũ khí trong tay.

Trong chiến dịch « làm tinh khiết nghiệp đoàn » mang tên Thoại Ngọc Hầu, các tổ chức nghiệp đoàn đã công khai tiếp tay với chính quyền khủng bố đã man những người cộng sản. Tại một số cơ sở công nghiệp nghiệp đoàn đã tham gia tổ chức tổ cộng, tổ giác phát hiện và phá vỡ các cơ sở của ta. Đặc biệt, trong thời kỳ Mỹ Diệm ban bố luật 10/59, với sự nội ứng của một số phần tử phản động trong các tổ chức nghiệp đoàn, chính quyền ngụy đã phá vỡ rất nhiều cơ sở Đảng hoạt động bí mật trong công nhân. Hàng loạt những cuộc bắt bớ, giết hại những người cộng sản đã có sự chung tay góp sức của các tổ chức nghiệp đoàn. Nói về thời kỳ này, một số cán bộ cơ sở của ta đã báo cáo về Ban công vận như sau: « Từ năm 1959 đến năm 1960, cơ sở bị bẻ bạc, phong trào bị khủng bố nặng, tổn thất lớn. Có lúc hầu như địch đã quét sạch cơ sở của Đảng ta trong quần chúng công nhân... » (27)

Đối với các cơ sở nghiệp đoàn chịu ảnh hưởng và sự chỉ phối mạnh mẽ của các cơ sở Đảng bí mật, các thủ lĩnh nghiệp đoàn cố gắng gài tay sai để khiêu khích, kích động phá rối từ bên trong tiến tới loại bỏ dần những người cộng sản, những người tiến bộ. Thậm chí ở nhiều cơ sở, chúng đã xóa bỏ hoàn toàn tổ chức nghiệp đoàn cũ, thành lập nghiệp đoàn mới nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Đảng tại cơ sở. Điều này đã xảy ra tại các xí nghiệp ngành dệt, điển hình là VIMY-

TEX và VINATEXCO sau những đợt đấu tranh quyết liệt của công nhân diễn ra vào quãng giữa của những năm sáu mươi. Tại các cơ sở này việc xóa bỏ hoàn toàn các nghiệp đoàn công khai chịu ảnh hưởng của ta trong ngành dệt đã được diễn ra với sự hợp tác giữa chủ nhân với chính quyền và các tổ chức nghiệp đoàn phản động ⁽²⁸⁾.

Đi xa hơn nữa trong chủ trương chống cộng, các thủ lĩnh nghiệp đoàn không chỉ muốn nghiệp đoàn là một công cụ phòng thủ, ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản. Họ mơ ước sử dụng nghiệp đoàn như một công cụ tấn công, vũ trang cho các đoàn viên nghiệp đoàn. Đã có một thời kỳ hòa giọng với chính quyền, các thủ lĩnh nghiệp đoàn cũng có nhắc tới điệp khúc "Bắc tiến".

Trong tháng 5/1968 đã có 18.000 công nhân tham dự một khóa huấn luyện về kỹ thuật quân sự và việc sử dụng vũ khí. Những khóa huấn luyện như vậy sẽ được tổ chức khắp nước ⁽²⁹⁾.

Tất nhiên việc trang bị vũ khí và huấn luyện quân sự cho các tổ chức nghiệp đoàn là một thứ dao hai lưỡi mà lợi ít, hại nhiều. Thực tế điều này đã xảy ra vào dịp Tết Mậu Thân 1968.

Không thể chống cộng sản trực tiếp bằng vũ khí và hoạt động quân sự, bọn thủ lĩnh nghiệp đoàn đã dùng mọi khả năng còn lại để ủng hộ một cách tận tâm nhất những chính sách và chủ trương chống cộng của chính quyền. Từ một vài điểm nào đó các thủ lĩnh nghiệp đoàn cố tỏ ra khác biệt thậm chí đối lập với chính quyền thì trong lĩnh vực chống cộng sản, mọi cái hầu như được thống nhất hoàn toàn. Nhiều lần họ công khai nói tới hy sinh quyền lợi của công nhân để tập trung sức người, sức của chống cộng sản. Trong thư gửi thủ tướng ngày Trần Thiện Khiêm các thủ lĩnh nghiệp đoàn hứa với chính quyền: "Riêng chúng tôi một đoàn thể nghiệp đoàn, chúng tôi linh nguyện đóng góp trọn vẹn khả năng nhân lực của mình... Chúng tôi xin tạm gác các yêu sách về lương bổng trong thời gian nhất định" ⁽³⁰⁾.

Và sau cùng, không thể đập một con đập nghiệp đoàn chặn ngang dòng thác cách mạng, các thủ lĩnh nghiệp đoàn tìm cách hướng dòng thác đó chảy theo một quỹ đạo khác. Họ cố gắng về mặt lý thuyết xây dựng cái gọi là lý tưởng nhân bản của nghiệp đoàn, hướng phong trào công nhân đi vào con đường cải lương thỏa hiệp giai cấp. Họ hy vọng rằng những người công nhân cũng có thể một ngày nào đó tin vào lý tưởng của họ mà chiến đấu.

2. Nghiệp đoàn — một công cụ thực hiện chủ nghĩa cải lương và thỏa hiệp giai cấp

Sử dụng nghiệp đoàn để hướng phong trào công nhân đi vào con đường cải lương, thỏa hiệp giai cấp là một hiện tượng cũ kỹ đối với các nước tư bản phương tây, nhưng lại có phần mới mẻ đối với những phần đất thuộc địa của chủ nghĩa thực dân.

Theo các thủ lĩnh nghiệp đoàn, chỉ có một con đường duy nhất có thể dẫn tới hạnh phúc ấm no cho công nhân và những người lao động, đó là đấu tranh cho việc thực hiện một luận lý nghiệp đoàn, cho chủ nghĩa nghiệp đoàn. Họ chủ trương: "Chúng ta phải cò hợp tác, với tư bản trong những điều kiện nặng nghĩa vụ xã hội hơn là quyền lợi riêng tư" ⁽³¹⁾.

Tư tưởng hợp tác giai cấp với tinh thần như vậy thực chất chỉ là sự duy trì và bảo vệ cho chủ nghĩa tư bản. Nó là vũ khí đặc lực và nguy hiểm để phá hoại phong trào công nhân.

Các thủ lĩnh nghiệp đoàn đã không dám phủ nhận sự tồn tại của những mâu thuẫn giữa chủ và thợ, nhưng họ giải thích và giải quyết mâu thuẫn đó theo một đường lối khác nhằm xây dựng một xã hội trong đó "tư bản không còn là vua, lao động không còn là tôi tớ".

Cơ sở lý luận của tư tưởng hợp tác giai cấp là "bản chất của chế độ tư bản đã thay đổi": Tư bản của thế kỷ trước thản nhiên khác nghiệp bao nhiêu thì tư bản của thế kỷ này nhân đạo hào hiệp bấy nhiêu" ⁽³²⁾. Họ không ngần ngại chỉ trích giai cấp tư sản trước đây đã coi xí nghiệp như đĩa hạt đối lập giữa tư bản và lao động. Theo họ "Xí nghiệp là nơi gặp gỡ của tư bản và lao động nhưng cũng là nơi trùng phùng của những tư do khác nhau. Sự thi hành những tụ do này phải diễn ra trong quy mô và trật tự hầu đạt một mục đích là sự lợi ích chung của cả hai giới chủ và thợ. Chúng ta nên giải quyết các mâu thuẫn bằng cách sống chung hơn là bằng cách tiêu diệt nhau" ⁽³³⁾.

Theo họ, trước hết chủ sẽ coi công nhân như những người cộng tác cần thiết với mình trong xí nghiệp. Sau nữa, vì công nhân là những người trực tiếp vận hành máy móc nên chủ nhân phải biết nhân nhượng cho họ một số quyền lợi, kể cả việc tham gia điều hành và quản lý một số công việc trong xí nghiệp.

Ngược lại, công nhân cũng cần phải thấy rõ vị trí và bổn phận của mình trong nhà máy, họ có nghĩa vụ phải biết ơn và gắn bó với những người đã mang lại việc làm và cơm áo cho mình. Ở đây lý do tồn tại của giai cấp này gắn chặt vào sự có mặt của giai cấp kia. Ở đây không còn là hai giai cấp

đối kháng mà là hai người bạn sát cánh với nhau, hỗ trợ cho nhau một cách thân ái và thông cảm trên con đường xây dựng chủ nghĩa tư bản.

Lẽ tất nhiên, trong thực tế, sự hợp tác này có thể vấp phải những trở ngại trong khi giải quyết những mâu thuẫn về quyền lợi. Các thủ lĩnh nghiệp đoàn cho rằng một khi những mâu thuẫn giữa chủ và thợ lại bùng nổ thì nghiệp đoàn sẽ xuất hiện như một vị cứu tinh của công nhân. Nghiệp đoàn sẽ chữa chạy được tất cả.

Để hỗ trợ cho việc tuyên truyền về hợp tác giai cấp, thủ lĩnh nghiệp đoàn hết sức sốt sắng trong vai trò thương thuyết với chủ với hy vọng, kết quả thương thuyết sẽ làm cho công nhân tin và nghe theo mình. Họ cũng chỉ trích những chủ nhân quá tham lam, ngoan cố, bảo thủ không chịu «tỉnh ngộ» để tiến tới hợp tác giai cấp.

Nhiều lần các thủ lĩnh nghiệp đoàn đã gửi kiến nghị đề nghị chính quyền phải quan tâm và hành động thiết thực cho chương trình hợp tác giai cấp này. Tổng liên đoàn lao công đã yêu cầu chính phủ phải: «bằng sắc luật tiết chế quyền hạn của tư bản, đặt tư bản trong vị trí làm chủ tương đối với những quyền hạn nhất định. Bằng sắc luật, đặt công nhân lao động qua phong trào nghiệp đoàn trong vị trí hợp tác có bốn phần, có quyền hạn, có trách nhiệm trong cơ cấu sản xuất»⁽³⁴⁾.

Đối với công nhân, các thủ lĩnh nghiệp đoàn yêu cầu họ phải biết tự kiềm chế, thu hẹp những đòi hỏi quá đáng về quyền lợi, cảm thông với những khó khăn của chủ, đề cùng nhau «hợp tác vì sự thịnh vượng của xí nghiệp».

Con đường hợp tác giai cấp là con đường khôn khéo nhất để ngăn chặn các cuộc đấu tranh của công nhân. Nếu đấu tranh có nổ ra thì trong nhiều trường hợp có thể hướng các cuộc đấu tranh đi vào những mục tiêu khác ít tai hại hơn cho chế độ. Trên thực tế, những hoạt động theo chiều hướng này của nghiệp đoàn đã có những tác động xấu không nhỏ đối với một số công nhân và quần chúng. Ở nhiều cơ sở, «còn một số quần chúng vẫn mơ hồ, ảo tưởng ý lại và mang ơn nghiệp đoàn mà không thấy yếu tố của sự thắng lợi là do sức đoàn kết đấu tranh của mình»⁽³⁵⁾.

Các thủ lĩnh nghiệp đoàn còn công khai ngăn chặn những phong trào đấu tranh của công nhân chống chính quyền, những phong trào xảy ra ở các cơ sở quân sự, các xí nghiệp quan trọng. Họ còn hướng công nhân vào các cuộc đấu tranh với cá nhân các nhà tư sản dân tộc, tư sản ngoại kiều nhất là người Pháp ở các ngành sản xuất không quan trọng. Họ

nêu cao lý thuyết nghiệp đoàn chỉ làm kinh tế không làm chính trị, các thủ lĩnh nghiệp đoàn chỉ ủng hộ các cuộc đấu tranh nhằm đòi hỏi những quyền lợi kinh tế trước mắt. Họ không tán thành và cho phép, thậm chí còn tìm cách phá vỡ những cuộc đấu tranh có thể gây nguy hiểm cho chế độ chính trị của Mỹ nguy.

Quan điểm hợp tác giai cấp đã được chính quyền Mỹ ủng hộ và tiếp sức mạnh mẽ. Điều 22 của Hiến pháp Mỹ nguy ghi rõ: «Trên nguyên tắc quân bình giữa nghĩa vụ và quyền lợi, công nhân có quyền cử đại biểu tham gia quản trị xí nghiệp đặc biệt về những vấn đề liên quan đến lương bổng và điều kiện làm việc trong phạm vi và thể thức luật định»⁽³⁶⁾. Nguyễn Văn Thiệu, trong diễn văn chào mừng kỷ niệm hai mươi năm thành lập tổ chức Tổng liên đoàn lao công đọc ngày 30-10-1969 cũng đã ca ngợi tinh thần tự kiềm chế của mỗi người để tiến tới hợp tác giai cấp, ca ngợi chủ trương xây dựng cái gọi là «tư bản đại chúng».

Tuy gần bó một cách chặt chẽ với chính quyền Mỹ nguy, phối hợp với nó trong mục tiêu lung đoạn phong trào công nhân nhưng các thủ lĩnh nghiệp đoàn bao giờ cũng cố gắng khoác một tấm áo «trung lập». Họ muốn tỏ ra hoàn toàn vô tư trong khi đấu tranh cho quyền lợi của giai cấp công nhân, rằng chính họ là một tổ chức nghề nghiệp thuần túy, can đảm và độc lập với chính quyền.

Việc đề cao cái gọi là tính khách quan, tính vô tư, tính trung lập của nghiệp đoàn được nâng lên thành lý luận. Điển hình nhất là thuyết «trung dung» của Bùi Lương. Lương nguyên là Tổng thư ký của «Tổng liên đoàn lao công», năm 1964 đã đứng ra sáng lập «Tổng công đoàn tự do» và là người cầm đầu tổ chức này. Thuyết của y thực chất không có gì mới mẻ.

Trần Quốc Bửu cũng vậy. Theo y châm ngôn của Tổng liên đoàn lao công là: «Công nhân không theo tư bản cũng không theo cộng sản». Theo Bửu thì đảng Công nông cũng như nghiệp đoàn của y cũng chỉ là môn đồ của thuyết trung dung, lấy sự trung dung để tự nguy hại mà thôi.

Trước nhiều vấn đề chính trị hay sự kiện xã hội, họ cố gắng diễn đạt giải thích sao cho khỏi trùng lặp với âm điệu của chính quyền. Trong một số trường hợp họ đã không ngần ngại phê phán chính quyền thậm chí lên án nó một cách gay gắt. Họ gửi kiến nghị đòi «phải làm sao cho lao động không phải là món hàng để mua bán, không phải là cái máy để trang bị, không phải là con ngựa cưỡi, con trâu cày trong guồng máy sản xuất»⁽³⁷⁾.

Khi đời sống kinh tế khó khăn họ cũng gửi thư lên bộ kinh tế ngụy đề nghị phải "nghĩ đến một hệ thống tiếp tế đại quy mô dành cho các nhu yếu phẩm gạo, cá, mắm, rau, củ, đường sữa, thuốc men, sách vở" (38). Khi vật giá gia tăng, họ gửi tuyên cáo cho chính phủ đề nghị: «Chánh phủ cần nỗ lực kiến tạo niềm tin của toàn dân bằng việc thực thi các chính sách xây dựng quốc gia trên căn bản phục vụ quyền lợi chánh đáng của đại chúng, đặc biệt là thành phần lao động chịu nhiều thiệt thòi và bất công...» (39). Khi chính quyền Mỹ ngụy ra luật 015 - SL về thuế lương bổng, họ gửi thư phản đối lên thượng nghị viện: «thuế vụ mà không tha những khoản thù lao, quyền trợ cấp nghỉ việc có lý do chánh đáng như ốm đau chết chóc chẳng hạn thì là quá nặng nề, quá ău chia với công nhân lao động» (40).

Những ý kiến «đấu tranh của nghiệp đoàn thường chỉ là những lời nói chung chung, không đề ra những biện pháp cụ thể và rõ ràng là vô thường vô phạt đối với chính quyền.

Thuyết trung dung không mang lại những kết quả thực tế nào cho người công nhân.

Tuy vậy tất cả những cái đó không phải không có những ảnh hưởng nhất định tới phong trào đấu tranh chung của công nhân và lao động miền Nam, không phải không làm hạn chế một phần tính tích cực chiến đấu của người công nhân.

3. Nghiệp đoàn - Một công cụ chia rẽ khối đoàn kết trong phong trào công nhân.

Một mục tiêu khác của Mỹ trong việc sử dụng vũ khí nghiệp đoàn ở miền Nam: việc dùng nghiệp đoàn để kích động, chia rẽ, phân tán khối đoàn kết trong phong trào công nhân.

Sức mạnh của phong trào công nhân là dựa vào sự đoàn kết, tình thương yêu gắn bó, tinh thần tổ chức kỷ luật cách mạng cao. Ngược lại việc phá vỡ nó tùy thuộc vào khả năng phân tán, chia rẽ, gây xáo trộn hàng ngũ công nhân. Ngay từ khi thành lập, các nghiệp đoàn đã được sử dụng như một thứ công cụ gây rối loạn từ bên trong phong trào tạo ra những mâu thuẫn trong nội bộ để có thể tiến tới việc sử dụng lực lượng công nhân để trấn áp lại chính công nhân.

Với những lý do trên, ngay từ khi xuất hiện, phong trào nghiệp đoàn ở miền Nam đã đi theo một nguyên tắc có tính chất phân tán và cạnh tranh: nguyên tắc về nghiệp đoàn đa nguyên. Theo nguyên tắc này, người ta hoàn toàn có thể thành lập nhiều hệ thống tổng liên đoàn khác nhau trong một quốc gia. Và ở một phạm vi hẹp hơn, người ta có thể tổ chức trong khuôn khổ một xí nghiệp hoặc một ngành

ngành nhiều nghiệp đoàn và phân bộ nghiệp đoàn trực thuộc những tổng liên đoàn khác nhau. Về mặt pháp lý, công nhân cũng hoàn toàn có quyền lựa chọn nghiệp đoàn, thậm chí có thể từ bỏ nghiệp đoàn này để gia nhập những nghiệp đoàn khác mà không bị ràng buộc. Luật pháp không cho phép một nghiệp đoàn nào có quyền chiếm địa vị độc tôn trong công nhân (42).

Với một hệ thống tổ chức nghiệp đoàn như vậy, người ta đã cố tình gieo một mầm mống chia rẽ vào chính phong trào nghiệp đoàn ngay từ khi nó được khai sinh. Những người chỉ đạo kín đáo ở phía sau các nghiệp đoàn có thể dùng nghiệp đoàn này gây sức ép với nghiệp đoàn kia, phân tán lực lượng công nhân thành năm bè bảy mối làm suy yếu phong trào đấu tranh của công nhân.

Các tổ chức nghiệp đoàn lớn ở miền Nam bề ngoài có vẻ như đối lập với nhau, nhưng thực chất về nội dung hoạt động, cơ cấu tổ chức cũng như nguyên tắc, tôn chỉ hoạt động đều na ná như nhau. Cũng những thủ lĩnh có quan hệ chặt chẽ với Mỹ, cũng chủ trương chống cộng và cũng tự xưng là duy nhất phục vụ cho công nhân và những người lao động. Vậy thì tại sao lại cần phải phân ra nhiều tổ chức nghiệp đoàn? Có nhiều lý do, nhưng không thể loại trừ được một trong những lý do quan trọng nhất là nhằm chia rẽ phong trào công nhân.

Việc dùng nghiệp đoàn này để chống lại nghiệp đoàn khác mà thực chất chống công nhân đã trở thành một biện pháp rất quen dùng đối với họ. Trong nhiều trường hợp nó đã gây ra những hậu quả tai hại cho phong trào đấu tranh của công nhân. Ở đây, cuộc đấu tranh của công nhân hãng pin Con ó diễn ra vào những ngày cuối năm 1971, mà sự chia rẽ, phân tán lực lượng bởi các nghiệp đoàn đã làm cho nó phải thất bại hoàn toàn là một ví dụ.

Ở hãng Pin Con ó có hai tổ chức nghiệp đoàn cùng hoạt động song song, một trực thuộc Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và một trực thuộc Tổng liên đoàn công nhân Việt Nam. Sáng ngày 7-11-1971, đề phản đối việc sa thải 16 công nhân, khoảng 350 công nhân thuộc Tổng liên đoàn lao động đã nhất loạt đình công. Trong khi nhóm công nhân này cương quyết đấu tranh với chủ thì một nhóm khác thuộc Tổng liên đoàn công nhân lại gửi văn thư cho ban giám đốc yêu cầu được «bảo vệ an ninh để có thể vào xưởng làm việc». Cuộc tranh chấp giữa chủ và thợ được xoay chiều sang hướng tranh chấp giữa hai tổ chức nghiệp đoàn công nhân. Ngày 26-10-1971, những vụ xô sát đồ máu đã nổ ra

giữa hai nhóm công nhân này, khiến nhiều người bị thương.⁽⁴³⁾ Được sự hỗ trợ của những công nhân chống đình công và đòi quyền tự do làm việc chủ hãng Pin đã ngoan cố đến cùng, sau đó với sự tiếp tay của chính quyền họ đã phá vỡ hoàn toàn cuộc đấu tranh của công nhân.

Đề có thể phân tán lực lượng những công nhân tiến bộ, trong một số trường hợp các thủ lĩnh nghiệp đoàn đã mua chuộc những thành viên xấu trong các tổ chức nghiệp đoàn, khuyến khích chúng đứng ra lập tổ chức nghiệp đoàn mới, gây khó khăn, tiến tới cô lập và « vô hiệu hoá » tác dụng của những nghiệp đoàn tiến bộ. Chẳng hạn như trường hợp xảy ra tại « Nghiệp đoàn công nhân thương cảng và liên thuộc ». Trước chiến hướng đấu tranh ngày càng có những biểu hiện tích cực và tiến bộ của tổ chức này, các thủ lĩnh nghiệp đoàn điển hình là Trần Quốc Bửu đã cho khai sinh một tổ chức mới lấy tên là « Nghiệp đoàn công nhân hãng bao sông Lòng-tàu ». Tổ chức này, với sự hỗ trợ đắc lực của các thủ lĩnh nghiệp đoàn đã tìm cách vu cáo nghiệp đoàn công nhân thương cảng là « cai thầu » và thành lập một ủy ban mang tên « Ủy ban giải phóng chong bóc lột cai thầu ở bến tàu », chia rẽ, phá hoại mọi hoạt động tiến bộ tại đây.

Trước sự phá hoại của các thủ lĩnh nghiệp đoàn thông qua những tổ chức tay sai, nghiệp đoàn công nhân thương cảng đã lên tiếng phản đối và tuyên bố ly khai khỏi « Tổng liên đoàn lao công ». Trong lời kêu gọi những đoàn viên của mình nhân việc ly khai này, nghiệp đoàn đã khẳng định: « vì lý do bao nhiêu năm nay, các cuộc tranh chấp của nghiệp đoàn chúng ta đều bị âm mưu phá hoại, như bị nghiệp đoàn vàng tổ chức đi giật kho giật bến và nhiều âm mưu khác v.v... vì những lý do trên nên hội đồng nghiệp đoàn sau phiên họp ngày 6-7-70, quyết định rời khỏi hệ thống « Tổng liên đoàn lao công Việt Nam » và hoạt động độc lập »⁽⁴⁴⁾.

Nhưng rồi tổ chức ly khai cũng chẳng tồn tại được bao lâu. Chính Trần Quốc Bửu đã trực tiếp can thiệp vào việc này. Y tìm cách mua chuộc những phần tử xấu, vận động hậu trường, liên kết với chính quyền sa thải những phần tử cốt cán trong nghiệp đoàn ly khai và cuối cùng thông qua một cuộc « bầu cử », y đã có được một ban chấp hành nghiệp đoàn mới hoàn toàn như ý y muốn.⁽⁴⁵⁾

Một trường hợp khác, xảy ra vào tháng 6-1970, các thủ lĩnh nghiệp đoàn cũng dùng những thủ đoạn quen thuộc, chia rẽ và làm thất bại cuộc đấu tranh ủng hộ công nhân kho tồn trữ Thủ Đức do « Liên hiệp nghiệp

đoàn đô thành » lãnh đạo. Sau khi 283 công nhân chuyển chỗ làm việc cho hãng vận tải Mỹ tại Thủ Đức đấu tranh chống sa thải và đòi quyền lợi, Liên hiệp nghiệp đoàn đô thành kêu gọi tổng đình công để ủng hộ những người đấu tranh. Ban lãnh đạo « Tổng liên đoàn lao công » cho rằng đây là một dịp tốt để chia rẽ phá hoại, loại bỏ những người không ăn cánh với mình. Họ không những không ủng hộ Liên hiệp nghiệp đoàn đô thành mà còn tìm cách vận động công nhân Thủ Đức tố cáo, nói xấu chính tổ chức đã kêu gọi ủng hộ mình. Sự việc không thành, công nhân Thủ Đức kiên quyết đấu tranh vạch mặt những kẻ phá hoại, chia rẽ. Cuộc tổng đình công do Liên hiệp nghiệp đoàn đô thành lãnh đạo kéo dài nhiều ngày trong sự chống phá quyết liệt của Trần Quốc Bửu và ban lãnh đạo Tổng liên đoàn lao công đã thất bại. 283 công nhân vận tải Thủ Đức đã bị sa thải. Đề phản đối các thủ lĩnh nghiệp đoàn đã phá hoại cuộc đấu tranh này 13 cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Liên hiệp nghiệp đoàn đô thành đã từ chức và tuyên bố ly khai Tổng liên đoàn Lao công. Họ tuyên bố: cuộc đấu tranh bị « thất bại thảm » của 283 công nhân Thủ Đức « là do sự phá rối của văn phòng tổng liên đoàn lao công đã chủ trương đâm sau lưng cuộc tranh chấp »⁽⁴⁶⁾.

Đề có thể phân tán chia rẽ phong trào công nhân, các thủ lĩnh phong trào nghiệp đoàn còn dùng rất nhiều thủ đoạn tinh vi từ mua chuộc, dụ dỗ, li tán đến dùng bạo lực, mệnh lệnh, đe dọa khủng bố...

Đối với những người cầm đầu các nghiệp đoàn, chúng dùng quyền lợi vật chất để gây mâu thuẫn, tạo ra không khí nghi ngờ lẫn nhau. Khi cần thiết chúng tạo ra giữa họ một không khí căng thẳng, để ép bên này hoặc bên kia chấp nhận những điều kiện của mình.

Chúng tìm cách li gián những cán bộ chủ chốt, chia rẽ, cô lập những phần tử tiến bộ, gây một không khí bất hòa, nhất là trong những thời gian đấu tranh đòi quyền lợi. Tại Tổng liên đoàn lao động, do sự ly tán và chia rẽ của những phần tử bị kích động mà tổ chức này đã có thời kỳ bị phân rã làm ba mảnh. Khi cán bộ lãnh đạo này đi vắng thì những cán bộ khác tìm cách lật đổ hoặc thay thế người thân cận vào. Tổng liên đoàn lao động có lúc có hai, ba nhân vật tự nhận là chủ tịch⁽⁴⁶⁾.

Chúng cũng tìm mọi cách phân hóa thành từng nhóm công nhân khác nhau, kích động nhóm này chống lại nhóm kia, gây nghi ngờ để phân hóa. Một số nơi chúng ngụy tạo phong trào căng thẳng rồi bố trí tay chân đứng ra đấu tranh để quần chúng mắc bẫy ngã theo,

kích công nhân chống lại công nhân. Nhiều khi chúng còn giả vờ tố cáo những tên phá hoại nghiệp đoàn quá lộ liễu để gài tên khác vào năm phong trào ⁽¹⁷⁾.

Các nghiệp đoàn còn cấu kết với chính quyền tham gia lập «lịch sơ thứ 3» (lý lịch chính trị của đoàn viên) để dễ bề quản lý công nhân. Việc làm này càng chặt chẽ hơn tại các cơ sở trọng điểm, các nhà máy, xí nghiệp quân sự ⁽¹⁸⁾.



Nghiep đoàn ở miền Nam được lập ra để thực hiện những âm mưu và thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân mới. Nó hợp tác chặt chẽ với chủ tư bản và chính quyền để bóc lột, khống chế và lừa dối công nhân. Công nhân miền Nam đã gọi sự hợp tác thống trị đó là «tam đầu chế» và coi như mình phải chịu thêm một tầng áp bức nữa là nghiệp đoàn phản động.

Các thủ lĩnh nghiệp đoàn hầu hết là những tên tư sản giàu có, có vốn kinh doanh ở nhiều ngành và đều gắn bó chặt chẽ về quyền lợi vật chất và chính trị với chế độ thực dân mới. Riêng Trần Quốc Bửu, với những hoạt động chống lại Tổ quốc và dân tộc, bóc lột công nhân và nhân dân lao động thật xứng đáng với danh hiệu mỉa mai mà những người đương thời đã dành cho y «Vua lao động».

Hoạt động nghiệp đoàn tay sai Mỹ nguy hiểm ở chỗ nó đánh phá từ bên trong phong trào công nhân. Nó làm cho nhiều người lẫn lộn thật giả. Trong hơn hai mươi năm qua, nghiệp đoàn ở miền Nam đã gây những tác hại không nhỏ trong phong trào công nhân.

Tuy nhiên, nhìn chung, Mỹ đã không thực hiện được ý đồ của mình, không hướng được phong trào công nhân đi vào chủ nghĩa cải lương thỏa hiệp, không thể dùng nghiệp đoàn ngăn cản dòng thác cách mạng như vũ bão của dân tộc ta. Nghiệp đoàn, ở một mức độ đáng kể lại trở thành một thứ vũ khí chống lại chính chế độ thực dân mới.

Chú thích:

(1) Ban Công vận L 71—Dự thảo tổng kết công tác công vận Sài Gòn Chợ Lớn từ trước Tổng khởi nghĩa đến hòa bình lập lại. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Trịnh Quang Quỳ. Phong trào lao động Việt Nam. Tổng liên đoàn lao công xuất bản. Sài Gòn 1970, tr. 26.

(3) Tài liệu bộ Lao động nguy trích lại từ «Phong trào lao động tại Việt Nam» của

Do những hành động chia rẽ và phá hoại phong trào công nhân từ chính trong lòng của nó các thủ lĩnh nghiệp đoàn phản động đã đạt được một số hiệu quả trong việc hạn chế một phần sức mạnh đấu tranh của công nhân, «Công nhân lao động bị phân tán bởi rất nhiều hệ thống tổ chức nghiệp đoàn, bởi âm mưu chia rẽ lực lượng công nhân của chúng... nên việc đấu tranh, phối hợp đấu tranh của quần chúng bị cản trở nhiều» ⁽¹⁹⁾

Trịnh Quang Quỳ. Sách đã dẫn tr. 34.

(4) Tài liệu bộ Lao động nguy trích lại từ «những vấn đề lao động và xã hội hiện đại». Nguyễn Quang Quynh. Nhà xuất bản Lửa thiêng Sài Gòn 1974, tr. 19.

(5) Vương Văn Bình. Ba năm hoạt động. Báo cáo tại đại hội 6 Liên đoàn Vận tải Việt Nam. Tổng liên đoàn lao công xuất bản năm 1972, tr. 130.

(6) Trần Hữu Quyền. Báo cáo tinh thần đại hội VII Tổng liên đoàn lao động Việt Nam. Tổng liên đoàn lao công xuất bản 1973, tr. 167.

(7) Trần Hữu Quyền. Sách đã dẫn, tr. 190.

(8) Phúc trình của bác sĩ H. Palla gửi cho tổ chức liên đới quốc tế của Tây Đức (ISI), đăng trong tập «Ông Trần Quốc Bửu và Tổng liên đoàn lao công trước một số dư luận trong và ngoài nước». Một nhóm nghị viên dân biểu, nghị sĩ xuất bản. Sài Gòn 1973, tr. 18.

(9) Trịnh Quang Quỳ. Sách đã dẫn, tr. 99.

(10) Xem Trịnh Quang Quỳ. Sách đã dẫn, tr. 98.

(11) Don Neurson. Trích lại theo phúc trình của bác sĩ Palla. Sách đã dẫn, tr. 17.

(12) Xem Phúc trình của bác sĩ H. Palla. Sách đã dẫn.

(13) Xem Nghị quyết về cộng tác công vận năm 1970 của Ban Công vận L 71: Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(14) Xem Nghị quyết của Ban Công vận năm 1970. Tài liệu đã dẫn.

(15) Nghị quyết của Ban Công vận 1970. Tài liệu đã dẫn.

(16) Nghị quyết của Ban Công vận 1970. Tài liệu đã dẫn.

(17) Báo cáo hoạt động 1967—1970. Tổng liên đoàn Lao công Việt Nam xuất bản. Sài Gòn 1970, tr. 170—171.

(18) Tuyên bố của Liên hiệp công đoàn giải phóng Sài Gòn—Gia Định về việc chính quyền Thiệu vô cớ giết chết ông Phạm Văn Hỷ cựu

Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân ngân hàng và đang âm mưu xét xử các ông Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân dầu hỏa và hóa phẩm, Tổng thư ký Liên đoàn công nhân Hòa xa. Tài liệu lưu trữ tại LH công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(19) Xem Nghị quyết của Ban Công vận 1970. Tài liệu đã dẫn.

(20) Nghị quyết của Ban Công vận 1970. Tài liệu đã dẫn.

(21) Xin xem « Vụ án lao động » do một nhóm nghị sĩ, dân biểu xuất bản. Sài gòn 1973.

(22) Xem Nguyễn Quang Quỳnh. Vấn đề sửa đổi luật lao động. Những vấn đề lao động và xã hội. Sách đã dẫn.

(23) Thomas W. Gleason. Diễn văn chào mừng đại hội lần thứ 5 Tổng liên đoàn lao công Việt Nam. Trích lại từ « Phong trào lao động Việt Nam » - Sách đã dẫn, tr. 112.

(24) Điều 6. Chương 2. Hiến pháp ngụy quyền ban hành ngày 1-1-1967. Sở lưu trữ thành phố Hồ Chí Minh.

(25) Tin của VTX ngụy ngày 17-1-1973 Sở lưu trữ thành phố HCM.

(26) Xem « Vụ án lao động » sách do một nhóm nghị sĩ và dân biểu xuất bản. Sài gòn 1973.

(27) Báo cáo của đồng chí Tư Nam về tình hình phong trào công nhân từ hòa bình lập lại đến nay. Báo cáo của Ban công vận L71. Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp Công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(28) Theo lời kể của các đồng chí Quách Lan Anh, Hà Tang là các đảng viên hoạt động trong nghiệp đoàn ngành dệt hiện nay là cán bộ ban tuyên giáo Liên hiệp công đoàn thành phố và cán bộ quận ủy quận 6 thành phố Hồ Chí Minh.

(29) Báo Der Spiegel (Tây Đức) số ra ngày 16-4-1973. Trích lại từ tài liệu « Ông Trần Quốc Bửu và tổng liên đoàn lao công trước một số dư luận trong và ngoài nước ». Sách đã dẫn tr. 7.

(30) Thư của Tổng liên đoàn lao công gửi thủ tướng ngụy do Trần Hữu Quyền chấp bút. Tài liệu chính thức tại đại hội 7 Tổng liên đoàn lao công Việt Nam. Sài gòn 1973, tr. 252.

(31), (32) Tài liệu chính thức tại đại hội 7 Tổng liên đoàn lao công. Sài gòn 1973, Các tr. 15, 34, 210, 214.

(33) Nguyễn Quang Quỳnh. Những vấn đề lao động và xã hội hiện đại. Sách đã dẫn, tr. 26.

(34) Kiến nghị của Tổng liên đoàn lao công gửi Bộ lao động ngụy nhân ngày ký kết hiệp định Paris. Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp Công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(35) Xem báo cáo của đồng chí Tư Nam về tình hình phong trào công nhân từ hòa bình

lập lại đến nay. Báo cáo của Ban công vận L71. Tài liệu đã dẫn.

(36) Điều 22. Hiến pháp ngụy. Sở lưu trữ thành phố Hồ Chí Minh.

(37) Trích lại theo báo cáo của ban Công vận L71 về tình hình các đảng phái. Tài liệu lưu trữ tại LHCD thành phố Hồ Chí Minh.

(38) Kiến nghị của Tổng Liên đoàn lao công Việt Nam gửi chính phủ ngụy ngày 27-1-1973. Hồ sơ lưu trữ Liên hiệp Công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(39) Thư của Tổng Liên đoàn lao công gửi bộ Kinh tế ngụy ngày 12-3-1971. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(40) Tuyên cáo của Tổng liên đoàn lao công Việt Nam gửi chính phủ về việc vật giá gia tăng ngày 13-2-1973. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(41) Thư gửi chủ tịch thượng nghị viện về luật Q15-SL của Liên hiệp lao công. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(42) Xem tập san « Chọn » số 15, số đặc biệt với chuyên đề: « Một bài học cho công nhân và nghiệp đoàn, vụ Pin Con ó » Sài gòn 1972.

(43) Xem thông tri số 19/NĐTC/LT-70 gửi các phân bộ về việc rời khỏi Tổng liên đoàn lao công Việt Nam và hoạt động độc lập của Nghiệp đoàn công nhân thương cảng và liên thuộc. Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(44) Xem thông tri số 58/TT/ND của Nghiệp đoàn công nhân thương cảng và Liên thuộc gửi các phân bộ về việc giới thiệu hội đồng quản trị mới. Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(45) Nhận định của hội đồng liên hiệp nghiệp đoàn đô thành trong phiên họp ngày 1-7-1970. Trích lại từ thông cáo của nghiệp đoàn công nhân thương cảng và liên thuộc nói rõ vì sao nghiệp đoàn rời khỏi Tổng liên đoàn lao công Việt Nam. Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(46) Xem báo cáo của Ban công vận L71 về tình hình phong trào công nhân từ 1954-1974. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp Công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(47) Thư của Ban Tuyên truyền - Ban Công vận L71 đề ngày 20-6-73. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(48) Xem báo cáo của đồng chí K. A. cán bộ cơ sở Ban Công vận Sài gòn ngày 15-12-1972 gửi ra chiến khu. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(49) Nghị quyết của Ban Công vận Sài Gòn - Chợ Lớn ký hiệu C2V8. Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP Ở BÌNH ĐỊNH – PHÚ YÊN (1885 – 1887)

(Theo những nguồn tài liệu Pháp)*

CHARLES FOURNIAU

L.T.S. Theo yêu cầu của Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Giáo sư sử học Pháp Charles Fourniau, đã gửi cho Tòa soạn báo tạp chí « Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định – Phú Yên (1885 – 1887). Theo những nguồn tài liệu Pháp». Vì khuôn khổ của Tạp chí, Tòa soạn xin phép lược bỏ một vài đoạn không cần thiết.

Nay xin công bố để bạn đọc tham khảo. Tòa soạn hy vọng rằng giới sử học VN sẽ tham gia trao đổi ý kiến với tác giả về những vấn đề khoa học đã nêu trong bài viết.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

BẮT cứ việc nghiên cứu lịch sử đối với một nước đã chịu sự thống trị của thực dân đều đặt ra một vấn đề đầu tiên là: người ta có thể sử dụng đến mức độ nào những nguồn tài liệu từ những kẻ thực dân không?

Theo ý tôi, câu hỏi này có thể trả lời theo 3 khía cạnh:

— Trước tiên, những nguồn tài liệu có nguồn gốc thực dân tạo thành một khối lượng lớn những tài liệu có được. Người ta không thể bỏ qua khối lượng này.

— Những nguồn này có nhiều loại. Nói chung, những nguồn ẩn phàm, những truyện kể, những hồi ký hoặc những trần thuật lịch sử đều nhiều hoặc ít có mục đích truyền bá ý thức hệ thực dân, và do đó những nguồn này ít tin cậy hơn và ít hấp dẫn hơn. Trái lại, những nguồn tài liệu lưu trữ là một kho chứa đựng những tin tức gần như không bao giờ cạn, nếu biết khai thác và đặt chúng dưới một sự phê phán phê tạp thì những nguồn lưu trữ này sẽ cho phép đi khá xa trong sự nhận thức, kể cả vấn đề đã bị tranh luận và phủ nhận, phong trào kháng chiến dân tộc.

— Tuy nhiên những kết luận đại được này vẫn một phần nào mang tính chất giả thuyết. Việc nghiên cứu dân tộc phải kiểm chứng lại

những kết luận này bằng cách đối chiếu với những nguồn tài liệu có được từ trong kho tài liệu dân tộc, đặc biệt là đối với việc thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam, bằng những việc điều tra miệng tại chỗ mà các nhà sử học của nước Việt Nam Xã hội chủ nghĩa đã tiến hành nhiều lần và đã thành công.

Bài tạp chí này muốn là một sự biện minh cho luận thuyết ấy. Chủ đề của bài viết đã được khoanh vùng chặt chẽ vào hai tỉnh Phú Yên và Bình Định, và trong giai đoạn từ năm 1885 đến năm 1887. Việc giới hạn trong không gian và thời gian này có thể chấp nhận được không?

Rõ ràng là cuộc kháng chiến dân tộc mà nhân dân Việt Nam đã tiến hành chống lại việc áp đặt chế độ thực dân là một hiện tượng chung, diễn ra tại tất cả những vùng của lãnh thổ và do tính chất dân tộc của nó nên cuộc kháng chiến này là một tổng thể không thể chia cắt được. Cũng như cuộc kháng chiến này bắt đầu từ năm 1858 và không bao giờ chấm dứt. Nhưng một sự phân kỳ nội tại đã cho thấy rõ tầm quan trọng của sự kiện ngày 5 tháng 7 năm 1885, bởi vì cho đến lúc đó Trung Kỳ vẫn hầu như chưa bị đụng chạm gì, nhưng nay nó đã đến lượt trở thành miếng mồi xâm lược của những đạo quân Pháp, từ lúc đó trở về Trung Kỳ.

giữa Nam Kỳ và Bắc Kỳ — bắt đầu tiến hành cuộc kháng chiến vũ trang. Cuộc kháng chiến này đã diễn ra dưới hình thức mà người ta gọi là Phong trào Cần Vương, hoặc là Phong trào Văn thân và nó đã kéo dài trong nhiều năm, ít nhất là cũng tới cái chết của Phan Đình Phùng vào tháng 12 năm 1895.

Tuy nhiên một giai đoạn nhỏ đầu tiên có thể dừng lại vào năm 1887, năm tương xứng với thời kỳ thứ nhất của Phong trào và sự thất bại đầu tiên tại nhiều tỉnh ở Trung Kỳ.

Tuy vậy nếu tách một bộ phận ra khỏi tổng thể sẽ là một việc làm luôn luôn nguy hiểm. Nhưng phong trào Cần vương có hai đặc điểm sau: một mặt, đó là, một sự kiện toàn diện, và mặt khác, nó lại mang những đặc tính địa phương rất mạnh. Phong trào ở phía nam Huế có những tính chất khác với phong trào ở phía bắc Huế. Ở phía nam Huế, trung tâm của cuộc kháng chiến là Phú Yên — Bình Định. Việc nghiên cứu riêng biệt về cuộc kháng chiến ở hai tỉnh này có thể biện minh được cho những giới hạn về thời gian nói trên.

Chúng tôi đã có những nguồn tài liệu nào?

— Những yếu tố về địa lý, kinh tế và xã hội một cách nghiêm chỉnh, tuy rằng còn rất thiếu sót, do Niên giám thuộc địa năm 1891 cung cấp. Niên giám này có một sự chỉ dẫn đối với mỗi tỉnh. Thêm vào đó là đối với vùng được xem xét lại có một bản báo cáo của Công sứ Duvillier vào năm 1898, điều đó đã cho phép xem xét tiến trình của những số liệu mà người ta đã có về năm 1891 và một vài truyện ký du lịch hoặc hồi ký⁽¹⁾.

Những tài liệu Việt Nam mà người ta thấy đã được dịch ra, hoặc ở trong những hồ sơ lưu trữ, hoặc dưới hình thức sách. Ví như bài về của Văn thân Phú Mỹ hoặc lời kêu gọi của Văn thân Bình Định mà chúng tôi chỉ có được bản dịch của P. Vuillaume⁽²⁾.

— Đề đối chiếu, chúng tôi cũng đã sử dụng nhiều tài liệu Việt Nam hiện có như: bộ «Đại Nam thực lục» tập 37 và tập 38 có một số chỉ dẫn có liên quan đến Phú Yên — Bình Định và «Hịch văn thân Bình Định» — tài liệu bằng chữ quốc ngữ, 6 trang đánh số từ 228 đến 233 trong sưu tập của Thư viện Khoa học Trung ương Hà Nội, mang ký hiệu VT104/II.

Nhưng nguồn tài liệu chủ yếu vẫn là những phòng lưu trữ Pháp, song chỉ có 3 cái là chủ yếu:

— Những hồ sơ lưu trữ hải ngoại ở Aix, có những tài liệu của Phủ Toàn quyền Đông Dương (và những hồ sơ của Phủ Tổng trú sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ đối với giai đoạn trước khi thành lập Phủ Toàn quyền của Liên bang Đông Dương⁽³⁾).

— Những hồ sơ lưu trữ của Bộ Thuộc địa (cũ), hiện nay đang được bảo quản tại phố Oudinot ở Paris (được chỉ dẫn ở đây dưới đề mục «Col», còn đối với đề tài của chúng tôi thì chủ yếu được bảo quản trong sưu tập A30).

— Những hồ sơ lưu trữ của Sở Lịch sử Quân đội được bảo quản ở Vincennes, đối với giai đoạn được nghiên cứu có một «Phòng Bắc Kỳ» rất phong phú. (được chỉ dẫn ở đây dưới đề mục SHA).

I — PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN Ở BÌNH ĐỊNH — PHÚ YÊN VÀO NĂM 1885 VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

Ngay từ ngày 15 tháng 8 năm 1885, những người lãnh đạo các sĩ phu yêu nước ở Bình Định đã truyền hịch khởi nghĩa. Họ không những kêu gọi dân chúng trong tỉnh mình mà còn kêu gọi dân chúng ở toàn thể các tỉnh Nam Trung Kỳ (Bình Định — Phú Yên — Khánh Hòa — Bình Thuận). «Dân chúng trong các tỉnh nên biết rằng Hoàng đế của chúng ta đã bị đuổi ra khỏi cung điện, bọn giáo dân rất vui mừng, chúng đã tàn sát những người dân ta, giáo⁽⁴⁾ ngày càng thêm tệ, dân chúng thì khổ cực và lầm than. Chúng tôi có sứ mạng là tập hợp những người có thiện chí ở 5 phủ và huyện để thành lập một đạo quân nhằm sát hại những giáo dân và chiến đấu chống lại bọn Pháp. Chúng tôi sẽ chiếm lại kinh đô và đặt Hoàng đế của chúng ta trở lại ngôi vàng.

Lúc đó đất nước sẽ được thanh bình. Dân chúng chỉ chờ mong nền hòa bình này».

Thực vậy, từ nhiều ngày trước đó, Bình Định và Phú Yên đã nổi dậy rồi⁽⁵⁾ ⁽⁶⁾.

Chúng tôi không nắm được phần lớn chi tiết của những sự kiện.

Nguồn gốc của sự việc có thể là do các sĩ phu đã được tập hợp lại nhân dịp có kỳ thi hàng tỉnh. «Khi người ta được tin Kinh thành thất thủ và nhà vua xuất bôn, tất cả các sĩ tử đang cố mặt ở trường thi đã vội vàng vứt bỏ nghiên bút và từ bỏ trường thi, trở về quê hương của mình, tập hợp dân chúng để chống lại người Pháp», bộ Lịch sử cận đại Việt Nam đã viết như vậy⁽⁷⁾.

Nhìn chung, từ cuối tháng 7, tình hình Bình Định và Phú Yên rất sôi động và sự căm giận rõ ràng hơn là ở những nơi khác, hình như đã được tập trung chia vào giáo dân.

Từ ngày 1 tháng 8, Tổng đốc Bình Định⁽⁸⁾ đã lưu ý tới những sự đe dọa giết hại giáo dân ở các phủ huyện trong tỉnh (Hoài Nhơn, Mộ Đức, Bồng Sơn) và hàng trăm giáo dân đã chạy trốn về Quy Nhơn⁽⁹⁾.

Viên Tổng đốc tìm cách trấn an bằng cách cử những viên chức đến những vùng sôi động, nhưng những việc sát hại đã bắt đầu từ những ngày đầu tháng 8 và ba giáo sĩ Pháp đã bị giết chết.

Những văn thân khởi nghĩa bèn chiếm lấy tỉnh thành. Viên Tổng đốc đã tìm cách cứu nguy cho những giáo dân đã bị gạt bỏ. Các văn thân đã tuyên bố: «những án triện đã được giao lại cho quan Án sát và quan Bồi chính. Tất cả quyền hành đã về tay chúng ta»⁽¹⁰⁾.

Sau khi đã làm chủ được Bình Định, các văn thân đã truyền hịch khởi nghĩa đến tất cả các tỉnh ở cực nam Trung Kỳ, rồi trong trường hợp có thể, họ đã cử những lực lượng đến Khánh Hòa và Bình Thuận để làm cho nghĩa quân Cần vương chiến thắng. Trong hai năm, phong trào kháng chiến đã gần như làm chủ được hoàn toàn Phú Yên và Bình Định. «Tất cả dân chúng đều ác cảm đối với chúng ta», tướng Jamont đã nhận xét như vậy vào năm 1886.

Cuộc kháng chiến đã được tổ chức ở từng làng một, dân chúng đã được vũ trang bằng cung, giáo và một số lớn súng nhỏ⁽¹¹⁾.

Phần lớn những súng này được chế tạo tại chỗ. «Họ đã thành lập được một lò đúc súng và đã làm cho các đoàn công vơ xuất phát từ Quy Nhơn để tiếp tế cho tỉnh thành này phải thường xuyên lo ngại»⁽¹²⁾. Tất cả những số liệu và những chỉ dẫn do những lực lượng dân áp thực dân cung cấp đã cho thấy rằng ở hai tỉnh này gần như là toàn thể dân chúng và các quan lại đã tham gia nghĩa binh, đây là một hiện tượng phi thường⁽¹³⁾. Những tài liệu sau đây sẽ cho phép chúng ta hiểu biết sơ lược về một vài người lãnh đạo⁽¹⁴⁾.

Lê Khanh: 42 tuổi. Sinh ở làng Trung Ái (huyện Tuy Viễn). Ông không phải là một văn thân mà là một thân hào (ông là Hương trưởng). Từ tháng 11-1885 ông đã được Mai Xuân Thuồng giao cho trách nhiệm, và cuối cùng ông đã trở thành Lãnh binh. Từ tháng 11-1886 đến tháng 5-1887, ông là một trong những người chỉ huy những trận chiến đấu rút lui quyết liệt ngăn chặn quân Pháp. Bị hành quyết ngày 1/6/1887.

— Nguyễn Đức Nhuận, tức Cử Thân, là một người đã đỡ đỡ nhân. Cùng với Bùi Điền,

dưới quyền của Mai Xuân Thuồng, ông là một trong những thủ lĩnh đầu tiên của phong trào từ tháng 9 năm 1885. Lúc đó ông 42 tuổi. Chức tước của ông là Hiệp trấn.

— **Bùi Điền,** 49 tuổi, ở huyện Phù Mỹ, chức tước là Thống chế (mà Cordier dịch ra tiếng Pháp là Maréchal), bị hành quyết ngày 7/6/1887. Trong số những thủ lĩnh của phong trào có một người em của Mai Xuân Thuồng là Mai Xuân Quang, bị hành quyết ngày 7/6/1887, khi ấy ông mới có 23 tuổi.

— **Lê Cư Thất,** 32 tuổi, đã bị bắt cùng với Lê Khanh, Bùi Điền. Những người khác chỉ là những tên người trong danh sách những người bị hành quyết.

— **Tú Phương,** tên thật là Lê Thành Phương. Chức tước chính thức của ông là Tổng thống hoặc là Nguyên soái, nghĩa là Tổng tư lệnh. Tirant đã nói như sau về ông (Aix 11.928, thư gửi cho Thống đốc Nam kỳ ngày 3/3/1887): «Người chỉ huy chính những văn thân ở Phú Yên... Một người dũng cảm hiếm có và có một nghị lực thực sự, quê quán ở làng Mỹ Phú, tổng Xuân Vinh... Vùng này là trung tâm hoạt động của ông, ở đó ông đã tiến hành những vụ khủng bố, ông cũng xây đắp thành lũy để phòng thủ với một sự thông minh hiếm có, theo nhận xét của những người am hiểu nghề nghiệp». Người phụ tá của ông là Bùi Giảng.

Ông bị chém đầu vào ngày 20-2-1887 ở Cay Dừa, chỗ trại lính.

— Và tất nhiên là về Mai Xuân Thuồng, chúng tôi sẽ nghiên cứu kỹ lưỡng.

Khẩu hiệu chung ở Trung Kỳ là «Bình Tây sát tặc» đã được áp dụng rất mạnh mẽ tại Bình Định—Phú Yên. Thật vậy, ở Nam Trung Kỳ, ngoài Quy Nhơn ra ở đây có một viên Công sứ Pháp và một đại đội lính thủy đánh bộ đóng, thì sự hiện diện của người Pháp đã không có tại những nơi khác. Cuộc nổi dậy của văn thân đã tập trung tất cả sức lực để chống lại giáo dân.

Những sự kiện tiếp nối như sau: từ ngày 13 tháng 7⁽¹⁵⁾ các văn thân Quảng Ngãi nổi dậy và chiếm cứ tỉnh thành «với sự giúp đỡ của dân chúng do họ tuyển mộ được»⁽¹⁶⁾. Nhưng từ ngày 26 tháng 7, thành này đã bị người chỉ huy sơn phòng Quảng Ngãi—Bình Định là Nguyễn Thân chiếm lại⁽¹⁷⁾. «Bị đuổi ra khỏi tỉnh thành, nghĩa quân đã tiến công vào các vùng giáo dân xung quanh», như các nhà cầm quyền quân sự Pháp đã nhận thấy⁽¹⁸⁾. Từ đầu tháng 8, phong trào lan sang tỉnh Bình Định; ngay trước khi các văn thân chiếm được chính quyền thì một bộ phận giáo dân đã bị giết hại, những giáo dân khác

đã chạy về Quy Nhơn, lúc đó Quy Nhơn là nhượng địa của Pháp.

Tất cả những vùng giáo dân đều bị phá hủy, những người sống sót đều chạy trốn về Quy Nhơn. Vào cuối tháng 7, số người này là 3.000 và đã lên đến 11.000 vào mùa Xuân 1886. Trong thời gian đó một bộ phận đã được giám mục Isidore cho tàu chuyên chở vào Nam Kỳ⁽¹⁹⁾.

Cuộc sống tại các cồn cát này thật khó khăn: lúc đó Quy Nhơn chưa phải là một thành phố. Trên dọc bờ biển chạy dài và khép kín bên cảng ở phía Nam chỉ thấy có một thôn xóm Việt Nam (Thị Nại) và một làng chài lưới. Ở bên cạnh đó, khu nhượng địa Pháp và «thuế quan An-nam» được thiết lập một cách tạm bợ. Hàng ngàn người dân tỵ nạn công giáo đã sống trên cát, ở về phía Đông và phía Tây của những khu Pháp và Việt Nam⁽²⁰⁾.

Việc cung cấp rất bấp bênh, vì bán đảo không có một nguồn tài nguyên nào và các văn thân đã nhanh chóng tiến hành việc phong tỏa chặt chẽ bán đảo. Vào cuối tháng 8, Navelle, Công sứ Pháp đã mô tả tình hình như sau⁽²¹⁾:

«Chúng tôi vẫn luôn luôn bị bó hẹp trong bán đảo và không có liên lạc với bên ngoài. Vào tháng 8 được tiếp viện một trung đội 87 người, nhưng có rất ít đạn. Do đó không thể tiếp xúc được với quân đội. Các đường xá được canh phòng cẩn mật, những người qua lại bị khám xét chặt chẽ và bị nhận diện dễ dàng, do đó những tên gián điệp hiểm có thể vượt qua những phòng tuyến dịch, và họ đã không dám xuất đầu lộ diện trở lại. Rất có ít cơ hội để có thể cứu vớt những người công giáo được nữa, chỉ có một người duy nhất trong nhóm 80 người đã đến được Quy Nhơn, nhóm người này trông thấy một chiếc tàu Pháp nên đã dõ dạc chạy ra tầu và đã bị sát hại... Tình hình thật là nguy kịch đối với đám đông dân chúng khốn khổ này».

Chỉ bằng đường biển, nhất là do hoạt động và tiền bạc của Giám mục Isidore, mà một số tàu Trung Quốc, Đức do Giám mục thuê đã chở gạo đến. Nhưng tình hình luôn luôn rất bấp bênh. Ngày 10 tháng 8, Công sứ nhận thấy rằng lương thực chỉ còn đủ cho 24 giờ nữa, may thay, ngày hôm sau, một chiếc tàu chở gạo đến đủ dùng cho đến 20 ngày⁽²²⁾.

Thật là kỳ lạ, đứng trước một cảnh như vậy, dư luận Pháp không phải ứng giết, và ngay cả những nhà cầm quyền thực dân ở Huế và ở Hà Nội cũng phản ứng chậm chạp và yếu ớt.

Tại sao De Courcy, một viên tướng công giáo, lại để cho những giáo dân Việt Nam

bị sát hại như vậy. Đó là vì hẳn không biết, không hiểu điều gì đã xảy ra, và điều này nhấn mạnh đến một cuộc chiến đấu kỳ lạ đang diễn ra, trong đó một trong hai địch thủ lại hoàn toàn không có khả năng hiểu rõ về đối phương, đến mức hẳn không nhìn thấy cái gì đang xảy ra nữa.

De Courcy không biết một chút gì về Việt Nam và đã tự tạo ra một hệ thống thông tin riêng. Hẳn chỉ làm cái việc là phản ánh lại tư tưởng của những cố vấn của mình.

Cho đến tháng 9-1885, chính Champeaux là người chỉ đạo tất cả những sự việc xảy ra ở Trung Kỳ. Chính Champeaux đã chơi «con bài» Nguyễn Văn Tường, do đó cho đến đầu tháng 9, y muốn chứng minh là y đã nắm chắc được tình hình: bất cứ một sự lộn xộn quan trọng nào đều là một sự thất bại đối với chính sách này. Hơn thế nữa Champeaux biết là những giáo sĩ ác cảm mạnh mẽ đối với Tường và mong muốn y thất bại. Vì thế y có khuynh hướng gạt bỏ hoặc làm giảm nhẹ đi những chứng cứ của các giáo sĩ, và theo chiều hướng đó, y đã báo cáo lên De Courcy. Nhưng Champeaux vẫn quyết định thân chinh đi tìm hiểu tại chỗ, «cùng đi với viên tướng chỉ huy những đạo quân ở Trung Kỳ». Y nhận thấy số người tỵ nạn đã gia tăng ở Quy Nhơn và y không tìm cách phủ nhận mức độ ghê gớm của những vụ sát hại⁽²³⁾. Một mặt, y khoanh vùng chặt chẽ những sự lộn xộn này (ở phía bắc Huế tất cả đều tốt đẹp, trong vùng Quảng Nam «Sự yên tĩnh đã không bị gián đoạn») và mặt khác, y đã làm sai lạc hoàn toàn ý nghĩa chính trị của phong trào này, y nói rằng phong trào của các văn thân gây như là «chỉ nhằm duy nhất (do chúng tôi nhấn mạnh) chống lại những người công giáo».

Đó là điều mà hơn một tháng sau De Courcy đã nhắc lại. «Hình như nghĩa quân theo nguyên tắc chỉ căm ghét những giáo dân...». Tuy nhiên vào lúc ấy, điều tướng tượng này đang trong quá trình tan vỡ, do đó y đã thêm vào: «Nhưng sau đó họ đã biểu thị mối ác cảm chống lại người Pháp, có lẽ các giáo dân đã có những lời nói đại dột. De Champeaux giả thiết như vậy. Nhưng giai cấp sĩ phu hiểu động luôn luôn hẳn thù đối với chúng ta và họ đã làm tất cả những việc xấu xa» (21 và 21^b).

Trong khoảng hai tháng, nghĩa là trong thời gian De Champeaux vẫn còn cố ảnh hưởng và Tường là Thượng thư, nhà cầm quyền Pháp đã có ảo tưởng về chiều hướng của những sự kiện mà họ biết: đáng lẽ ra họ phải thấy những vụ sát hại giáo dân mới này chỉ là cái phản có thể nhận thấy được của một phong trào dân tộc rộng lớn chống lại sự

chiếm đóng của người Pháp, thì họ lại nghĩ rằng đây chỉ là những sự rầy rà về tôn giáo và họ chỉ mong muốn can thiệp vào càng ít càng tốt. Người ta cũng hiểu được vì sao các Giám mục Puginier và Van Camelbeke lại nhấn mạnh ngược lại đến sự việc là cuộc chiến đấu này mang tính chất dân tộc thực sự chứ không phải là tôn giáo ⁽²⁵⁾.

Những hậu quả của việc đánh giá sai lầm như vậy thật là quan trọng. Ngoài việc khuyến khích sự thờ ơ của dư luận và của chính phủ Pháp, điều này còn gây nên việc các nhà cầm quyền thực dân đã không giúp đỡ chút nào. Vào tháng 8 nhà cầm quyền thực dân chỉ gia tăng cho đồn binh nhỏ bé ở Quy Nhơn, nhưng lại không gửi một bao gạo nào cho những người tỵ nạn, ngay cả sau chuyến đi thăm của De Champeaux; người ta cũng không mở một khoản tín dụng nào để giúp đỡ họ; ở Sài Gòn, những chiếc tàu mà Giám mục Isidore thuê là những chiếc tàu của tư nhân. Sở vận tải đường biển đi đường Quy Nhơn đã không chịu tăng thêm một chuyến đi nào, cũng như không chịu rút bớt một đồng xu nhỏ nào tiền cước phí vận chuyển.

Giọng điệu của De Courcy khi nói về những vụ tàn sát này thật là điển hình: "Một vài giáo sĩ và hàng ngàn giáo dân đã bị sát hại, và dù cho những giáo dân này đã ăn nói đại dốt chẳng nữa, những giáo dân này đã làm tưởng rằng họ sẽ làm chủ được đất nước sau khi chiếm được Huế và do đó họ đã làm cho các làng bên lương rất tức giận, thì người ta vẫn cần thiết phải tiến hành một cuộc đàn áp tiếp theo sau những vụ tàn sát này...". Quyết định cụ thể, duy nhất của De Courcy do thẩm họa ở Quy Nhơn này là việc chinh phạt Bình Định ⁽²⁶⁾. Ngày 28 tháng 8, từ cửa Thuận An tướng Prud'homme ra đi cùng với De Champeaux, Ranchot (viên quan cai trị phụ trách những vấn đề bản xứ) và 3 vị Thượng thư của triều đình, cùng với một đại đội lính thủy đánh bộ và một cơ đội pháo binh. Còn về phần mình, De Courcy cũng rời Hải Phòng vào ngày 27 cùng với một đại đội pháo thủ Bắc kỳ. Ngày 30 tháng 8, 636 người đã được tập hợp ở Quy Nhơn ⁽²⁷⁾.

Courcy quyết định tiến về phía thành Bình Định ⁽²⁸⁾. "Dựa vào một ít những tin tức do Navelle và Giám mục Van Camelbeke cung cấp, Prud'homme nói như vậy với một giọng giận dữ để chống lại người chỉ huy quá hách dịch, và dựa vào một bản sơ đồ hành trình đơn giản do một sĩ quan lính thủy đánh bộ nhớ ra, về lại, tướng Tổng tư lệnh đã quyết định ngay ngày hôm sau, ngày 1 tháng 9, đoàn quân sẽ lên đường. Tiến quân

một cách thận trọng và chậm chạp ở một đất nước mà như người ta nói đây rầy rầy những cạm bẫy, chúng tôi đã đánh đuổi nhiều nghĩa quân đang ở trước mặt chúng tôi, những nghĩa quân luôn luôn đứng ở xa tầm bắn của chúng tôi..." ⁽²⁹⁾.

Ngày 2 tháng 9, có một cuộc đụng độ với "vài ngàn lính tập được vũ trang bằng bạch khí (giáo, đinh ba, kiếm và dao) và những người được vũ trang bằng súng thì rất ít". Ngoài ra họ còn có đại bác được đặt trên giá cố định. Sau khoảng 2 giờ chiến đấu, những lực lượng Việt Nam đã rút lui và trận đụng độ thứ hai đã diễn ra trong ngày hôm đó. Ngày 3 tháng 9, đoàn quân Pháp đến được trước mặt thành, thành này đã đầu hàng trước khi lệnh xung phong được ban ra.

Người ta sẽ nhận thấy một sự di chuyển căn bản: gần 500 người với một khẩu đội pháo binh đã phải mất hơn 48 giờ để vượt qua khoảng 20 cây số, trong khi đó những địch thủ của họ được vũ trang phần lớn bằng những bạch khí và lại ở ngay đồng bằng. Prud'homme nhấn mạnh đoàn quân không mất một người nào. Tuy nhiên sự cẩn thận này đã chứng tỏ trong con mắt của những sĩ quan Pháp rằng những sĩ phu không phải là những địch thủ có thể coi thường được. Hai trận chiến đấu này chống lại những người được vũ trang bằng kiếm và đinh ba đã được nhắc đến trong báo cáo của De Courcy ngày 13/9:

"Tướng Prud'homme đã lần lượt hạ được hai vị trí ở giữa Quy Nhơn và Bình Định. Những vị trí này đã được một số lượng đáng kể nghĩa quân và vài khẩu đại bác bảo vệ".

Cũng như mỗi khi thành lập một đạo quân, người ta phải huy động dân phu nhiều hơn là binh lính để bảo đảm cho việc vận chuyển trên lưng người tất cả những khí cụ, kể cả những túi xách của binh lính. Đối với 473 chiến binh, người ta phải dùng đến hơn 700 dân phu để đi một đoạn đường 20 cây số. Lần này việc tuyển mộ dân phu được tiến hành dễ dàng: tướng Prud'homme nói rõ là những giáo dân tỵ nạn ở Quy Nhơn do những thầy cả của họ chỉ huy đã cung cấp cho số dân phu này. (Xem Prud'homme, tr. 33) "Những người dân phu cần thiết cho việc vận chuyển pháo, cứu thương và đội vận tải, đã được lấy ra từ trong số những giáo dân tỵ nạn ở Quy Nhơn (với một số lượng đủ để mang được cả những túi xách của những chiến binh, những giáo dân này chịu sự sai khiến của những giáo sĩ và được đặt dưới quyền điều khiển của một trong những giáo sĩ ấy, cha Auger". Đó là điều mà Giám mục Isidore, khẳng định trong một bức thư ở ngày 4/9/1905.

Chiếc tàu « La Gerda » sẽ mang từ Quy Nhơn đi khoảng một ngàn giáo dân, nghĩa là rất ít người, bởi vì « tướng De Courcy đã lấy 700 dân phu là giáo dân đi để tấn công thành vào ngày thứ 3 trước ».

Người ta ngạc nhiên thấy tinh thần vô chính tri của các giáo sĩ và các nhà cầm quyền Pháp: họ đã để cho những người dân phu công giáo tham gia vào một đạo quân viễn chinh Pháp đi tấn công một thành trì do các sĩ phu bảo vệ, điều đó chẳng khác gì đã biến họ, dưới con mắt của dân chúng, cho những vụ tàn sát giáo dân mà họ vẫn coi như là những kẻ thù bên trong. Hình như không có ai nêu vấn đề này ra trong chừng mực các giáo sĩ và sĩ quan vẫn không tìm cách xoa dịu đi mà lại là đề bực đối phương.

Tướng Prud'homme ở lại 4 ngày trong thành đã chiếm được, y đã tiến hành việc hành quyết 3 thủ lãnh văn thân và can thiệp vào kho tàng của tỉnh⁽³⁰⁾. Người ta để lại ở đây một đồn binh gồm một đại đội người Âu và lính khố đỏ Bắc Kỳ. Ngày 9, y đã trở lại Quy Nhơn, ngày 11, y đến Thuận An và Courcy, về sớm hơn, đã triệu hồi y khẩn cấp về đây⁽³¹⁾.

Thực vậy cuộc hành quân này hoàn toàn vô ích, đồn binh ở Bình Định cũng như các đồn binh khác đều bị bao vây chặt chẽ; việc liên lạc với Quy Nhơn được thực hiện một cách khó khăn nhằm bảo đảm cho việc cung cấp lương thực ở nơi đây. Các văn thân vẫn tiếp tục làm chủ trong toàn tỉnh⁽³²⁾. Nhà cầm quyền Pháp không biết việc gì đã xảy ra tại đó⁽³³⁾. Những người công giáo tỵ nạn vẫn bị vây hãm tại cồn cát, họ sống phụ thuộc vào sự từ thiện ở bên ngoài và những chiếc tàu mang lương thực đến, và tình trạng này vẫn diễn ra trong một thời gian dài. « Họ vẫn sống như vậy cho đến tháng 5 năm 1886, vào lúc ấy tôi thấy họ vẫn sống trong những căn nhà tiêu tụy, và chỉ đến tháng 8 sau đó khi trật tự gần như được-phục hồi thì họ mới quay trở về những làng cũ của họ được... »⁽³⁴⁾

Tuy nhiên hình ảnh của những nạn nhân đáng thương này chỉ là một khía cạnh của những người công giáo ở Bình Định và ở những tỉnh xung quanh mà thôi. Một khía cạnh khác là khía cạnh của những lực lượng chiến đấu có khả năng tự bảo vệ và ngay cả tấn công nữa⁽³⁵⁾. Như những giáo dân ở trên cao nguyên Trà Khê, họ có đến một ngàn người, đã tự bảo vệ được trong hai tháng chống lại những cuộc tấn công của văn thân. Họ sẽ được một đoàn quân do những người công giáo tỵ nạn ở Quy Nhơn tổ chức giải thoát, đoàn quân này sau 10 ngày hành quân và chiến đấu, đi qua Phú Yên, đã đưa được

những người công giáo ở Trà Khê về Quy Nhơn, hơn nữa họ còn mang về 6 khẩu đại bác lấy được của các văn thân⁽³⁶⁾.

Được những lực lượng Pháp giúp đỡ và vũ trang, lại do một chiếc tàu Pháp chuyên chở đến đây, những người công giáo Việt Nam do những giáo sĩ của họ chỉ huy, nên ít nhất đã có một số người trong bọn họ đã đến Bình Định để phục vụ. Khi xảy ra việc đàn áp, họ đã trở thành như là một lực lượng xung kích chống lại những đạo quân cần vương và họ đã có những hành động trả thù kinh khủng khiến cho ngay cả những nhà cầm quyền Pháp cũng phải bối rối.

Phần chủ yếu của những nguồn tài liệu Pháp là liên quan đến vấn đề Quy Nhơn và vấn đề tiếp theo, việc chiếm thành Bình Định. Thật vậy, ngoài cái lợi ích theo khía cạnh thực dân khiến người ta chú ý tới vấn đề này, thì phía kháng chiến đã hoàn toàn làm chủ phần còn lại của hai tỉnh Bình Định và Phú Yên, còn người Pháp đã không hiểu biết một chút gì hết những việc đang xảy ra tại đó. Vì thế phần quan trọng nhất thì những nguồn tài liệu thực dân lại hầu như lặng thinh. Tuy nhiên, những nguồn tài liệu thực dân này cũng cho phép chúng ta theo dõi một cách gián tiếp ảnh hưởng của phong trào văn thân ở Bình Định - Phú Yên. Thật vậy, như chúng ta đã thấy, từ ngày 15 tháng 8, văn thân Bình Định đã kêu gọi những người yêu nước ở những tỉnh khác cùng nổi dậy. Họ không chỉ bằng lòng với lời kêu gọi này, họ đã giúp đỡ cụ thể những người yêu nước bằng cách cử những đạo quân có vũ trang tiến vào phía Nam là chính - Khánh Hòa và Bình Thuận - và ra phía bắc - Quảng Ngãi.

Ở Bình Thuận, cuộc chiến đấu chống lại người Pháp đã diễn ra dưới những hình thức đặc biệt mà việc nghiên cứu cụ thể ấy lại vượt quá khuôn khổ hạn chế của bài tạp chí này. Ở đó không có cuộc nổi dậy tự phát của văn thân địa phương và là cờ Cần vương lại do những đoàn quân từ Phú Yên - Bình Định mang đến, và những đoàn quân này đã được dân chúng nhiệt liệt hoan nghênh. Từ ngày 4 tháng 9, quyền lực của Tổng đốc Lê Liêm đã bị phong trào văn thân và binh sĩ trong thành thức bỏ, giao lại cho Đinh điền Trà Quý Bình. Nhưng Trà Quý Bình lại tìm cách thỏa hiệp với người Pháp ở Nam Kỳ và sử dụng lực lượng của mình để chống lại lực lượng của những người yêu nước ở Bình Định, mà những lực lượng này vừa đến làm khuấy động cách mạng ở Khánh Hòa và Bình Thuận. Nhưng điều này không ngăn cản Aymonier, tên chỉ huy cuộc đàn áp tại hai tỉnh ở Nam Trung Kỳ, coi Trà Quý Bình như là một kẻ thù và muốn thủ tiêu ông ta.

Trước tình hình rắc rối ấy, trong bài nghiên cứu này chúng tôi chỉ xin giữ lại sự việc sau đây: vai trò của Bình Định — Phú Yên đối với Khánh Hòa và Bình Thuận.

Ngày 30 tháng 8 năm 1885, từ Phú Yên, Brière viết: «một đội quân tiên phong của đạo quân văn thân từ trên núi xuống đã tràn vào Bình Thuận và tiến đến Vịnh Phan Rang, đốt cháy những làng giáo dân Dao Long, Dao Nhin, Dao Sơn và sát hại một số giáo dân». Brière được Thống đốc Nam Kỳ cử đi thám sát các bờ biển Bình Thuận⁽³⁷⁾.

Đội quân này do Họ Bùi Đăng, Thanh tra giáo dục phủ Ninh Thuận chỉ huy, ông được phong trào kháng chiến Bình Định giao cho nhiệm vụ chiếm Khánh Hòa và Bình Thuận. Nhưng đây chỉ là một cuộc hành quân chớp nhoáng.

Brière viết: «Tôi không hiểu là lý do gì mà văn thân lại từ bỏ việc mở rộng sự tàn phá của họ và rút về Bình Định»⁽³⁸⁾. Ở Khánh Hòa, cũng có một phong trào quần chúng tự phát chống lại giáo dân, buộc những người này phải bỏ chạy, nhưng tỉnh thành vẫn ở trong tay những quan lại không theo Cần vương. «Những viên quan này khôn khéo đóng kín cổng thành lại và họ làm ra vẻ như không hay biết điều gì đã xảy ra ở bên ngoài»⁽³⁹⁾. Vào đầu tháng 9, Bùi Giảng rút từ Bình Thuận ra, đã tung hàng trăm người vào phía bắc Khánh Hòa.

Ngày 23 tháng 11, có một cuộc đột kích mới của Bùi Giảng từ phía Phú Yên. Ông tấn công phủ Ninh Thuận trong tiếng trống, tiếng súng và tiếng pháo inh ỏi... để giải thoát những tù nhân và ông đã thành công, mang những người này đi cùng với mình⁽⁴⁰⁾. Ngày 25, Bùi Giảng rời Ninh Thuận, đến đóng quân ở trạm Thuận Mai, «đứng đầu một toán đồng đạo mà ông đã phát triển bằng cách tuyên bố trong dân chúng».

Nhưng ngày 12-12, Bùi Giảng bị Trà Quý, Binh tấn công và đánh bại ở Ninh Thuận: một số nghĩa quân của ông bị bắt làm tù binh và đầu hàng. Nếu phong trào Cần vương tạm thời bị mất Bình Thuận, thì trái lại Khánh Hòa lại đặt dưới quyền kiểm soát của phong trào Cần Vương, và trong lúc rút lui, Bùi Giảng đã chiếm được tỉnh thành Khánh Hòa, bắt làm tù binh viên Bố chánh và viên Án sát của tỉnh này. Một đồn binh Pháp được thiết lập ở Hòn Khói ngày 18-11, và đến tháng 3-1886. Đại úy Chéroutre đã thành công trong việc đẩy Bùi Giảng về Phú Yên. Nhưng chỉ sau đó ít lâu, ngày 17-5-1886 đồn binh này bị bãi bỏ vì chính sách lập hợp lực lượng do bộ chỉ huy Pháp chủ trương. Vào tháng 4, những lực lượng Cần vương ở địa phương, đang lui về cố thủ trong thành Khánh Hòa, đã lại phản công và Ninh Thuận, Phan Rang lại đặt dưới quyền kiểm soát của họ. Nhưng trái lại Phan Ry và Phan Thiết đã bị những lực lượng của Bùi Giảng chiếm đóng, chứ không phải bởi những lực lượng địa phương và hình như những lực lượng của Bùi Giảng không cộng tác với những người yêu nước ở Phan Rang.

Nhưng vào mùa hè năm 1886, có cuộc phản công của Pháp xuất phát từ Nam Kỳ và Bùi Giảng bị đánh bật, phải rời bỏ Phan Ry và Phan Thiết, rút về Khánh Hòa chứ không phải là về Phan Rang. Như vậy là phong trào hùng mạnh ở Phú Yên — Bình Định đã phát huy ảnh hưởng của nó ra khỏi giới hạn phía nam của những lĩnh này và là nguồn gốc của những phong trào chống Pháp ở Khánh Hòa và Bình Thuận, nhưng nó lại không hòa tan với những lực lượng bản địa ở Bình Thuận.

Cũng như ở phía bắc, những người yêu nước ở Bình Định đã có thời gian, nhất là vào đầu năm 1887, chiến đấu chống Nguyễn Thân (xem phần dưới).

II — VIỆC ĐÀN ÁP CỦA THỰC DÂN

Chính quyền thực dân đã tung ra những lực lượng đàn áp của mình để chống lại những người yêu nước chiến thắng. Nhưng ở phía nam Quảng Ngãi, cuộc phản công này có một tính chất đặc biệt. Cuộc phản công này do Nam Kỳ đảm nhiệm là chủ yếu, chứ không phải là do những lực lượng và nhà cầm quyền bảo hộ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ đảm nhiệm.

Thật vậy, bị tấn công ở khắp bốn phía do cuộc nổi dậy đồng loạt ở Trung Kỳ gây ra, vào mùa hè năm 1885, cộng thêm vào đó là

cuộc chiến đấu đang diễn ra và đang phát triển ở Bắc Kỳ, tướng De Courcy, chỉ huy những lực lượng Pháp, mặc dù có một số lượng quân đông đảo hơn 40.000 người, đã quyết định giới hạn sự can thiệp của binh lính Pháp ở Huế mà thôi và trong thực tế y đã từ bỏ toàn bộ Nam Trung Kỳ. Chỉ có một đồn binh ở Quy Nhơn, một đồn binh khác sẽ được thiết lập ở Bình Định và một cái khác tạm thời ở Hòn Khói.

Do đó cuộc đàn áp trong vùng này có những tính chất đặc thù. Ở Quảng Ngãi, việc đàn áp

do Nguyễn Thân và những lực lượng bản địa mà y có được với tư cách là Sơn phòng, đảm nhiệm. Ở 4 tỉnh khác, việc đàn áp lại do những lực lượng của Nam Kỳ đảm nhiệm. Vì vậy việc can thiệp này của thuộc địa Nam Kỳ vào lãnh thổ Bảo hộ của Trung Kỳ đã đặt ra một số vấn đề sau đây:

- Về mặt hành chính, vì chưa có một uy quyền nào phối hợp được hai quyền lực này trước khi thành lập Liên bang Đông Dương vào năm 1887.

- Nhưng chủ yếu là về chính trị: chủ nghĩa thôn tính Nam Kỳ (nghĩa là những lực lượng thuộc địa được thiết lập ở Sài Gòn) muốn tìm cách mở rộng lãnh thổ thuộc địa ra đến Bình Thuận và thống trị cả Nam Trung Kỳ như là chúng đã thống trị Cao Miên, nhưng một chính sách như vậy đã hủy hoại sự cố gắng của Pháp định mang lại cho Đồng Khánh, một tên Hoảng đế do Pháp thiết lập nên, một cái vẻ bề ngoài có quyền lực: nghĩa là tất cả chính sách bảo hộ bị đặt thành vấn đề. Chính sách bảo hộ là chính sách của Bộ Ngoại giao, nhưng ngay từ khi bắt đầu cuộc chinh phục, chính sách này đã chống đối với chính sách của Bộ Hải quân và Quốc vụ khanh phụ trách thuộc địa, bọn này thường nghiêng về sự thôn tính hoặc ít nhất là sự cai trị trực tiếp. Và trên bàn cờ chính trị Pháp, những lực lượng chính trị Pháp đều đứng đằng sau mỗi một khuynh hướng, do đó sự thỏa hiệp thường xuyên được thực hiện giữa những lực lượng này khi nó đã ngã theo chiều hướng này hoặc chiều hướng kia tùy theo những sự đổi thay trong Nghị viện ở Paris. Và chúng ta đứng trước một trong những tính chất điển hình của những vấn đề gọi là thuộc địa. Là một vấn đề tiếp xúc giữa hai tổng thể, giữa hai không gian xã hội, nếu dùng cái danh từ do Condominas đưa ra, thì những vấn đề thuộc địa lại là điểm gặp gỡ hoàn toàn kỳ lạ của những lực lượng không hề biết nhau và hoàn toàn xa lạ với nhau: chẳng hạn như là phái Gambetta ở một phía, và tàn dư trung thành với Tây Sơn ở phía bên kia.

Nhưng một sự mô tả và một sự giải thích đầy đủ những hiện tượng này đòi hỏi phải đưa ra ánh sáng phép biện chứng bất ngờ của những sự tác động qua lại của những hiện tượng hoàn toàn khác biệt nhau này: phép biện chứng ấy không giả thiết tầm quan trọng sẽ ngang nhau giữa những yếu tố khác nhau, mà trái lại là một sự không bằng nhau, một trong những yếu tố này là động lực: ở đây rõ ràng là sức mạnh của phong trào dân tộc. Và đó chính là một trong những khó khăn của việc sử dụng những tài liệu lưu trữ thực địa: tầm quan trọng thực sự của những yếu

tố lịch sử lại thường tỷ lệ nghịch với khối lượng tài liệu: có rất ít hồ sơ có liên quan trực tiếp đến phong trào dân tộc, trái lại, lại có hàng cặp hồ sơ dày về những cuộc thảo luận giữa những lực lượng thực dân, cai trị trực tiếp hoặc bảo hộ. Sai lầm chủ yếu mà khoa học lịch sử thuộc địa thường hay mắc phải là đã tô phóng lên tầm quan trọng của những hiện tượng dựa vào khối lượng của những tài liệu. Một sai lầm khác nữa ít nghiêm trọng hơn, nhưng sai lầm này đã ngăn cản việc nắm vững toàn bộ những sự kiện, chính là không chú ý tới khía cạnh mâu thuẫn và biện chứng ấy của sự tiếp xúc.

Do khuôn khổ giới hạn của bài tạp chí này đã không cho phép chúng tôi nghiên cứu chi tiết của những vấn đề về phía Pháp như: những hậu quả của cuộc khởi nghĩa ở Cao Miên, việc mở rộng sự chiếm đóng của người Pháp ở vùng thượng du Bắc Kỳ, tiếp theo là việc hoạch định biên giới với Trung Quốc, việc triệu hồi De Courcy, việc bổ nhiệm Paul Bert, sự mạng của Lanessan, tất cả những sự việc vừa qua trên đã ghi vào tiến trình chính trị nội bộ của nước Pháp, v.v... Nhưng tất cả những yếu tố này đều có ảnh hưởng đến những sự kiện đang diễn ra ở Bình Định.

Chúng ta đành phải bằng lòng với việc giới hạn toàn thể những thứ đó vào một vài chỉ dẫn năm 1886, nhà cầm quyền thực dân ở Bắc Kỳ đã chấp nhận đề Nam kỳ đảm nhiệm việc đàn áp ở Bình Thuận và Khánh Hòa. Việc đàn áp này được tiến hành, thông qua một trong những tên phản bội ghê tởm nhất: Trần Bá Lộc, một tên tay sai đồng giáo, hân đứng đầu vài trăm tên lính được tuyển mộ ở Nam Kỳ, hân đã dìm hai tỉnh này trong máu lửa đến mức mà hành động của hân đã bị ngay cả Pháp cũng tỏ cáo, đặc biệt là Lanessan. Lộc đã hành động dưới quyền lực của Aymonier, tên này đã cai trị vùng này như là một ông chủ trong khoảng một năm và chính hân cũng đã tài trợ cho cuộc viễn chinh bằng những chiến phí khổng lồ.

Trước sự tấn công của Lộc và Aymonier, Bùi Giảng đã phải rút khỏi Phan Thiết, Phan Ry mà ở đó ông ta được nhậm chức, để lui về Phú Yên. Tháng 9-1886, Bình Thuận và Khánh Hòa bị rơi vào tay những lực lượng Nam Kỳ. Một phần những người lãnh đạo của những tỉnh này đã sang tỵ nạn ở Bình Định, Phú Yên. Giữa Quảng Ngãi bị Nguyễn Thân chiếm ngự và Khánh Thuận bị Trần Bá Lộc đè bẹp, Bình Định, Phú Yên đã trở thành pháo đài của phong trào kháng chiến dân tộc ở phía nam Huế.

Đây là một pháo đài kháng chiến mạnh bởi vì bản thân những tài liệu của Pháp cũng đã

mô tả cho chúng ta biết về sự gia nhập đồng đảo, tích cực của tất cả dân chúng và của đại đa số những quan lại vào phong trào này. Trong cái tổng thể rộng lớn ấy, Pháp lại chỉ có hai đồn binh nhỏ bé, ở Quy Nhơn và Bình Định, vừa đủ để đảm bảo cho sự liên lạc giữa hai nơi này, trên một khoảng cách chừng 20 cây số.

Do đó hơn bao giờ hết Bộ chỉ huy sư đoàn chiếm đóng Bắc Kỳ không còn có khả năng phái những lực lượng tới phía nam Huế nữa: Chế độ dân sự tuyên bố là việc « binh định » đã hoàn thành, giảm bớt quân số, những khó khăn trên biên giới Trung Quốc (tháng 11-1886, sau việc sát hại nhà ngoại giao Haitec, tình hình trở nên căng thẳng đến mức mà viên Tổng tư lệnh đã nghĩ đến chiến tranh) và nhất là sự phát triển của phong trào kháng chiến ở Bắc Kỳ và ở Thanh Hóa, ở đó những lực lượng quan trọng đang được tập trung ở Ba Đình. Chính vào lúc đó Nam Kỳ đề nghị tung vào Phú Yên - Bình Định những toán quân cướp bóc của Trần Bá Lộc, chúng được củng cố vì hoàn cảnh. Trải qua những sự do dự và sự nghi ngại, cuối cùng người ta đã chấp nhận một đạo quân viễn chinh Nam Kỳ gồm có một số quân Pháp (500 người trong đó có 200 người Âu) và quân của Trần Bá Lộc, sẽ tiến hành « binh định » Phú Yên - Bình Định.

Cuộc viễn chinh ở Phú Yên.

Ngày 4-2-1887, đội quân viễn chinh Nam Kỳ lên tàu ra Phú Yên⁽⁴¹⁾. Đội quân này gồm có khoảng 1500 người. Một mặt, là 1000 người tình nguyện được tuyển mộ ở Nam Kỳ như là đạo quân viễn chinh Bình Thuận và đặt dưới quyền chỉ huy của Trần Bá Lộc. Mặt khác, là 500 binh lính chính quy, dưới quyền chỉ huy của Chevreux bao gồm hơn 200 người Âu và 300 binh lính bản xứ.

Người ta đặt bên cạnh Trần Bá Lộc, Tirant, một viên quan cai trị hạng hai về những vấn đề bản xứ, y có nhiệm vụ cùng đi với quân lính và tiến hành việc tổ chức lại nền hành chính. Y trao đổi thư từ với Thống đốc Nam Kỳ.

Ngày 5-2 đến vịnh Xuân Đài, ngày 6 quân lính đổ bộ lên bờ và không hề bị tấn công. Phần lớn dân chúng đã bỏ trốn mang theo của cải giấu vào trong rừng, đạo quân viễn chinh đã tiến sâu vào nội địa và tấn công những pháo đài ở Phú Yên.

Hai pháo đài bảo vệ cho hai thung lũng dẫn đến vịnh Xuân Đài được xây dựng và bố trí tốt, lại có thêm pháo binh nữa. Bùi Giảng chỉ huy hai pháo đài này. Bùi Giảng là người phụ tá của Tú Phương, ông chỉ huy cuộc kháng chiến trong tỉnh. Tuy nhiên những

khẩu đại bác nông nhần của văn thân không thể nào địch nổi với những sơn pháo 80 của người Pháp. Sau khi bị một loạt đạn pháo dồn dập (70 phát), pháo đài bị trúng đạn nghiêm trọng và những người bảo vệ đã bỏ pháo đài, rút về ba công trình khác được thiết lập ở sâu trong thung lũng. Nhưng cũng trong ngày hôm đó, quân đội Pháp đã chiếm được 3 công trình này.⁽⁴²⁾

« Viên Tổng đốc cùng đi với binh lính của mình, đã đốt cháy các làng và pháo đài phía bắc. Những người An nam khi bỏ đi cũng đã đốt cháy những pháo đài của họ và những vùng xung quanh, đến mức độ bầu trời vào lúc 5 giờ 30 phút đã rực sáng »⁽⁴³⁾.

Những cuộc chiến đấu đã kết thúc, và kỳ quốc thay cuộc kháng chiến ở Phú Yên đã bị đổ vỡ trong những ngày tiếp sau đó.

Ngày 19, Tirant nhận xét: « nhờ vào ngày 8 tháng 2 đã làm nản chí bất cứ sự kháng cự nào, và nhất là nhờ vào hành động cá nhân của Tổng đốc (Phủ Lộc) đã làm khiếp sợ một phần nghĩa quân và lôi kéo những nghĩa quân khác, nên toàn thể xứ này hình như đã được binh định ». Và ngay từ ngày 15, Chevreux đã viết: « toàn thể phía nam xứ này đã được binh định, tất cả các làng đã quy thuận, mang vũ khí, đại bác, cò nỏ cho Tổng đốc »⁽⁴⁴⁾. Một chiến thắng quan trọng là sự liên lạc giữa Khánh Hòa và Nam Kỳ đã được phục hồi.

Nhưng làm thế nào giải thích được sự sụp đổ nhanh chóng này?

Rõ ràng là hành động của Phủ Lộc rất có hiệu nghiệm: Y đã thiết lập ngay lập tức một bộ máy thu lượm tin tức tình báo, điều này đã cho phép y tiến hành nhanh chóng nhiệm vụ bắt bớ⁽⁴⁵⁾. Lộc đã lợi dụng sự sợ hãi, sự phân chia nội bộ của dân chúng để có được những sự tố cáo: thủ lãnh của phong trào, Tú Phương, đã bị những người dân miền núi ở Trà Khê giao nộp v.v...⁽⁴⁶⁾. Tuy nhiên chỉ riêng một bộ máy tình báo được thiết lập từ ngày 8-2, cũng không thể gây ra việc quy thuận của hàng trăm thủ lãnh trong một chục ngày. Nhưng điều ấy đã xảy ra.

Tirant viết: « Ngày 18, tôi nhận được, từ viên quan tri huyện cũ huyện Tuy Hòa, sự quy thuận của 4 tổng, phần nửa của tỉnh này, do những viên chánh tổng và kỳ mục của tất cả các làng đại diện, họ đã kịp thời đến nơi (ít nhất là 40 người). Tất cả nhân dân và chức dịch của những tổng phía bắc, đã quy thuận, đều phải có mặt vào ngày mai, ngày 20, ở trại giữa của viên Tư lệnh và Tổng đốc để quy thuận một cách long trọng »⁽⁴⁷⁾.

Ngày 20-2, thủ lãnh của phong trào trong tỉnh là Tú Phương, đã bị hành quyết trước

một đám đông được tập trung. Phần lớn những thủ lĩnh khác cũng quy thuận, đặc biệt là người phụ tá của Tú Phương là Bùi Giảng, ông này ra đầu hàng ngày 25-2⁽⁴⁸⁾. Bỏ mẹ của Bùi Giảng đã bị Phú Lộc bắt giam, điều ấy đã giải thích sự đầu hàng của người thủ lĩnh trẻ tuổi này. Nhưng giải thích như thế nào đây về sự phản bội của Bùi Giảng khi y cùng với 500 quân đã chạy sang hàng ngũ của Phú Lộc và đã ráo riết truy lùng Mai Xuân Thưởng? Ở đó cần có sự giải thích. Sự sụp đổ bất ngờ của cuộc kháng chiến ở Phú Yên chỉ có thể là chính trị và tất cả những sự việc gì xảy ra như thế cùng một lúc nghĩa quân Phú Yên cắt đứt những giây liên lạc với các thủ lĩnh của phong trào.

Những vấn đề ở Bình Định.

Chìa khóa của tình hình là ở Bình Định, những lực lượng kháng chiến ở tỉnh này đã được tổ chức tốt và có từ lâu.

Nhưng không có điều gì xảy ra như người ta có thể dự kiến được. Và điều này có hai lý do: sự rời rạc hoàn toàn về phía Pháp, và về phía Việt Nam là sự sụp đổ gần như là không chiến đấu của phe kháng chiến.

Chúng ta sẽ không theo dõi những sự thiếu nhất quán của nhà cầm quyền Pháp trong những sự ngoắt ngoéo của chúng. Điều này có nguồn gốc của nó trong sự chống đối ngầm ngầm giữa những lực lượng Nam Kỳ muốn chinh phục Bình Định để thống trị tỉnh này, cũng như để cướp bóc tỉnh này dâng bù vào những phí tổn của cuộc viễn chinh, với những nhà cầm quyền bảo hộ Trung Kỳ - Bắc Kỳ muốn nắm giữ tay trên đối với tỉnh này, bọn này bị triều đình và Đồng Khánh thúc ép vì triều đình và Đồng Khánh sợ đất nước bị cắt xé và sự đổ nát của chính bản thân chúng. Nhưng nhà cầm quyền bảo hộ không được rảnh tay. Chúng đang phải đối phó với những khó khăn lớn lao: áp lực của Trung Quốc. Cuộc nổi dậy ở Thanh Hóa. Chúng phải chấp nhận cuộc phiêu lưu của Nam Kỳ khi chúng quá bận rộn ở những mặt trận khác, nhưng chúng lại bãi bỏ ngay những điều đã được thỏa thuận khi chúng tưởng có được một chút nghị ngại đối với vấn đề biên giới hoặc sau vụ Ba Đình. Những đại biểu cho nhà cầm quyền bảo hộ tại chỗ là Công sứ Quý Nhơn, tên này đánh giá phong trào yêu nước rất mạnh nên đã chấp nhận những lực lượng của Trần Bá Lộc; còn Trung tá Dumas, chỉ huy quân đội, lại đánh giá là cuộc kháng chiến đang trên đà sụp đổ, cho nên chỉ bằng những lực lượng của y thôi y cũng có thể đè bẹp được phong trào. Cũng vì vậy Dumas đã giành cho Chevreux, người bạn đồng sự của y, một sự đón

tiếp rất lạnh nhạt. Chevreux là người chỉ huy những lực lượng từ Nam Kỳ tới. Việc đánh giá của Trung tá Dumas đối với những lực lượng này khiến chúng ta phải lưu ý: thật vậy việc đánh giá này có vẻ kỳ quặc cho tới lúc nó lại được khẳng định bằng sự kiện.

Tuy nhiên Dumas cũng phải đối phó với một điều bất ngờ, đặc biệt là việc rút lui của Nguyễn Thân. Nguyễn Thân đã rút quân ở Bắc Bình Định về vì những thất bại tạm thời mà y gặp phải ở Quảng Ngãi do những lực lượng kháng chiến từ Bình Định đến và những sự xâm nhập của dân chúng miền núi gây ra.

Ngay trước khi những lực lượng Nam Kỳ lên tàu đi Phú Yên, Dumas đã mở một trận đánh lớn, để chứng tỏ việc cử những lực lượng Nam Kỳ đến là vô ích, và để chiếm kho báu của văn thân. Vào giữa tháng giêng, Dumas mở một cuộc hành quân lên An Khê. Địa điểm này ở tận cùng của thung lũng đổ xuống Quy Nhơn và canh giữ còn đường lên Tây Nguyên. Đây là một trong những pháo đài mạnh của văn thân. Theo lệnh của tướng Tổng tư lệnh, từ 20 đến 22 tháng Giêng, Dumas đã đi khắp nam Bình Định, và đến tận An Khê⁽⁴⁹⁾. Các văn thân đã có đủ thời gian để rút lui khỏi địa điểm này và đáng lẽ ra Dumas có thể chiếm được nhiều binh lương gồm thóc gạo, vũ khí và đạn dược, thì trái lại y lại không phát hiện thấy « bất cứ kho báu hay bất cứ đồ mỹ thuật nào ». Thống đốc Nam Kỳ phản đối lại cuộc hành quân không hợp thời này vì nó làm tiêu tan việc tìm ra kho-báu bị cất giấu⁽⁵⁰⁾, nhưng từ đó nhà cầm quyền bảo hộ lại rút ra một kết luận khác: « rất nhiều làng đã quy thuận. Việc chinh phạt của Thiếu tá Chevreux chỉ chuyên tâm làm một việc là bình định và đã hoàn thành, mà việc làm này được Khâm sứ ở Huế đồng ý, theo những tin tức quân sự đã báo cho tôi biết » (51) và (51b).

Về phía Pháp lúc đó người ta đang hoàn toàn rời rạc. Một đạo quân 1300 người đã lên tàu đi Bình Định dưới quyền chỉ huy của Trung tá Chevreux cùng với Trần Bá Lộc và Công sứ Tirant. Đạo quân ấy bao gồm 600 lính của Phú Lộc, 500 quân tình nguyện của Phú Yên dưới quyền Bùi Giảng, 50 lính khổ đò An Nam và 150 người Âu. Nhưng khi đến Bình Định, đạo quân này lại bị coi là can thiệp vào công việc của người khác, « những binh lính bản xứ » đã bị tập trung tại cồn cát Quy Nhơn ngay từ khi đổ bộ. Khâm sứ Trung kỳ điện cho Công sứ Quý Nhơn: « Ông phải chú ý đến bọn tình nguyện của Phú Lộc. Người ta nói bọn này là những tên ăn cướp kinh khủng. Ông đòi hỏi Phú Lộc phải dùng

đến những sự trừng phạt nghiêm khắc, kể cả tử hình, để ngăn chặn việc cướp bóc». Đến mức độ là vào ngày 15-3, đạo quân này lại bị đưa lên tàu quay trở lại Nam Kỳ hoặc Phú Yên. Ở Bình Định chỉ còn có Tirant, Phú Lộc và một số lính tập để bảo đảm việc dân ấp.

Thật vậy không còn có chiến đấu chống lại phong trào kháng chiến nữa. Phong trào kháng chiến đã bị sụp đổ, không chiến đấu gì hết và Phú Lộc chỉ còn có tổ chức việc truy lùng những thủ lãnh chạy trốn và tiến hành những cuộc thị uy rộng lớn quy thuận tập thể.

Như vậy là cuộc viễn chinh lần thứ hai của Nam Kỳ ở Nam Trung Kỳ đã kết thúc trong sự hỗn loạn. Thật vậy, đạo quân gần 1500 người này trong hai tháng, tháng 2 và tháng 3, chỉ tiến hành một cuộc chiến đấu duy nhất vào ngày 8-2. Ngày hôm đó chúng đã bắn pháo để nhanh chóng chiếm được những pháo đài của Phú Yên. Lúc ấy nhiều sự nghi ngờ đã dấy lên về lợi ích của một sự triển khai lực lượng như vậy. Tirant nói: «Hector đã rất ngay thẳng viết thư cho tôi rằng người ta biết rất rõ rằng cuộc nổi loạn ở Phú Yên không đi đến đâu cả»⁽⁵²⁾. Ngay cả De Lanessan cũng chế nhạo những cuộc hành quân này mà không có trận chiến đấu nào. Tuy nhiên, có một mâu thuẫn rất lớn giữa việc bình định dễ dàng và những nỗi lo sợ của nhà cầm quyền Pháp — không những chỉ ở Sài Gòn mà cả ở Hà Nội nữa — một lần nữa, chỉ có một giả thuyết duy nhất về một sự sụp đổ đột ngột về chính trị trong nội bộ của phe kháng chiến mới có thể đưa ra được một sự giải thích rõ ràng.

Việc dân ấp.

Tháng 4 và tháng 5 năm 1887 là những tháng bận rộn vào việc thủ tiêu phong trào kháng chiến do Trần Bá Lộc tiến hành, và việc tổ chức lại về hành chính dưới ury quyền của Tirant.

Vùng chủ yếu đã bị chiếm đóng. Tuy nhiên nhiều thủ lãnh lớn, nhỏ vẫn còn lẩn trốn ở nông thôn. Những hoạt động của Trần Bá Lộc và của bọn lính tập của y đã đem lại kết quả là chỉ trong vài tuần phần lớn những thủ lãnh này đã quy thuận hoặc bị bắt. Vào giữa tháng 4, 9/10 số thủ lãnh đã bị vô hiệu hóa.

Ngày 12 tháng 4, một cuộc thị uy rộng lớn đã được tổ chức để biểu thị công khai việc quy thuận gần như là tổng quát này. Việc đạo diễn ấy, mà ai cũng nhận thấy là có bàn tay của Trần Bá Lộc, chỉ nhằm mục đích đánh mạnh vào trí tưởng tượng của người ta. Tuy nhiên những thủ lãnh chính vẫn từ chối cái

trò tự thú này: trước hết là Mai Xuân Thưởng và cả Bùi Diễm, Bùi Hiền, Vương Toàn nữa. Trong một tháng, người ta truy lùng ráo riết những người yêu nước này, cuộc truy lùng ấy do Lộc và quân lính của y, và cả những người tình nguyện được tuyển mộ ở Bình Định nữa tiến hành: «lính giãn của tỉnh, những văn thân mới quy thuận, dân chúng ở các làng (nghĩa là những người nông dân bình thường)»⁽⁵³⁾. Lúc ấy Mai Xuân Thưởng có năm mươi người cùng đi theo ông, trong đó có toàn bộ gia đình của ông: mẹ, vợ, và những người phụ tá, kể cả em của ông. Bị vây hãm trong một làng Chăm ngày 4-4, nhưng nhóm nhỏ này đã thoát ra được. Ngày 21-4 gia đình Mai Xuân Thưởng bị bắt, nhưng ngày hôm sau ông lại giải thoát được. Nhưng đêm 31-4 rạng ngày 1-5 một trong những thủ hạ của Mai Xuân Thưởng bị bắt làm tù binh ngày 21 và được giải thoát đêm hôm sau, đã ra hàng và chỉ chỗ ở của những người đang chạy trốn (ở chỗ của người Chăm và cách Phú Phong, quê quán của ông 3 ngày đường). Lộc và Bùi Giảng đã bắt được Mai Xuân Thưởng ngày 4-5 khi ông đang trốn trong một cái hang núi Hòn Nhén «ở làng Thang ot, ở gần chỗ giáp giới Phú Yên và ngọn nguồn sông Côn»⁽⁵¹⁾.

Ngày hôm sau đến lượt gia đình ông bị bắt. Sau ông, những thủ lãnh cuối cùng hầu như cũng bị bắt hết: Nguyễn Ngọc Loan bị bắt ngày 14-5, Lê Khanh ngày 20-5, v.v...⁽⁵⁵⁾.

Có ba đợt hành quyết: Ngày 1-6 có 5 người, trong đó có Lê Khanh; ngày 7-6 có 12 người, trong đó có Mai Xuân Thưởng và Bùi Diễm; ngày 12-6 có 9 người và ngày 13 có 1 người. Tổng cộng là 27 người, trong đó có vài người là những thủ lãnh lớn nhất của phong trào Bình Định—Phú Yên⁽⁵⁶⁾.

Chỉ còn có một số rất ít thủ lãnh hầy còn ở trong các vùng núi như Phạm Toàn chết vào năm 1890⁽⁵⁷⁾ hoặc Ba Su cuối cùng mới bị bắt vào đầu năm 1892⁽⁵⁸⁾. Cái chung cục chậm trễ này cũng có thể cho phép đánh giá được cái thực tế của việc bình định.

Một mặt, mặc dù có những việc quy hàng và những vụ hành quyết, nhưng ở Bình Định—Phú Yên vẫn còn có một vài người tài giỏi, có uy tín để duy trì cuộc kháng chiến (một cái đồn lũy nhỏ đã được xây đắp kiên cố ở vùng thượng du) và họ đã duy trì được «một ảnh hưởng quan trọng đối với phần lớn dân chúng».

Tuy nhiên những người chiến đấu này mặc dù vẫn duy trì được ảnh hưởng, thì họ vẫn bị cô lập. Sau này chính Ba Su sẽ nói về sự kém cỏi của những người dưới quyền ông. Những người chỉ ham thích chức tước và họ

đã được tuyên mộ trong số những kẻ bị mất địa vị, và cuối cùng chúng phân bội lại ông. Phong trào lớn trong những năm 1885 - 1887 đã chấm dứt thật sự, mặc dù ⁽⁵⁹⁾ dư âm của nó vẫn còn kéo dài trong nhiều năm sau đó. Từ mùa xuân 1887, ngay cả trước khi cuộc đàn áp chưa kết thúc, thì việc tổ chức lại nền hành chính đã được tiến hành.

Một giả thuyết: tàn dư của lòng trung thành đối với Tây Sơn.

Một câu hỏi được đặt ra là: giải thích như thế nào về sự kiện phong trào kháng chiến hùng mạnh ở Phú Yên - Bình Định lại bị sụp đổ dễ dàng và nhanh chóng như vậy? Trái lại, phần lớn các nhà cầm quyền Pháp đều dự kiến phải có một chiến dịch khó khăn, do đó họ đã tập trung gần 1.500 người, một sự việc duy nhất ở Trung Kỳ, trừ chiến dịch Ba Đình ra. Thế mà đạo quân này chỉ tiến hành một trận chiến đấu. Sau đó không có những cuộc đụng độ nào quan trọng cả. Như vậy là cuộc kháng chiến ở Phú Yên - Bình Định đã không bị đánh bại về mặt quân sự. Cuộc kháng chiến này đã tự sụp đổ từ trong nội bộ về mặt chính trị. Nhưng mà những nguồn tài liệu Pháp lại cung cấp quá ít những tin tức về tiến trình nội tại của những lực lượng dân tộc và theo sự hiểu biết của tôi, chúng ta không có những tài liệu trực tiếp về những vấn đề này. Do đó người ta bắt buộc phải đi đến những giả thuyết, dựa vào một số lượng có giới hạn của những chỉ dẫn.

Theo tôi, chìa khóa của vấn đề này hình như có thể tìm thấy bởi sự việc sau đây: bị dẫn đến chỗ hành hình, Mai Xuân Thưởng đã tuyên bố công khai rằng ông là con cháu (hậu duệ) của nhà Tây Sơn.

Từ đó đặt ra một giả thuyết: Mai Xuân Thưởng và một bộ phận những thủ lãnh của Bình Định trông khi chiến đấu chống lại người Pháp đã không đứng dưới cờ của Hàm Nghi, của triều đại nhà Nguyễn, mà lại tìm cách khôi phục lại triều đại Tây Sơn, ở những vùng quê quán của nó. Nhưng một bộ phận khác những văn thân và dân chúng, đặc biệt là ở Phú Yên, lại trung thành với Hàm Nghi. Do đó có một sự chia rẽ cơ bản trong phong trào dẫn đến sự sụp đổ vào năm 1887.

Vậy có những sự kiện nào đã cho phép đưa ra giả thuyết này? Những vấn đề đó xoay xung quanh nấn cách của vị thủ lãnh chính của Bình Định là Mai Xuân Thưởng.

Mai Xuân Thưởng sinh ở làng Phú Lạc, tổng Phú Phong. Vào năm 1887, lúc bị hành quyết: « đó là một chàng trai 28 tuổi có khuôn mặt thanh tú và thông minh, một văn thân

đẹp trai, dũng cảm và có phong độ thư thái » ⁽⁶⁰⁾.

Tháng 7-1885, vào lúc xảy ra vấn đề Huế, ông đã cùng với những thí sinh khác có mặt ở trường thi Bình Định. Tại đây ông đã đậu Cử nhân. Nhưng đây không còn là lúc thi cử nữa mà là chiến đấu và ông đã biểu thị điều đó trong 4 câu thơ như sau:

« Cửa trường tiếng dĩa miệng còn hơi
Cờ nghĩa treo lên đã ngắt trời.
Đạo trọng vua tôi mình dám quân.
Oan hồn người Pháp có đau với » ⁽⁶¹⁾

Chẳng bao lâu uy tín của ông trong phong trào Cần vương đã lan ra nhanh chóng tại khắp Nam Trung Kỳ, từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận. Nhưng uy tín này lại có tính chất đặc biệt.

Vấn đề quan hệ giống họ giữa Mai Xuân Thưởng với nhà Tây Sơn và ý chí chiến đấu của ông đề lập lại triều đại này đã thấy được nhắc đến nhiều hoặc ít, một cách lộn xộn trong một số khá nhiều tài liệu. Chưa có tài liệu nào nêu ra những chứng cứ quyết định, nhưng toàn bộ vấn đề đặt ra là:

a) Trần Bá Lộc - mà những tin tức phải được xem xét một cách cẩn thận nhưng y lại là người am hiểu hơn nhà cầm quyền Pháp về những sự việc gì đã xảy ra trong dân chúng Việt Nam - đã viết cho Pardon (Giám đốc Nội chính) ở Sài Gòn, ngày 22-11-1886 như sau: « vào lúc này, ở An Nhơn (Bình Định), các văn thân đã suy tôn một ông vua, Mai Xuân Thưởng, 27 tuổi với danh hiệu là Xương Ngai... » ⁽⁶²⁾.

Tư tưởng của một triều đại đích thủ với triều đại của Hàm Nghi không phải là không có thể có đối với một số văn thân ở Nam Trung Kỳ.

b) Và Tirant - Công sứ ở Phú Yên, người cùng đi với Phú Lộc, ngày 2/1/1887 cũng viết cho Pardon như sau: « Mai Xuân Thưởng mà vương quyền của ông nhiều hay ít đã được cảm thấy có từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận » (do tôi nhấn mạnh) ⁽⁶³⁾.

c) Cô Lemire, con gái của Công sứ Lemire, vài năm sau đó đã viết: « Ông muốn đóng lại vai trò của Nhạc mà ông nói là thuộc dòng dõi » ⁽⁶⁴⁾.

d) Sau cùng, Tổng đốc Bình Định và Phú Yên trong một thông tri khuyến cáo các quan lại về việc hành quyết Mai Xuân Thưởng, kể lại rằng lúc chết Mai Xuân Thưởng đã nhận ông ta có quan hệ giống họ với Tây Sơn, đã viết: « bị dẫn đến nơi hành quyết, và bị hỏi lại một lần nữa, Mai Xuân Thưởng tuyên bố rằng ông là cháu của ngụy vương Nguyễn Nhạc Tây Sơn ». Từ đó chúng

ta vẫn tưởng rằng Mai Xuân Thưởng đã bị Lê Thuýết (Tôn Thất Thuýết) đánh lừa, nhưng nay chúng ta mới nhận thấy rằng Mai Xuân Thưởng, bằng cách làm ra vẻ gần bó với sự nghiệp của Hàm Nghi, đã hoạt động vì mục đích hạn chế nhà nước và báo thù cho ông chú (grand oncle) làm loạn: Nguyễn Nhạc». (65).

e) *Bộ Đại Nam thực lục* (66) chỉ đơn thuần báo việc kết tội Mai Xuân Thưởng, bằng cách nói rõ, (điều này là sai) rằng ông bị kết tội lăng trì (mort lente) cùng với hai người anh em ruột và 4 người anh em họ bị kết tội chết. Bản văn này còn thêm vào 12 người khác — anh em họ hàng và chú bác — kể cả một người 72 tuổi — đã bị kết án phát lưu đầy ra nước ngoài, nhưng họ đã được tha tội do sự can thiệp của quan Ngự sử.

Một kiểu kết tội gia đình như vậy, trong đó có lăng trì xử tử đối với tội nhân chính, rõ ràng đã gọi cho chúng ta thấy một trọng tội chống lại triều đại (crime dynastique), trong khi đó những thủ lĩnh Cần vương khác không bị kết tội như vậy.

Như vậy, một mặt, chúng ta có hai tài liệu (thông tri của Tổng đốc Bình Định và bản văn của cô Lemire) nói là Mai Xuân Thưởng khẳng định mình thuộc dòng dõi Tây Sơn. Cả hai tài liệu này đều dựa vào cùng một sự kiện duy nhất: những lời tuyên bố của Mai Xuân Thưởng vào lúc ông bị hành hình. Mặt khác, chúng ta có hai tài liệu mô tả Mai Xuân Thưởng như là một nhân vật vương giả (un personnage royal), nhưng không chỉ rõ có quan hệ giống họ với nhà Tây Sơn (67).

Chúng ta nên thêm vào câu này của Tổng tư lệnh Jamont: « Ở tỉnh Bình Định tồn tại hai trung tâm phản loạn chống lại chính phủ, có ác cảm lẫn nhau và không quan tâm tới ông vua bị phế truất Hàm Nghi » (68).

Vậy kết luận như thế nào đây?

1. Trong tình hình tài liệu hiện thời, người ta không thể có một sự xác thực tuyệt đối.

2. Một giả thuyết — song phương — theo đó, một mặt, Mai Xuân Thưởng có thể thật sự thuộc dòng dõi Tây Sơn — và mặt khác, ông có thể tiến hành khởi nghĩa với mục đích khôi phục lại triều đại này — có vẻ rất đúng đắn. Một cuộc điều tra nhanh chóng tại chỗ vào tháng 8-1978 đã củng cố rất nhiều cho ý kiến này của tôi.

a) Sinh quán của Mai Xuân Thưởng là Phú Lạc, đó cũng là làng của thân phụ Nguyễn Huệ — thủ lãnh của phong trào Tây Sơn. Rất có khả năng xác thực là giữa hai gia đình khá giả ở cùng làng này có những quan hệ họ hàng. Hơn thế nữa, làng này là trung tâm của một vùng đã bắt đầu cuộc khởi nghĩa Tây Sơn,

ở giữa đèo An Khê, nơi đã thành lập trại huấn luyện đầu tiên của Tây Sơn vào lúc khởi nghĩa, và Quy Nhơn là thủ đô đầu tiên của họ. Vào năm 1771, trong giai đoạn thứ hai của cuộc khởi nghĩa, Phú Lạc là thủ đô và là pháo đài của phong trào Tây Sơn. Mặt khác, kỷ niệm về Mai Xuân Thưởng vẫn còn được duy trì rất đậm nét tại đây.

b) Tàn dư kỷ niệm đối với nhà Tây Sơn vẫn còn tồn tại sâu sắc ở vùng này. Trong suốt triều Nguyễn, mặc dù kỷ niệm đối với nhà Tây Sơn đã bị nghiêm cấm. Thế nhưng:

— Ở Phú Lạc vẫn tồn tại đến ngày nay một ngôi đền 3 anh em Tây Sơn, trong cái đình cũ của làng, cách đây mấy năm ngôi đền này mới được xây dựng lại bằng vật liệu chắc chắn. Hình như ngay từ thời Minh Mạng dân làng đã mang đồ cúng đến ngôi đền này — vào ngày giỗ Nguyễn Huệ (ngày 15 tháng 11 âm lịch) — bằng cách che giấu dưới hình thức ngày lễ cơm mới... Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1915 — 1931), ngôi đền bị phá hủy, việc cúng vẫn được tiếp tục và được đặt dưới một gốc cây gần đó do thân phụ của Nguyễn Huệ trồng.

— Xung quanh Phú Lạc có một loạt mộ, miếu nhỏ của gia đình Tây Sơn, những thứ này được dân chúng xây dựng và giữ gìn một cách bí mật dưới triều Nguyễn.

— Chỗ đến nay những vết tích sinh động của thời đại Tây Sơn vẫn tồn tại: thí dụ việc lưu truyền từ đời cha sang đời con những điệu võ nhạc Tây Sơn do một người biểu diễn trên một đàn 17 cái trống; những khúc nhạc trống, gõ tuyệt vời mà tôi đã được nghe và ghi âm lại do nhà ý của Ty Văn hóa Quy Nhơn. Vì thế, nếu đến ngày nay kỷ niệm về thời Tây Sơn vẫn tồn tại rất sống động như vậy thì rõ ràng cách đây gần một thế kỷ, kỷ niệm ấy càng mạnh mẽ hơn nữa. Dân chúng ở thung lũng Phú Lạc rõ ràng vẫn còn gần bó với triều đại Quang Trung và họ ít xúc động trước những thảm họa của một ông vua triều Nguyễn. Người ta không thể nào kêu gọi dân chúng nổi dậy để giúp đỡ Hàm Nghi, trái lại dân chúng nổi dậy để khôi phục nhà Tây Sơn. Sức mạnh đặc biệt của phong trào không phải chỉ có ở thung lũng Phú Lạc mà nó có ở cả trong toàn tỉnh Bình Định, điều đó hình như đã được chỉ rõ là toàn bộ vùng này đã nhiệt thành ủng hộ sự nghiệp này. Do đó cho phép người ta nghĩ rằng phong trào này đã được tập hợp xung quanh Mai Xuân Thưởng thuộc dòng dõi Tây Sơn.

Thật vậy, nhà cầm quyền Pháp (kể cả Công sứ Tirant và Trần Bá Lộc) đã không có một lời nói bóng gió nào ám chỉ đến vấn đề này. Có lẽ khó có khả năng là Trần Bá Lộc lại

không biết đến chăng. Nhưng cũng dễ hiểu thôi vì đứng trước khối dân chúng này vẫn còn gần bó với những kỷ niệm của nhà Tây Sơn nên người Pháp không muốn nhấn mạnh đến tính chất này mà lại tìm cách xếp tất cả những địch thù của chúng như là những người phục vụ cho sự nghiệp của Hàm Nghi. Ngược lại, những thủ lĩnh của Bình Định cũng không có lợi ích gì lại tố cáo trước người Pháp sự chống đối của họ với phần còn lại của phe kháng chiến, do đó người ta thấy sự vắng mặt của những tài liệu về chủ đề này.

Từ đó người ta có thể phác thảo việc dựng lại bằng cách phỏng đoán những sự kiện. Từ tháng 8 năm 1885 Văn thân Bình Định đã nổi dậy chống lại người Pháp và giáo dân. Mai Xuân Thưởng là một trong những thủ lĩnh chính và tất nhiên danh tiếng của ông đã tập hợp được đông đảo dân chúng trong vùng từ Quy Nhơn đến An Khê, những người vẫn còn trung thành với những kỷ niệm của Tây Sơn. Mặt khác, Văn thân ở các tỉnh khác đã hưởng ứng lời kêu gọi của Hàm Nghi vì lòng trung thành với quân vương, lòng trung thành ấy nay hòa lẫn với chủ nghĩa yêu nước. Như vậy là có hai khuynh hướng ở trong phe kháng chiến ở Bình Định. Việc tách biệt này đã xuất hiện khá sớm chăng? Rất có thể bởi vì từ tháng 8-1886, bộ chỉ huy Pháp đã nhận thấy «tồn tại hai trung tâm kháng chiến chống lại chính phủ, mà hai trung tâm ấy lại thù địch nhau và không quan tâm đến ông vua bị phế truất Hàm Nghi», (tướng Jamont viết, xem ở trên).

Điều này do những sự khác biệt về địa lý chăng? Người ta có thể nghĩ rằng Tú Phuong và Bùi Giảng ở Phú Yên không theo con đường của Tây Sơn, bởi vì người ta thấy, vào năm 1887, Bùi Giảng đã mang theo 500 quân của ông ra hàng Pháp và tham gia vào cuộc truy lùng đã man chống lại Mai Xuân Thưởng.

Bằng cách đó người ta có thể giải thích được hai tính chất của phong trào ở Bình Định-Phú Yên: Một mặt, sức mạnh đặc biệt của nó là do lòng nhiệt thành của dân chúng Bình Định đối với triều đại của họ, triều Tây Sơn; mặt khác, sự sụp đổ phũ phàng của nó là do sự chia rẽ đã làm hao mòn phong trào này.

Tại sao những sự việc này lại chỉ biểu hiện ra vào mùa Xuân 1887? Rất đơn giản, bởi vì cho đến tháng 3-1887, bộ chỉ huy Pháp không có khả năng tấn công hai tỉnh này, một khi chỉ có một đồn binh nhỏ bé được thiết lập ở thành Bình Định vào mùa hè 1885. Trong gần hai năm, phe kháng chiến ở hai tỉnh này không phải đẩy lùi một cuộc tấn công nào.

Do đó cuộc kháng chiến có thể tỏa ra bên ngoài và những sự chia rẽ nội bộ của nó vào lúc đó cũng không tỏ ra nguy hiểm ngay lập tức. Tuy nhiên người ta đã nhận thấy được bởi vì tướng Jamont đã lưu ý tới những sự chia rẽ nội bộ này, và người ta cũng có thể giải thích được sự cam đoan của Trung tá Dumas nói rằng cuộc binh định đã được thực hiện, vào lúc mà những lực lượng Nam Kỳ còn chưa can thiệp. Thật vậy, khi có sự va chạm về quân sự là sụp đổ thôi: những pháo đài ở Phú Yên đầu hàng và Bùi Giảng cùng với quân lính của mình sang hàng địch; ở Bình Định không có một trận chiến đấu nào sau khi đoàn quân nhỏ bé của Dumas chiếm được đèo An Khê. Người ta phải thừa nhận rằng sự nghiệp của Tây Sơn đã không tập hợp được tất cả mọi người và một bộ phận của những lực lượng kháng chiến lại thù địch với sự nghiệp này nữa. Vào tháng 5-6 năm 1887, người ta phải ngạc nhiên về sự quy thuận hàng loạt của những «thủ lĩnh» mà Trần Bá Lộc và Tirant đã liệt kê tỉ mỉ. Phải chăng ở đây có một đường lối tách biệt khác: dân chúng Bình Định thì trung thành với Tây Sơn, còn một bộ phận đáng kể các văn thân và thân hào lại thù địch với Tây Sơn?

Cuối cùng người ta phải dẫn đến việc đặt ra câu hỏi về lòng trung thành với nhà Nguyễn ở tất cả các tỉnh ở phía nam Huế.

Một mặt, đối với những người ở Bình Định-Phú Yên có thái độ thù địch với Tây Sơn thì hình như họ cũng không có lòng nhiệt thành đặc biệt với Hàm Nghi: Bùi Giảng quay trở lại chống Mai Xuân Thưởng, nhưng đồng thời y cũng từ bỏ luôn sự nghiệp kháng chiến mà Hàm Nghi là hiện thân.

Cũng như vậy ở Quảng Nam, một thủ lĩnh không thể chối cãi được là Nguyễn Duy Hiệu mà Baille đã nói cho chúng ta biết: «Hiệu đã được bao phủ bởi một sự lừng danh anh hùng và hầu như là phi thường nữa nên cuối cùng ông đã tự ý thành lập một vương quốc thực sự ở tỉnh này», và tất cả những tài liệu của Pháp đều sử dụng lại danh từ này: «vương quyền của Hiệu»⁽⁶⁹⁾. Nhưng trong trường hợp này chúng ta đã có may mắn có những tài liệu nội bộ của Cần vương phủ nhận những sự dẫn chứng này. Kho lưu trữ Aix bảo quản một đồng những tài liệu của triều Hàm Nghi mà quân đội Pháp bắt được năm 1887 khi tiến hành đàn áp Quảng Bình⁽⁷⁰⁾. Những phụ lục số 6 và số 16 có liên quan đến Hiệu và cho thấy Hiệu có những quan hệ thường xuyên và trung thành với chính quyền của Hàm Nghi. Tuy nhiên người ta vẫn thấy Tôn Thất Đạm đã đề nghị với nhà vua cử

hai viên quan khâm sai đặc biệt ra Quảng Nam với «những đồng tiền vàng và bạc và một bức thư chính thức» để khen thưởng những quan lại và *đồng thời chứng tỏ cho họ biết rằng họ có một ông vua* (do tôi gạch dưới). Vậy phải chăng điều này nhằm vào những tin đồn nói về cái chết của Hàm Nghi, hoặc trái lại nhằm vào một khuynh hướng tự trị của Hiệp?

Để kết luận cho công trình này, một công trình được tiến hành tại những kho lưu trữ Pháp, với tư cách là một nhà sử học nước ngoài, tôi xin phép nêu lên một số câu hỏi sau đây với các bạn đồng nghiệp Việt Nam:

— Đánh giá như thế nào về tàn dư kỷ niệm và lòng trung thành với nhà Tây Sơn ở thế kỷ XIX? Phải chăng đây là một sự việc địa phương, giới hạn trong vùng Quy Nhơn—An Khê hoặc phạm vi của nó còn rộng lớn hơn nhiều? Người ta có thể xác định phạm vi này một cách phỏng chừng không? Những cơ sở xã hội của những thứ này là gì? Phải chăng đây là một hiện tượng dân gian, loại trừ những văn thân và quan lại, hoặc là một hiện tượng toàn diện hơn?

— Lòng trung thành này với nhà Tây Sơn là một sự việc riêng lẻ hay là một trong những trường hợp khác không trung thành với nhà Nguyễn, ngay trong hoàn cảnh của cuộc kháng chiến chống sự xâm lược của thực dân?

Nếu người ta có thể trả lời những câu hỏi này, thì đây không phải chỉ là một điểm nghiên cứu của địa phương được soi sáng, mà là cả một trạng thái tinh cảm của dân chúng Việt Nam ở thế kỷ XIX, mà trong một ngày nào đó sẽ được nhìn ra.

(NGÔ VĂN HÒA dịch).

CHÚ THÍCH:

★ Đầu đề của bài do chúng tôi dịch thoát ý.

(1) Niên giám thuộc địa năm 1891: chỉ dẫn về những tỉnh ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Những báo cáo của Công sứ Duvillier về tỉnh Phú Yên: AOM.Aix.N° 21.752 (AOM: Archives d'Outre-Mer).

J. Brière. «De Qui Nhon en Cochinchine». Hà Nội, 1893. Sách có bản đồ.

Công sứ Lemire. «Memorandum sur le Binh Định». 21.1.1888. Bản thảo ở AOM. Aix. N° 9.797.

Melle Lemire «Excursion à travers la province de Binh Định» 1890.

(2) Bản dịch lời hiệu triệu của Văn thân Phú Mỹ. AOM Aix N° 12.344, do R. de la Perraudière sưu tầm, tài liệu này hiện đang

được lưu trữ tại Thư viện của Phòng Thương mại Marseille. Tài liệu này cho ta một thí dụ tốt về những giới hạn của nguồn tài liệu thực dân. Người ta không có bản tiếng Việt, mà chỉ có bản dịch. Hơn thế nữa, phương pháp sưu tầm bài về này — mà La Perraudière trình bày — đã khiến cho người ta nghi ngại tài liệu ấy. Là chỉ huy một đồn binh ở Quy Nhơn năm 1886, La Perraudière thấy có một người hành khất thường hay đọc một bài về được nhiều người ưa thích. Y bèn bắt giữ người hành khất lại và bắt người này phải đọc lại bài về đề những người phiên dịch ghi chép. Rõ ràng là tài liệu sưu tầm được như vậy có khả năng bị sai lạc, điều này được phản ánh bởi tính chất mơ hồ và thường là tối nghĩa của bài về dài hơn 300 câu thơ này. Người ta chỉ có thể sử dụng nó một cách thận trọng.

(3) Những hồ sơ lưu trữ ở Aix được chỉ dẫn dưới đề mục AOM-Aix. Đặc biệt là người ta đã tập hợp được rất nhiều hồ sơ có liên quan đến Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên và Bình Định (việc tập hợp này chứng tỏ rằng nhà cầm quyền Pháp đã coi vấn đề này có tầm quan trọng chính trị). Đó là những hồ sơ số 12.344-45-46-47-48; số 11.926-27-28-29.

(4) Aix-12.344. Bài hịch này đã được P.Vuillaume ở Bình Thuận thu thập và gửi cho nhà cầm quyền Pháp vào ngày 23-8. Bản dịch là của P.Vuillaume, do đó mới dùng danh từ không thích đáng là «dân tà giáo» (païens). Đáng lẽ phải dùng danh từ dân dè chỉ nhân dân.

Giọng điệu của bài «Hịch văn thân Bình Định» cũng gần giống như vậy. Tuy nhiên người ta cần phải lưu ý tới tính chất toàn diện và cấp tiến của phong trào: «Hiện nay chiến tranh đã được tuyên bố. Người ta đã triệu tập binh lính từ trong các làng và trong các thôn xóm lớn. Nếu một người hưởng ứng thì hàng ngàn người khác sẽ hưởng ứng theo. Nếu một người từ chối thì kẻ đó là một tên phản bội. Về thực phẩm người ta sẽ lấy ở trong các nhà giàu và địa chủ».

(5) Col A30 (75). Trong bản báo cáo ngày 14-8-1885, Thống đốc Nam Kỳ đã viết cho Bộ Hải quân biết về những tin tức mà ông ta đã nhận được từ Bình Thuận từ tháng 8, như sau: «Những tỉnh Bình Định và Phú Yên đang nổi loạn».

(6) «Đại Nam thực lục», tr. 43: «Những thân hào đã chiếm giữ tỉnh thành, Bộ chính bị bắt, Án sát và Lãnh binh đều bỏ trốn».

(7) Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vạn: «Lịch sử cận đại Việt Nam», Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1961, tập II, tr.214. Việc chỉ dẫn những nguồn tài liệu ở đây không được chính xác lắm. Câu chuyện trên

đã nêu bật là từ lúc này Mai Xuân Thưởng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong phong trào ở các tỉnh phía Nam.

(8) SHA. Carton 6. Champeaux gửi cho De Courcy. Ngày 13-8-1885, Champeaux đã cung cấp một trong những câu chuyện kể hiếm có về diễn biến của những sự kiện ở Bình Định trước ngày 15/8. Nhưng tài liệu này có những sai lầm. Do đó Champeaux đã viết rằng Tổng đốc Bình Định đã chiếm lại được thành Quảng Ngãi, mà đáng lý ra phải là Nguyễn Thân, Sơn Phòng Quảng Ngãi - Quảng Nam, do đó ở đây khi Champeaux nói về Tổng đốc Bình Định thì người ta vẫn còn có một sự nghi ngờ; thực ra đó là viên quan cai trị (gouverneur) Bình Định.

(9) Về Quy Nhơn, xem ở trên.

(10) «Hịch văn thân Bình Định». Tài liệu đã dẫn. Bài về của văn thân Phú Mỹ phù hợp với bài văn của các văn thân B.D. cho biết rằng viên Tổng đốc (trong bản dịch của Per-audière nói là «quan lớn») tìm cách cứu những giáo dân và ông ta đã bị bãi chức và phải giao lại quyền hành cho quan Án sát và quan Bố chính là những người đã chống lại viên tổng đốc. Sự tối nghĩa của bài văn đã làm cho người ta không hiểu rõ được vị trí của những người chủ xướng. Thật vậy các văn thân không tự coi mình là những người nổi loạn mà họ chỉ hành động theo danh nghĩa của nhà vua. Tài liệu đã mô tả các văn thân kéo đến gặp viên Tổng đốc. «Một văn thân vái chào ông và nói: «Anh em chúng tôi đã thể cứu giúp nhà vua». Về phần mình, Tổng đốc bèn trả lời: «Nhà vua hiện nay đang chạy trốn. Ta là con cái của nhà vua và ta phải bảo vệ tài sản của Người. Hôm nay các anh đòi ta đưa những thứ này. Nếu mai kia nhà vua hỏi thì ta làm thế nào trả lại cho nhà vua được?».

(11) SHA. Carton 6. Báo cáo của Jamont. Ngày 22/8/1886.

(12) Aix, 11.926. Báo cáo của Thiếu tá De-lorme. Ngày 3/11/1886.

(13) Aix, 11.929. Báo cáo của Thiếu tá Dumas, chỉ huy Bình Định gửi tướng Tổng tư lệnh. Ngày 4/3/1887.

«Theo Công sứ Quy Nhơn, 6.000 nghĩa quân đã chiếm đất Phú Mỹ, từ đường cái ra biển».

6.000 người ở một trong bốn phủ của tỉnh. Điều này cho phép giả thiết rằng ở hai tỉnh đã có tới hàng chục ngàn người cầm vũ khí. Con số này đã được chứng minh bởi sự chỉ dẫn của Phủ Lộc, y đã chỉ huy cuộc đàn áp vào năm 1887 (AIX 11.929. Tình trạng dân áp, 12.4.1887).

«Tỉnh Bình Định có 1723 thủ lãnh nghĩa

quân, trong đó có 1341 thủ lãnh quân sự và 382 thủ lãnh dân sự...». Có số liệu cụ thể ở từng huyện và ở từng tổng. Những số liệu này cho thấy rằng toàn thổ - hay gần như là toàn thổ - các quan lại địa phương đã gia nhập phong trào và kể cả một số người ở những tỉnh khác đến lánh nạn ở Bình Định cũng tham gia nữa. Chúng khẳng định một số lượng lớn lao là có hàng chục ngàn người đã cầm vũ khí, dù rằng cái danh từ không chính xác lắm là «thủ lãnh nổi loạn» mà Phủ Lộc đưa ra theo cái nghĩa rộng hơn; thì người ta vẫn có thể tưởng tượng là một «thủ lãnh» cũng phải chỉ huy ít nhất là vài chục người. Việc tính toán số lượng các làng khởi nghĩa sau ra đầu thú vào năm 1887 cũng đưa đến những kết luận như vậy.

(14) Aix 11929. Biên bản những cuộc hỏi cung. Tháng 5-6- 1887, Liste des exécutions et Annexe.

(15) Ngày tháng này có trong cuốn «L'Histoire de la conquête du Tonkin». Bản thảo viết tay ở trong Carton 1 SHA, điều này được xác nhận với sự sai lệch vào khoảng 1 ngày, trong một bản báo cáo của Champeaux ngày 13-8-1885 (SHA Carton 6), báo cáo viết: «2 ngày sau ngày 16-7».

(16) Báo cáo của Champeaux. Tài liệu đã dẫn.

(17) Ngày 26 tháng 7 có trong «Journal des marches et opérations». (SHA. Carton 5), nói chung tài liệu này rất chính xác. Trong bản báo cáo đã được trích dẫn ngày 13-8, De Champeaux đã đưa ra ngày tháng là ngày 16-7. Nhưng theo chúng tôi thì ngày 26 phù hợp hơn với sự tiếp nối của những sự kiện.

(18) «Journal des marches et opérations». Tài liệu đã dẫn.

(19) Ngày 20-7-1885: 3000 theo một điện tín của De Courcy. Col A 30 (78).

Ngày 5-7-1885: 8.000 theo «L'Histoire de la conquête...» SHA. Tài liệu đã dẫn.

Ngày 13-3-1886: 11.000 theo một bức thư của Giám mục Isidore. Aix 12.344.

(20) Aix F 155⁽¹⁾. Hồ sơ tháng 5-1886. Bức thư của Giám mục Van Camelbeke gửi Dillon, Khâm sứ Trung Kỳ. Có một bản sơ đồ mô tả rõ tình hình.

(21) Col A 30 (73) Báo cáo của Công sứ Quy Nhơn đối với giai đoạn từ 10 đến 20 tháng 8. Nên thêm vào đây là tháng 8, vì nó tương xứng với ở đây là mùa khô và nóng kinh khủng, nhất là ở các cồn cát.

(22) Col A 30 (73). Báo cáo của công sứ Quy Nhơn.

(23) SHA. Carton 6. Báo cáo của De Courcy ngày 13-6-1885.

(24) SHA. Carton 6. Báo cáo của De Courcy ngày 13-9-1885.

(24b) SHA. Carton 6. Báo cáo của De Courcy ngày 30-8-1885.

(25) Bức thư của Giám mục Van Camelbeke gửi Khâm sứ Dillon, Quy Nhơn ngày 11-5-1886, trong AOM AIX F 155 (1) bao bì tháng 5-1886.

(26) Cùng với Prud'homme. «L'Annam du 5 Juillet au 4 Avril 1886». Paris 1901, 187 trang, chương 8; và Courcy: Báo cáo ngày 13-9-1885 gửi Bộ trưởng Bộ Chiến tranh.

(27) Số liệu có trong báo cáo của Navelle từ 20 đến 30 tháng 8. Col A30 (73) đã trích dẫn.

(28) J. Brière - «De Qui Nhon en Cochinchine». Hà Nội 1893. «Bình Định cách Quy Nhơn 20 cây số, ở sâu trong nội địa giữa một cánh đồng rộng và trù phú trồng lúa là chủ yếu... Thành hình vuông, mỗi bề rộng 400 mét, tường bằng gạch, thành này là một trong những thành được bảo vệ và giữ gìn tốt nhất ở Trung Kỳ».

(29) Xem tài liệu của Prud'homme, chương 8 và của De Courcy, báo cáo ngày 13/9/1885 gửi Bộ trưởng Bộ Chiến tranh.

(30) Aix 12.345. Bức thư đặc biệt. Quy Nhơn tháng 10-1885. Tài liệu đã dẫn. «Việc hành quân chiếm Bình Định không phải là không có đánh nhau. Nhưng về phía chúng ta không ai bị thiệt hại. Tỉnh thành được mở cửa và rút lui. Vài ngày sau, 3 rồi 4 viên quan có dinh lưu rõ ràng vào cuộc nổi dậy đã bị hành quyết. Mặc dù như vậy tình trạng nổi dậy vẫn tiếp tục (tháng 10-1885). Quân khởi nghĩa vẫn luôn luôn được bổ sung và được tập trung cách 1/2 ngày đường dưới Bình Định. Con đường bộ duy nhất nối liền Bình Định với Quy Nhơn lại không bảo đảm».

(31) Prud'homme. Sách đã dẫn. Chương 8.

(32) Bức thư của Giám mục Van Camelbeke gửi Dillon. Tài liệu đã dẫn. Aix F 155(1).

(33) SHA Carton 9. «Succession de De Courcy». Báo cáo của De Champeaux gửi De Courcy. Ngày 30/9/1885. «Tôi không có tin tức gì hết về Bình Định và những tỉnh lân cận».

(34) P de l'Huis. «Les chrétiens au Tonkin». Le correspondant. 1887. Tài liệu đã dẫn.

(35) Bức thư của Giám mục Isidore từ Nam Kỳ đề ngày 19/10/1885 trong «Courrier de l'Annam».

(36) Sự kiện này đã được Champeaux khẳng định. Báo cáo gửi Courcy ngày 30/9/1885. Trong SHA. Carton 9. Succession de Courcy».

«Một đoàn 280 giáo dân được vũ trang bằng 40 khẩu súng và do một giáo sĩ chỉ huy, vừa mới đến đây (Quy Nhơn), mang theo

một ngàn giáo dân ở cao nguyên Trà Khê. 280 người này do chiếc tàu «Le Chasseur» chở từ Phú Yên đến và đoàn quân đã tiến hành việc rút lui bằng đường bộ. Nghĩa quân tìm cách chặn đường họ. Những người giáo dân Trà Khê đã đẩy đạn qua 2 tháng chiến đấu dũng cảm, đã cười khinh trước những sự đe dọa họ. De Champeaux đã cần thận thêm vào: «Tất cả điều này đòi hỏi phải thẩm tra lại, nhưng nó có thể là đúng sự thực».

(37) AOM, Aix; 12.344. Báo cáo ngày 30/9/1885.

(38) Trong AOM Aix 12.344. Báo cáo của Brière ngày 30/9/1885: người ta phải lưu ý tới sự không chính xác của danh từ. Brière nói là «tàn phá», nhưng căn cứ vào bằng chứng của y thì nạn nhân rất ít: vài người công giáo bị giết, viên tri phủ phủ Ninh Thuận bị hành quyết.

(39) AOM Aix 12.344. Báo cáo của Navelle, Công sứ ở Quy Nhơn ngày 11/3/1886.

(40) Như trên «Bức thư của quan cai trị Bình Thuận» gửi Thống đốc Nam Kỳ ngày 26/4/1885.

(41) Aix 11.927. Thống đốc Nam Kỳ gửi Khâm sứ. Điện tín ngày 4/2/1887.

(42) Aix 11.928. Thống đốc Nam Kỳ gửi Hải quân ngày 25/2/1887.

(43) Aix 11.927. Báo cáo của Chevreux. Ngày 8/2/1887.

(44) Aix 11.927. Báo cáo của Chevreux. Ngày 8/2/1887.

(45) Đáng ghi chú đặc biệt việc bắt giữ những thương nhân Trung Quốc đã cung cấp rất nhiều cho văn thân, chẳng hạn như người Trung Quốc Ngô Kiệm Kỳ, ở Vũng Lắm, do đồng bào của y tố cáo, đã nhập vào khoảng 200 đại bác, súng có cò mồi, đạn từ Trung Quốc sang; Ngô Kiệm Kỳ đã bị chặt đầu cùng một lúc với Tú Phương vào ngày 20-2 trước một đám đông do Phủ Lộc tập hợp.

(46) Aix 11.128. Tirant gửi Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 3/3/1887.

(47) Aix 11.927. Tirant gửi Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 19/2/1887.

(48) Aix 11.928. Tirant gửi Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 3/3/1887.

(49) Aix 11.927. Bihourd gửi Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 13/2/1887.

(50) Thống đốc Nam Kỳ gửi Bihourd. Ngày 16/2/1887. «Những cuộc hành quân của Trung tá Dumas với những phương tiện thiếu thốn chỉ làm cho nghĩa quân thức tỉnh, cho phép họ phân tán trước khi Dumas đến. Họ đã mang theo hoặc cất giấu binh lương và của cải đủ loại mà cách đây chưa bao lâu vẫn được đề ở An Khê».

(51) Aix 11.927. Bihourd gửi Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 13/2/1887.

(51b) SHA. Carton 7: Báo cáo của tướng Tổng tư lệnh. Ngày 31-1-1887.

« Tình hình tiếp tục được cải thiện dưới sự chỉ huy khéo léo của Trung tá Dumás. Cho đến tháng 1-1887: có 257 làng và 134 thủ lãnh đã ra trình diện trước nhà cầm quyền... Phong trào vẫn tiếp tục. Ngày 27-2-1887 chiếm được đèo An Khê sau một cuộc kháng cự ngàn người ».

(52) Aix 11.928. Tirant gửi Pardon. Ngày 23/3/1887.

(53) Như trên. Tirant gửi Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 10/5/1887. Bức thư này chủ yếu nói về việc bắt Mai Xuân Thuồng.

(54) Aix 11.929. Tirant gửi Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 10/5/1887. Xem thêm SHA. Carton 7. Báo cáo của tướng Tổng tư lệnh ngày 1-6.

(55) Như trên. Báo cáo của Tuần phủ giữ chức vụ Tổng đốc gửi Công sứ Phú Yên về việc xét xử và hành quyết Lê Khanh, ngày 1/6/1887.

(56) Aix 11.929. Biều do Tirant thiết lập ngày 11/6/1887.

(57) Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vạn - « Lịch sử cận đại VN » Nxb Giáo dục Hà Nội, 1961, tập II. Đoạn kết thúc về Bình Định, tr. 215.

(58) Ba Su, xem Aix F 64-22-315. Báo cáo của Brière gửi Toàn quyền ngày 27/1/1892, và ngày 21/3/1892. Một cuộc thám sát tại vùng thượng lưu của một chi nhánh sông Cà Lồ cho thấy vùng này được bảo vệ, khi chiếm được một cái đồn ở đây người ta lại thấy có những xưởng thợ rèn và thợ đúc (tháng 7/8/1891). Vào đầu năm 1892, Ba Su bị bắt. « Đây không phải là một kẻ kích động tâm thường, với trí thông minh, tư chất có học vấn, về bề ngoài cao nhả đã làm cho ông đứng trên những thủ lãnh nghĩa quân thông thường. Đây là một viên quan có « nôi » mà do tham vọng hoặc có thể do một thứ chủ nghĩa yêu nước không thể hiểu được

đã làm cho ông trở thành một kẻ phiến loạn không thể hòa giải được ». Ông có « một ảnh hưởng quan trọng đối với một phần lớn dân chúng. Ông không ngừng kích động đồng bào của ông nổi dậy, tìm cách tập hợp họ lại thành những đơn vị quân sự, ban cấp cho họ nạch bạc, vũ khí, ông chỉ thích bảo lưu lịch Hàm Nghi. Viên thủ lãnh này có thể thành công trong việc gây ra một phong trào chung ở những tỉnh Nam Trung Kỳ ».

(59) SHA. Carton 7: Báo cáo của tướng Tổng tư lệnh ngày 20/9/1887. « Tình hình rất khả quan, người ta có thể trừ-liệu rút những đạo quan đóng ở Bình Định và Phú Yên để chiếm tỉnh Khánh Hòa và Bình Thuận mà cho đến nay vẫn do Nam kỳ chiếm đóng ».

(60) Melle Lemire - « Une excursion au Quảng Bình » 1890.

(61) Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vạn: « Lịch sử Cận đại Việt Nam ». NXB Giáo dục, Hà Nội, 1961, tập II, tr. 214.

(62) AOM Aix F 64. N° 11.926.

(63) nt N° 11.929.

(64) Melle Lemire - « Excursion à travers la province de Binh Dinh », 1890.

(65) AOM Aix. N° 11.929.

(66) « Đại Nam thực lục - chính biên » Tập XXXVII.

Đế lục kỷ I (1885 - 1886). NXB Khoa học xã hội - Hà Nội, 1977, tr. 320.

(67) Aix 11.926. Lọc gửi cho Pardon, ngày 22/11/1886, về Mai Xuân Thuồng: « đó là con của quan Bô chánh Tin đã quá cố ».

(68) SHA. Carton 6. Báo cáo của Jamont, ngày 22/8/1886.

(69) Baille - « Souvenirs d'Annam ». SHA. Báo cáo của Tổng tư lệnh ngày 22/8/1888: « Một thủ lãnh tự xưng là vua ở Quảng Nam ».

+ Như trên, báo cáo ngày 30-1-1887: « Hiếu đã thành lập một vương quốc độc lập »

(70) Aix 10.503. Annexe số 6 và số 16.

TÌNH HÌNH CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở NƯỚC TA THẾ KỶ XVIII

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

Đã từ lâu, thế kỷ XVIII ở nước ta được giới sử học gọi là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân. Quả vậy, từ cuối thế kỷ XVIII, lễ tế các cuộc khởi nghĩa nông dân đã bùng nổ. Tiếp đó, từ những năm 30 của thế kỷ XVIII, cả một phong trào nông dân rộng lớn bùng lên, bao trùm cả Đàng Ngoài. Cuộc chiến đấu quyết liệt chưa dứt hẳn vào những năm 60 thì những triệu chứng của một phong trào nông dân mới đã nảy sinh và lần này, không chỉ riêng ở Đàng Ngoài. Năm 1771, sau một thời gian tập hợp lực lượng, cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn nổ ra ở Đàng Trong, nhanh chóng bao trùm lên cả nước, đốt cháy toàn bộ lâu đài phong kiến mấy trăm năm của các dòng họ Lê, Trịnh, Nguyễn.

Cuộc chiến tranh nông dân rầm rộ và kéo dài đã phản ánh một sự chuyển mình sâu sắc của xã hội phong kiến Việt Nam. Để nghiên cứu, xác định tính chất của sự chuyển mình đó cũng như của vai trò các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh nông dân ở thế kỷ XVIII, chúng ta không thể không đi sâu tìm hiểu tình hình chế độ ruộng đất – cái nền của chế độ phong kiến.

Có thể nói, giới sử học chúng ta chưa chú ý đầy đủ đến vấn đề ruộng đất ở thời điểm lịch sử này. Các bộ lịch sử chung, các bài nghiên cứu về khởi nghĩa nông dân chỉ mới dừng lại ở một vài nhận xét của người đương thời về chế độ ruộng đất. Sự hiểu biết đó dễ

dàng ảnh hưởng đến sự đánh giá của các nhà sử học về tính chất kinh tế – xã hội của nước ta nói chung cũng như dễ dàng tạo nên quan niệm xem nặng vai trò của các nhân tố sinh thái học đối với sự phát triển lịch sử.

Sự thực thì nguồn sử liệu về ruộng đất ở giai đoạn này không phong phú lắm, tuy có hơn các giai đoạn trước. Cuộc đấu tranh xã hội quyết liệt và dai dẳng đã làm mất mát đi hầu hết những tư liệu cần thiết cho việc nghiên cứu đề tài này. Không còn một tập điền bạ nào. Thậm chí, không còn một sổ liệu về tổng diện tích ruộng đất công tư nào, ngoài sổ liệu về ruộng đất vùng Thuận, Quảng ghi trong *Phủ biên tạp lục*. Tính chính xác của các nhận định, dĩ nhiên, bị hạn chế. Song, do tầm quan trọng của vấn đề, chúng tôi thấy cần phải nghiên cứu nó để hiểu nó một cách cụ thể hơn trên cơ sở những tư liệu đã phát hiện được.

Ở đây, trong khuôn khổ một bài tập en chúng tôi xin phép chỉ trình bày một số nét cơ bản nhằm làm rõ các yêu cầu đặt ra ở trên. Nội dung trình bày gồm ba phần:

– Tình hình ruộng đất ở Đàng Ngoài trong nửa đầu thế kỷ XVIII.

– Tình hình ruộng đất ở Đàng Ngoài từ giữa thế kỷ XVIII đến trước phong trào Tây Sơn.

– Tình hình ruộng đất ở Đàng Trong trước phong trào Tây Sơn⁽¹⁾.

1 – TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở ĐÀNG NGOÀI TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVIII

Những sự kiện lớn của xã hội phong kiến Việt Nam ở các thế kỷ XVI – XVII đã dẫn đến chỗ làm nổi rõ các đặc điểm của chế độ ruộng đất ở Đàng Ngoài và ở Đàng Trong thế kỷ XVIII.

Ở Đàng Ngoài, hai bộ phận ruộng đất chính

thuộc sở hữu Nhà nước và thuộc sở hữu tư nhân vẫn tiếp tục tồn tại và tác động lẫn nhau.

(1) Tình hình ruộng đất thời Tây Sơn xin xem bài của tác giả – *Nghiên cứu lịch sử* số 6 năm 1978.

1. Tình hình ở bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước.

a) Vào thế kỷ XVIII, nhà nước Lê - Trịnh vẫn còn quản lý trực tiếp một bộ phận ruộng đất đáng kể, bao gồm:

- Ruộng quân, ruộng Hồ, ruộng Cung (thuộc các Bộ).

- Thuộc điền và ruộng cung tiến (do tư nhân cúng cho vua, như ruộng ở các xã Lạc Trường, Đặng Xá thuộc huyện Kim Bảng và ở xã Chân Ninh thuộc huyện Nam Ninh - Hà Nam Ninh).

- Ruộng đồn điền (như sở Quán La, sở Yên Duyên thuộc Hà Nội, sở Chi Ngại thuộc Hải Hưng).

- Ruộng nội diện (được nhà nước giao cho các điện Huy văn, tự Thái bộc trực tiếp quản lý) và một số điền trang ở Thanh Hóa.

Theo quy định của phủ Chúa năm 1625 "thuế ruộng của điện Huy văn và tự Thái bộc do bản quan thu nộp như lệ". Theo quy định năm 1722, "khi mùa lúa chín, phẩm việc gặt hái ở các thuộc điện, ruộng cung tiến, đập lúa, vỏ lúa, phơi phóng và chứa thóc vào kho đều trách cứ vào dân các xã thuộc huyện sở quân phải làm rồi miễn trừ cho khỏi phải đóng tiền bài biểu và tiền tế lễ"⁽²⁾

b) Ruộng đất công làng xã vẫn là bộ phận chiếm diện tích lớn và có ý nghĩa quan trọng nhất đối với nhà nước. Như chúng ta đều biết, từ thế kỷ XV, nhà nước phong kiến trung ương đã cố gắng kiểm soát bộ phận ruộng đất này một cách trực tiếp, lần át bản quyền hạn của làng xã. Ở các thế kỷ XVI - XVII, sự chi phối của nhà nước càng chặt chẽ hơn. Điều này biểu hiện rõ rệt trong chính sách cấp ruộng cho quân lính. Từ thời Mạc (lúc là từ 1527) chế độ ngũ binh ở nông đã phá sản. Để xây dựng một đạo quân trung thành với dòng họ, nhà Mạc đặt ra chế độ lộc điền đối với binh sĩ. Chính sách ưu đãi đối với quân lính được tiếp tục ở các triều đại sau. Điều lệnh "cấm binh lính chiếm làm quan điền" ban hành năm Vĩnh Thọ thứ 2 (1659) ghi: "Binh lính Thanh, Nghệ đồng tại kinh kỳ, các doanh trong ngoài cũng như các thuyền đội và binh lính đồn trấn các doanh, thuyền đội được cấp quan điền bản xã làm khẩu phần thì chiếu số ruộng quan ở bản xã nhiều ít mà cùng chia đều, không được lạm chiếm lấy phần nhiều. Còn lại bao nhiêu giao cho bản xã chia đều cày cấy nộp thuế như lệ..."⁽³⁾. Trước đó ít lâu, năm 1655, chúa Trịnh đã ban chính sách cấp ruộng từ tuất cho quân sĩ như sau:

Cai đội tử trận được cấp 20 mẫu quan điền. Chánh đội trưởng, đội trưởng được cấp 15 mẫu quan điền.

Binh dinh tử trận được cấp 5 mẫu quan điền.

Chính sách này được nhắc lại năm 1707⁽⁴⁾, mở đầu cho một sự tấn công mạnh hơn nữa của nhà nước vào bộ phận ruộng đất công làng xã. Năm 1722, nhân việc tuyển lựa quân 4 trấn (ngoại binh hay nhất binh) phủ chúa ban hành một quy chế mới về ruộng khẩu phần cho loại này. Quy chế nêu rõ: "trong 4 trấn, xã nào có quan điền thì có thể lấy lính để sung vào đội ngũ, xã nào không có quan điền thì châm chước theo lệ ngạch cũ, khi việc đã xong thì lại cho về làm ruộng."⁽⁵⁾

Ruộng để cấp "đều lấy ở quan điền còn lại trong xã mà cấp cho theo số lượng. Xã nào không có ruộng công, nếu là ruộng một mùa thì cấp cho tiền và gạo theo như lệ cấp cho ưu binh đóng ở 4 trấn"⁽⁶⁾. Lệ cấp như sau:⁽⁷⁾

Loại	Số ruộng cấp một mùa hoặc hai mùa, mẫu m	
	6 mẫu	5 mẫu
Nhất binh, hầu xe, hầu bếp, tỉnh nguyện	6 mẫu	5 mẫu
Quản hiệu theo hầu, chèo thuyền lành nghề	7 -	6 -
Lính cơ, lính đội, lính thuyền các doanh	6 -	5 -
Lính tùy hầu, nội thủy, nội trú, ru cục, lý hình, bả lệnh	6 -	4 -

Năm 1728, phủ chúa định rõ lại lệ quân cấp ruộng khẩu phần cho nhất binh 1 trấn và phủ Trường Yên như sau: Đất bãi và ruộng hạng nhất cấp mỗi người 5 mẫu, ruộng hạng nhì thì cấp mỗi người 6 mẫu, ruộng hạng 3 thì 7 mẫu/người. Chỗ nào không thành ruộng thì đình cấp. Nếu theo lệ đã được cấp đến 10 mẫu rồi thì không được cấp thêm nữa⁽⁸⁾.

Dự đoán số lính đương thời khoảng 5 - 6 vạn (loại nhất binh), mỗi người trung bình được cấp 6 mẫu ruộng thì tổng diện tích ruộng công (quan điền) dùng để cấp sẽ lên đến 30 - 35 vạn mẫu. Ở đây, chúng ta chưa kể đến 4 - 5 vạn ưu binh Thanh, Nghệ được cấp ruộng khẩu phần ở quê nhà. Tình hình đó, khiến cho năm 1739 phủ chúa phải kêu

(2) Cao Lăng, *Lịch triều tạp ký*, T. II, Nxb Khoa học xã hội, 1975, tr. 60.

(3) Lê triều chiếu lệnh thiện chính

(4) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XVI, Nxb Sử học, 1960, tr. 81

(5), (6), (7) Cao Lăng, *Lịch triều tạp ký*, T. II, Nxb Khoa học xã hội, 1975, tr. 20, 53, 51

(8) Cao Lăng, *Lịch triều tạp ký*, T. II, tr. 157

lên: « Từ năm Nhâm Dần (1722) tuyển lính, số quân tuy tăng lên, nhưng cũng chẳng giúp gì cho công việc thiết thực. Hơn nữa, đem ruộng công cấp cho lính thành ra nông dân

không có gì để sinh nhai»⁽⁹⁾.

Bên cạnh đó, phủ chúa còn lấy ruộng công làng xã để cấp cho sứ thần. Lệ cấp ban hành năm 1724 như sau:

Cấp bậc	Số ruộng cấp	Trong đó	
		được cây	chỉ thu thuế
Chánh sứ	50 mẫu	10 mẫu	40 mẫu
Phó sứ	45 —	10 —	35 —
Nội sai	10 —	10 —	
Thông sự, Lương y	10 —	10 —	
Tùy nhân	10 —	10 —	

Thời hạn được hưởng là 16 năm.

Thông thường cứ 3 năm có một kỳ sang sứ Trung Quốc. Số người cử đi là: 1 hoặc 2 chánh sứ, hai phó sứ, 3 thông sự, 2 lương y, 2 nội sai, 10 hoặc 14 tùy nhân. Dĩ nhiên,

những người này còn được cấp các thứ khác như quần áo, tiền bạc...⁽¹⁰⁾

Cùng năm đó, chúa Trịnh đặt qui chế ban cấp ruộng lộc cho các quan lại về hưu, gọi chung là ruộng huệ đường:⁽¹¹⁾.

Phẩm trật	Số ruộng	Phẩm trật	Số ruộng
Nhất phẩm	25 mẫu — 30 mẫu	Lục phẩm	10 mẫu
Nhị phẩm	20 — — 25 — —	Thất phẩm	9 —
Tam phẩm	15 — — 20 — —	Bát phẩm	8 —
Tứ, Ngũ phẩm	10 — — 15 — —	Cửu phẩm	7 —

Năm 1741, do những nạn đói lớn liên tiếp hoành hành, số hộ khẩu bị giảm sút, phủ chúa bỏ lệ cấp dần tùy hành (để lấy tiền)

cho các quan văn và thay bằng lệ cấp ruộng công làng xã. Qui chế như sau:

Phẩm trật	Số ruộng	Phẩm trật	Số ruộng
Nhất phẩm	45 mẫu	Tứ phẩm	30 mẫu
Nhị phẩm	40 —	Ngũ phẩm	25 —
Tam phẩm	35 —	Lục, Thất, Bát phẩm	20 —

Riêng các quan lại xuất thân khoa bảng loại cao thì được cấp thêm:

Trạng nguyên thêm 20 mẫu

Bảng nhãn, Thám hoa thêm 15 mẫu

Hoàng giáp — 5 mẫu⁽¹²⁾.

Ước tính trong nửa đầu thế kỷ XVIII, nhà Lê-Trịnh có khoảng 3.500 viên quan dân sự các cấp (loại được hưởng ruộng lộc) và trung bình một viên quan được cấp 25 mẫu, chúng ta thấy nhà nước phải lấy của các làng xã một số ruộng công khoảng 8 — 9 vạn mẫu.

Bên trên mới là bộ phận ruộng công làng xã bị lấy cấp cho quan lại theo quy chế. Cũng như các triều vua thời Lê sơ phủ Chúa còn dùng ruộng công để ban thưởng cho các công thần, gia đình có công và cấp cho các đền chùa. Chẳng hạn, riêng một dòng họ Đinh

ở Hàm Giang (Cầm Bình — Hải Hưng) chúng ta đã thấy trong khoảng nửa đầu thế kỷ XVIII được phong:

Lộc quân công Đinh Văn Tả 300 mẫu ruộng tế thể nghiệp

Hiền quân công Đinh Văn Vi 100 — —

(9) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, T. XVII, Nxb Sử học 1960, tr. 36.

(10) Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, T. II, T. IV, Nxb Sử học, 1961, tr. 75, 175.

(11) Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, T. II, tr. 75.

(12) Lê Quý Đôn, Kiến văn tiểu lục, Nxb Sử học, 1963, tr. 158 — 159 — Cương mục (T. XVIII, tr. 10 chép: Nhất phẩm 50 mẫu, sau đó cứ mỗi bậc rút bớt 5 mẫu.

Hưng thất công Đình văn Cống 50 - - (13)

Hoặc như trước đó, năm 1674, Từ quận công Nguyễn Quốc Trinh bị tru binh giết, được phủ chúa cấp 95 mẫu ruộng tể và lục dụng con cháu (14). Gia đình họ Nguyễn Khue (tổng Thái Giám) còn giữ được 2 tờ lệnh chỉ của An Đô vương Trịnh Cương, ghi năm Vĩnh Thịnh 6 (1710) thưởng tất cả 20 mẫu ruộng quan ở bản xã và các nơi khác (15). Theo xã chí xã Gia Phúc (Thượng Phúc-Hà Sơn Bình) đời Thịnh Đức (1653 - 1657) Hộ phiên lấy 50 mẫu quan điền ở 3 xã Gia Phúc, Hoàng Phúc và Thượng Phúc «tái cung làm ruộng tam bảo của chúa Pháp Vũ» (16) v.v... Việc sử dụng ruộng quan đôi khi cũng khá tùy tiện, chẳng hạn nhân việc tham tụng Lê Anh Tuấn khăn hoang được nhiều đất ở phường Quảng Bá (Hà Nội) Trịnh Cương đã lấy 16 mẫu ruộng quan ở hai xã Trạch Mi và Mai Văn đổi để xây phủ đệ (17). Ngoài ra, năm 1722, chúa Trịnh còn đặt chế độ cấp ruộng học cho các trường:

Trường Quốc học	60 mẫu
Trường Phủ lớn	20 mẫu
Trường Phủ vừa	18 mẫu
Trường Phủ nhỏ	16 mẫu (18).

Tất nhiên, chủ trương cắt giảm ruộng đất thế nghiệp của các công thần khai quốc vào năm 1672 có làm tăng thêm số ruộng thuộc sở hữu nhà nước, nhưng không vì thế mà bộ phận ruộng đất công làng xã không bị thu hẹp lại rất nhiều. Ngoài số ruộng đã đem phân cấp nói trên, phần còn lại được giao cho làng xã chia cho nông dân theo phép quân điền.

c - Chính sách quân điền năm 1711: Theo nhận xét của phủ chúa thì trước vốn đã có lệ quân điền rồi nhưng do «các chức sắc từng thời đại có sự thay đổi khác nhau, đến nỗi làm cho những kẻ thừa hành thường theo ý riêng, làm cần bậy», chúa Trịnh hạ lệnh «hàm chức lệ cũ thời Hồng Đức mà ban hành lại. Chính sách mới gồm 10 điều và một qui chế phân phối cụ thể theo phần, qua đó chúng ta thấy nổi lên một số nét quan trọng sau đây: (19).

- Trước kia, bọn «quyền cai thủ dịch» trong làng «đảo lộn ngôi thứ», không chia đúng lệ, do đó phải kiểm tra lại, ghi chép đúng.

- Trước kia, vì nhiều lý do, ruộng công bị đem cầm độ nhiều, bây giờ quan phạt cấp phải thu hết về «cho chủ mua được xuất trình văn khế và trừ đi mỗi mẫu 2 quan tiền quí, nếu số tiền trừ chưa hết thì cho phép quan phạt cấp chia làm 2 kỳ thu lấy, tiền trả lại cho chủ mua độ». Ngoài ra «dân xã

nào, nếu có ruộng ăn lâu là bao nhiêu thì cũng cho phép góp vào để chia cấp, theo từng hạng ruộng mà miễn thuế như cũ».

- Điều 9 qui định «về việc quan viên được cấp ruộng, theo như chế độ cũ, nhưng lễ viên quan nào theo chức tước phẩm trật đã được cấp dân lộc và điền lộc rồi thì cũng đình việc cấp thêm ruộng». Về mức phân cấp thì người đứng ở hàng cuối cùng của các phẩm hàm được hưởng 9 phần. Những sắc mục chưa có phẩm, chức thì được cấp ruộng từ 8 phần rưỡi trở xuống.

- Ai đã có ruộng tư của mình hoặc của vợ đã đủ phần rồi thì đình việc cấp thêm. Cha con ở với nhau đã có ruộng tư nhiều rồi thì không cấp cho cha nữa, còn con thì tùy loại mà cấp.

- Theo quy chế chia phần cụ thể thì dân đinh binh thường và các hạng dân khác chỉ được chia từ 4 phần trở xuống mà thôi.

Cũng cần thấy thêm một số điểm khác nữa. Trong phép quân điền có ghi: «Dân xã nào có ruộng công và đất bãi mà từ trước đến giờ không có thể lệ quân cấp thì cứ để cho xã ấy được theo tục lệ, chiếu thứ bậc mà chia nhau cho khỏi lỗi thời sinh sự». Ngoài ra «đối với dân đinh bắt đầu được ăn ruộng từ 18 tuổi hay, từ 20 tuổi thì nhất thiết theo tục dân» và nếu «vi quan dịch nặng nề, bức bách» thì cho phép được hạn ruộng công, nhưng người mua phải theo số nộp thuế và xã có quyền chuộc lại. Phép quân điền năm 1711 cũng định rõ «các xã liệt vào hạng chế lộc, ngụ lộc và tự sự thì cho phép viên quan cai thu chỉ cấp cho dân xã nào đến lượt đáng được cấp» (20).

Chính sách quân điền năm 1711, một mặt cố gắng thu hẹp diện được cấp ruộng công-từ quan lại đến nhân dân, mặt khác thể hiện sự ưu tiên rõ rệt cho tầng lớp làm công cho nhà nước. Theo qui chế thì hầu hết ruộng đất

(13) Theo Đình tịch thể phả và Hàm giang danh tướng liệt truyện.

(14) Theo Đại Nam nhất thống chí, T. III, Nxb Khoa học xã hội, 1971, tr. 218.

(15) Theo Nguyễn thị gia phả thực lục.

(16) Theo Xã chí xã Gia Phúc, h. Thượng Phúc, Hà Sơn Bình.

(17) Theo Lê tịch phả ký.

(18) Cao Lăng Lịch triều tạp ký, T. II Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 58.

(19) Những nội dung nổi bật sau đây được viết theo Lịch triều tạp ký (T. I) của Cao Lăng và Quốc triều điều lệ điền chế cấp điền thổ sự.

(20) Cao Lăng, Lịch triều tạp ký, T. I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr. 189.

công được đem chia trước cho các chức viên có phẩm trật (9 phần đến 11 phần), sau đó cấp cho binh lính các loại rồi còn thừa mới cấp cho dân đinh. Thông qua chính sách quân điền năm 1711 chúng ta thấy rõ nhà nước đang sử dụng quyền sở hữu của mình về ruộng đất công làng xã trong hoàn cảnh ruộng tư đã chiếm ưu thế. Những dân đinh có ruộng tư của mình, của vợ đã đủ cấy đều không được chia ruộng công. Chính sách cũng khẳng định quyền hành về kinh tế của những quan lại được cấp xã dân lộc (ngụ lộc, chế lộc, tự sự). Đây là một chế độ được ban hành rộng rãi ở các thế kỷ XVII-XVIII. Theo nhận xét của Lê Quý Đôn, các quan võ «lũy theo cấp bậc mà được ban từ 2,3 xã đến 7,8 xã dân lộc, đôi khi lấy tiền ở kho công để cấp»⁽²¹⁾, còn quan văn được cấp từ 1 xã đến 2, 3 xã tự sự và một số xã ngụ lộc tương tự. Lê Quý Đôn cũng đã so sánh chế độ này với chế độ thực phong đời Đường ở Trung Quốc⁽²²⁾. Trường hợp đặc biệt, số xã dân lộc này có thể lên đến trên 10. Chẳng hạn, năm 1710, Ứng quận công Đặng Đình Tướng xin về hưu được triều đình ban 400 lính theo hầu, 6 xã dân ngụ lộc và 14 xã dân chế lộc⁽²³⁾. Chế độ ban cấp này tuy chủ yếu bằng tiền và thóc, song đã hạn chế rất nhiều quyền hạn của làng xã đối với ruộng công.

Tuy nhiên, chính sách quân điền năm 1711 cũng còn để lại cho xã một số quyền hạn nhất định, thậm chí tôn trọng tục lệ của các làng về một vài điểm nào đó. Hơn nữa, khi cho phép người được cấp ruộng công có quyền bán dợ nó đi trong trường hợp bức bách với điều kiện người mua vẫn phải nộp tô thuế cho nhà nước, chính quyền Lê-Trịnh đã mở lối thoát cho sự nhùng nhằng của bọn cường hào, địa chủ địa phương. Dĩ nhiên, xét về một mặt khác, điều này là một biểu hiện của chế độ sở hữu phong kiến hậu kỳ. Kết quả là, như nhận xét của người đương thời, ruộng đất công ở làng xã phần lớn bị bọn cường hào, lý dịch lũng đoạn. Thông sức của Ngự sử đài năm 1719 viết: «Trong các xã thôn còn có những bọn sâu mọt... phẩm hợp nhau ăn uống, mỗi lần hao hụt tiền gạo, thấy mọi người có ý chán nản thì chúng liền tự tiện bán ngôi thứ trong xã và cầm dợ ruộng công lấy tiền, thóc có chi tiêu việc kiện, chi tiêu ba bốn phần, còn 6, 7 phần thì vào túi riêng của chúng»⁽²⁴⁾. Theo lời khải của Bùi Sĩ Tiềm năm 1731 «Về ruộng công... thì những người không nộp dưng, diêu nhận hết ruộng tốt, người chịu nặng thuế má, dao dịch, chỉ được loại ruộng thừa theo, gây xấu má thời»⁽²⁵⁾.

Như vậy, ở nửa đầu thế kỷ XVIII, mặc dầu ruộng đất công đã bị thu hẹp rất nhiều, chính

quyền Lê-Trịnh vẫn ra sức lũng đoạn nó, lấy nó để cấp cho các quan lại và binh sĩ. Phần còn lại, nhân dân lao động bình thường cũng không được hưởng dụng một cách đầy đủ như qui chế. Nó đã bị bọn hào lý, «quyền cai thủ dịch» lũng đoạn. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, ngay từ giữa thế kỷ XVII, chính quyền Lê-Trịnh đã chủ trương hạn chế số ruộng lộc, ruộng thế nghiệp được phép cấy cấy ở bản xã xuống 10 mẫu, nhằm giúp làng xã quản lý bộ phận ruộng công của mình, hạn chế nạn «chiếm công vi tư».

2. Tình hình ruộng đất thuộc chiếm hữu riêng của làng xã.

Từ những thế kỷ trước, bên cạnh loại ruộng đất công khẩu phần, làng xã đã giữ được một số ruộng đất riêng. Trải qua các thế kỷ XVI-XVII, do chiến tranh liên miên, ruộng đất và cư dân các làng xã bị xáo trộn nghiêm trọng. Xuất hiện các loại ruộng xâm canh hay phụ canh, ruộng kỳ tại. Xuất hiện loại dân ngụ cư, được nhà nước gộp chung là «khách hộ». Bên cạnh đó, với những cuộc khẩn hoang tích cực, hình thành những làng tư hữu hoặc chiếm xạ với nửa số là ruộng đất tư. Tính chất dòng họ và khép kín lâu đời của các làng nông nghiệp cổ truyền được thu đúc lại dưới hình thức hương ước và những dòng họ lớn tìm cách tự tổ chức lại thành một thế lực riêng nhằm gìn giữ những quyền lợi riêng của mình. Nảy sinh cuộc đấu tranh giữa các thế lực cổ truyền trong làng xã với các nhân tố mới, ngụ cư, xâm canh. Trong cuộc đấu tranh này, đại biểu cho các thế lực cổ truyền thực chất là các hào lý, địa chủ phong kiến địa phương. Chúng muốn bảo vệ quyền thống trị trong làng xã và quyền hưởng thụ, mua bán toàn bộ ruộng đất công, tư trong làng. Với yêu cầu đó, chúng hạch sách những người xâm canh, loại trừ các khách bộ ra khỏi danh sách đinh làng, chấp chiếm cả ruộng đất của các công thân nhà Lê. Dĩ nhiên, nhà nước Lê-Trịnh phải nhận nhượng chúng một phần. Song, nhìn chung, nhà nước thừa nhận thực trạng đã có và cũng cố nó để duy trì an ninh xã hội và bảo vệ những nguồn bóc lột của mình.

Mất ruộng đất công khẩu phần, làng xã được bù lại một số ruộng đất đáng kể do các quan lại, quý tộc, nhà giàu cúng, tặng. Với

(21), (22) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học 1963 tr. 159, tr. 170.

(23) Theo Đặng gia phả ký.

(24) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III Nhà xuất bản Sử học 1961, tr. 103.

(25) *Hậu Lê thời sự ký lược*.

sự phát triển của các đình làng, vừa với tư cách nơi hội họp công cộng vừa với tư cách đền thờ công cộng, chế độ mua hậu phật chuyển một phần thành chế độ mua hậu thần. Ở thế kỷ XVIII, với tục mua và thờ hậu thần ở đình, làng xã đã nhận được khá nhiều

ruộng đất, có thể tạm gọi thuộc chiếm hữu tập thể làng xã. Hàng ngàn tấm bia hậu thần còn lại ở Viện Thông tin khoa học xã hội hiện nay đã chứng tỏ điều đó. Trong số này, có đến 150 trường hợp cúng ruộng từ 5 mẫu trở lên. Sau đây xin nêu vài dẫn chứng⁽²⁶⁾:

Tên và chức tước	Năm	Xã, huyện	Số ruộng	Số thóc	Số tiền
Tổng thái giám Tác quận công (họ Phạm)	1713	Lại An - Đan Phượng	16 mẫu		616 quan tiền cổ, 1 dật bạc, 1 dật vàng.
Nghị quận công Phạm Cự	1747	Xuân Tảo - Từ Liêm	20 -		24 hốt bạc
Tổng thái giám Nguyễn Đình Khuê	1738	Gia Thụy - Gia Lâm	hơn 18 mẫu		2.800 quan
Thiếu giám Đỗ Nhân Tăng	1720	Mai Thôn - Kim Anh	103 sào		800 quan, 4 dật bạc
Quận công Giáp Đăng Luân	1724	Quyết Dương - Yên Dũng	10 mẫu		500 quan, 100 lạng bạc
Tổng thái giám Đỗ Nguyễn Thụy	1734	Nội Duệ - Tiên Sơn	11 -		200 quan
Lộc quận công Hoàng Công Phụ	1739	Quế Trạo - Hiệp Hòa	10 -		300 quan, hơn 50 lạng bạc

Mấy trường hợp dẫn ở trên chủ yếu là các hoạn quan cúng trên 10 mẫu ruộng và khá nhiều tiền. Theo các lái buôn phương Tây, trong triều đình Lê - Trịnh thời Trịnh Giang có đến 400, 500 hoạn quan, có nghĩa là có thể hàng trăm làng đã được cúng một số ruộng đáng kể để chi dùng riêng (sau khi đã chi phí vào việc thờ cúng). Một số làng đã được cúng, riêng trong nửa đầu thế kỷ XVIII, trên 30, 40 mẫu ruộng như vậy. Chẳng hạn, xã Lại An được cúng tất cả khoảng 47 mẫu 6 sào ruộng hậu, xã Xuân Tảo cho đến giữa thế kỷ XVIII có ít nhất 44 mẫu 4 sào ruộng hậu, xã Phú Hào, huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa) được quận công Lê Thời Hải tặng một lúc 50 mẫu ruộng, xã Hoa Chiếu, huyện Tiên Lữ (Hải Hưng) được bà Ngô Thị Hương cúng 42 mẫu ruộng v.v..⁽²⁷⁾ Theo các bia tường ứng, số ruộng nói trên được chia đều cho các dân trong xã cấy cấy, lưu truyền, đời đời không thay đổi.

Sự phát triển của loại ruộng thuộc chiếm hữu tập thể làng xã đã tách bớt một số ruộng tư ra khỏi vòng nộp thuế cho nhà nước (theo qui định năm 1723, mọi loại ruộng công, tư đều phải nộp thuế cho nhà nước), ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập chung, do đó, năm 1728 chúa Trịnh đã thêm vào phép thuế: "Những ruộng hậu thần, hậu phật, tế điền, kỵ điền đều theo mức thuế mỗi mẫu nộp 2 tiền"⁽²⁸⁾.

Ngoài ra, vẫn tồn tại một số xã có ruộng công nhưng không bị buộc phải chia theo phép quân điền của nhà nước. Ngoài quy định năm 1711 đối với các xã vốn chưa hề theo lệ quân cấp, năm 1722, phủ chúa còn quy định thêm: "phàm các xã, hễ ruộng công và đất bãi đã đo đạc thực sự rồi, các ruộng khẩu phần của công thần, sử thần, ngự lộc và ruộng khẩu phần của nhất binh đã được cấp theo thể lệ qui định rồi, nếu xã nào tình nguyện quân cấp thì cho phép viên quan xét việc ấy cứ chiếu theo chế độ quân điền và thể lệ đã qui định mà tính"⁽²⁹⁾. Việc mở rộng diện tích ruộng đất thuộc sở hữu làng xã không có nghĩa là sự phục hồi những quan hệ xã hội xa xưa, vì như trên đã nói, làng xã giờ đây đã bị bọn «hào cường giáo hoạt» lũng đoạn.

3. Sự phát triển mạnh mẽ của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Cho đến cuối thế kỷ XVII thì sự phát triển

(26) Theo các bia Hậu thần ở các xã tương ứng.

(27) Theo các bia hậu thần ở các xã tương ứng.

(28) Phạm Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, T. IV. Nhà xuất bản Sử học, 1961. tr. 59

(29) Cao Lăng, Lịch triều tạp ký, T.II... tr. 77

của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất khiến địa chủ đã ảnh hưởng to lớn đến thực trạng của chế độ ruộng đất ở Đàng Ngoài. Năm 1694, trong 7 điều qui định về lệ khám xét, kiện tụng được phủ chúa ban hành đã có 3 điều nói về tệ tranh chiếm ruộng đất. Năm 1717, phủ chúa lại truyền cho các ty Thừa, Hiến các xứ rằng: Hai bên tranh nhau, ruộng đất còn ở trong thời kỳ khám xét... Thế mà... một bên đã đem chỗ ruộng đất đang tranh nhau đó bán chạy cho nhà quyền quý có thế lực, nhờ đó dễ hiệp đoạt người đang đi kiện với mình» (80).

Việc mua bán ruộng đất rất phổ biến. Nguồn sử liệu bia ký và gia phả cung cấp cho chúng ta hàng trăm các trường hợp mua ruộng đất từ 2 - 3 mẫu đến 40, 50 mẫu. Chẳng hạn, năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) Ứng quận công Đặng Đình Tường bỏ tiền mua một lúc 50 mẫu ruộng ở xã Đông Tiến huyện Phú Xuyên (Hà Sơn Bình) (81). Năm Long Đức thứ 3 (1734) nhà họ Phan mua một lúc 37 mẫu ruộng ở huyện Cạn Lộc (Nghệ Tĩnh) (82); trong mấy chục năm đầu thế kỷ XVIII, nhà họ Đỗ được thái phi của chúa cho tiền mua gần 100 mẫu ruộng làm tư sản (83); năm 1710 hoàng thân Lê Duy Cơ mới 18 tuổi đã mua hơn 19 mẫu 5 sào ruộng, một số cúng cho hội Từ văn làng Tây Trụ (Tứ Liêm - Hà Nội) (84); năm 1694, bà Tường Thị Chợ, không có con đã bỏ tiền mua 32 mẫu 2 sào ruộng trong huyện Thanh Oai (Hà Sơn Bình) cúng cho chùa Hưng Phúc (85) v.v...

Sự phát triển mạnh mẽ của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã buộc nhà nước phải chú ý đến quyền lợi của hàng ngũ quan lại, không phải chỉ cấp ruộng lộc cho họ mà còn miễn thuế ruộng tư cho họ. Năm 1724, khi thực hiện chủ trương đánh thuế ruộng tư, phủ chúa đã phải miễn thuế ruộng tư cho các quan theo phẩm trật như sau:

Nhất, Nhị phẩm được miễn thuế 25 mẫu ruộng tư.

Tam, tứ phẩm được miễn thuế 20 - - - -

Ngũ, lục, phẩm - - - - 15 - - - -

Thất, bát phẩm - - - - 10 - - - -

Cửu phẩm - - - - 5 - - - - (86)

Các quan nhân trong cung và các tổng phụ có quan hàm được chiếu theo thứ, bậc, phẩm trật mà miễn thuế gấp 2 lần số ruộng đã qui định của loại trên. Số ruộng tư thừa ra phải nộp thuế theo lệ. Ngược lại, nếu không có đủ con số đó thì nhà nước sẽ ban tiền phụ cấp. Các quan lại nhân tần hay đã về hưu, từ tứ phẩm trở lên, được miễn thuế một nửa số ruộng qui định ở trên (87). Trong hoàn cảnh mà chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đang giữ ưu thế, những viên quan chưa có đủ số ruộng tư như qui chế dĩ nhiên

sẽ tìm mọi cách để mua cho đủ, vì như vậy có lợi hơn

Tình trạng tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ đạt đến đỉnh cao. Hàng loạt những trận đói lớn xảy ra vào cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII và sau đó đã là những dịp tốt cho giai cấp địa chủ hoành hành, cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Nhận xét về sự phát triển đột xuất của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất trong tầng lớp thường dân, Lê Quý Đôn viết: «Bà Bồi ở Tứ Kỳ (Hải Hưng), Hương Trại ở Đường An (Hải Hưng), huyện Lân ở Thiên Bản (Hà Nam Ninh), cống Trung ở Thanh Quan (Thái Bình) năm Chính Hòa 20 (1699), người nào cũng khởi gia giàu dữ, vàng bạc, tiền, thóc kè có ức vạn, đất nhiều, ruộng tốt ở khắp một phương» (88). Quả đúng vậy, chúng ta thử xem xét một trường hợp trong 4 người nói trên: trường hợp «bà Bồi ở Tứ Kỳ». Bà này quê ở làng Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ nên còn được nhân dân gọi là bà Bồi Lãng. Theo bia «*Thất phu Nguyễn thị tư sản chi phú tư sự bi ký*» dựng năm 1720 ở xã, bà Bồi chính tên là Nguyễn thị Thuyết, con nhà nghèo, lấy chồng chịu khó làm ăn mà thành giàu có. Chẳng may, nửa chừng chồng con đều chết, bà ở vậy làm ăn. Vào những năm đói kém, đặc biệt là năm Quý Mùi (1703), trời đại hạn, dân bị đói to, củi quế, gạo châu, Nguyễn thị Thuyết đã bán thóc mua ruộng, cho vay lấy lãi. Chẳng bao lâu, sản nghiệp lên đến hơn 1000 mẫu ruộng, hơn vạn quan tiền, thóc gạo, bò, dê, gà vịt nhiều không kể xiết. Để được thờ phụng sau khi chết, Nguyễn thị Thuyết đã cúng nhà vua 200 mẫu ruộng, cho 4 người con nuôi mỗi người 50 mẫu ruộng, hiến địa phương hàng trăm mẫu ruộng thờ tự. Theo *Hải Dương phong vật chí*, viết vào đầu thế kỷ XIX của Trần Đạm Trai thì «nhà đại giàu có bà Bồi Lãng, cúng ruộng tốt cho triều Lê hơn 5000

(30) Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, T.I, Nxb Khoa học xã hội, 1975, tr. 257.

(31) Theo Đặng gia phả ký.

(32) Theo Phan gia thế tự lục.

(33) Theo Đỗ tướng công niên phả.

(34) Quý thai công lưu bi.

(35) Hưng Phúc tự tu tạo bi.

(36) (37) Theo Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, T. II... tr. 47 *Lịch triều hiến chương* (T. II) chỉ ghi Nhất nhị phẩm được miễn thuế 50 mẫu, Tam tứ phẩm được miễn thuế 45 mẫu. *Cương mục* (T. XVI) ghi: Nhất phẩm được miễn thuế 50 mẫu, từ Nhị phẩm trở xuống, mỗi bậc giảm 5 mẫu.

(38) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học 1963, tr. 540.

mẫu ruộng ở các huyện Dương An, Thanh Hà, Tứ Kỳ. Nay ruộng ấy hãy còn và đều được ghi là ruộng cung tiến»⁽³⁹⁾. Có lẽ Trần Đạm Trại đã phóng đại con số lên.

Bên cạnh đó, những địa chủ kiêm quan lại cũng không phải không nổi bật. Chúng ta có thể lấy trường hợp của Thiếu bảo Thạc quận công Lê Thời Hải làm dẫn chứng. Theo tấm bia «Huệ điền, từ tiền đẳng sở» dựng năm 1710 ở thôn Đông Trù, xã Phú Hào, huyện Thọ Xuân (Thanh hóa) Lê Thời Hải đã nhận ngày cửu tuần đại khánh, giao lại cho 33 xã, thôn, giáp thuộc Phú Hào, Bất Căng, Thanh An... trong huyện 891 mẫu ruộng và 7.800 quan tiền cổ. Trong đó «tiền thi cho tiêu dùng, còn ruộng thì chia đều luân lưu cây cấy để cúng giỗ hàng năm... lưu truyền vạn đại, không được thay đổi». Chúng ta biết rằng, Lê Thời Hải là con của Hào quận công Lê Thời Hiến và anh em của Trung quận công Lê Thời Liêu và Trịnh tướng hầu Lê Thời Kinh. Như vậy, Lê Thời Hải không phải là người duy nhất sở hữu nhiều ruộng đất, vì bố và anh em đều là những người có công lớn với triều đình Lê - Trịnh.

Trường hợp sở hữu hạng vừa, dĩ nhiên nhiều hơn gấp nhiều lần. Chúng ta có thể dẫn một vài trường hợp sau. Theo bia «Lưu ân di ái chi bi», dựng năm 1726 ở xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm (Hải Hưng) và tập gia phả «Trương thị qui thích thế phả lược biên» thì gia đình họ Trương ở đây là một dòng họ lớn, vừa thuộc loại công thần khai quốc của triều Lê vừa thuộc loại ngoại thích của chúa Trịnh. Riêng ruộng phụng thờ do Trương Dự để lại đã lên đến 82 mẫu 7 sào 11 thước, số ruộng của Trương (thái phi cúng cho chúa Balá ở thôn Lê Xá là 21 mẫu⁽⁴⁰⁾). Theo bia «Nguyễn thị Phụ lễ điền bi» dựng năm 1738 ở xã Phú Nguyên huyện Thiệu Hóa (Thanh Hóa) thì bà Nguyễn thị Diệu Phương, vợ chính của huân đạo phủ Thiên Quan (Thái Bình) rất giàu, có trên 100 mẫu ruộng, riêng khu nhà ở đã rộng trên 5 mẫu. Theo bia «Phụng sự hậu thân bi ký» dựng năm 1715 ở xã Mỹ Duệ huyện Lương Tài (Hà Bắc), Cam Thị hầu Nguyễn Khắc Minh «nhà giàu mà không keo kiệt» cũng có 35 mẫu ruộng và 450 chuỗi tiền. Theo «Tờ An Nguyễn tộc thế phả» vào đầu thế kỷ XVIII, gia đình có trên trăm mẫu ruộng, các cháu gái đều lấy con nhà giàu có.

Dẫn ra một số trường hợp trên, chúng tôi muốn khẳng định rằng vào nửa đầu thế kỷ XVIII, ruộng đất đã tập trung cao độ vào tay giai cấp địa chủ. Nhưng, tình hình không dừng lại ở đây. Tình trạng tập trung ruộng đất còn dẫn đến sự ra đời của các trang trại. Nguồn sử liệu hiện có không cho phép tìm

thấy dấu vết một trang trại cụ thể nào của thế kỷ XVII-XVIII. Thông qua luật lệnh của nhà nước, chúng ta biết rằng, đương thời «các nhà quyền quý, thế lực và bọn hào phú nhân chỗ ruộng đất hiện có hoặc nhân dịp những xã dân vì nghèo đói phải xiêu giạt mà mua ruộng đất của họ, chiếm làm của riêng, tự tiện lập thành trang trại rồi chứa chấp những kẻ trốn tránh, dùng làm người ở riêng đồ cây cấy cho mình»⁽⁴¹⁾. Năm 1711, các đại thần ở Phủ liêu đã dâng khải xin chúa nhắc lại điều luật đời Hồng Đức «cấm quan lại có ruộng đất tự tiện lập làm trang trại, chứa chấp dân đinh trốn tránh» và cho phép «nếu ai đã từng thiết lập trang trại ở một xứ nào rồi thì cho phép tự mình được triệt đi, hạn trong 3 tháng là hết, nếu ai chần chừ cưỡng lại thì cho phép quan hai ty Thừa chính và Hiến sát đến nơi điều tra, xem xét và trình lên, sẽ luận tội theo pháp luật, rồi cứ giao cho trấn quan triệt bỏ trang trại ấy đi để răn những kẻ khinh nhờn phép nước. Nếu viên quan nào hoặc nha môn nào có sự e dè kiêng nể đến nỗi dè dặt kêu ca tố cáo thì sẽ luận vào tội nặng»⁽⁴²⁾.

Chế độ sở hữu lớn về ruộng đất kiểu điền trang, trang trại không có điều kiện tồn tại, song, sự nảy sinh lại của nó đã khẳng định tình trạng tập trung cao độ về ruộng đất ở nửa đầu thế kỷ XVIII.

Bằng việc thống kê và phân tích khoảng 150 trường hợp cúng ruộng cho làng hay chùa với số lượng từ 5 mẫu trở lên, chúng ta được một số liệu sau đây:

1. Hoạn quan chiếm tỷ lệ 18%
2. Các hậu, phi — — 16%
3. Quan lại từ cấp xã trở lên — 45%
4. Không quan tước — 21%.

Dĩ nhiên, trong số này có một vài trường hợp, do hai vợ chồng không có người thừa tự, buộc phải cúng cho làng-toan bộ ruộng đất của mình. Các hoạn quan tuy thuộc trường hợp đặc biệt, song, thường để lại cho cháu chắt hoặc anh em một số ruộng nhất định, nghĩa là vốn sở hữu một diện tích ruộng đất từ lớn hơn diện tích đem cúng tặng. Nhưng, dù ở trường hợp nào chúng ta vẫn có thể nhận định rằng các địa chủ quan lại và phi quan lại đã hòa với nhau làm một và thông thường tăng lớp địa chủ phi quan lại (trong

(39) Trần Đạm Trại: *Hải Dương phong vật chí*.

(40) Theo «Trùng tu Balá tự đại công đức bi» dựng năm 1731 ở thôn Lê Xá, Như Quỳnh, Văn Lâm.

(41) Cao Lãng: *Lịch triều tập kỷ*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1975, tr. 186.

các bia ký chỉ ghi tên mà không có chức (ước) chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ.

Sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân, địa chủ về ruộng đất ảnh hưởng lớn đến tình hình xã hội, ngay từ những năm 20 của thế kỷ XVIII. Năm 1723, khi bàn về sự thay đổi chế độ thuế, do sự phát triển của ruộng đất tư hữu gây ra, Trịnh Cương đã nhận xét: «ta nghe... sau khi thi hành phép bình lệ, chỉ cần cứ vào sổ đinh trong nhất thời rồi để thêm không kể, chết đi không trừ... dần dần đưa đến chỗ là kẻ nghèo rất khó cày đáng được, thành thử ruộng tư của họ phần nhiều lọt vào những nhà hào phú. Những kẻ ruộng đất liền bờ thì đại để đều là hạng người được miễn trừ, không phải đóng góp»⁽⁴³⁾. Mấy năm sau, năm 1728, chúa Trịnh lại nhắc: «Hồi cận đại chỉ có quan điền phải đánh thuế. Rồi lâu dần, ruộng tư lọt hết vào nhà hào phú đến nỗi những người nghèo ở xóm làng, đều không có đất cày dùi, mà lại riêng phải chịu dao dịch»⁽⁴⁴⁾. Nhận xét của Trịnh Cương đã xác nhận sự hòa hợp giữa hai tầng lớp địa chủ quan lại và phi quan lại cũng như đặc quyền được miễn mọi nghĩa vụ của chúng.

Và như vậy, xét về cả hai loại ruộng đất công và tư, người nông dân lao động ở Đàng Ngoài nửa đầu thế kỷ XVIII đã bị dồn đến chân tường. Trong lúc đó, phép tô thuế của nhà Lê-Trịnh tiếp tục đề nặng lên đầu họ. Trước năm 1723, tức là trước khi ban hành phép đánh thuế cả ruộng công lẫn ruộng tư, người nông dân chân trắng chịu khổ vì phép bình lệ (tổng số thuế tính theo đơn vị xã không thay đổi). Theo phép thuế mới, tuy ruộng công và ruộng tư đều phải nộp (thuế ruộng tư dao động từ 1/6 - 3/10 tô ruộng công và đều gồm một phần thóc và một phần tiền) nhưng mỗi dân đinh phải nộp thêm thuế dung (1 quan 2 tiền và 4 bát gạo), thuế điền (6 tiền) và nhiều thứ phụ thu lật vật khác (như tiền nuôi lính, tiền cửa đình, tiền xem hát v.v...). Mong muốn «kẻ giàu người nghèo gánh đỡ cho nhau» của phủ chúa thực ra chỉ là một sự che đậy thực trạng ruộng đất tư đã vượt ruộng đất công về tổng diện tích, mức thu nhập của nhà nước bị thu hẹp quá nhiều. Như chúng ta sẽ thấy ở đoạn sau, thuế ruộng tư bao giờ cũng do người tá điền trực tiếp nộp, trong lúc đó hầu hết bọn giàu có, cường hào đều nằm ngoài diện phải chịu dung điền. Vì vậy mà liên tục các năm 1724, 1728, 1730, 1731, 1743 phủ chúa phải ra lệnh thay đổi lệ thuế. Hơn nữa, theo nhận xét của Phủ Liêu năm 1731 thì «Dân nghèo ngày một xiêu dạt dần, cùng khổ quá lắm, thuế thiếu (lệ), lũy lâu năm... Chính hộ khổ đến không chi tri nổi»⁽⁴⁵⁾.

Trong bộ phận ruộng tư, mặc dầu tư liệu hết sức hiếm hoi chúng ta cũng có thể hiểu ít nhiều như sau: thông thường người cày, ngoài phần thuế nộp cho nhà nước theo lệ, phải nộp tô cả tiền lẫn thóc.

Tiền thì dao động từ 1 quan tiền cỡ đến 2 quan tiền cỡ; thóc thì thường là 100 thăng⁽⁴⁶⁾.

Nhưng đây là loại tô nhẹ của các loại ruộng tế tự. Đối với loại ruộng thông thường phát canh, mức tô nặng hơn. Chẳng hạn loại quá điền có thể phải nộp tô 1/3 thu hoạch (có lẽ ngoài thuế)⁽⁴⁷⁾, ruộng hậu phát phát canh có thể phải nộp tô với mức 4 quan, 6 quan và 8 quan tiền cỡ⁽⁴⁸⁾. Trường hợp phổ biến hơn có thể hiểu thông qua tờ khai của Thái thường tự Khanh Bùi Sĩ Tiêm năm 1731: «Đối với ruộng ân tử cho các quan lại: định lệ chia đôi thóc. Thu hoạch xong, người cày ruộng y lệ đem một nửa số thóc thu hoạch được nộp cho chủ... Đến như tư điền các xã thì nên chuẩn định 3 hạng: nông dân có ruộng 100 mẫu trở lên gọi là thượng nông, 100 mẫu trở xuống [đến 50 mẫu] gọi là trung nông, có ruộng 50 mẫu trở xuống gọi là hạ nông. Nay đem hợp lại tính, suốt cả số ruộng trong một xã, trước hết cấp cho những người có ruộng tư: thượng nông chỉ để lại cho mỗi người 15 mẫu, trung nông 10 mẫu, hạ nông 5 mẫu. Còn cháu họ nếu đến tuổi thành đinh mà không có ruộng cũng cấp cho theo hạng hạ nông. Còn ruộng phụ canh ở xã khác thì không được cấp nữa mà đem số ruộng thừa ấy cấp cho những người không ruộng hay ít ruộng, chiếu tính chia đều. Người cày ruộng ấy chiếu số thóc thu được, lấy ra 1/10 để nộp thuế, còn bao nhiêu chia đôi thóc ra, đem một nửa nộp cho chủ có ruộng tư trước đây như lệ cấy ruộng công ở trên, gọi là phép tư điền trợ canh»⁽⁴⁹⁾.

Đề nghị của Bùi Sĩ Tiêm thể hiện một tình trạng thiếu ruộng cấy nghiêm trọng trong nhân dân, đồng thời cũng thể hiện mức tô nặng nề phổ biến đương thời. Tác giả đã cố gắng đứng trên lập trường địa chủ để giải quyết vấn đề ruộng đất và địa tô nhưng qua

(42) (43) (44) Cao Lãng, Lịch triều tạp kỷ, T. I, tr. 186, 187, T. II... tr. 13, 155.

(45) Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, T. III, Nxb. Sử học, 1961, tr. 60...

(46) Theo các bia hậu ở các huyện Tam Dương, Đông Triều, Võ Giàng, Cẩm Bình...

(47) Theo Nguyễn tộc thế phả ở Thượng xá (Nghệ Tĩnh)

(48) Theo bia Hưng Phúc tự tạo tạo thạch bi, khác năm 1705 ở Hưng Giáo, Thanh Oai.

(49) Hậu Lê thời sự ký lược.

đó giúp chúng ta thấy rằng bảy giờ mức tô thông thường trong bộ phận ruộng đất tư hữu (cả sở hữu lẫn chiếm hữu) là 50%. Chúng ta biết rằng, trong thời phong kiến, ngoài địa tô, người tá điền còn phải chịu nhiều nghĩa vụ phụ khác đối với tên địa chủ. Điều này có nghĩa là, nếu tính gộp tất cả các loại nghĩa vụ vào địa tô thì mức tô thông thường vượt quá 50%.

Tóm lại, ở nửa đầu thế kỷ XVIII, sự phát triển của chế độ ruộng đất đã dẫn đến chỗ đổi lập một cách toàn diện hai giai cấp chính trong xã hội: nông dân và địa chủ phong kiến. *Giai cấp địa chủ phong kiến tập trung*

trong tay hầu hết ruộng đất trong nước, từ tư đến công, và phát triển lên thành chế độ đại sở hữu với một chế độ bóc lột địa tô nặng nề. Giai cấp nông dân bị đẩy đến tình trạng «không có đất cày cấy», không chịu nổi ách tô thuế của tư nhân cũng như của nhà nước, phải đi phu lưu tán, ngụ cư, tập lưu khắp nơi. Cấu thành cư dân làng xã thay đổi mà tình trạng sinh hoạt cũng khác xưa. Kết quả là từ những năm 30, một phong trào nông dân rộng lớn từng bước bùng lên để hình thành một cuộc chiến tranh nông dân thực sự, chưa từng có trong lịch sử dân tộc trước đây.

II - TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở ĐĂNG NGOÀI TỪ GIỮA THẾ KỶ XVIII ĐẾN TRƯỚC PHONG TRÀO TÂY SƠN

Ngay từ đầu năm 30, tình trạng nông dân bỏ làng đi phu lưu tán đã lan rộng. Năm 1730, nhận một nạn đói lớn, theo báo cáo của các quan lại địa phương, đã có ít nhất 527 làng «đan phần-nhiều phu lưu tán»⁽⁵⁰⁾. Tình trạng này không được cứu vãn và do đó cứ tiếp tục tăng lên, mỗi ngày một nghiêm trọng. Những nạn đói xảy ra vào các năm 1739, 1740, 1741 đã thực sự làm suy sụp nền sản xuất ở Đăng Ngoài. Con số làng xã phu lưu tán hết hoặc gần hết đã lên đến 3691, nghĩa là trên 40% tổng số làng xã ở Đăng Ngoài hồi đó⁽⁵¹⁾. Nếu chúng ta nghĩ rằng, các làng xã phu lưu tán chủ yếu ở miền xuôi thì tỉ lệ nói trên còn cao hơn nhiều. Sử cũ chép: «làng nào vốn có tiếng là trù mật cũng chỉ còn lại độ 5, 3 hộ mà thôi»⁽⁵²⁾. Bởi vậy Lê Trọng Thứ khi được cử về chiêu tập dân phu lưu tán ở các huyện Vũ Tiên, Thư Trì, Kiến Xương, Chân Định (thuộc hai tỉnh Thái Bình và Hà Nam Ninh) đã ghi lại: «Bây giờ, sau cơn binh lửa, trăm họ lưu vong, một dẫu thóc giá vài trăm tiền, dân cư còn lại thì xã nhiều cũng 6, 7 người, xã ít thì 4, 5 người, làng xóm tiêu điều»⁽⁵³⁾. Gia phả họ Đặng cũng viết «Đan hai xứ Kinh Bắc, Hải Dương chỉ còn tại 1, 2 phần 10, quân triều đình đi đến đâu cũng chỉ thấy nhà không, xác chết đầy đường, thôn xóm không một tiếng gà, tiếng chó, không một dẫu khói lửa»⁽⁵⁴⁾. Sự suy sụp không cứu vãn nổi của nông nghiệp, sự tan vỡ của làng xã và cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt, rộng lớn, lâu dài báo hiệu chế độ phong kiến Đăng Ngoài đã bước vào giai đoạn suy tàn.

Yêu cầu khôi phục sản xuất được đặt ra một cách cấp thiết. Năm 1741, phủ chúa đã phải cho thành lập 33 sở đồn điền, giao cho binh lính cày cấy: 3 sở dùng binh lính kinh

kỳ, 7 sở dùng binh lính 4 trấn, 9 sở dùng binh lính biên trấn, và 14 sở ở biên ải⁽⁵⁵⁾. Tiếp đó, chúa Trịnh hạ lệnh: «xã nào số đinh hao hụt, ruộng bỏ hoang nhiều, cho phép chiêu số quan điền và ruộng của kẻ nghịch tịch thu được cấp đều cho dân trong xã. Ruộng tư tịch cho người trong xã hoặc xã khác nhận cấy cây cấy. Nếu ruộng quan, ruộng của kẻ nghịch nhiều, nhân dân cấy không hết, ruộng tư bỏ hoang không ai nhận cấy thì cho phép chiêu mộ người cấy... đợi 3 năm thành ruộng sẽ ghi vào sổ nộp thuế. Số ruộng hoang còn thừa phải mộ người khai khẩn thì cho được theo phép chiếm xạ (tức là được biến thành một loại ruộng tư, nộp thuế bằng mức ruộng công). Nếu xã nào nhiều ruộng quá, cấy không hết, mà có người tình nguyện bỏ vốn ra khai khẩn thì cũng cho phép»⁽⁵⁶⁾. Năm 1742, để khuyến khích thêm việc phục hóa, chúa Trịnh ban hành lệ thưởng chức cho những người khẩn hoang được nhiều ruộng và cho phép các quan lại địa phương được bán đất hoang cho người mua làm ruộng tư⁽⁵⁷⁾. Tình hình kéo dài cho đến đầu những năm 50, khi mà những cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân ở miền xuôi bị dập tắt. Tất nhiên, trong lúc đó, ở những vùng do nghĩa quân chiếm đóng tương đối ổn định, sản xuất vẫn tiếp tục được duy trì.

(50) (51) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, T. XVII, XVIII. Nhà xuất bản Sử học 1960, tr. 14, 15.

(52) — — — — — T. XVIII, ... tr. 14

(53) Lê tướng công biên phả

(54) Đặng gia phả ký.

(55) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, T. XVIII, ... tr. 13.

(56) (57) (58) Lê triều cựu điển.

Chẳng hạn ở vùng huyện Phổ Yên (Bắc Thái) nơi nghĩa quân nông dân Nguyễn Danh Phương chiếm cứ, theo Phan Huy Chú « các đồn lẻ lại nhiều gấp hai (các đồn chính), chỗ nào cũng cây ruộng chưa thóc làm lương thực để có chết giữ; lại tự tiện lấy những chè, sơn, tre, gỗ ở thường du và các khoáng sản như thiếc, chì ở Tuyên Quang, Hưng Hóa. Thóc lúa, của cải chứa chất như núi »⁽⁵⁸⁾.

Năm 1754, nhân dân các nơi lần lượt trở về quê quán, dựng lại xóm làng. Chúa Trịnh chủ trương trả lại ruộng đất trước đây đã bị tạt khoanh làm đồn điền. Để tạo điều kiện nhanh chóng khôi phục sản xuất, chúa Trịnh cho phép « đối với ruộng không chủ thì cho người họ nội họ ngoại được nhận, mỗi đinh 10 mẫu, lão nhiều, cô phụ: 5 mẫu. Số ruộng thừa ra thì cho được tùy tiện chia cày, nộp thuế, cho người ở xã gần đấy hoặc ngụ cư lân cận, nộp tô như loại ruộng tư hạng 3, không được mua bán, đời xã đông người lên sẽ chia »⁽⁵⁹⁾. Phủ chúa cũng cho phép những người bán ruộng trong thời đói kém được chuộc lại với giá 10 quan/mẫu (khi bán có thể chỉ với giá 1 cái bánh đa⁽⁶⁰⁾), bắt những kẻ hào hữu bao chiếm ruộng đất phải trả lại cho dân, kẻ cả trong trường hợp sổ sách bị mất hết. Tuy nhiên luật lệ của nhà nước « cũng chỉ là đại lược », thực tế phức tạp hơn nhiều, buộc nhà nước phải cho phép các đại thần đi chiêu phủ được tùy nghi giải quyết.

Hai mươi năm chiến tranh nông dân đã làm xáo trộn rất nhiều tình hình chế độ ruộng đất. Ở phần lớn các làng phiên tán hầu hết, tình hình ruộng đất thay đổi quan trọng. Cùng với các điều lệnh kể trên, một số bia ký còn lại cho phép chúng ta hiểu thêm tình hình các làng xã đương thời. Theo bia *Hậu thần bi ký* dựng năm 1792 ở xã Kệ Sơn huyện Đông Triều (Quảng Ninh) « những năm Canh Thân, Tân Dậu (1740-1741) bản địa bị tàn phá, lưu tán hơn 10 năm, ngày trở về chỉ còn 8, 9 người ». Người trong xã là Hoàng Điền đã đứng ra thay mặt xã tổ chức phục hóa, « chiêu mộ thêm khách hộ đốc thúc việc nông tang, sửa sang đền miếu ». Theo bia « Lập tiên nhân bi ký » dựng vào năm 1798 ở xã Ngọc Đồng huyện Võ Giàng (Hà Bắc) thì sau 14 năm lưu tán, cả làng chỉ còn sinh đồ cũ Trần Đắc Thăng, hương lão Nguyễn Bá Toàn, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Văn Sĩ và 3, 4 phụ nữ. Bấy giờ họ mới cùng nhau chung sức, chiêu mộ khách hộ khẩn hóa, dựng lại ruộng tở nghiệp, đặt một số ruộng làm ruộng thờ những dòng họ đã khuất. Số ruộng này về sau được chia làm 35 phần bằng nhau, mỗi phần 1 mẫu ruộng với qui định, người nào cày cấy phần nào thì mỗi năm phải làm

giỗ tiên nhân 1 năm, lấy đó làm phép lâu dài. Phần ruộng đất này không được mua bán cũng không được thay đổi. Đây cũng là trường hợp của xã Triều Đông huyện Thượng Phúc (Hà Sơn Bình) ghi trong bia « *Điền chủ bi ký* » khắc năm 1797. Tổng số ruộng không chủ được để lại làm ruộng thờ tự, chia đều là 25 mẫu 2 sào⁽⁶¹⁾. Tình hình ở hàng loạt xã khác ở các huyện thuộc Hải Hưng và Hà Bắc, theo các bia ký và gia phả, cũng giống như vậy. Dĩ nhiên cũng có những trường hợp khác ít nhiều, chẳng hạn theo bia *Hậu thần bi ký* dựng năm 1770 ở xã An Vi huyện Khoái Châu (Hải Hưng) thì xã do Chấn trung hầu Nguyễn Bá Khanh chiêu dụ về làm ăn, khẩn hóa. Sau khi khẩn xong ruộng đất, Nguyễn Bá Khanh đã trích ruộng tư của mình cho 3 thôn, mỗi thôn 7 mẫu ruộng. Tình hình ở các làng nói trên chứng tỏ rằng vào nửa sau thế kỷ XVIII đã hình thành hàng loạt làng có thể tạm gọi là làng tiểu nông tư hữu vì nông dân tiểu tư hữu chiếm đa số.

Nhưng, chiến tranh nông dân đã không phá vỡ nổi những quan hệ sản xuất phong kiến đang thống trị. Phương thức kinh doanh mới nảy sinh trong công thương nghiệp chưa đủ mạnh để tác động vào nông thôn. Do đó, chế độ ruộng đất không biến chuyển theo một hướng nói trên. Bọn địa chủ cường hào vẫn tiếp tục cướp đoạt, bao chiếm ruộng đất của nông dân. Được cử làm khuyến nông quan đi khám xét tình hình ruộng đất ở trấn Hải Dương, Diệu quận công Trần Cảnh đã tâu lên chúa: « Nguyên mấy năm binh lửa, dân sự phiêu lưu, điền khế điền bạ thất lạc cả nên những kẻ hào cường chiếm nhận cả ruộng của kẻ bình dân, khó xét lắm »⁽⁶²⁾. Thiêm đó ngự sử Ngô Thời Sĩ cũng viết: « xét từ khi dân được yên ổn trở về làm ăn mà vẫn bị bọn cường hào áp bức, ruộng đất bỏ hoang vừa được khai phá lại bị ngay bọn quyền quý chiếm đoạt. Lệnh khuyến nông cốt để cho dân yên nghiệp nhưng cũng không ngăn nổi nạn bao chiếm... »⁽⁶³⁾ Luật lệ ngăn

(59) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. 1, Nhà xuất bản Sử học 1960, tr. 122.

(60) Phạm Đình Hổ, *Tang thương ngẫu lục*, Hà Nội 1972, tr. 138.

(61) Nhận việc chia đều các phần ruộng (sự thực thì có phần tính bằng tiền), có người cho rằng đây là một hiện tượng chia đều ruộng cộng vĩnh viễn cho dân đinh. Bia *Lập tiên nhân bi ký* đã cho ta lời giải.

(62) Nguyễn Trọng Thuật « Một quyền gia phả có giá trị » *Nam phong* số 110.

(63) Sách ngăn chặn trận cướp, Ngô gia văn phái

chấn, trừng trị các tệ nạn đó tuy được ban hành nhưng không còn hiệu lực mấy nữa.

Cùng lúc đó, đề thưởng công cho những tướng lĩnh đã giúp mình đàn áp phong trào nông dân, chúa Trịnh đã đặt lệ thưởng công rất hậu. Điều lệnh năm 1710 quy định: ai mà bắt giết được một trong các thủ lĩnh nghĩa quân như Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Dật, Nguyễn Tôn, Nguyễn Diên... thì được thưởng tước hầu; cấp dân lộc 5 xã, ruộng lộc 100 mẫu; được 2 người thì cấp 10 xã dân lộc, ruộng lộc 200 mẫu, được từ 3 người trở lên thì cấp 15 xã dân lộc, 200 mẫu ruộng lộc truyền lại cho con cháu⁽⁶⁴⁾.

Phong trào nông dân bị dập tắt, hàng loạt tướng lĩnh được thưởng công. Chẳng hạn Phạm Đình Trọng được phong thưởng thư bộ binh, tước Hải quận công, cấp 12 xã dân huệ lộc, 150 mẫu ruộng thể nghiệp⁽⁶⁵⁾. Đỗ Thế Giai, thái giám được phong Thiếu Lão, tước Luyện quận công, cấp 20 xã dân lộc, 210 mẫu ruộng thể nghiệp⁽⁶⁶⁾ v.v... Thậm chí viên hàng tướng Lê Văn Bân cũng được thưởng 100 mẫu ruộng thể nghiệp⁽⁶⁷⁾. Một số quan văn có công trong giai đoạn này cũng được thưởng ruộng. Chẳng hạn tham tụng Nguyễn Công Thái được thưởng 2 xã ngụ lộc và 100 mẫu ruộng thể nghiệp⁽⁶⁸⁾, lại bộ thượng thư Nguyễn Hoàn được ban 100 mẫu ruộng thể lộc ở các xã quê mình⁽⁶⁹⁾.

Việc ban cấp ruộng đất đã đạt đến mức đe dọa nghiêm trọng số thu nhập của nhà nước trung ương. Năm 1776, phủ chúa buộc phải ra lệnh rút bớt ruộng lộc vì « hối đầu quốc triều (chỉ nhà Lê), thể nghiệp, điền lộc đều có qui chế nhất định. Sau khi trưng hưng bổng lộc hoặc thưởng cấp đều lấy ở kho công, ít khi dùng ruộng công để cấp. Từ năm Bảo Thái (1720 - 1729), Long Đức (1732 - 1735) đến nay, việc ban cho mỗi ngày một nhiều, còn như tự sự, Huệ lộc, sử lộc, ngụ lộc và bách công ngụ lộc đều cấp bằng ruộng, có khi cấp phát quá lạm, cho nên một nửa thuế ruộng thuộc về tư gia mà kho công không, còn thừa để tích trữ »⁽⁷⁰⁾. Chế độ cấp ruộng được thay bằng cấp tiền (2 quan/mẫu).

Ở bên ngoài, tình trạng chiếm đoạt ruộng đất của nông dân vẫn được bọn địa chủ, quyền thế tiến hành. Năm 1773, chúa Trịnh phải ban bố 7 điều nghiêm cấm trong kinh và ngoài trấn, trong đó có điều 2: « Nhân dân không được tố cáo ruộng ẩn lậu » và điều 4: « Nhà quyền thế không được chiếm bầy ruộng của dân »⁽⁷¹⁾. Song, đề tránh phải nộp thuế, bọn cường hào, địa chủ ở những vùng mới khai hoang tìm mọi cách ẩn giấu ruộng đất. Ngay từ năm Cảnh Hưng 3 (1742) nhân việc khám xét vùng ruộng thấp ở đạo Sơn Nam

hạ, Đồng các hiệu thư Lê Trọng Thứ đã phát giác hơn 2000 mẫu ruộng lậu thuế. Năm 1774, Lê Quý Đôn được cử đi đo khám vùng đất mới khẩn hoang ở ven biển Sơn Nam hạ đã phát giác bọn hào cường cũ ở đây quen việc hối lộ, ẩn giấu đến hơn 9100 mẫu ruộng⁽⁷²⁾.

Sự phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất kiểu địa chủ ở nửa sau thế kỷ XVIII còn được xác nhận thông qua các bia hậu thân, mặc dầu giờ đây số lượng đã giảm đi, chỉ còn khoảng 2/3 so với số lượng của nửa đầu thế kỷ, nếu tính loại cùng từ 5 mẫu ruộng trở lên. Không có những tấm bia ghi lại những trường hợp địa chủ lớn loại Nguyễn Thị Thuyết v.v... Các Thái giám vẫn là những người cúng nhiều ruộng và tiền. Chẳng hạn quận công Giáp Nguyễn Khoa đã cúng cho xã Thiết Thượng, huyện Việt Yên (Hà Bắc) 20 mẫu ruộng, 10 lạng vàng, 100 lạng bạc và 2000 quan tiền⁽⁷³⁾, Nghĩa quận công Lê Trung Nghĩa cúng cho 3 xã Cam Giá, Gia Khánh (Gia Viễn - Hà Nam Ninh) và An Thạch (Đông Sơn - Thanh Hóa) 50 mẫu ruộng và 200 quan tiền⁽⁷⁴⁾ v.v... Trong số những người cúng xã trên 5 mẫu ruộng còn giữ một tỷ lệ 20% là địa chủ phi quan lại. Chẳng hạn, năm 1759, Nguyễn Thị Lệ cúng làng 22 mẫu ruộng và 30 quan để sửa chùa⁽⁷⁵⁾, các năm 1760 và 1764, vợ chồng Phạm Như Viên cúng làng Khương Thượng huyện Yên Khánh 16 mẫu ruộng, 1.400 quan tiền và xây cho làng mấy gian đình⁽⁷⁶⁾, các năm 1782, 1785 vợ chồng Nguyễn Thị Cung cúng cho thôn Nhuệ, xã An Hoạch 13 mẫu ruộng tốt, một cái vườn và 400 quan tiền⁽⁷⁷⁾ v.v...

Rải rác đây đó còn để lại một vài thông tin về lớp địa chủ lớn, chẳng hạn theo gia

(64) Theo *Lê triều cự điển*.

(65) Theo Phạm thị gia phả.

(66) Theo Đỗ tướng công niên phả.

(67) Theo *Minh đô sử*.

(68) Theo Từ đường bi ký, dựng năm 1788 ở xã Kim Lũ, Thanh Trì, Hà Nội.

(69) Phương Khê Nguyễn thị gia phả.

(70) (71) *Cương mục*, T.XIX... tr. 49, 32.

(72) Theo Lê Quý Đôn niên phả - *Cương mục* (T.XIX, tr. 34) cũng ghi sự kiện này với con số 9000 mẫu.

(73) Theo Tân kiến Phụng sơn hậu hiền bi ký.

(74) Theo 3 bia hậu còn lại.

(75) Theo Trưng tu Long Khánh tự dựng ở La Miệt, Võ Giàng (Hà Bắc).

(76) Theo Hậu thân bi ký.

(77) Theo Hậu ký bi.

phả họ Hoàng, ở xã Bình Vọng, huyện Thường Tín (Hà Sơn Bình), thừa chính sứ Hoàng Đình Hán viết chúc thư để lại cho con cháu 107 mẫu 4 sào 1 thước ruộng do mua và thừa hưởng của ông bà.

Quá trình tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ vẫn tiếp diễn khẩn trương. Trong một bản điều trần về khai hoang, Ngô Thời Sĩ viết: «Thân trộm thấy vài năm nay, hạn đói liên miên, quân dân cùng khổ... Những nhà hào mục và dân giàu có khi lợi dụng ruộng bỏ hoang của dân điều tán, phá liền bờ đi mà khai khẩn làm của tư... Ruộng công thì lâu năm không còn vết tích gì, cũng bị họ chuyên tay bán đi. Có khi họ còn ăn lậu cả ruộng đất công không nộp thuế, cây cày làm giàu». Ngô Thời Sĩ cũng nêu lên ba hiện tượng nguy hiểm cần chấn chỉnh ngay:

«Một là, những dân nghèo lưu, ruộng đất của họ không phải là không có chỗ bỏ hoang, song cũng còn nhiều chỗ bị những thế gia hoặc người làng bên chiếm cứ, họ bịa ra kẻ ước để làm bằng... Những dân lưu tán dù có muốn về cũng không còn có đất mà cày, muốn đi kiện thì không có sức mà theo đuổi...

«Hai là, những ruộng thuế nghiệp và tự điền của họ các công thần, có nhiều nơi chưa được giảm bớt, có nơi vì trong họ ít người và yếu đuối, không biết ruộng dâu mà nhận, người làng bên chiếm lấy cây cày lâu năm hoặc... người trong họ giao trả, đem bán trái phép, lâu ngày thành ruộng tư hoặc khai là ruộng thân tử, phạt tự, âm mưu thay đổi sổ sách để cho mất tích...

«Ba là, những đất núi đồi, thung lũng đều thuộc về đất công. Gần đây, có người chuyên tay bán làm của tư. Những nhà cường hào và nhà giàu lập thành trang trại, cây cày trồng trọt mà không bị đánh thuế...»⁽⁷⁸⁾.

Sau đó ít lâu, đốc đồng Hải Dương Ngô Thời Nhậm - con của Ngô Thời Sĩ dâng khái trình bày về tình hình địa phương, viết:

«Kể từ khi thanh bình đến nay hơn 20 năm, đã nhiều lần sai quan khuyến khích, nhưng số ruộng lúa 10 phần chỉ cây cày được 6, 7...

«Nhờ thời bình lâu ngày, sinh đẻ ngấy một nhiều ra, tranh ruộng cướp bờ sinh ra vu oan, giả họa. Những kẻ không chịu nhường nhịn thì mượn thế lực của nhà hào cường hoặc các thế gia, đem bán vườn ao, ruộng đất đi để lấy có mà chiếm nhận hoặc cho người giả làm đầy tớ, con nuôi để lặn bệ tranh chiếm»⁽⁷⁹⁾.

Đúng như lời các quan lại Bắc thành tâu lên Gia Long vào năm 1803: «Đến cái đời Lê thì bọn cường hào chiếm tính (ruộng đất) mỗi ngày một quá»⁽⁸⁰⁾ hoặc như nhận xét

của Phan Huy Chú: «Qui chế ruộng đất các đời ở miền Bắc Hà tuy sổ sách thiếu sót không thể khảo rõ, nhưng đại khái là bỏ mặc cho dân xâm chiếm lẫn nhau»⁽⁸¹⁾.

Đứng trước tình hình như vậy, nhà nước Lê-Trịnh đã tỏ ra bất lực. Những biện pháp cứu vãn thông thường chỉ là «lĩnh đồn không được đánh thuế người buôn bán», chợ và bến đò trước đây không có lệnh đánh thuế thì cấm đánh thuế trái phép... nhằm mở rộng việc buôn bán trao đổi trong nhân dân. Những lúc khó khăn, nhà nước không đương nổi thì bán chức tước để «lấy của ở người giàu» mà mộ dân làm hoặc cứu đói cho dân.

Một hiện tượng đáng chú ý đương thời là có khá nhiều nho sĩ thực thời, mong muốn cứu vãn sự suy sụp của chế độ phong kiến nhưng lại bất lực trước thực trạng chấp chiếm ruộng đất của giai cấp địa chủ, đã đồng thanh kiến nghị nhà nước mở rộng việc khai hoang. Lê Trọng Thứ, Ngô Thời Sĩ, Lê Quý Đôn, Ngô Thời Nhậm, Nguyễn Lê thuộc loại nho sĩ này. Chính Ngô Thời Sĩ, lúc lên làm đốc đồng Lạng Sơn đã «chiêu tập dân lưu vong khai khẩn ruộng hoang, tự mình trông nom cây cày, khuyến khích thổ dân, trong 3 năm giặc cướp im hơi»⁽⁸²⁾. Thực tế đó cũng như công cuộc khẩn hoang đang được tiến hành đều đặn và có kết quả trong nhân dân đã buộc phủ chúa phải thực hiện một số kiến nghị của những người nói trên. Năm 1773, Trịnh Sâm cử Nguyễn Lê làm đồn điền sứ về Trường Yên (nam Hà Nam Ninh) «dập dề ngăn nước biển, mộ dân làm đồn điền» và dựng kho thóc Dục Thúy để chứa⁽⁸³⁾. Những biện pháp và vưu của triều đình không thể cứu vãn nổi tình thế. Từ cuối những năm 60 của thế kỷ XVIII nạn đói lại liên tiếp xảy ra. Dân nghèo lại bỏ làng đi lưu tán khắp nơi. Chúa Trịnh phải hạ lệnh cho quan lại địa phương đi kiểm xét những nơi đồng ruộng bỏ hoang, nhân dân lưu tán để báo cáo. Năm 1776, chúa lại lệnh cho quan lại địa phương mộ dân lưu tán khai khẩn những ruộng đất bỏ hoang, cứ mỗi người cho nhận 5 mẫu⁽⁸⁴⁾. Theo lời tâu của Ngô Thời Sĩ thì 4 trấn quanh kinh thành (Sơn Nam, Sơn Tây, Hải Dương, Kinh Bắc) có tất cả là 9.668 xã, thôn, trang, sách,

(78) (79) Ngô gia văn phái

(80) Đại Nam thực lục, T. III, Nhà xuất bản Sử học, 1963, tr. 121.

(81) Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí T.41 Nhà xuất bản Sử học 1961, tr.70.

(82) Đại Nam nhất thống chí, T. III, Nxb Khoa học xã hội, 1971, tr. 213.

(83) (84) Cường mục, T. XIX, Nxb Sử học 1930, tr. 32, 51.

phường mà «phiêu tán mất tích 182, phiêu tán còn di tích đáng được chiêu tập là 443, mất tích được hợp với các dân xã trừ mất là 373, chưa thể chịu được thuế là 78, tổng số... không kém 1.070 xã, tương đương với số xã của một trấn lớn» còn «Thanh Hóa trước có 1.392 xã mà nay có 297 xã phiêu tán, Nghệ An trước có 706 xã mà nay có đến 115 xã phiêu tán»⁽⁸⁵⁾. Như vậy, 6 trấn miền xuôi đầu những năm 70 đã có đến 1.482 xã phiêu

tán, tức là khoảng 15% tổng số xã.

Xã hội Đàng Ngoài vào những năm 70 và 80 rõ ràng đang bước vào một cuộc khủng hoảng mới trầm trọng hơn. Cuộc khủng hoảng đó không chỉ được báo hiệu bằng tình trạng phiêu tán của các làng xã mà còn bằng những cuộc nổi dậy của nông dân. Giữa lúc đó thì phong trào nông dân Tây Sơn từ Đàng Trong tràn ra như thác đổ, lời phăng cả cái lâu đài phong kiến lâu đời của dòng họ Lê - Trịnh.

III - TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở ĐÀNG TRONG TRƯỚC PHONG TRÀO TÂY SƠN

Từ thế kỷ XV, Đàng Trong đã từng bước được khai khẩn, làng xóm dần dần đông vui và đến thế kỷ XVI đã có được một cuộc sống kinh tế-xã hội khá phong phú mà các tác giả *Ô châu cận lục* hết sức ca ngợi. Vì vốn là vùng đất xa trung ương nên sự hà khắc của nhà nước phong kiến và bọn quan lại không nhiều, ruộng đất tuy phải nộp một khoản thuế nhất định cho Nhà nước, theo qui định hàng năm của các quan lại địa phương, nhưng vẫn là ruộng tư của nhân dân.

Sang thế kỷ XVII, do nhu cầu xây dựng thành một khu vực riêng biệt, đối lập với Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn bắt đầu củng cố nguồn thu nhập của mình và mở rộng dần lãnh thổ xuống phía nam. Năm 1669 - 1670 theo đề nghị của ký lục Võ Phi Thù, chúa Nguyễn cho bao bọc ruộng đất đã cấy cấy của nhân dân biến thành ruộng công để đánh thuế. Từ đây về sau, ở Thuận Quảng, những ruộng đất mới khai phá được xem là ruộng tư hữu. Những vùng đất phía nam của Thuận Quảng từng bước hình thành. Bằng nhiều biện pháp khác nhau, năm 1693, dinh Bình Thuận gồm vùng đất cực nam Trung bộ ngày nay, được thành lập. Năm 1698, cũng bằng những biện pháp tương tự, vùng châu thổ sông Cửu Long được đặt thành phủ Gia Định «chia đất Đồng Phổ, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên (sau là Biên Hòa) lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (sau là Gia Định)»⁽⁸⁶⁾. Năm 1732, chúa Nguyễn đặt châu Định Viễn (sau là Định Tường) và dựng dinh Long Hồ (sau là Vĩnh Long). Năm 1757, chúa Nguyễn đặt thêm đạo Đồng Khẩu ở Sa đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang và ghép thêm 5 phủ mới lập vào đất Hà Tiên. Đất Đàng Trong về cơ bản thành bình.

Bằng chiếm đoạt và khẩn hoang, bên cạnh bộ phận ruộng đất công ở các làng xã Thuận Quảng, chúa Nguyễn còn một số quan điền

trang và quan đồn điền. Theo Lê Quý Đôn cho biết thì, khác với Đàng Ngoài, ở đây ruộng công làng xã được xem là «của nhà nước» tức là của chung, còn quan đồn điền và quan điền trang thì được chúa Nguyễn «lấy làm của tư, cho dân cấy cấy và thuê người cấy cấy, mỗi kỳ sai người coi gặt, cho thuyền chở về để sung vào nội trù; cấp ngụ lộc cho người họ và thân hạ đều lấy ở đây»⁽⁸⁷⁾. Theo Lê Quý Đôn cho biết thì trong tổng số 265.507 mẫu ruộng công tư ở Thuận Hóa, tính được vào năm 1770, có 6.494 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc quan đồn điền rải ra ở 6 huyện Hương Trà, Phú Vang, Đăng Xương, Hải Lăng, Minh Linh, Khang Lộc và 1.524 mẫu 14 thước 4 tấc quan điền trang rải ra ở 4 huyện Hương Trà, Minh Linh, Quảng Điền, Đăng Xương⁽⁸⁸⁾. Ngoài ra, ở các huyện Tân Bình, Phúc Long thuộc phủ Gia Định còn có một số quan đồn điền.

Đặc điểm của Đàng Trong là ngụ lộc cấp cho quan lại rất ít và được lấy ngay trong bộ phận ruộng đất tư của phủ chúa. Theo Lê Quý Đôn, mẹ chúa chỉ được cấp 10 mẫu, chưởng cơ 5 mẫu, cai cơ 4 mẫu, cai đội 3 mẫu 5 sào, nội đội trưởng 3 mẫu, ngoại đội trưởng 2 mẫu rưỡi⁽⁸⁹⁾. Quan lại dân sự từ trên cho xuống đến xã đều không được cấp ruộng, chỉ được cấp một số phu, người tòng hành... để lấy tiền làm ngụ lộc. Dĩ nhiên, đôi lúc, chúa Nguyễn cấp ruộng thờ tự cho một người có công nào đó, thường rất ít. Chẳng hạn, năm 1694, chúa truy cấp tiết chế Nguyễn Hữu Tiến 19 mẫu tự điền ở hai xã Bồ Đề và Tùng Châu, 100 tự dân ở xã Nghĩa An, tiết chế Nguyễn

(85) Ngô gia văn phái.

(86) *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, T. 1. Nhà xuất bản Sử học, 1963, tr. 153.

(87) (88) (89) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1977, tr. 126, 129-130.

Hữu Dật được ban 3 mẫu tự điền ở xã Vinh Quang và 200 tự dân ở xã Bao La⁽⁹⁰⁾ Năm 1703, tham chính đoán sự Trấn Đình Ân, 78 tuổi, về hưu được chúa đặc ban 10 mẫu ruộng... Mãi đến năm 1768 mới thấy một hiện tượng cấp nhiều ruộng đất đáng kể là việc truy cấp cho thiếu úy Hiệp quan công Tôn Thất Hiệp 300 tự dân ở xã Văn Thù và 500 mẫu tự điền ở xã Kim Đôi (đều thuộc Thuận Hóa)⁽⁹¹⁾.

Ruộng công làng xã được chia đều cho dân đình cây cấy và nộp tô thuế, di sưu dịch. Ở thế kỷ XVIII, mỗi dân đình Thuận, Quảng được chia khoảng 5, 6 sào ruộng công. Bình lính được cấp gấp 3 lần dân thường tức là khoảng 1 mẫu 5 sào đến 1 mẫu 8 sào⁽⁹²⁾.

Do phương thức khai phá đất hoang qua các đời khác nhau nên ở Đàng Trong, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất rất phát triển. Từ giữa thế kỷ XVII trở về trước, như chúng ta đã thấy ở trên, ở Đàng Trong hầu như không có ruộng đất công dù là ruộng đất công làng xã. Đối với những vùng đất mới sắp nhập, chủ trương của Chúa Nguyễn là khuyến khích những người có của, có sức từ phía ngoài vào khẩn hoang làm ruộng tư. Cùng với số người này, những dân nghèo bị tước đoạt ruộng đất ở Thuận Quảng cũng di cư vào đây, tập hợp nhau lại, khai hoang cây cấy để sinh sống. Năm 1698, khi đặt hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, họ Nguyễn đã diêm thêm được 4 vạn hộ ở vùng đất mới. Tiếp đó, chúa Nguyễn cho phép những nhà giàu mộ dân phiêu tán từ Bắc Chín trở về nam vào đây « thiết lập xã, thôn, phường, ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương »⁽⁹³⁾. Sang thế kỷ XVIII, bên cạnh việc sáp nhập các vùng đất của Mạc Cửu (Hà Tiên) và Dương Ngạn Dịch (Gia Định), chúa Nguyễn cho phép những nhà giàu có ở Thuận, Quảng mộ người vào đây, bỏ vốn khẩn hoang để lập làm ruộng đất tư hữu. Hàng loạt địa chủ giàu có đã rời bỏ đất cũ vào đây xây dựng trang trại. Một số tướng lĩnh của chúa Nguyễn cũng nhân đó bắt quân sĩ khai hoang cho mình để lập làm ruộng tư. Trường hợp cai cơ Nguyễn Cửu Vân khá điển hình. Năm 1705, chúa Nguyễn cử tướng thân lại Nguyễn Huân Đức sang Chân Lạp chiêu tập những người Việt xiêu giạt về lại quê hương làm ăn. Họ lần lượt rủ nhau về đến miền Gia Định thì bị cai cơ Nguyễn Cửu Vân giữ lại, bắt cùng một số quân sĩ khẩn hoang cho y làm ruộng tư. Tiếng ta oán của nhân dân lên đến tai chúa. Thấy tình thế bất lợi, chúa Nguyễn Phúc Chu đã gửi thư trách mắng: « Khanh là con nhà tướng, chế ngự một phương, sao không nghĩ lấy sự vô về làm trọng mà chỉ mưu lợi cho mình. Những dân xiêu tán mới về kia, thất sở đã lâu, nay

lại sai bắt, quấy nhiễu thì họ chịu sao nổi »⁽⁹⁴⁾. Tất nhiên đây không phải là trường hợp duy nhất, do đó, sau một thời gian, chúa phải hạ lệnh chung cho cả hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn chia đất cho dân xiêu tán mới trở về để họ khai khẩn làm ăn, lập thêm làng xóm. Nhưng, đó chỉ là những biện pháp xoa dịu mâu thuẫn. Năm 1715, phó trưởng Nguyễn Cửu Triêm – con trai của Nguyễn Cửu Vân, được cử làm lưu thủ dinh Trấn Biên. Vào đến nhiệm sở, y vội vàng khoanh những phần đất gọi là ruộng loại hai, loại ba do cha mình bắt dân khẩn hoang tạo thành, xin chúa cấp cho làm ruộng quan ăn riêng (quan điền biệt thực) mà thực chất là ruộng tư. Nguyễn Phúc Chu đã tự tay phê chuẩn lời xin đó. Vùng đất của cả 3 xã Bình Khuê, Bình Trung và Phú Thịnh thuộc tổng Bình Cách được xem là « ruộng châu phê » của dòng họ Nguyễn Cửu⁽⁹⁵⁾. Dòng họ này từ Thừa Thiên đã vào đây sinh sống, mở rộng đất đai. Ở đây hiện vẫn còn di tích của người con gái đầu của Nguyễn Cửu Vân như cầu Bà Nghè, sông Bà Nghè...⁽⁹⁶⁾. Bằng những biện pháp trên, cho đến cuối thế kỷ XVIII, đất Gia Định đã trở thành một vùng đồng ruộng trù phú. Theo Lê Quý Đôn, bảy giờ cả một vùng đất rộng lớn « từ cửa biển đến đầu nguồn đi mất 6, 7 ngày mà hết thấy đều là đồng ruộng, nhìn bất ngái, ruộng phẳng như thế đấy »⁽⁹⁷⁾. Theo lời khai của một người đương thời thì ruộng đất ở vùng cực nam của Đàng Trong gồm khoảng 32.000 thửa, chưa được đo đạc, do đó nhiều nơi chưa có lệ tô thuế⁽⁹⁸⁾, xuất hiện hàng loạt địa chủ lớn, giàu có ở địa phương. Chẳng hạn, phú hộ thôn Tân Chánh (Trấn Biên) là Võ Thủ Hoảng đã dùng tre đóng cả một cái bè lớn ở cửa sông Tam Giang, dựng nhà, lợp nóc, chia phòng cho người qua lại trú ngụ mà không thu tiền. Về sau, đây biến thành một cái chợ trên sông, được gọi là xứ Nhà Bè⁽⁹⁹⁾. Về tình hình ruộng đất ở phủ Gia Định, Lê Quý Đôn viết thêm: « Người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50,

(90) (91) Đại Nam thực lục, Tiền biên, Tập I, Nxb Sử học 1963, tr. 149, 235, 160.

(92) Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, ... tr. 345.

(93) Đại Nam thực lục, Tiền biên, T.I, ... tr. 154.

(94) – (95) Đại Nam thực lục, Tiền biên, T.I, ... tr. 173, 185.

(96) Theo Gia Định thành thông chí,

(97) (98) Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, ... tr. 345, 141.

(99) Theo Gia Định thành thông chí.

60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cây bừa cây gặt, rộn ràng không rời»⁽¹⁰⁰⁾.

Như vậy ở vùng cực nam (các dinh Trấn Biên, Phiên Trấn) hình thành bên cạnh các đồn điền của chúa Nguyễn, hai hình thức sở hữu tư nhân về ruộng đất chính: sở hữu nhỏ, tự canh của nông dân lao động (trong điều kiện làm ăn dễ dàng, mức sở hữu của nông dân chắc chắn hơn nhiều lần so với Đàng Ngoài) và sở hữu lớn của các địa chủ, một hình thức sở hữu lớn, tập trung với việc sử dụng lao động của nô lệ. Nếu chúng ta hiểu rằng, những địa chủ lớn ở đây đều xuất thân từ những dòng họ ở Thuận Quảng thì chúng ta cũng có thể nghĩ rằng, hình thức sở hữu lớn, tập trung ở Gia Định không phải cái gì khác là việc mở rộng những hình thức kinh doanh đất đai cũ trên một vùng đất mới có điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho nghề nông. Quả vậy, chế độ sở hữu tư nhân, địa chủ đã phát triển từ lâu ở Thuận Quảng. Năm 1618, chúa Nguyễn ra lệnh đo đạc ruộng đất ở hai xứ vì «bọn hương lý, hào hữu xâm chiếm mất nhiều ruộng công để làm lợi riêng» (101). Hoặc như «ruộng đất ở châu Bắc Bố Chính tốt màu, một mẫu rộng bằng 4 mẫu xứ khác... cho nên mỗi mẫu gặt được lúa đến 120 gánh, hạng kém cũng được 100 gánh hay 90 gánh. Từ trước vẫn tha thuế ruộng công ruộng tư, lâu ngày lần lữa không có khám đạc, thổ quan, cường hào chiếm đoạt và mua gian, kiện cáo làng xã, kéo dài hàng mấy năm, tranh nhau không thôi, tốn kém đến tiền nghìn» (102). Số địa chủ lớn nhiều. Những nguồn sử liệu rải rác cho chúng ta vài số liệu như nhà tham chính đoán sự Trấn Dinh An năm 1706 được chúa Nguyễn miễn thuế cho 30 mẫu ruộng tư (103) hoặc như theo bia *Trùng tu Linh sơn tự bi* văn dựng năm 1667 ở xã Dương Xuân huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên, bà Mai Thị Trúc đã cúng xã 11 mẫu ruộng để sửa chùa... Sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Thuận, Quảng vào cuối thế kỷ XVIII, trước khởi nghĩa Tây Sơn, đã đạt đến cao độ. Theo hiểu dụ của trấn phủ Thuận Hóa năm 1776 (của họ Trịnh) thì:

— Vì phải bồi thường thuế thiếu cho nên trước đây chúa Nguyễn cho phép làng xã bán đoạn ruộng công làm ruộng tư. Nhân đó, một số hào lý đã «tự viết là ruộng tư mà đem bán đoạn», đến nỗi «dân hoặc không có ruộng làm ăn sinh sống».

— Ruộng công các xã bị cầm cố rất nhiều. Người mua kéo dài niên hạn đến nỗi «xã dân không có ruộng làm ăn».

— Ruộng hương hỏa, ruộng tổ nghiệp cũng do đối kém mà bị bán đi nhiều. Bên cạnh đó, nhiều người nhận con trai, con gái những

người đã khuất còn nhỏ tuổi, tìm cách giữ lấy ruộng đất và sử dụng lâu dài không chịu trả (104).

Tình trạng mất đất, phải bỏ làng đi, phiêu tán xuống những vùng đất mới, thậm chí chạy sang cả Chân Lạp, đã mang tính phổ biến.

Về mặt chế độ tô, thuế và quan hệ sản xuất, ở Đàng Trong, do tình hình đặc sắc của nó về mặt lịch sử khai thác và về mặt chất đất, khí hậu mà có nhiều điểm khác Đàng Ngoài.

Trừ ruộng đất công làng xã phải nộp thuế bằng thóc, gạo và các khoản phụ thu bằng tiền (thuế thóc từ 20 thăng và 4 cấp gạo đến 40 thăng và 8 cấp gạo) ruộng đất tư cũng phải nộp thuế bằng ruộng đất công. Ở thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn còn cho phép những vùng xa được nộp tiền thay cho thóc. Lệ này được sử dụng khá phổ biến đối với những vùng ruộng bỏ hoang, ruộng xâm canh, ruộng mới khai, đất bãi, vườn trâu. Đối với các ruộng quan đồn điền và quan điền trang, chúa Nguyễn có cách thu tô riêng. Quan đồn điền các xứ nộp thuế chủ yếu bằng tiền (từ 4 tiền 30 đồng đến 1 quan 1 tiền/mẫu). Quan điền trang hoặc giao cho dân địa phương cấy cấy, đến mùa lúa chín, chúa Nguyễn sai quân sĩ đi coi gặt và thu tô thóc, hay tô tiền hoặc cho cấy vườn nộp tô thóc hay tiền. Chẳng hạn, ở huyện Hương Trà có 401 mẫu ruộng hạ cho dân cấy cấy nộp thóc mỗi mẫu 8 hộc 5 thăng (mỗi hộc 25 thăng) tức là 205 thăng/mẫu. Ở huyện Quảng Điền có 49 mẫu 5 thước cho cấy vườn thu tô tất cả là 190 hộc 2 thăng thóc nộp và 90 hộc 2 thăng thóc tẻ, tương đương 200 thăng thóc tẻ/mẫu. Có trường hợp ở huyện Quảng Điền, chúa Nguyễn cho dân cấy 70 mẫu 4 sào ruộng quan, đến mùa lúa chín, cho quân sĩ coi gặt, thu thóc nộp, nộp lên 3 phần, để giống một phần (105). Trong điều kiện ruộng một mùa, mức tô như vậy khá nặng. Vì vậy, nhà sư Thích Đại Sán đến Đàng Trong vào những năm cuối thế kỷ XVII đã nhận xét: «Ruộng cấy lúa, hoa lợi phải nộp vào công khổ chừng 7, 8 phần mười, dân chỉ được hưởng hai ba phần mà thôi» (106).

Từ nửa sau thế kỷ XVIII, sau khi đặt các dinh phía Nam đã được khai phá nhiều, tình

(100) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*..., tr. 345.

(101) *Đại Nam thực lục*, Tiên biên, T. I... tr. 48.

(102) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*... tr. 100 - 101.

(103) *Đại Nam thực lục*, Tiên biên, T. I... tr. 163.

(104) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*... tr. 137 - 138.

(105) (106) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*... tr. 130, 140-141.

hình quan hệ sản xuất trong nông nghiệp có sự thay đổi đáng chú ý. Theo cai bạ dinh Long Hồ Nguyễn khoa Thuyền, ruộng ở các huyện thuộc Tân Bình, Phúc Long, Qui An, Qui Hóa có cây đề, cây, cây 1 hộc thóc thì gặt được 100 hộc thóc, ruộng thuộc Tam Lạch, trại Bả Canh châu Định Viễn thì ruộng không cây, phát có ròi cây, cây 1 hộc thóc thì gặt được 300 hộc. Trong lúc đó, lệ thuế ở đây chỉ thu từ 2 đến 10 hộc/thửa⁽¹⁰⁷⁾. Thóc lúa thừa thãi (tục ngữ ở đây có câu «Nhất thóc nhì cau») nên hàng năm sau vụ gặt cuối năm, bọn địa chủ cho người nhà xay, giã thóc gạo đem ra bán lấy tiền dùng trong dịp tết. Các lái buôn lớn chở thuyền đem gạo ra Phú Xuân (Thừa Thiên) bán rồi mua các hàng hóa quý đem về. Do đó gạo ở Phú Xuân chỉ giá 3 tiền/10 thăng (ngang bát quan đồng của Đàng Ngoài) «có thể đủ một người ăn một tháng». Dân Thuận Quảng, vì vậy «chưa sôi sắng với việc làm ruộng»⁽¹⁰⁸⁾. Tình trạng này làm xuất hiện hiện tượng cho thuê ruộng công với giá 3, 4 quan/mẫu. Thời hạn thuê: 1 năm. Vào cuối thế kỷ XVIII, giá thuê ruộng lên cao, như ở xã Mai Xá và tổng Bái Trời, huyện Minh Linh, giá thuê một mẫu là 50, 60 quan tiền kèm tức là 17 - 20 quan tiền đồng, ở Lệ Thủy và Khang Lộc cũng lên giá 20 quan tiền kèm⁽¹⁰⁹⁾.

Ở vùng Gia Định, như chúng ta đã thấy, xuất hiện trở lại chế độ nô tỳ cây ruộng. Theo sử cũ, «Chúa lại sai bắt lấy trai gái của những người Mọi (chỉ người các dân tộc miền núi) ở đầu nguồn đưa đến bán, cho làm nô tỳ, được tùy tiện lấy nhau rồi sinh ra nhiều người»⁽¹¹⁰⁾. Theo Sử liệu, «người da đen, tóc quăn tức là người Mọi thực, giá tiền 20 quan, hơi trắng, giá tiền chỉ hơn 10 quan»⁽¹¹¹⁾. Sự tái lập của chế độ nô tỳ ở Gia Định không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên của tình hình cực Nam thế kỷ XVIII. Như chúng ta đều biết, các địa chủ, quan lại di cư vào Đàng Trong theo chúa Nguyễn hay trước khi có chúa Nguyễn, vào lúc mà chế độ nô tỳ dần dần tàn lụi ở phía Ngoài. Nhưng, chế độ nô tỳ mất đi, việc nuôi nô tỳ rất rare vẫn còn. Vì vậy, những người này đã du nhập nó vào Đàng Trong và khi gặp hoàn cảnh thuận lợi, chế độ nô tỳ đã sống lại và phát triển. Nguồn tư liệu ít ỏi còn lại cho phép chúng ta tìm thấy chế độ nô tỳ cả ở trên đất Quảng Nam trước đó. Theo bia «Phủ Hòa xã bi» dựng vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697) ở xã Phú Hòa, huyện Tam Kỳ (Quảng Nam - Đà Nẵng): «Cổ làm hầu Nguyễn Đức Hoa, nha úy ở «Chính dinh...», để lại 43 mẫu ruộng làm hương hỏa ở các xứ... như ghi trong địa bạ, để người sau phụng

thờ, con cháu không được tự ý mua bán người trong họ không được tự ý xâm chiếm, giao cho nô tỳ cây ruộng thờ, hương lửa bất tuyệt. Chọn trong số nô nam, tỳ nữ, một người cần mẫn đứng đầu để trông nom nô tỳ và những người ở trại Liên Trì cây ruộng hương hỏa phụng thờ, con cháu không được bắt chúng làm tư nô, ai không tuân theo như trong bia thì cho bản tộc đuổi ra như người ngoài.

Nô tỳ ở trại Liên Trì chạy trốn sang xã khác, cho bản tộc được tra thực bắt về... không được thuận tình dung túng».

Khác với bài minh trên chuông chùa Thánh Quang, khắc vào thời Trần, nô tỳ cây ruộng hương hỏa ở đây không được cấp ruộng riêng để cây cấy sinh sống và phụng thờ người chủ đã mất (bài minh trên chuông chùa Thánh Quang có ghi: «Ruộng đất chia cho hương hỏa nô cây cấy làm ăn và tiền làm cửa Tam lão đã có phân biệt...») và điều này đã được truyền vào các vùng đất phía nam. Chúng tôi chưa có điều kiện để tìm hiểu vùng trại Liên Trì và vùng đất sở hữu của Nguyễn Đức Hoa, qua đó xác định tình chất của chế độ ruộng đất ở đây. Nhưng, ở Gia Định, theo thông tin ngắn gọn của Lê Quý Đôn (được Phan Huy Chú nhắc lại) thì có thể xem các khu đất địa chủ, sử dụng lực lượng nô tỳ cây cấy, gặt hái và xay giã là những Latiphundia nhỏ kiểu cổ đại. Chế độ nô lệ đã được hình thành trên vùng đất mới có nhiều điểm khác với quan hệ nô tỳ, nông nô thời Trần. Ở đây, nô lệ chủ yếu là những người dân tộc thiểu số chứ không phải là dân nghèo lưu vong người Việt. Và cũng chỉ có những người nô lệ khác tộc như vậy mới có điều kiện tồn tại ở thế kỷ XVIII trên một vùng đất còn hoang rậm, nhiều triển vọng khẩn hoang và trong thực tế nhân dân lao động nghèo người Việt đang khẩn hoang, lập ấp một cách tự động. Số lượng nô tỳ khá lớn, mỗi vùng khoảng 2000 người. Do việc thành lập trang trại mang tính phổ biến nên bên cạnh quan hệ nô lệ không hay hầu như không có những quan hệ phụ thuộc khác. Phương thức sản xuất mang đậm màu sắc chiếm hữu nô lệ. Tất nhiên, tồn tại trong một xã hội phong kiến đã trải qua giai đoạn phát triển, chế độ nô lệ ở đây không

(107) Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, viện Đại học Huế 1963, tr. 105.

(108) (109) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, in lần 1, Hà Nội tr. 143, 380.

(110) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. I, Nxb Sử học, 1961, tr. 140.

(111) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, in lần 2, Hà Nội 1977 tr. 345.

còn tinh khắc nghiệt như chế độ nô lệ cổ đại. Nô lệ được tùy tiện lấy nhau. Song dù những đặc điểm của xã hội Đảng Trong thế kỷ XVIII có làm dịu quan hệ nô lệ tồn tại đương thời, chế độ nô lệ, đặc biệt là chế độ nô lệ đối với

người dân tộc thiểu số vẫn trở thành một vấn đề xã hội quan trọng. Chắc chắn nó sẽ được đặt ra trong phong trào nông dân Tây Sơn và đến lượt mình, phong trào nông dân Tây Sơn sẽ góp phần giải quyết nó.



Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII được trình bày trên đây đã thể hiện khá rõ tính chất chi phối của những vấn đề ruộng đất đối với sự phát triển xã hội. Đồng thời qua đó, chúng ta cũng thấy nổi lên thời điểm chấm dứt giai đoạn thống trị tương đối ổn định, mở đầu giai đoạn suy tàn của những quan hệ sản xuất phong kiến. Thời điểm đó có thể bắt đầu sớm hơn ít nhiều, nhưng bộc lộ khá rõ vào những năm 30 của thế kỷ XVIII bằng hàng loạt những biến cố lớn như sự suy sụp của nông nghiệp, sự phá sản của các làng xã, sự bao chiếm và lũng đoạn toàn bộ ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến, cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt, sâu sắc và rộng khắp vùng đồng bằng Đảng Ngoài.

Vào nửa sau thế kỷ XVIII, khi mà phong trào nông dân về cơ bản đã bị dập tắt thì tình hình chế độ ruộng đất lại chứng tỏ rằng, những quan hệ sản xuất phong kiến không còn khả năng cứu vãn sự suy sụp của phương thức sản xuất đó nữa. Cũng như ở các nước Tây Âu hậu kỳ Trung đại, khi mà sự phát triển của công thương nghiệp, và thành thị tiến lên mạnh mẽ về phía trước và tình hình nông thôn bị đẩy lùi lại về phía sau, giai cấp địa chủ phong kiến vẫn tìm mọi cách lũng đoạn ruộng đất, áp bức bóc lột nông dân bằng nhiều cách khác nhau, ở Đảng Ngoài đương thời, mặc dầu giai cấp địa chủ phong kiến vẫn tiếp tục cướp đoạt ruộng đất, hoành hành ở nông thôn, đã xuất hiện những hiện tượng của một xã hội phong kiến hậu kỳ. Đó là hàng loạt làng tiểu nông tư hữu ra đời trên cơ sở phục hóa các làng xã bị bỏ hoang lâu năm với những quan hệ xã hội tương đối hình thức, sự thống trị của hình thức sở hữu

trung, tiểu địa chủ trong bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu địa chủ, sự bất lực của nhà nước phong kiến trong việc duy trì nền sản xuất nông nghiệp và cuộc sống ổn định của nhân dân, sự xuất hiện khá tập trung của hàng loạt điều kiện khác nhau nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất cho dân cày (trên lập trường phong kiến).

Nhưng, tình hình chế độ ruộng đất nói trên cũng thể hiện rõ sự khác nhau đáng kể trong quá trình phát triển của chế độ ruộng đất giữa Đảng Trong và Đảng Ngoài. Du nhập phương thức sản xuất phong kiến vào một vùng đất mới, rộng, hết sức thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, giai cấp địa chủ có điều kiện tiếp tục duy trì lâu dài phương thức sản xuất mà nó tiêu biểu. Đây là một đặc điểm rất quan trọng, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của toàn bộ xã hội nước ta sau này. Ở đây chế độ sở hữu tư nhân sớm giữ địa vị thống trị, mặc dầu hình thức ruộng đất cộng làng xã vẫn tồn tại và được bảo vệ. Bản thân họ Nguyễn, trước thời Nguyễn Phúc Khoát, vẫn tồn tại với tư cách một đại địa chủ phong kiến địa phương. Xuất hiện nhiều hình thức quan hệ sản xuất riêng biệt, trong đó, hình thức Latifundia với việc sử dụng lao động của những nô lệ người dân tộc thiểu số thực sự đáng chú ý. Tình thế ở Đảng Trong rõ ràng ổn định hơn so với Đảng Ngoài. Mặc dầu vậy, những vấn đề ruộng đất vẫn được đặt ra, đặc biệt ở các dinh thuộc Thuận Quảng cũ vào nửa sau thế kỷ XVIII và chính đó là một trong những nguyên nhân làm bùng nổ cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn và những cuộc khởi nghĩa trước đó.

“ĐẠI VIỆT SỬ KÝ BẢN KÝ TỤC BIÊN” HAY LÀ NHỮNG PHẦN CUỐI CỦA BỘ “ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ”

NGUYỄN ĐỒNG CHI

MỘT vấn đề đặt ra là tại sao bộ *Toàn thư*, bộ lịch sử quan phương của nhà nước Đại Việt, phần chủ yếu là lịch sử nhà Lê, mà lại chỉ biên soạn đến năm 1675 thôi, trong khi triều đại của nó còn kéo dài hơn một trăm năm nữa mới kết thúc? Phải chăng do các cuộc khởi nghĩa nông dân rầm rộ giữa thế kỷ XVIII, nhất là cuộc khởi nghĩa sông núi, sâu sắc của nông dân Tây Sơn đã làm tiêu tan kho tài liệu «nhật lịch» của Viện Quốc sử?

Thực ra, sau Lê Hy và Nguyễn Quý Đức, sử thần vẫn tiếp tục biên soạn Quốc sử theo lệnh của chính quyền phong kiến. Chứng cứ là năm 1740⁽¹⁾ có lẽ theo lệnh của Trịnh Doanh việc biên soạn lại được tiếp tục. Nội dung gồm sự việc từ đời Lê Hy Tông (1676) cho đến Lê Ý Tông (1740) thời gian 63 năm. Theo Phan Huy Chú thì nhóm biên soạn lần này là «triều thần», nhưng *Cương mục* chép sự kiện này có khác. Lệnh của Trịnh Sâm giao cho nhóm Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780), Phạm Nguyễn Du (1740 – 1787?) Ninh Tồn (1741 – ?) và Nguyễn Trạch (hoặc đọc Sá⁽¹⁾) làm tổng biên tập. Sách chia làm 6 quyển, cũng gọi tên phụ là *Bản ký tục biên*⁽²⁾. Phần sử này còn được giao cho nhóm Nguyễn Hoãn cũng đọc là Hoãn (1712 – 1791), Lê Quý Đôn (1726 – 1784) và Vũ Miên (1718 – 1782 làm Tổng tài. Nhưng *Cương mục* lại đưa sự kiện này xuống tận năm 1775, tức là sau khi Lê Hiền Tông trị vì được 35 năm. Chưa rõ giữa hai tài liệu này thì tài liệu nào đúng (3). Dù vào năm 1740 hay 1775 thì phần viết tiếp bộ lịch sử quan phương này cũng đã được thực hiện. Trong những bản *Tục biên* còn lại (ví dụ bản A 1415, A 2080) người ta đã chia phần viết tiếp này không phải 6 mà là 3: quyển-XX, quyển-XXI

và quyển-XXII. Có nghĩa là ba quyển này tiếp nối với các quyển của bộ *Toàn thư*, vì phần Bản ký của bộ này chỉ mới đến quyển XIX, như chúng ta đã biết. Như vậy là các nhà chép sử đã có ý thức ghép phần này nhập vào với bộ *Toàn thư*, không nghĩ ngờ gì nữa.

Nhưng còn thời kỳ lịch sử từ 1741 cho đến kết thúc triều đại nhà Lê (1789) thì thế nào? Không thấy sử ghi chép cổ mệnh lệnh nào cho phép biên soạn tiếp quốc sử cả. Điều đó không phải là không có lý do. Lê Hiền Tông sống mãi đến năm 1786 mới mất. Người kế nghiệp của Hiền Tông là Chiêu Thống chỉ làm vua chưa đầy 4 năm mà lại phải đương đầu với bao nhiêu biến cố, rõ ràng không đủ thì giờ để lo việc «quốc sử». Còn họ Trịnh thì hầu như không còn quyền hành gì kể từ khi

(1) Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, Văn tịch chí

(1) Nguyễn Trạch (cũng đọc là Sá) là con Nguyễn Hoãn (theo *Cương mục*, quyển 44, tờ 26b).

(2) Các sách đều gọi bằng cái tên *Quốc sử tục biên* (*Lịch triều hiến chương loại chí*); cái tên này tuy không phải chính thức là nhan đề nhưng cũng chứng tỏ nó gắn bó với bộ *Toàn thư* hơn là thành một bộ sách riêng lẻ

(3) Theo bản A. 4 một trong các bản *Đại Việt sử ký tục biên* thì vào cuối năm 1767, Trịnh Sâm đã ra lệnh cho Nguyễn Nghiễm (1708 – 1775) và Nguyễn Bá Lân 1701 – ?) làm Tổng tài biên soạn quốc sử từ giai đoạn 1676, có Nguyễn Hoãn, Đào Xuân Lan, Vũ Miên, Lê Quý Đôn, Phan Dực [Lê] Phiên, Vũ Huy Đình Nguyễn Khiêm, Đào Huy Diên làm Toàn tu (tờ 42b).

Tây Sơn ra Bắc (1788). Viện Quốc sử lúc này chắc không khỏi hoang mang tan rã. Mặc dầu vậy có mấy hiện tượng sau đây cho thấy tuy có biến cố xảy ra gần như liên tục, hoạt động của giới sử nổi chung cũng như các sử thần ăn lương triều đình nói riêng, lúc này không những không chịu ngưng lại mà còn có xu hướng phát triển hơn bất kỳ lúc nào trước đây.

Một là thời kỳ này kể cả sau đó ít lâu, vào khoảng những năm 10, 20 của thế kỷ XIX, xuất hiện những bộ sử dài ngắn lớn bé của các sử gia có tên tuổi hoặc không, biên soạn theo lối biên niên hoặc theo chuyên đề, khá là rôm rã. Đó là những bộ sử biên niên có tên soạn giả như *Lê quý dật sử* của Bùi Dương Lịch, *Văn Lê di sử* của Nguyễn Quốc Ninh, *Lê quý kỷ sử* của Nguyễn Thu, *Lịch triều tạp kỷ* của Lê Cao Lãng⁽¹⁾, hoặc khuyết danh như *Le sử đồ*, *Sử đồ*, *Lê triều dã sử*⁽²⁾, *Jây Sơn thuật lược*⁽³⁾ v.v... Đó là chưa kể bộ *Dạt Việt sử ký bản kỷ lục biên* dưới nhiều dị bản và nhiều tên khác nhau mà chúng ta sẽ nói ở sau. Cũng chưa kể loại sách lịch sử viết theo lối tiểu thuyết chương hồi như *An Nam* (hoặc *Hoàng Lê*) *nhất thống chí* của họ Ngô Thì; loại sử có tính cách khái quát bình luận sự việc như *Việt sử bị lãm* của Nguyễn Nghiễm, *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ, hoặc những chuyên sử như *Tứ bình thực lục*, *Lịch triều hiến chương loại chí* v.v...

Hai là tiếp theo nhà Lê, nhà Tây Sơn không tỏ ra lo là với việc xây dựng quốc sử. Chứng cứ là một bộ *Dạt Việt sử ký tiền biên* do Viện quốc sử đời này vâng mệnh vua Nguyễn Quang Toàn biên soạn vào khoảng năm Mậu Ngọ (1718). Bài tựa ngắn đầu sách cho biết sau những biến cố lịch sử, các ván in của Bắc thành học đường bị mất khá nhiều: riêng ván của bộ *Toàn thư* thì mất hầu hết. Vua Quang Toàn bèn sai sử thần đi tìm các sách vở tài liệu của các viện sử đời trước, rồi dựa vào đó biên soạn một bộ sử từ Hồng Bàng đến Ngô sứ quân làm Ngoại kỷ và từ Đinh Tiên Hoàng đến Minh thuộc làm Bản kỷ. Sách gồm 17 quyển. Chỉ hai năm sau (1800) sách đã viết và khắc in xong⁽⁴⁾. Vua ra lệnh cho Bắc thành học đường phải tàng trữ ván in để tiện việc ấn hành cho người học (học giả). Rõ ràng đó là một trong những biểu hiện sự quan tâm đến quốc sử của triều đại Tây Sơn.

Những hiện tượng trên cho thấy đây là thời kỳ "bung ra" rất có ý nghĩa của giới sử học phong kiến. Kể từ nay, quốc sử không còn là vật cất trong bí các dành cho vua chúa nhắm nháp nữa, mà đã trở thành của chung mọi nhà, thậm chí nó còn được tiểu thuyết hóa để cho quần chúng dễ tiếp thu.

Viết sử cũng không còn chỉ là chức năng gần như độc quyền của sử thần ở Sử quán mà đã là đối tượng ghi chép biên soạn của các nhà nghiên cứu, nhà văn. Đặc biệt, công việc này không còn đề kéo dài quá lâu năm như trước mà được sử gia quan tâm thường trực hơn, viết thành sách nhanh chóng hơn và dù lớn bé dài ngắn, tác phẩm cũng sớm đến với người đọc.

Qua các bộ sử đã dẫn ở trên, chúng ta thấy thời kỳ từ năm 1741 cho đến cuối Lê, thậm chí cho đến Tây Sơn, thực sự đã có người tập hợp tài liệu và biên soạn. Thế nhưng, tại sao bộ *Toàn thư* lại không kế thừa phần biên soạn đó mà chỉ in đến năm 1675? Ấy là vì, có một biến cố xảy ra cho giới sử vào thời kỳ sau đó không lâu: Năm 1838, một đạo dụ của Minh Mạng nhà Nguyễn cấm lưu hành tàng trữ bộ sách gọi là *Lê sử tục biên* (hay *Lê sử bản kỷ lục biên* hay *Bản kỷ lục biên*). Lý do mà đạo dụ ấy nêu là: «giai đoạn từ đời Lê trung hưng trở về sau, họ Trịnh nắm hết quyền binh, vua Lê chỉ còn hư vị, cho nên các điều chép trong *Bản kỷ lục biên* đều là tôn họ Trịnh, đim họ Lê. Thậm chí những việc bội nghịch của họ Trịnh cũng đều uốn cong ngòi bút tán dương. Rõ là mũ giày đảo lộn không gì quá quái bậy. Rút lại, những người biên soạn lúc ấy đều là tay chân của họ Trịnh, không phải do sự bàn ngay nói thẳng. Đến nay tuy những ván khắc của sách ấy đã bị tán lạc, nhưng bản sách đã in mà sĩ dân tàng trữ há lại không còn hay sao?» Lời dụ buộc ai còn giữ sách ấy «bất cứ bản in hay bản sao» đều phải nộp quan rồi do thượng ty chuyển đệ về bộ Lễ, bộ sẽ tâu xin

(1) *Lê quý kỷ sử* và *Lịch triều tạp kỷ* đều đã dịch do Nhà xuất bản KHXH xuất bản.

(2) Có hai bộ cùng một tên nhưng nội dung khác nhau (A. 2703 và A. 17).

(3) Xem thêm ở *Bảng thống kê các bộ sử biên niên căn cứ theo niên đại* ở sau.

(4) Theo sự nghiên cứu của Trần Văn Giáp trong *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm tập I* (Thư viện Quốc gia, H. xb. 1970, tr. 85) thì bộ *Dạt Việt sử ký tiền biên* này vốn do Ngô Thì Sĩ «viết xong từ đời Cảnh Hưng, khi ông còn ở Sử quán cùng với nhiều vị khác trong đó có Lê Quý Đôn». Khi Ngô Thì Nhậm được lệnh vua Quang Toàn soạn Quốc sử thì ông đưa sách của gia đình ra sửa lại và cho khắc in. Họ Trần cũng đặt giả thiết: đặt tên sách là *Tiền biên bản kỷ* là sẽ có *Tục biên*. Đầu sách, ở phần biên đồ quốc thống «có thấy ghi bốn chữ *Lê kỷ lục biên*, chắc hẳn phần này chép về đời Lê (...) ít ra là phần *Thực lục* của năm triều mà Ngô Phong Công đã làm...»

tiêu hủy. Nếu ai còn chứa cất, sẽ xử vào tội chứa cất «yêu thư» v.v...⁽¹⁾

Cái tên sách *Lê sử lục biên*, hay *Lê sử bản kỷ lục biên* hay *Bản kỷ lục biên* nói trong đạo dụ chính xác là sách gì? Phải chăng như nhà

thư tịch học Trần Văn Giáp đã đoán đó là sách [*Đại Việt sử ký*] *Lê kỷ lục biên* của Ngô Thì Sĩ⁽²⁾. Giải quyết vấn đề này tức là đi sâu vào vấn đề văn bản học của bộ sách may mắn còn tìm lại được một ít dấu vết mà chúng ta sẽ nói sau đây:



Hiện nay, thử tìm những sách mang tên *Đại Việt sử ký lục biên*, hoặc *Đại Việt sử ký bản kỷ lục biên*⁽³⁾ hoặc *Lê sử lục biên*, hay là những sách có nội dung như các sách vừa kể nhưng mang những tên khác, thì tại các thư viện của chúng ta có cả thấy 9 bộ. Dựa vào hiện vật và sự tìm hiểu của các nhà nghiên cứu thư tịch Hán nôm trước đây, chúng tôi miêu tả sơ lược từng bộ như sau:

A - Đại Việt sử ký bản kỷ lục biên trở xuống đều là sách của Thư viện Viện Thông tin khoa học xã hội. Sách ký hiệu A. 1415 gồm hai phần có tên khác nhau đóng làm hai tập đều khổ 11 x 27, chép chữ đá thảo, có đánh số tờ. Phần 1 mang tên như trên gồm 2 quyền. Quyền đầu đề là «quyền XX» từ năm 1676 đến 1705, 24 tờ. Quyền sau là «quyền XXI» 1706 - 1729, 31 tờ. Phần 2 mang tên *Hậu Lê thì sự kỷ lược* 1730 - 1753; 10 tờ. Phần này cũng tức là phần đầu của bản I (Xem I). Cuối phần này ở tờ 101b có đề *Lê sử lục biên*.

B - Đại Việt sử ký bản kỷ lục biên ký hiệu A. 2039, sách tương đối cổ, Gáxpádon (E. Gaspardone) đoán có lẽ vào nửa đầu thế kỷ XIX, chép chữ chân, một tập 75 tờ (16 x 26) có đánh số tờ. Sách chia làm 3 quyền: a) dưới nhan đề như trên có ghi «quyền XX», dòng thứ hai ghi: «Lê hoàng triều kỷ»: 1676-1705, cuối tờ 27b có ghi «quyền XX chung»; b) «quyền XXI» 1706 - 1729, cuối tờ 63b ghi «quyền XXI chung»; c) «quyền XXII»⁽⁴⁾ 1730 - 1733, (cuối có thiếu). Bản này có giảm vào nhiều cước chú hơn các bản khác.

C - Việt sử lục biên ký hiệu A. 6 (22 x 32) chép từ sách của Nội các ở Huế cho trường Pháp quốc Viễn đông (EFEO), đã được Cadie (L. Cadière) và Penliô (P. Pelliot) miêu tả trong *Tìm hiểu bước đầu nguồn tài liệu An - nam về lịch sử An - nam*⁽⁵⁾ và đã đoán là sách tiếp theo bộ *Toàn thư*. Sách chép chữ chân gồm 4 quyền không đánh số tờ: a) *Hu Tông* (1676 - 1705) 32 tờ, mất 1 tờ đầu; b) *Dụ Tông* (1706 - 1721) 22 tờ. Quyền này từ đầu đề là «*Đại Việt sử ký lục biên* quyền XXI»; c) *Dụ Tông* (1722 - 1729) 23 tờ (mất 2 tờ đầu); d) *Phế đế* (Duy Phường) đến *Ý Tông* (1730, - 1740) 35 tờ (mất tờ cuối).

Theo Cadie và Penliô thì ở bìa bản Nội các quyền b có đề «*Đại Việt sử ký lục biên* quyền XXI», quyền d ngoài bìa đề «quyền thứ XVI» mà hai nhà nghiên cứu đoán là: quyền XXII⁽⁶⁾. Bản này vốn sao từ một sách đã mất một số tờ như đã nói trên.

D - Đại Việt sử ký lục biên: ký hiệu A. 1210 (21 x 30) chữ chân chép cho trường EFEO gồm 2 tập: a) 124 tờ; b) 149 tờ, nội dung từ 1676 đến 1789.

D - Đại Việt sử ký lục biên, ký hiệu A. 1189/1-3 (17 x 30) Gáxpádon đoán là sao vào cuối thế kỷ XIX⁽⁷⁾, chữ thảo gồm 3 tập: a) 1417-1497, 100 tờ; b) 1533 - 1732, 61 tờ; c) 1736 1773, 104 tờ. Cuối tập c có 6 tờ phụ chép linh tinh. Ôrútrô (L. Aurousseau) trong một bài giới thiệu sách đăng ở BEFEO tập XX, số 4 (1920) cũng có đề cập khá sớm đến các bản của sách *Tục biên*, có đem so một số đoạn của sách này với phưng đoạn tương ứng trong *Cương mục* để xác nhận. Riêng về bản A.1189 này tác giả có cho biết là phần đầu từ Lê Lợi cho đến năm 1675 là một thứ tóm tắt sách *Toàn thư*, chỉ từ 1676 đến 1773 tuy không còn đầy đủ nhưng là «một bản sao chép trọn từ một quyền sách xưa đọc lập» (tức là sách *Tục biên*).

(1) Dựa theo *Đại Nam thực lục*, chính biên, đệ nhị kỷ, tập XX (Nxb. Khoa học xã hội, Hì 1968, tr. 61) và Trần Văn Giáp dịch từ *Đại Nam văn uyển thông biên*, sdd, tr. 86 - 87. Trước đây Gáxpádon dường như chưa biết phát hiện này.

(2) Sdd, tr. 85

(3) không kể những phần của nhóm Phạm Công Trứ và nhóm Lê Hy cũng mang tên *Đại Việt sử ký lục biên* hoặc *Đại Việt sử ký bản kỷ lục biên* và thực sự đã gần với *Toàn thư*.

(4) Một người nào đó bằng bút son đã xóa tất cả những tên sách, số quyền kể cả số quyền ghi ở cuối có chữ «chung» trừ tờ 1a và ở các nếp gấp mép sách.

(5) L. Cadière và P. Pelliot: *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam*, BEFEO số 4 (1904)

(6) Sdd, số 145.

(7) Sdd, tr. 70-71

E - Đại Việt sử ký tục biên ký hiệu A.1 (16 × 28) chữ chân, bản mới sao, 1741-1773, 62 tờ.

G - Đại Việt sử ký tục biên, ký hiệu A.1 (16 × 29) sao từ bản của Nội các năm 1903 đóng làm 5 tập (theo Cadie và Penliô thì đến 9 tập): 4 tập đầu từ Lê Thái Tổ (1418) đến Lê Gia Tông (1675) a) 1417-1442, 40 tờ⁽¹⁾; b) 1533-1556, 10 tờ; c) 1557-1572, 27 tờ; d) 1573-1599 và đ) 1600-1619, 25 tờ; e) 1620-1643, 27 tờ; g) linh tinh, 24 tờ; h) 1650-1667, 11 tờ; i) 1660-1675, 58 tờ. Quyển cuối này ở tờ cuối cùng có đề *Việt sử tân biên* mà Cadie và Penliô gộp nó với hai bản sách khác của Nội các cùng tên như thế, chép từ 1600 đến 1631 «khá gần với *Toàn thư*»⁽²⁾. Tập 5 có một nhan đề ở tờ đầu là *Lê Hoàng triều kỷ* mà Gáxpácdon đoán nó được sao chép sớm hơn các bộ phận khác, có thể vào cuối thế kỷ XIX⁽³⁾ tuy rằng cùng mang chung một ký hiệu (A.4) nhưng khổ khác hơn (15 × 29) 1740-1786, 104 tờ. Ở các tờ 70b-72 có chép một địa lý *Quảng Thuận đạo địa chí*. Ở tờ cuối có những dòng chữ ghi chú của một người nào đó nội dung có liên quan đến Ngô Thị Nhậm⁽⁴⁾.

H - Lê hoàng triều kỷ, ký hiệu A.14 (23 × 32) sao lại tập 5 của A.4 nói trên.

I - Ngoài ra vào năm 1962, chúng tôi may mắn có sưu tầm được tại nhà con cháu tác giả *Minh đô sử*, tức Lê Trọng Hàm (1872-1931) một bộ sách nhan đề là *Hậu Lê thi sự kỷ lược*, bốn quyển trọn bộ: a) 1730-1753; b) 1754-1766; c) 1767-1773; d) 1774-1798; Đó là quyển sách quý báu, vừa vận bổ sung cho phần cuối bản A đang còn thiếu. Sách không đề tên soạn giả, chép chữ đá thảo khó đọc, ký hiệu của Thư viện Viện Sử học HV. 119 Sách này chép từ 1730 đến 1789 có xen vào sử sự thời các chúa Nguyễn như cách làm của *Lịch triều tạp kỷ* nhưng nội dung hai bên rõ ràng khác nhau.

Tóm lại theo chúng tôi cho đến nay tất cả có 9 bản nói trên. Một số bản nữa của Nội các do Cadie và Penliô thông báo vào năm 1904 đang được tìm để so sánh, bây giờ thì chắc chắn không còn. Nếu căn cứ vào nội dung các năm ghi chép, so sánh các dị bản của *Tục biên* với những bộ sử biên niên khác khoảng cuối Lê - Tây Sơn, chúng ta có thể tạm thời lập một bản thống kê như sau:

Bảng thống kê các bộ sử biên niên căn cứ theo niên đại.

Thứ tự	Niên đại	Các bản Tục biên	Các bộ sử biên niên khác
1	1417 - 1442	G/a	
2	1417 - 1497	Đ/a	
3	1526 - 1802		<i>Lê triều dã sử</i> (A. 2703)
4	1533 - 1643	G/b - c	
5	1533 - 1732	Đ/b	
6	1650 - 1675	G/h - i	
7	1672 - 1729		<i>Lịch triều tạp kỷ</i> : 1
8	1676 - 1729	A/1	
9	1676 - 1733	B	
10	1676 - 1786	C	
11	1676 - 1789	D	
12	1730 - 1753	A/2	
13	1730 - 1789	I	
14	1736 - 1773	Đ/c	
15	1740 - 1786	G/5, H	<i>Lê kỷ</i> ⁽⁵⁾
16	1740 - 1804		<i>Lê sử bổ</i> ⁽⁶⁾ , An Nam (hoặc Hoàng Lê) nhất thống chí
17	1741 - 1763		
18	1741 - 1773	(7)	
19	1758 - 1793	E	<i>Lê Quý dật sử</i> , <i>Tham ký bản truyện</i> ⁽⁸⁾
20	1761 - 1787		<i>Sử bổ</i> ⁽⁹⁾
21	1777 - 1789		<i>Lê quý kỷ sự</i>
22	1779 - 1789		<i>Lịch triều tạp kỷ</i> : 2
23	1782 - 1801		<i>Tây Sơn thuật lược</i> ⁽¹⁰⁾
24	1786 - 1789		<i>Văn Lê di sử</i>
25	1786 - 1799		<i>Lê triều dã sử</i> (A. 17)

(2) Cadie và Penliô miêu tả: ngoài cái tên *Đại Việt sử ký tục biên* ở tờ bìa; ở dòng đầu tờ đầu còn có tên phụ là *Lê Hoàng tạp kỷ* (số 41)

Bảng thống kê trên càng cho phép chúng ta thấy được rõ hơn:

1) Hai loại sử: một bên *Tục biên* và một bên sử của các tư gia, về đại thể dễ tách ra làm hai khối riêng biệt.

2) Những bộ sử tư gia thường ghi chép sự kiện thời kỳ Tây Sơn hoặc trước đó không

lâu, bắt đầu vào khoảng nửa cuối thế kỷ XVIII.

3) Những bản *Tục biên* trừ một số cá biệt, còn thì về mặt niên đại gần gần với nhau; thường tập trung vào giai đoạn 1676 – 1789 hoặc 1740 – 1789 tức là trong phạm vi thời Lê. Từ đó, nếu như ta thấy chúng được sao chép từ một nguồn, thì cũng là điều dễ hiểu.



Xét về phương pháp biên soạn, có thể chia các bản *Tục biên* kể trên làm hai dạng.

Dạng thứ nhất: các sử sự tuy rằng cũng có «*cương*» và «*mục*», nhưng cách viết cô đọng và hết sức tóm tắt. Đó là phương pháp biên soạn quốc sử quen thuộc của các sử thần ngày xưa kể từ Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên v.v., Họ thường lược bỏ chi tiết làm cho chúng ta ngày nay không được thỏa mãn vì nhiều khi không hiểu nguyên nhân cũng như diễn biến của sự việc. Các bản B, C, D, Đ, E và phần 1 của A thuộc về dạng này. Riêng có bản B thì thường chưa bằng cách viết «*lường cước*», què quác các nhân vật thì dở. Phải chăng đây là sự gia công của người sao chép, hay là nguyên bản vốn có các cước chú đó mà trong khi sao lại, người sao đã lược đi. Chúng tôi chưa dám khẳng định nhưng nghiêng về giả thuyết dưới nhiều hơn.

Dạng thứ hai: các sử sự thường được phát triển ở phần «*mục*» tức là có thêm ít nhiều chi tiết sự việc. Ở đây thường có hiện tượng đi chệch phương pháp biên soạn đã nói, thậm chí có thể nói là gần như phá lệ. Thông thường một công văn quan trọng chỉ được trích yếu hoặc tóm tắt, thì ở đây có nhiều lúc đưa vào cả toàn văn. Ví dụ rõ nhất là bài khải của Bùi Sĩ Tiêm (1690 – ?) 10 điều khá là dài dòng được bản A (phần 2) cũng như bản I đăng toàn văn, trong khi đó B và chỉ trích yếu điều thứ nhất; *Cương mục* trích yếu thêm điều thứ 7. Việc «*đi chệch*» hay «*phá lệ*» này làm cho người quen đọc *Toàn thư* hay *Cương mục* có phần nào ngỡ ngàng, nhưng đối với giới nghiên cứu thì rất hài lòng vì biết được thêm nhiều chi tiết sự việc. Điều đáng lưu ý là sự «*đi chệch*» hay «*phá lệ*» này thường diễn ra kể từ niên hiệu 1730 trở đi, trước đó nếu có cũng không nhiều; trừ *Lịch triều tạp kỷ* (phần 1) ⁽¹¹⁾. Cũng từ đây có thể nói nó mở đường cho các sử gia khác một lối chép sử mới phóng khoáng hơn. Các bản A (phần 2), G, H, I thuộc về dạng này.

Xét về lập trường quan điểm của người biên soạn hay người chỉnh lý, chúng ta cũng có thể rút ra một số vấn đề lý thú và quan trọng, nhất là nó giải đáp vào câu hỏi đã nêu

ở trên. Nói đến lịch sử là nói đến lập trường quan điểm. Thời đại phong kiến, lập trường quan điểm thể hiện ở vấn đề tôn phù chính thống. Đọc *Toàn thư*, *Cương mục* hoặc các bộ sử khác trong giai đoạn phong kiến, ta đã thấy rõ điều đó. Nói chung cách chép của hầu hết các bản của *Tục biên* đều đứng ở lập trường họ Trịnh, đề cao chúng, xem vua Lê ở một vị trí thứ yếu, còn đối với họ Nguyễn cũng như đối với nhà Tây Sơn sau này, thì đều coi như thù địch. Thái độ ấy thể hiện ở cách dùng chữ đặt câu đã có ước lệ từ xưa, và ở cách gạn lọc sử sự. Tuy nhiên không phải tất cả các bản đều thể hiện điều này nhất loạt giống nhau. Có thể chia làm ba dạng cũng tức là ba loại lập trường như sau:

(2) Sđd, số 41 và 139

(3) Sđd, tr. 79–71

(4) Sẽ đề cập ở cuối.

(5) Sách của Nội các, theo Cadie và Penliô, sđd, số 175.

(6) Trần Văn Giáp, sđd, số 46.

(7) Sách mang tên *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*, của Nội các còn có tên *Lê sử tục biên*, theo Cadie và Penliô, sđd, số 164, nay chắc không còn.

(8) Sách của Nội các, còn có tên phụ *Lê kỷ toàn yếu tân biên*, theo Cadie và Penliô, sđd, số 22.

(9) Sách của Viện sử học, tác giả là Bùi Dương Mậu (có lẽ là Bùi Dương Lịch).

(10) Đã đăng trong *Nam phong* phần chữ Hán, số 148 (1930)

(11) *Lịch triều tạp kỷ* phần 1 chép từ 1672 đến 1729 một mặt vẫn bám sát trật tự và cả lối hành văn của *Tục biên*, nhưng mặt khác đưa vào nhiều tài liệu khác hiếm có đối với bấy giờ. Có thể đoán biết tác giả có trong tay những tài liệu của Viện Quốc sử đời Lê. Ngoài ra, nó còn đưa vào những sử sự ở xứ Đàng trong. Việc làm này tương tự với *Hậu Lê thi sự kỷ lược* (bản I) nhưng giữa hai bên tài liệu và cách biên soạn cũng khác nhau.

1. *Đề cao họ Trịnh*. Nhìn qua nội dung những quyển XVII, XVIII, XIX, của bộ *Toàn thư* và những quyển của bộ *Tục biên*, ta thấy từ Phạm Công Trứ, Lê Hy, Nguyễn Quý Đức cho đến các nhà biên soạn sau này nói chung đều đề cao họ Trịnh. Tuy những tiếng tôn xưng ước lệ dùng cho hoàng đế vẫn dành để gọi các vua Lê nhưng vai trò của họ đã quá mờ nhạt trước vai trò của các chúa Trịnh. Tuy vậy so với *Toàn thư*, ở *Tục biên* sự đề cao đã có chỗ vượt lên quá mức, chẳng hạn có chỗ coi chúa Trịnh như một người có năng lực thần thông (như đang đại hạn cầu đảo liền được mưa; ngựa voi đến chỗ ruộng, lầy thì dật rần lại...) hoặc có trí tuệ siêu việt (như đoán trước được ý đồ của nhà Thanh trong việc tranh chấp biên giới...). Đặc biệt người viết còn tỏ thái độ bênh cho họ Trịnh về hành động quá quắt của chúng đối với một số vua Lê (như đã không ghi tội Trịnh Giang giết Duy Phường mà cớ vu cho Duy Phường tư thông với vợ Trịnh Cương để lập liêm (1752) v.v...). Những lời «cần án» gay gắt của sử thần nhà Nguyễn thấy rải rác trong *Cương mục* vào thời kỳ này đã cho phép ta ít nhất cũng đánh hơi thấy «sự hồ đồ» của sử bút đương thời. (Dĩ nhiên, sự gay gắt đó cũng phần nào phản ánh thái độ thù ghét của Minh Mạng vì từ lệnh cấm của Minh Mạng đến ngày biên soạn *Cương mục* chưa đầy 20 năm⁽¹⁾). Cho nên không phải ngẫu nhiên mà đạo dụ đã nhấn mạnh nào là: «tôn họ Trịnh, dìm họ Lê», nào là «ổn con ngôi bút (khúc bút)» v.v... Tuy vậy đó chỉ là giai đoạn Trịnh Cương, Trịnh Giang, còn từ Trịnh Sâm trở đi sử bút đã phần nào đỡ lệch lạc hơn trước. (Ví dụ đã chép rõ tội Sâm giết thái tử Duy Vi, sau lưng có cả bàn tay của Hoàng Ngũ Phúc (1772) v.v...) Các bản B, C, D, Đ, E và A1 đều thuộc vào loại này!

2. *Sửa chữa bổ sung đề tỏ thái độ tôn trọng họ Nguyễn*. Các bản I, A2 cũng như *Lịch triều tạp kỷ* (có thể được thêm thắt sửa chữa sau thời kỳ nhà Nguyễn đã chiếm trọn quyền trên toàn quốc) đã đưa vào sách những sự kiện của xứ Đường trong thu nhất từ một số sách (như *Gia Định thành thông chí*, *Phủ biên tạp lục*...) Tuy có quan tâm đến việc gọt rửa và dùng chữ tôn xưng chúa Nguyễn (ví dụ gọi các chúa Đường trong bằng đề hiệu, gọi Nguyễn Ánh bằng «Ngã Thái tổ Cao hoàng đế» v.v...) nhưng việc gọt rửa này cũng làm cảm chừng, vì không thể làm được đầy đủ trừ phi viết lại. Ví dụ thời kỳ quân Trịnh vào chiếm Phú Xuân (1774-75) trong sách vẫn còn khá nhiều những chỗ mà con mắt của vua tôi nhà Nguyễn không thể dùng thứ (ví dụ những câu như «(Nguyễn) Hoàng tử lúc trốn về chiếm cứ đất ấy» và nhất là

những câu văn trích thượng trong thư từ, dụ, hịch (ví dụ Hoàng Ngũ Phúc gọi Nguyễn Phúc Thuần bằng «các hạ» v.v...). Điều đó mặt khác lại càng chứng tỏ sách *Tục biên* tuy đã thay tên đổi họ (*Hậu Lê thị sự kỷ lược*) nhưng lời văn, thái độ vẫn là lời văn, thái độ của bọn sử thần Lê Trịnh đang hồi thăng thế, không thể xóa sửa hết được.

3. *Sửa chữa đề tỏ thái độ tôn trọng nhà Tây Sơn*. Trước chúng ta, Gátspádon đã phát hiện trong *Tục biên* có những câu văn tránh né nhà Tây Sơn, chẳng hạn sự việc Nguyễn Hữu Chính theo về với Tây Sơn, *Cương mục* coi đó là một sự phản bội, nên đã viết: «Nguyễn Hữu Chính theo hàng với Tây Sơn» (quyển 45 tờ, 32b). Trái lại ở *Tục biên* thì «Nguyễn Hữu Chính theo chịu mệnh với Quảng Nam» (1782) hay là đầu năm 1775 một sự kiện có chép trong *Cương mục* là: «Tháng hai, giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc cướp Q. ảng Nam» (quyển 44 tờ, 22). Còn *Tục biên* thì «giữ mực im lặng» v.v... Theo nhà thư tịch học này thì «một vài trong những bằng chứng đó xác nhận văn bản hiện tại là một bản viết đời Tây Sơn». Ông lại dẫn một câu do một người nào đó ghi ở cuối *Tục biên* (bản G tập 5 và bản 4) «Sách này đổi với nhà chúa có đôi chỗ kiêng tránh: vả lại vụ án bí mật năm Canh tý (1780) cũng đã phần nào được chỉnh đốn. Chắc đây là sử riêng của nhà họ Ngô. Nhưng đối với nguyên ủy sự việc đương thời so với «quan bản» của Sử quán thì nó rõ hơn. Và một câu trong *Ngô gia thế phả* nổi khi làm toà tu Viện Quốc sử Ngô Thi Nhậm «lấy bản *Tục biên* mà Ngô Phong Công [Ngô Thi Sĩ] còn giữ được, là thực lục của 5 triều vua từ Hy Tông đến Ý Tông ra sửa chữa lại» mà cho rằng nó chứng minh vai trò quan trọng của Ngô Thi Nhậm trong bản *Tục biên* và xác nhận giả thuyết họ Ngô ít nhất là tác giả một bộ phận trong đó⁽²⁾. Ý kiến này phần nào thuyết phục chúng ta⁽³⁾. Nhân đây cũng xin nói thêm suy nghĩ của chúng tôi: Nhân được vua Quang Toản cho kiêm Toản tu Viện Quốc sử, Ngô Thi Nhậm đã nhanh chóng nhận sắc, và cho in bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* như trên đã nói. Trong ý đồ của họ Ngô còn muốn có

(1) Bộ thông sử biên niên này được lệnh của Tự Đức từ năm 1856; soạn xong năm 1859, duyệt năm 1871 và 1878, in năm 1884.

(2) E. Gátspádon, sđd, tr. 72-74.

(3) Trước đây Trần Văn Giáp dường như chưa tỏ thái độ gì về ý kiến này, mặc dù ông cho rằng Ngô Thi Sĩ có viết [*Đại Việt sử ký*] *Lê kỷ lục biên* và sách này đã bị Minh Mạng cấm (xem trên).

gắng xúc tiến nhuận sắc những phần mà bộ ông đã biên soạn và bổ sung tài liệu vào *Todn thư* (từ quyền XI đến quyền XIX) gộp cả lại làm một bộ có thể mang tên *Đại Việt sử ký lục biên* (như ta có thể tưởng tượng thấy

dạng bản ở bản G) để khắc in cho trọn bộ. Có lẽ công việc đang tiến hành thì đành phải bỏ vì sự thất bại quá nhanh của quân Tây Sơn, mặc dầu vậy vẫn còn lưu lại một ít dấu vết.



Qua những trình bày trên, chúng tôi cho rằng:

1. Sách *Tục biên* viết nối tiếp quyền XIX của *Todn thư* gồm có hai phần: a/ từ 1676 đến 1740⁽¹⁾ đã được sử thần nhà Hậu Lê biên soạn hoàn chỉnh, nó thuộc loại «quan bản», và, nếu dựa theo nội dung đạo dụ của Minh Mạng năm 1838, thì dường như đã được khắc in⁽²⁾. b/ từ 1741 đến 1789 cũng đã soạn xong, muộn nhất vào thời kỳ Tây Sơn nhưng chắc chưa hoàn chỉnh cũng như chưa được khắc in, thì ở kinh đô gặp nhiều biến cố nghiêm trọng. Do đó có thể thấy phần trên tinh sai biệt giữa các dị bản không cao so với phần dưới. Phần dưới nhiều khi một sự kiện mà mỗi bản thường kể một khác. Trong số các bản đó có bản của họ Ngô đã được ngòi bút của Ngô Thì Nhậm – trọng thần của nhà Tây Sơn kiêm Tổng tài Viện Quốc sử – chỉnh lý sửa chữa với mục đích công bố nhưng chưa kịp khắc in thì giờ cáo chung của nhà Tây Sơn đã đến.

2. Lệnh cấm của Minh Mạng chủ yếu nhằm vào bản *Tục biên* (1676–1740) đã công bố. Tuy vậy phần tiếp nối của nó (1741–1789) cũng không khỏi bị vạ lây. Mặc dầu có lệnh cấm đoán nghiêm ngặt, vẫn còn một số bản chép tay lọt lưới. Một số những bản này được chủ của nó hoặc sao nhanh chép vội, hoặc thay tên, đổi dạng để tránh búa rìu của pháp luật nếu không may bị phát hiện, nên có hiện tượng dị bản như trên vừa kể.

3. Vì sách bị cấm nên có một vài sử gia về sau trong nhà có cất giấu bản *Tục biên*, đã chủ yếu dựa vào đấy bổ sung thêm tài liệu

có trong tay hoặc những điều mình nghe thấy, biên soạn lại để công bố cho giới học thuật. Tác giả *Lịch triều tạp kỷ* là một ví dụ. Tiếc rằng quyền sách bộ lịch này, đến với chúng ta đã bị tàn khuyết gần nửa, không sao bổ sung được trọn vẹn. Ngoài ra các sử thần nhà Nguyễn đời Tự Đức khi được lệnh biên soạn bộ *Cương mục* cũng cố gắng tìm được một vài bản *Tục biên* còn sót để làm tài liệu gốc. Tiếc rằng vì tuân thủ lập trường quan điểm phong kiến, họ đã xóa bỏ sửa chữa nhiều chỗ, nên bộ sử trên đến với chúng ta không trọn vẹn.

Vì vậy đối với những bản sách *Tục biên* may mắn còn lại, việc tìm hiểu văn bản, phiên dịch, khảo chú lỗi và công bố là việc xứng đáng, hơn nữa là việc cần thiết để không những sớm cung cấp cho giới học thuật thêm một bản dịch tài liệu gốc – sử mẹ – mà còn khôi phục lại bộ mặt của một tác phẩm không may bị số phận hẩm hiu ngót một trăm rưỡi năm nay.

(0) Theo Ô-rút-xô, sđd, tr. 92 thì phần này dừng lại ở năm 1739.

(1) *Tục biên* bản B (lúc A. 2089) ở tờ đầu có dòng chữ của một người nào đó ghi là «từ quyền này cho đến cuối Lê chưa có ván in và đây là sách công của Nội các». Có người hiểu rằng như vậy là người nào đó đã cho biết sách chưa được in. Chúng tôi không hiểu giống như vậy và cũng không tin rằng người viết mấy dòng chữ ấy đã nói đúng.

VĂN BIA CAMPUCHIA

LUONG NINH

KHÁCH đến thăm Campuchia không khỏi xúc động khi thấy giữa rừng già, bên những đền tháp, là những dòng chữ uốn cong, kỳ lạ, khắc trên những tấm bia đá hay chân bệ; có tấm nhỏ cao dưới 1m, và những tấm lớn cao 1 – 2m. Đến nay người ta đã thu thập được 1052 bản văn bia như thế, được tạo dựng từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIII, một số ít từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XIX.

Quốc gia Campuchia cổ hình thành khoảng thế kỷ V ở vùng trung sông Mêkông, đã phát triển và không chịu thần phục quốc gia Phù Nam ở vùng hạ lưu; đến cuối thế kỷ VI đã vươn tới chinh phục Phù Nam, cai quản một vùng rộng lớn, mở đầu cho đợt di chuyển thứ nhất của người Khơme về phía nam, cho sự xuất hiện và nở rộ của chữ viết và văn hóa Khơme. Hiện nay, ta được biết bia đầu tiên của người Campuchia viết bằng chữ Khơme cổ là bia tìm thấy ở Angkor Bôray (Takeo) có niên đại 611. Từ đó, suốt thời kỳ quốc gia cổ Campuchia (tên lịch sử là Bhavapura, đôi khi gọi là Chenla hay còn gọi là thời kỳ tiền Angkor, thế kỷ VI – VIII) và cả thời kỳ Angkor của vương quốc Campuchia (thế kỷ IX – XV), những dòng chữ khắc trên đá vừa là những tài liệu lịch sử, vừa là những tác phẩm văn học thành văn duy nhất còn lại đến nay. Nhưng thực ra không thể coi bia nào cũng là áng văn chương, vì thế việc nghiên cứu nội dung để định tính chất và giá trị thẩm mỹ của nó là điều cần thiết.

Nói chung, bia được viết không phải với tính cách một sáng tác văn học mà với những mục đích rất cụ thể. Bia thường gắn với việc lập đền, dựng tượng; trong đó người đứng chủ -- thường là vua và quý tộc -- muốn tự giới thiệu mình, cho người đời và cho hậu thế biết mình là ai, dòng dõi thế nào, chiến công ra sao, rồi đến lý do của việc lập đền, dựng tượng hay làm một công trình gì đó, và cuối cùng là kể ra những cơ sở vật chất mà người đứng chủ cúng tặng để bảo đảm cho công trình đó tồn tại và hoạt động được.

Bia được viết bằng chữ Khơme cổ và chữ cổ Ấn Độ, chữ *Sanskrit*. Chữ *Sanskrit* đã được truyền bá từ sớm ở vùng Đông Nam Á và người ta đã tìm thấy một ít bia viết bằng chữ Phạn này ở gần hạ lưu sông Mêkông và ở cả Vatphum là địa bàn của quốc gia Campuchia cổ, mà tư dạng của nó thuộc khoảng thế kỷ V. Chắc rằng trên cơ sở tiếp thu hệ thống chữ cổ Ấn Độ và dựa trên tiếng nói của mình, người Khơme đã sáng tạo ra hệ thống chữ cổ Khơme, mà chúng ta thấy xuất hiện trên bia, từ đầu thế kỷ VII. Từ đó, cả hai thứ tiếng đều được dùng để viết bia, song giá trị văn học trong phần tiếng Khơme cổ rất ít. Mà dụng ý của người viết bia cũng chính là như thế. Về đại thể, trong tổng số bia Campuchia, có khoảng 40% viết bằng chữ Khơme cổ, 35% bằng chữ Phạn và 25% bằng cả hai thứ chữ kết hợp trong một bia. Song sự phân bố văn bia trong thời gian còn có ý nghĩa hơn: Ở giai đoạn đầu (tiền Angkor) và giai đoạn cuối (Angkor suy vi và hậu Angkor), chữ Khơme cổ chiếm ưu thế; giai đoạn cuối này, rải rác có cả bia viết tiếng Pali; (một ngôn ngữ địa phương miền Bắc Ấn, sau lại được phổ biến ở miền Nam, trong việc ghi chép kinh Phật Tiểu Thừa) còn ở giai đoạn giữa (Angkor sơ kỳ và thịnh đạt, thế kỷ IX – XIII), ưu thế lại thuộc về chữ *Sanskrit* hoặc kết hợp *Sanskrit* với Khơme cổ.

Người ta có thể thấy sự khác nhau rõ rệt giữa phần viết bằng chữ Phạn và phần viết bằng chữ Khơme cổ, trong những bia viết riêng cũng như bia viết hai thứ tiếng. Đặc biệt trong các bia viết hai thứ tiếng, phần chữ Phạn là phần người đứng chủ tự giới thiệu mình và lý do lập đền, dựng bia, còn phần chữ Khơme giống như một bản thống kê cơ sở vật chất. Dường như đoạn chữ Khơme là đoạn nói cho người, để người đời biết mà tôn trọng và thực hiện những điều quy định, những ý muốn của vua (hoặc đôi khi là quý tộc). Còn phần chữ Phạn, phần văn chương bác học, là phần nói với thần đề

thần thánh cảm thông công đức và lòng sùng kính của người đứng chủ bia đó.

Chính vì thế mà phần chữ Phạn, ngay trong các bia viết hai thứ tiếng luôn được đề trước, được biên soạn kỹ lưỡng và trau chuốt. Giá trị thẩm mỹ của nó khá rõ.

Nhìn chung, ta có thể thấy văn bia chữ Phạn của Campuchia có những đặc trưng văn học sau đây:

1. Hầu như tất cả đều được viết theo thể thơ. Các tác giả văn bia đã khổ công áp dụng hàng chục khổ thơ *sanskrit* khác nhau. Câu thơ khá hoa mỹ, cầu kỳ: « Trong khát vọng đạt được vinh quang của sự chiến thắng từ trong đại dương của cuộc chiến đấu, đức vua này cũng mạng về những của cải khác. Vì sao khi bắt được chúa của loài voi mà sư tử lại không đoạt lấy những hạt ngọc để gắn vào khe móng vuốt của nó? » (*Prāsāt Śrunga*, XII).

2. Ấn trong những lời hoa mỹ đó là những nội dung thực: tên gọi, tước hiệu, dòng họ, cả đạo đức và vẻ đẹp bên ngoài, lòng sùng kính thần thánh và chiến công, lý do lập đền dựng tượng và cùng với những sự kiện đó nhiều khi có cả những niên đại chính xác.

3. Những sự kiện, sự việc lại được phản ánh bằng sự sử dụng một cách quen thuộc, khá nhiều điển tích Ấn Độ: « Đó là Anisha mà trải qua năm tháng trong những lần sinh nở liên tiếp của Hari, vốn sẵn lòng nhiệt thành mạnh mẽ đào tạo nên Vasudeva bằng cơ thể của mình trong khi đây là Isa, người chiến thắng Mara, người đã nhập thân vào đức vua này... v.v... (*Anisha*, đôi khi có kèm theo từ « vô chủ », « không quyền lực » chỉ thần *Vishnu*, Mara có nghĩa là tình yêu, cũng có nghĩa là một thần ác, bia dùng Mara đáng lẽ phải dùng *Kama*, hàm ý chỉ người chiến thắng Mara là Phật và Phật chính là thần tôn kính đã nhập thân vào đức vua, tức là Jayavarman VII).

4. Khi nói về những phẩm chất, nhân cách, các bia Campuchia cũng áp dụng nhiều chuẩn mực đạo đức Ấn Độ: « Thực hành năm phép hiền lễ (*pancabhitr*), quan sát năm canh (*pancakāla*) tuân theo lễ nghi của giáo phái *pancarātravā* và thấu hiểu năm yếu tố *pancabhauti* (*Basel*, IV).

Theo phong tục Ấn Độ các bia cũng đã không giấu giếm, mà còn ca tụng tình yêu trần tục: « Ông hoan lạc với thần Đất hiền minh cho ông, như thể với một người phụ nữ mà áo quần pháp phới là đại dương... », « đức vua trẻ này ngay từ thời niên thiếu đã gây nên sự say đắm trong trí những người phụ nữ trẻ tuổi »... (*Pre Rup*).

5. Và tất cả những điều đó lại luôn luôn được nêu lên dưới hình thức ẩn dụ, những lời nói bóng, sự ám chỉ—phong cách *Kavya* của văn học cổ Ấn Độ—mà đối với đương thời có thể là dễ hiểu, nhưng đối với chúng ta ngày nay, việc đoán định thật là vất vả và khó khăn:

« Isa đã lập nên vị vua này, vị vua có một của báu là tính cách anh hùng, để cũng có vật trang điểm cho 3 thế giới đã phải chịu nỗi bất hạnh của tình yêu giữa rừng binh khí, đã bị thiêu hủy, bị thờ ơ và trở thành một dấu hiệu suy yếu » hay (cũng như khi theo sát) kẻ thù của Mura, lấy miền đất của Indra có mưa giăng màn, để dành cuộc về đất đai, Hari đã theo sát người anh hùng này, lấy hai vùng lãnh thổ của con cháu Bhrgu và Kambu, hợp làm một—nơi có mưa dầm hàng năm » Hai đoạn trên đây (*Prāsāt Śrunga*, XIX và CV), ta biết nhờ thêm những tài liệu khác, muốn nói tới sự kiện năm 1177, Angeo bị Chăm-pa tấn công, đốt phá và sự kiện năm 1190, Campuchia đánh trả và chiếm được Champa.

Tuy nhiên, bên cạnh phần chữ Phạn, hoàn toàn không phải là phần chữ Khmer cổ trong văn bia không có ý nghĩa gì. Phần này khẳng định quyền sở hữu của đền miếu về những cơ sở vật chất mà người đứng chủ đã cúng tặng. Đoạn bia được viết bằng văn xuôi, lời văn đơn giản và thiết thực, nói về số ruộng (diện tích, phạm vi), số nô lệ phục vụ đền; những đồ thờ cúng, và đôi khi đối với một số đền Nhà nước thì còn qui định cả chế độ nghĩa vụ mà nông dân phải nộp. Qua đó, ta có thể được biết về các sản phẩm nông nghiệp, các ngành nghề thủ công, các loại nô lệ (từ người cày ruộng đến người dệt vải, từ người gác đèn đến cả vũ nữ, nhạc công), cùng với những quan hệ xã hội đương thời. Song với những nội dung thiết thực và cụ thể như thế, phần tiếng Khmer cổ trong văn bia có giá trị đặc biệt về tài liệu hơn là về văn học.

Trên đây là những nét khái quát về văn bia Campuchia, loại tài liệu văn học thành văn duy nhất của đất nước này trong vòng 7-8 thế kỷ. Tuy nhiên cũng chính vì nó là những nét khái quát mà chưa nói lên được đầy đủ những đặc trưng riêng biệt của mỗi một giai đoạn. Việc xem xét, đi ra từ trên những nét lớn—quá trình phát triển của văn bia vì thế cũng là điều cần thiết.

Nếu coi văn bia là một hình thức văn học thì rõ ràng đây là một hình thức đặc biệt. Sự phát triển của nó không những gắn liền

với mỗi giai đoạn lịch sử xã hội - chính trị, mà hơn nữa, phải gắn với những thời điểm hưng thịnh của lịch sử chính trị. Không phải chỉ vì nó là văn học chính thống mà còn vì việc tạo dựng bia nói chung đi liền với những công trình kiến trúc, công ích hay tôn giáo, chỉ có được trong các thời điểm hưng thịnh đó.

A - Trước tiên là giai đoạn *Tiền Angkor* hay *Chenla*, hoặc đúng hơn là *Bhavapura* (cuối thế kỷ VI - thế kỷ VIII). Giai đoạn này chứng kiến sự ra đời và nở rộ của văn tự và văn học Khơme, trên một địa bàn rộng gồm đông-bắc Miền Hồ, trung và hạ lưu sông Mêkông, sự phát triển liên tục của văn bia chữ Phạn. Trong đó, bia chữ Khơme chiếm ưu thế tương đối rõ: trong gần 100 bia của giai đoạn này, đại thể ta có tỷ số bia tiếng Khơme là 4, Phạn là 3 và cả hai thứ tiếng là 3.

Những bia viết hay nhất đều thuộc về những ông vua có chiến công mở rộng lãnh thổ (chính phục Phù Nam) hoặc củng cố vương quốc. Chẳng hạn bia *Sambor Prei Kuk* (K 440) của *Isanavarman* thuộc nửa đầu thế kỷ VII đã bước đầu thể hiện phong cách *kavya* với sự tự giới thiệu bằng những ẩn dụ, sự phô bày phẩm chất và chiến công bằng những điển tích. *Jayavarman I* là vua cuối của vương triều này, có khá nhiều bia (khoảng 14) thuộc vào những năm từ 657 đến 680, trong đó, như bia *Basèl* chẳng hạn cũng bắt đầu được viết một cách hoa mỹ.

Tuy nhiên ở giai đoạn đầu tiên này, nhìn chung nội dung bia còn đơn giản, kể cả phần chữ Phạn; thường chủ yếu là những thông báo (tên vua, chiến công, tên đền, tài sản của đền, v.v...). Bia viết ngắn. Cũng phải nói thêm rằng một số bia chữ Phạn ở giai đoạn này được viết không « chắc tay » về mặt nội dung, thờ phụng vẽ hình thức, còn mặc cả một số lỗi chính tả và ngữ pháp.

B - Vương quốc Campuchia sau một thời gian bị phân liệt và ngoại xâm, đến năm 802 đã chuyển sang một thời kỳ hưng thịnh mới - thời *Angkor*. Những hai vua đầu tiên không có bia. Vua thứ ba, *Indravarman I* (877-889) có một số bia. Những bia của ông, thuộc vào loại sớm nhất của vương triều này, như *Práh Kô*, *Bakong*... tuy vẫn chưa vượt hơn tính chất của văn bia « thông báo », nhưng đã bắt đầu mang hơi thở khỏe mạnh của một vương triều mới. Câu thơ tự tin và hùng tráng,

Đời vua thứ tư, *Yasovarman I* (năm 889-900), người ta lấy làm ngạc nhiên về sự xuất hiện của một số bia viết bằng hai loại chữ (*digraphique*), có hai mặt, một mặt viết bằng *sanskrit* thông dụng, còn mặt kia cũng

vẫn dùng bài đó lại được viết thêm bằng một loại chữ khác ở miền bắc Ấn (*prénagari*). Cho đến nay người ta vẫn không sao hiểu được ý định của sự thí nghiệm này; nhưng chắc rằng nó đã không thành công nên đã nhanh chóng bị loại bỏ và lãng quên.

C - *Rajendravarman II* (944 - 968) đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử vương quốc Campuchia. Nhờ tài đức của ông và nhờ ở quyền thừa kế mà ông thực hiện được sự

thống nhất hai dòng họ, Mặt Trăng (*Somavamsa*)

ở miền nam và Mặt Trời (*Suryavamsa*) ở miền

Bắc. Dưới thời ông, con ông (*Yayavarman V*, 968 - 1001) và ít lâu sau đó, vương quốc thống nhất và phát triển mạnh mẽ. Văn hóa, trong đó có văn bia cũng phát triển rất rực rỡ.

Giai đoạn này có nhiều bia mà ưu thế đã nghiêng về bia chữ phạn và bia hai thứ tiếng. Ta có thể kể một số bi ký tiêu biểu, như *Bakset Chamkrong* viết tương đối dài (có 48 khổ thơ), khắc trên hai mặt bắc và nam của một chân bệ, là bia chủ yếu nói về nguồn gốc

Kambu và dòng *Suryavamsa*, sự thành lập quốc gia cổ *Bhavapura* và sự thống nhất hai dòng họ. Bia *Pre Rup* đạt tới sự hoàn mỹ của phong cách *kavya*. *Vat Sithor* cho biết về sự chấn hưng Phật giáo và là bia chính nói về sự thực hành Phật giáo tìm thấy ở Campuchia. Đặc biệt phải nói tới *Bat chum* như một hiện tượng kỳ lạ, hiếm có trong văn học, nghệ thuật, *Rajendrariman* II đã cho xây dựng ba ngôi tháp ở *Bat chum*. Có lẽ ông đã tổ chức một cuộc « thi » viết văn bia, theo một chủ đề thống nhất là ca ngợi đức vua và công trình tôn giáo này. Chắc rằng có ba bài hay nhất đã được chọn để khắc vào ba ngôi tháp ở *Bat chum*. Tác giả của nó là ba người khác nhau, ba học giả, mà tên và chức tước của họ cũng được khắc ở cuối bia. Bia cũng cho biết về *Kavindrarimathana*, một vị quan đầu triều, đồng thời cũng là một nhà nghệ thuật, một kiến trúc sư của nhà vua, là tác giả của nhiều công trình nổi tiếng và là một trong những nhà văn hóa xuất sắc nhất của thời *Angkor*.

D - Thế kỷ XI, vương quốc tiếp tục phát triển, thế kỷ có những kiến trúc lớn ở *Angkor* và những cuộc chinh chiến xa xôi. Những quan hệ phong phú và phức tạp đó cũng được phản ánh trong bi ký. Ta có thể kể trước hết *Sdok Kak Thom*. Bia này của một viên quan cao cấp, nói về việc dựng một ngôi đền nhưng qua đó, ta được thấy gia hệ của cả một dòng họ gồm nhiều quan chức khác nhau đã phục vụ ở triều đình từ đầu thế kỷ IX đến nửa sau thế kỷ XI, và cũng nhờ đó mà đến đây, ta mới

được biết một cách kỹ lưỡng, đầy đủ về quá trình khôi phục vương quốc và phôi hệ các vương triều Angco từ năm 802 đến 1066.

Bia *Tuol Ta Péc* lại cung cấp một gia hệ khác gồm nhiều người trong dòng họ đảm nhiệm những quan chức khác nhau, phục vụ trong triều đình Angco cũng thuộc thời gian tương tự (năm 802 - 1049). Bia dài, có 117 khổ thơ chữ Phạn.

Tuol Prásat là một dạng hơi khác, cho ta một ý niệm về những vấn đề kinh tế, xã hội, luật pháp và hình phạt. Ngoài ra còn có một loại văn bia khác, khá đặc biệt và hiếm hoi là bia ghi văn thê. Trong vụ chạnh chấp của hoàng tộc, Suryavarman tự xưng vua ở Corat năm 1002, nhưng mãi đến năm 1010, mới thắng được các đối thủ của mình để lên ngôi ở Angco. Năm sau ông tổ chức một buổi lễ để các quan thê trưng thành với vua. Lời thê được khắc ở *tháp phía đông của Phimánakas*, đã cho ta thấy một hình thức sinh hoạt chính trị và quan hệ vua tôi thời bấy giờ.

E - cuối thế kỷ XII, Campuchia bị Champa tấn công và chiếm đóng trong bốn năm (1177 - 1181). Nhưng một hoàng tử đã tổ chức lực lượng đánh đuổi quân Champa, và lên ngôi vua, lấy hiệu là Jayavarman VII. Dưới thời Jayavarman VII (1181 - khoảng 1203), vương quốc Campuchia đã đạt tới đỉnh cao của sự phát triển của nó về mọi mặt. Các công trình kiến trúc đã vượt qua các thời vua trước và bị ký cũng đạt tới mức độ hoàn hảo, cả về nội dung và hình thức.

Những bia tiêu biểu nhất của vương triều này là *Taprohm*, *Práp Khân*, *Phimánakas lớn*, *Drásat srung* và các bia "bệnh xá". Đây trước hết là những bia khá đồ sộ. *Ta Trohm* có 145 khổ thơ Sanskrit, *Frah Khân* có 179, *Phimánakas* có 102 và *Prasat srung* dài 281 khổ thơ, khắc trên 4 mặt của một cột đá. Nhưng đương nhiên giá trị chủ yếu chính là ở nội dung và lời thơ của nó. Một điều lý thú nữa là các bia này hầu như đều do những người thân - vợ và con của vua Jayavarman VII viết rồi cho đem khắc. Bia *Ta Prohm* và *Práp Khân* do hai vị hoàng tử viết, có nội dung gần giống nhau. Sau khi kể về dòng dõi

hoàng tộc, bia dành một đoạn dài ca tụng đức vua; tiếp đó giống như một sự thống kê trên qui mô toàn quốc, những công trình công ích và tôn giáo, cùng với những qui định về sự dài thọ cho những công trình đó.

Bia lớn *Phimánakas* kể chuyện đức vua có một người vợ tuyệt vời là hoàng hậu Rajendradevi. Bà này chẳng may mất sớm chỉ gái là Indradevi đã thay em và cũng được vua sủng ái. Indradevi chính là tác giả của bia lớn *Phimánakas*. Sau khi ca tụng đức vua và người em gái hoàng hậu, thì bà tự giới thiệu về học vấn uyên thâm của mình (là giảng sư trong triều đình, « vượt lên trí tuệ của các nhà hiền triết »), về đạo đức (độ lượng, thương người, đã đón hàng trăm trẻ em mồ côi, đem về lập thành một làng ề nuôi) về sắc đẹp và tài năng nghệ thuật của mình « đã làm dịu bớt ngọn lửa sầu muộn đang thiên cháy thiên hạ ».

Prásat Srung là một bia « lịch sử » kể về dòng họ, cuộc đời và những chiến công của Jayavarman VII; những sự kiện lớn của lịch sử Campuchia có liên quan đến ông vua này. Bia lớn *Phimánakas* và *Prásat Srung* là những mẫu mực của phong cách *Kavya* trong bị ký. Tuy nhiên, *Prásat Srung* chắc là được viết vào cuối vương triều này, hơi thờ đã yếu, báo trước một sự suy thoái không tránh khỏi.

Jayavarman VII đã cho lập 124 trạm nghỉ dọc đường và 102 bệnh xá. Có lẽ ở mỗi bệnh xá đã có một bia được tạo dựng, nói rõ mọi người đều được đến chữa bệnh, nói về tổ chức điều trị và nghĩa vụ cung ứng. Thật là một hành động độc đáo và một tinh cách vĩ đại. Lý do của việc làm này, được ghi rõ trong bia là « Trăm đau đớn vì bệnh tật của thân dân hơn là của chính mình, vì nỗi đau của mọi người gây nên nỗi đau của các vua, chứ không phải bởi vì chính nỗi đau của các vua ».

Nhưng những cố gắng của Jayavarman VII là quá lớn đối với một dân tộc không đông và không giàu, lại phải chịu đựng chiến tranh liên miên. Từ đỉnh cao đó, vương quốc Campuchia bắt đầu suy thoái. Bị ký cùng với kiến trúc giảm hẳn đi. Lời văn không còn giữ giữ được bóng bẩy và hùng tráng mà trở lại hình thức những thông báo khô khan.

TƯ LIỆU MỚI VỀ NGUYỄN XUÂN ÔN VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA DO ÔNG LÃNH ĐẠO (1885 - 1887)

ĐINH XUÂN LÂM - VÕ VĂN SẠCH

GẦN đây trong khi làm việc tại Kho Lưu trữ Trung ương, chúng tôi đã sưu tầm được 4 tài liệu về Nguyễn Xuân Ôn và phong trào yêu nước chống xâm lược Pháp ở Nghệ An hồi cuối thế kỷ XIX do ông lãnh đạo (*).

Đó là bản yết thị ngày 4 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ nhất của Nguyễn Xuân Ôn cùng các nghĩa sĩ, nghĩa dân Nghệ An nêu rõ 8 điều nghiêm cấm của nghĩa quân; bản luân sức ngày 6 tháng 8 cùng năm của văn thân, nghĩa sĩ Nghệ An tố cáo bọn phản thần tiếp tay cho giặc Pháp rượt bắt vua Hàm Nghi, và kêu gọi văn thân, sĩ phu trong tỉnh tập hợp nghĩa binh đi đón vua để diệt trừ bọn bán nước, hại dân; bản trát sức ngày 12 tháng 8 cùng năm của Nguyễn Xuân Ôn gửi cho hiền binh ở các tổng, xã, thôn trong địa hạt, hạn trong tuần phải rút về bổ sung cho quân thứ, cho các tổng, xã, thôn phải mang sớ đình, điền, thuế lệ vụ hè đến quân thứ trình xét và đệ nạp; bản yết thị ngày 19 tháng 8 cùng năm của Nguyễn Xuân Ôn gửi các thân hiền, hào mục, sĩ thứ của các huyện trong phủ Anh Sơn (Nghệ An) kêu gọi khởi binh gấp, nộp thuế đầy đủ.

Qua các văn kiện lịch sử này, chúng ta thấy rõ thêm một số sự kiện xung quanh phong trào Cần vương tỉnh Nghệ An, cũng như phong trào Cần vương ở các tỉnh Hà Tĩnh, Thanh Hóa bên cạnh; hành trình của vua Hàm Nghi và đoàn tùy tùng chạy ra phía Bắc; hoạt động của bọn đầu hàng ra mặt làm tay sai đắc lực cho đế quốc Pháp để đánh phá, tiêu diệt phong trào chống Pháp.

Nhận thấy đây là những tư liệu lịch sử quý mới được phát hiện lần đầu, chúng tôi đã phiên âm, dịch nghĩa, chú thích để bạn đọc tham khảo.

Văn bản 1:

Phiên âm: «Hàm Nghi nguyên niên, bát nguyệt, sơ tứ nhật, bản tỉnh văn thân Lương Điền Tiên sĩ Nguyễn Xuân Ôn dữ nghĩa sĩ, nghĩa dân đẳng, vi yết thị sự:

Tư giả, ngự giá bá thiên, nịnh thần nghịch mệnh, mưu thần, tráng sĩ thiết xỉ xung quân; văn nho, võ phu thống tâm tạt thủ. Khâm phụng. Thượng dụ khởi nghĩa Cần vương, dĩ nghinh hồi ngự giá, chu nịnh thần, diệt dân

cư. Sở hữu cấm lệ các điều liệt kê vu hậu. Tư chí yết thị giá.

- 1 - Nhất vọng sát vô cơ.
- 2 - Nhất dĩ tư hiềm khiêu khích lương giáo.
- 3 - Nhất kiếp lược lương lý.
- 4 - Nhất lư biên đồ tãi.
- 5 - Nhất át chỉ tông nghĩa.
- 6 - Nhất dĩ hạ lãng thượng.
- 7 - Nhất nghĩa binh vọng hành phi pháp.
- 8 - Nhất hiệp tróc phụ nữ.

Hương thượng bát điều. Phạm giả trọng trị vô hối.

Dịch nghĩa: «Ngày 4 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ nhất⁽¹⁾ văn thân tỉnh nhà là Lương Điền⁽²⁾ Tiên sĩ Nguyễn Xuân Ôn cùng các nghĩa sĩ, nghĩa dân làm tờ yết thị sau đây:

Nay ngự giá phải dời đi⁽³⁾, còn bọn nịnh thần làm điều trái mệnh; những bậc mưu thần, tráng sĩ ai mà chẳng nghiêng rãng, dựng tóc; những bậc văn nho, võ phu cũng phải đau lòng như óc.

Vâng lời Thượng dụ⁽⁴⁾ khởi nghĩa Cần vương, rước xe vua về cung, tru diệt bọn nịnh thần để yên dân cư. Vậy có mấy cấm lệ kê rõ dưới đây, niệm yết để mọi người đều biết:

1. Không được giết những người vô tội.
2. Không được vi thù riêng mà khiêu khích lương giáo⁽⁵⁾.
3. Không được cướp bóc xóm làng.
4. Không được lừa đảo hoặc mưu đồ chiếm đoạt của cải của dân.
5. Không được ngăn cản những người ra ủng nghĩa.
6. Cấp dưới không được xúc phạm cấp trên.
7. Nghĩa binh không được làm điều trái phép.
8. Không được hà hiếp và bắt bớ phụ nữ.

Trở lên gồm 8 điều. Ai phạm phải sẽ bị nghiêm trị, chớ có hối hận.

Văn bản 2:

Phiên âm: «Bản tỉnh văn thân nghĩa sĩ vi luân sức sự:

Tư giả, ngự giá dĩ phản đảo Hà Tĩnh địa phận, gian hữu nhất nhị gian thần qui binh yếu lộ, an thường nhược thủ vi phạm. Phò tôn quân thân thượng, thù vô thị tâm. Phạm

thượng bội nghĩa, tội bất khả xá. Nhân tâm thiên lý, kim cổ đồng nhiên. Nãi chiếu hạ cần vương tăng kinh nhị sách, phục thù phản nghĩa vị kiến nhất nhân. Kim hựu sử bạn thân tứ kỳ họa tâm, nhi bất năng thanh tội, chỉ đồ khẩu ngôn hiểu nghĩa, niệm bất cấp công, tắc Hoan Diễn trung nghĩa chi xưng, triều đình nghĩa sĩ chi thực, tự ngã hoại liễu phủ di tâm hồ. Phạm hữu trung nghĩa tổ hoài giả nhất tâm nhất đức giai tác giai hành, bất câu nghĩa binh đa thiếu, tốc tựu tại Anh Sơn, phủ hội đồng di tấn trú Hà Tĩnh nghênh hồi ngự giá, chu thảo bạn nghịch, khuông vương quốc, an dân cư. Nhược tư tắc vi tâm hiểm khích vi ý, củ dăng dĩ khởi nghĩa vi danh đảo họa, tắc xâm hại lương giáo, vi sự vọng hành phi pháp, tự hữu diên hình. Tu chí luận sức giả.

Hàm Nghi nguyên niên, bát nguyệt, sơ lục nhật.

(Hựu luận sức bản hạt các tổng xã cũ cai phó tổng, lý trưởng sao luận, lần tiếp tổng xã sao, yết thị thượng lý đặc tuân tri. Nhược tri hữu quân pháp tại) ».

Dịch nghĩa: « Văn thân, nghĩa sĩ tỉnh nhà làm tờ luận sức.

Hiện nay xa giá đã trở về địa phận Hà Tĩnh⁽⁶⁾, gián hoặc có một hai kẻ gian thần đem binh triệt đường chặn ngõ, vi phạm luân thường đến thế là cùng! Phạm việc tôn quân thân thượng, ai mà chẳng có lòng. Những kẻ phạm trên, bội nghĩa, tội quyết chẳng dung tha, lòng người, lẽ trời xưa nay vẫn thế.

Thế nhưng hạ chiếu Cần vương đã qua hai tháng rồi mà việc phục thù phản nghĩa chưa thấy có một ai. Nay lại đề cho bọn phản thân buông lòng can dỡ, nếu không nêu rõ tội danh, mà chỉ thấy miệng nói hiểu nghĩa còn lòng vẫn thờ ơ thì cái tiếng vốn xưng là trung nghĩa của châu Hoan, Diễn⁽⁷⁾ thực là nghĩa sĩ của triều đình, chính tự ta lại đem hủy hoại đi, há chẳng đáng thẹn lắm sao? Phạm người có lòng lo lắng đến vận mệnh của đất nước là phải chung lòng, chung đức, cùng làm, cùng hành, không kể số nghĩa binh nhiều hay ít hãy tới ngay phủ Anh Sơn hội họp đề kịp di Hà Tĩnh đón rước ngự giá, quét trừ kẻ phản nghịch, phò vương quốc, an dân cư. Nếu vì mưu lợi riêng, gây hiểm khích, chiêu tập đồ đảng, mượn danh khởi nghĩa để gây họa, chia rẽ lương giáo, làm điều phi pháp thì sẽ có pháp luật trừng trị.

Nay làm tờ luận sức.

Ngày 6 tháng 8 Hàm Nghi năm thứ nhất⁽⁸⁾.

(Lại luận sức cho các tổng, xã thuộc bản hạt, sức cho cai tổng, lý trưởng sao rồi luận chuyển tới các tổng, xã hạn đề sao lại, dán tại các chợ khiến cho mọi người đều biết, nếu chậm có phép quân trị tội) ».

Văn bản 3:

Phiên âm: « Hàn lâm thị giảng Tiến sĩ Nguyễn vi trát sức sự:

Tự dương di xương quệ chiếm cứ thành trì. Hiện hạ quan lại khai thành hàng tặc, khổ dịch quân dân, tình hình tối vi sự mất. Bản chức tứ dĩ củ suất nghĩa binh thảo trừ nghịch tặc. Cần vương chi nghĩa, thực bất đồng tâm. Huống Hoan, Diễn chi binh, tổ xưng hiểu nghĩa, an sự, cam tâm sự tặc dĩ tiểu vạn. Thứ hợp trát tuyên thôi sức hạt hạ các tổng, xã, thôn, biên binh hạn tuân nhật nội tức triệt hồi tựu trung thứ. Nhược hà danh lưu luyến, trở chỉ, tri hoãn, bất tựu giao tổng lý, hào mục nã nạp chính pháp.

Tại các tổng, xã, thôn kim hạ đình điền thuế lệ, trừ dĩ nạp xác hữu nguyên bằng thỉnh tựu trú thứ trình tri chức miễn. Tôn tại dân lý dịch sở can hạn nhật nội do các trú thứ trình nạp dĩ sung quân dụng. Nhược tri, mạn giả tức hành cứu trị. Tu chí trát sức giả.

Hữu trát sức Quan Hóa tổng, cai tổng Trần, phó tổng Thái cú thử.

Hàm Nghi nguyên niên, bát nguyệt, thập nhị nhật.

(Nguyên trát thử xứ hữu An triện).

(Quan Hóa tổng, cai tổng Trần, phó tổng Thái thừa sao nội các xã hội chu tri - Hỏa tốc tổng thông dăng do triện vi cấp khác) Nhất hạt lưu dĩ hạ. Vĩnh Thọ thôn, An Hóa thôn, Phi Lộc thôn.

Hỏa tốc lưu thông. Tắc giả. Cữu tại.

Dịch nghĩa: « Hàn lâm thị giảng, Tiến sĩ Nguyễn làm trát sức sau đây:

Nay bọn man rợ Tây dương hung hãn chiếm cứ thành trì, bọn quan lại mở thành hàng giặc, quân và dân ta bị bắt làm việc nặng nhọc, tình cảnh rất đau xót.

Bản chức hiện đã chiếu tập nghĩa binh trừ quân nghịch tặc. Nghĩa Cần vương ai chẳng đồng lòng? Huống chi quân Hoan, Diễn vốn xưng là trọng nghĩa, yêu sự an bình, sao lại đành cầm tâm thờ giặc để chuốc lấy tiếng chê cười muôn thuở.

Trát này sức cho các biên binh ở các tổng, xã, thôn, trong địa hạt, hạn trong tuần phải rút về bổ sung cho quân thứ⁽⁹⁾. Nếu tên nào còn chần chừ, ngăn trở hoặc tri hoãn không đến, sẽ giao cho tổng lý, hào mục bắt nộp theo chính pháp.

Thêm nữa, các tổng xã, thôn phải mang sổ đình, điền, thuế lệ vụ hè này đến quân thứ trình xét và sẽ châm chước miễn cho những nơi đã nộp nếu có đủ chứng từ xác thực. Còn ở trong dân bao nhiêu, hạn trong ngày phải đến trú thứ trình nạp để dùng vào việc quân. Nếu đề chậm sẽ đem cứu trị. Nay làm từ trát sức.

Trát sức này sức cho cai tổng tổng Quan Hóa Trần và phó tổng Thái tuân cứ.

Ngày 12 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ nhất (1) (Trát này có đóng dấu ở đây).

Cai tổng Trần, phó tổng Thái tổng Quan Hóa phải sao lại chuyển ngay cho các xã trong tổng biết. Do cần chuyển gấp nên triện chưa khắc kịp.

Lại luận cứu tới các nơi sau: thôn Vinh Thọ, thôn An Hóa, thôn Phi Lộc.

Phải chuyển ngay, đề chậm có lỗi.

Văn bản 4:

Phiên âm: «Hàn lâm thị giảng Tiến sĩ Nguyễn vi yết thị sự:

Duyên Dương di tăng bách thừa dữ bá thiên. Trung ngoại tặc thần cam tâm hàng lỗ, khổ dịch quân dân vị tặc cộng ứng. Giang sơn chi họa, miếu xã chi cừu, hữu nhân tâm giả, thực bất thống hận? Nãi tự Kinh thành thất thủ dĩ hậu, cần vương chi chiếu lữ hạ bị tặc thần đam các yếm một bất hữu sức thị, trí vô nhất nhân, nhất kỳ phó giả. Kim, ngự giá cần đề Tĩnh phòng, Nghệ Tĩnh tỉnh thần tiếp đắc mật dụ, hảo vô cảm niệm, khước dđ đương nhân thương nghị phái binh yếu tiết. (Tham đắc ngự giá hiện đề Hàm Thao Mán phẫn, mật dụ lược tự sở chỉ mánh dân giải vi phụ, khôi phục khả vọng. Nãi Cần vương chi chiếu hảo vô nhất nhân ứng giả. Chỉ hữu di dịch hữu quân, quan thưởng cầm độc chi ngữ. Tĩnh phòng Nguyễn Chánh đắc thủ mật dụ hành tự Nãi Tĩnh phái binh yếu tiết).

Thủ vi khả lự.

Tiện chức vi thủ tiêu cấp bất tự lực lượng thủ tướng cử binh, ước hội Thanh, Tĩnh thân hạo, các di chính biện hi. Duy bản tỉnh tự xưng trung nghĩa, kẻ tiền sử sáng nghiệp trung hưng chi thể, danh thần bối xuất công nghiệp chiêu thủy, nhi kim hà liễu liễu đã? Huống hữu bội lý tuân tự, át trở tông nghĩa hà tại? Tăng tâm đã bất thoan lánh trị. Hiện hạ hồ lỗ bách niên chi vạn, thiên phạt dĩ chương (Hà Nội sử quán lời chán toái liệt, đương binh sở tại dịch tử thậm đa. Hưng Yên hiện dĩ thu phục. Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương, Ninh Bình nghĩa binh lữ thắng. Bình Định, Quảng Ngãi thân hào cử thủ tỉnh thành thắng binh thập vạn, cụ hữu tư báo. Quảng Nam diệt dĩ hưởng ứng. Quảng Trị dĩ thất nguyệt, nhi thập cửu nhật đồng khởi. Nguyễn Văn Tường vi Tây dương phóng cứu đại hải, phủ thần Trương Đăng Dã vi hạt dân cát phục). Chỉ khảng nhân tâm vị đồng phu công nan mãn hợp hành. Niêm yết kỳ sở tại thân biên, hảo mục, sĩ thứ tác tốc khởi binh, hỗ

tương ý dốc, dĩ tráng thanh thế, thiết vọng tri hồi quan vọng, tọa thất sự cơ thị khả tái.

Tiện chức phủ hạt giản binh các di triệt bởi sung thứ, thuế diệc do thứ sung nạp. Các phủ, huyện chiếu thủ lệ hiện thứ vi tỉnh tiện. Tu chí niệm yết giả.

Hữu yết thị Anh Sơn phủ các huyện chu tri.

Hàm Nghi nguyên niên, bát nguyệt, thập cửu nhật.

Dịch nghĩa: «Hàn lâm thị giảng Tiến sĩ Nguyễn làm tờ yết thị sau đây:

Do bọn man rợ Tây dương bức bách, xa giá phải dời xa⁽¹⁾, bối tặc thần trong ngoài đều cam tâm hàng giặc, bắt quân dân phải khổ dịch để cung ứng cho giặc. Mỗi họa của non sông, nỗi căm hờn của xã tắc, phàm những người có lương tâm, ai mà không căm giận.

Từ khi Kinh thành thất thủ đến nay đã mấy lần chiếu Cần vương đưa xuống⁽²⁾ đều bị bọn tặc thần bưng bít, không sức cho ai biết nên không một người nào tới giúp.

Nay ngự giá gần tới sơn phòng tỉnh⁽³⁾, bọn quan lại tỉnh Nghệ Tĩnh tuy tiếp được mật dụ nhưng vẫn làm ngơ, không một chút cảm niệm, lại cùng bọn Tây dương bàn bạc, phái binh chặn đánh.

(Do biết được ngự giá hiện nay ở Hàm Thao, vâng dân Mán⁽⁴⁾, hạ tờ mật dụ đại lược nói rằng: đi đến đâu cũng được dân Mán qui phục, việc khôi phục có triển vọng. Còn về chiếu Cần vương, sao đến nay vẫn chưa có một người nào hưởng ứng. Nay có câu «quân mọi rợ có vua, những bọn áo xiêm toàn là những loài muông thú». Sơn phòng sứ Hà Tĩnh Nguyễn Chánh tuy tiếp được mật dụ nhưng lại tự cho Nghệ Tĩnh phái binh chặn đánh).

Tình rất đáng lo.

Vì thế chức hèn này phải vội vàng, không lượng sức mình, đã thủ tướng cử binh, hội ước với các thân hào Thanh Hóa, Hà Tĩnh chuẩn bị đầy đủ sẵn sàng khởi nghĩa.

Duy tỉnh nhà vẫn tự xưng là một tỉnh giàu lòng trung nghĩa. Xét lại sử cũ, cái thể sáng nghiệp trung hưng đã này sinh biết bao là danh thần lập nên những chiến công rực rỡ, thế mà ngày nay sao lại im hơi lặng tiếng thế? Huống hồ những kẻ bội lý riêng tây, ngăn cản những người ra ứng nghĩa? Những bọn người mất hết lương tâm, không chịu sửa đổi sẽ bị trừng trị sau. Hiện nay vận rủi của bọn giặc đã đến, trời phạt tội đã rành rành.

(Sứ quân Hà Nội bị sét đánh tan tành, lính Tây dương bị chết dịch rất nhiều. Tỉnh Hưng Yên đã thu phục, ở các tỉnh Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương, Ninh Bình, quân ta cũng thắng luôn. Ở các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, các thân hào chiếm cứ tỉnh thành có tới 10 vạn quân hiện có tư báo. Quảng Nam cũng đã hưởng ứng, Quảng Trị chọn ngày 29-7 cũng đồng thời nổi dậy. Nguyễn Văn Tường bị bọn Tây dương giết quăng xuống biển⁽⁹⁾. Tuần phủ Trương Đăng Dã bị dân địa phương mổ bụng moi gan⁽¹⁰⁾).

Chỉ sợ lòng người chưa hợp, công nghiệp lớn lao này khó thành cộng. Vậy nên làm tờ

niêm yết này, mong các thân hiền, hào mục, sĩ thứ nơi sở tại, tức tốc khởi binh, làm thế y giốc lẫn nhau cho tăng thanh thế. Chớ có chậm chạp, chần chừ, trông chờ để lỡ mất cơ hội.

Chức hèn này đã cho rút lính mộ ở các phủ, huyện về bổ sung cho quân thứ. Các thứ thuế cũng do trú thứ sung nạp, các phủ, huyện sẽ chiếu lệ tuân hành cho giấu tiện. Nay làm tờ niêm yết.

Tờ yết thị này gửi tới các huyện trong phủ Anh Sơn đều biết.

Ngày 19 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ nhất⁽¹¹⁾.

Chú thích:

* Các tài liệu này trích trong tập 26 « Báo cáo tình hình hoạt động căn vương của các tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh với Nha Kinh lược Bắc Kỳ », Phòng tài liệu Nha Kinh lược Bắc Kỳ, kho Lưu trữ Trung ương, Hà Nội.

(1) Theo âm lịch tức là năm Ất Dậu, ngày 4, tháng 8, năm Hàm Nghi thứ nhất (12-9-1885).

(2) Lương Diên là tên xã, quê hương của Nguyễn Xuân Ôn. Do đó ông được suy tôn là Lương Giang tướng công.

(3) Chỉ việc vua Hàm Nghi chạy ra sơn phòng tỉnh Quảng Trị sau khi xảy ra việc Kinh thành Huế thất thủ vào sáng ngày 5-7-1885.

(4) Khi vua Hàm Nghi chạy ra đến sơn phòng tỉnh Quảng Trị (Tân Sở) đã xuống chiếu Cần vương (ngày 13-7-1885) kịch liệt tố cáo âm mưu xảo trá của giặc Pháp và thống thiết hô hào toàn dân đứng dậy chống giặc cứu nước. Đây chỉ Nguyễn Xuân Ôn đã tiếp được chiếu đó, đứng lên khởi nghĩa Cần vương.

(5) Chính sách đoàn kết lương giáo là một ưu điểm trong phong trào yêu nước do Nguyễn Xuân Ôn lãnh đạo.

(6), (13) Thành sơn phòng tỉnh Hà Tĩnh thuộc vùng núi Ấu, ở làng Phú Gia, huyện Hương Khê, tỉnh Nghệ Tĩnh ngày nay.

(7) Hai châu Hoan, Diễn: chỉ hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh trước kia, nay là tỉnh Nghệ Tĩnh.

(8) Ngày 14-9-1885.

(9) Đây là quân thứ thuộc phủ Anh Sơn, (Anh thứ).

(10) Ngày 20-9-1885.

(11) Chỉ việc vua Hàm Nghi phải rời Kinh thành Huế chạy ra phía Bắc sau khi giặc Pháp chiếm thành vào sáng ngày 5 tháng 7 năm 1885.

(12) Chiếu Cần vương thứ nhất đề ngày 13-7-1885 phát ra từ sơn phòng tỉnh Quảng Trị (Bình Trị Thiên ngày nay).

(14) Hàm Thao về phía bắc sông Khung, cách sơn phòng tỉnh Hà Tĩnh 7 ngày đường.

(15) Sự thực thì Nguyễn Văn Tường bị giặc Pháp đẩy ra đảo Tahiti được 6 tháng, rồi phát bệnh, chết, thi hài của y được tàu chiến Pháp chở về nước. Có lẽ đây lầm với trường hợp của Phạm Thận Duật. Phạm Thận Duật cũng chạy theo vua Hàm Nghi, sau khi giặc Pháp bắt mang xuống tàu chở đi đây, dọc đường bị ốm chết, xác của Duật bị ném xuống biển.

(16) Trương Đăng Dã có tham gia chống Pháp trên chiến trường miền Bắc vào năm 1883. Nhưng sau khi triều đình Huế ký hàng ước thì Dã theo lệnh của triều đình kéo quân về, và đứng vào phe chủ hòa, hợp tác với Pháp. Khi giữ chức Tuần phủ Quảng Trị, Dã đã tham gia vào việc đưa quân rượt bắt vua Hàm Nghi. Chi tiết Dã bị dân mổ bụng moi gan chắc không đúng.

(27) Ngày 27-9-1885.

GÓP BÀN VỀ TỪ “CÔNG XÃ”

NGUYỄN VÔ KỶ

L.T.S. Nhận được bài : “ Góp bàn về từ công xã ” của ông Nguyễn Vô Kỷ mặc dù có một số điểm chưa nhất trí, chúng tôi vẫn đăng nguyên văn để bạn đọc tham khảo.

Tòa soạn Tạp chí NCLS

MỖI tiếng nói đều có nhiều từ để chỉ những nơi quần cư của nhân dân và chỉ những cộng đồng người sống chung ở đó. Những từ này khác nhau tùy từng loại địa bàn và tùy hình thức, qui mô của nơi chung sống: chợ, phố, phường... thôn, xóm, ấp, làng, xã... Đối với những xã hội đã đạt đến một trình độ tiến hóa nào đó, tiếng nói lại có thêm từ để chỉ cái tổ chức quản trị, cái hệ thống quyền hành hoặc Nhà nước trong những nơi cư trú ấy. Có thể có một từ riêng cho mỗi thực thể (nơi ở, dân cư, quyền hành), nhưng thường thì một từ duy nhất được dùng để chỉ cả ba thực thể đó. Ví dụ, trong ba câu dưới đây, tiếng “làng” chỉ ba thực thể khác nhau:

- Làng tôi có cây đa cao ngất tầng xanh: nơi ở,
- Làng nước chỉ cho lụy đến nàng: dân cư,
- Phép vua thua lệ làng: tổ chức chính quyền.

Khi dùng những từ loại này cần chú ý ba yếu tố: chúng khác nhau tùy từng giai đoạn

lịch sử, tùy từng tiếng nói và tùy hình thức xã hội được đề cập. Ta phải thận trọng khi sử dụng chúng, nhất là trong khoa học, đề nói đến những thời đại đã qua, những xã hội khác, cũng như trong việc dịch thuật, trích dẫn, mượn ý ở tác phẩm viết bằng tiếng nước ngoài. Bởi vậy, sự vận dụng những từ thuộc loại đang nói, dù có phức tạp cũng không thể tùy tiện. Nhất là hiện nay nhờ giao lưu văn hóa mà các tiếng nói khác nhau đã ít nhiều thiết lập được sự tương đương giữa một số thuật ngữ khiến cho khoa học lịch sử và xã hội có thể không bị thu hẹp trong một cộng đồng ngôn ngữ, để trở thành khoa học của mọi người, của cả thế giới. Ngược lại một nhà khoa học, dù có quốc tịch riêng cũng không thể bỏ qua những qui ước chung của khoa học. Hậu quả là: nói chung cho đến nay hầu như không có vấn đề khó khăn gì chung quanh các từ chỉ những nơi và những tập đoàn người quần cư ở thời kỳ mông muội hoặc thời kỳ dã man. Chẳng hạn các từ:

Việt	Pháp	Anh	Đức	Nga
Cộng đồng Làng Xã	Communauté Village Commune	Community Village Commune	Gemeinschaft Dorf Gemeinde	Ốp bxi nót x to Đê rếp ni a {Ốp bxi na (làng, xã) {Kom mu na (xã)
Bộ lạc Công xã	Tribu Commune	Tribe Commune	Stamm, tribus Kommune	Pờ lê mi a Kommuna

Cũng nên thêm rằng những tác phẩm tiền sử học, xã hội học và dân tộc học của ta thường có dựa trên những công trình của Pháp, Anh, Đức và Nga; do đó thuật ngữ ta

dùng phần lớn dịch từ các tiếng ấy mà ra. Đã vậy thì từ nào biểu đạt ý niệm nào, ta cần phải nhất quán và tránh sự tùy tiện. Ở đây chúng tôi xin bàn góp về từ “công

xã» được dùng rất nhiều gần đây trong sử học và tiền sử học, mà dường như chưa tới một mức độ chính xác mong muốn. khiến chúng tôi đã phải đi tìm hiểu. Nay xin trình bày kết quả việc tìm hiểu đó, để rộng đường dư luận.

Trước hết chúng tôi đã tìm hiểu từ thuật ngữ đã được dùng trước ta trong những tiếng nói khác, tiếng Pháp chẳng hạn. Pháp có từ «communauté» (cộng đồng) để chỉ bất cứ số người nào chung sống ở một nơi, hoặc cùng có những quyền lợi chung («intérêts communs»), từ cộng đồng gia đình, cộng đồng làng, cộng đồng xã cho đến cộng đồng dân tộc, cộng đồng thế giới. Nó không hề đồng nghĩa với «commune» (tương đương với xã của ta), trái lại nó còn có thể được ghép cả với tính từ «communal» (của xã, liên quan đến xã) để cho «communauté communale»: cộng đồng xã. Nó cho tính từ là «communautaire»: chung của cộng đồng...

Trái lại, từ «commune» có nhiều nghĩa khác nhau (và đây có thể là một nguồn gốc của sự không chính xác lắm mà chúng tôi nghĩ rằng đã nhận xét thấy ở một số sách và bài viết hiện nay). Nghĩa thứ nhất: «commune» là xã hoặc làng lớn, nơi quần cư và số dân cư thường đặt dưới sự quản trị của một xã trưởng (maire). Nghĩa thứ hai, «commune» là «công xã». Từ thời trung cổ, và chỉ từ trung cổ mà thôi, «commune» mới mang theo nghĩa này (mà ta dịch là công xã): nó chỉ cái tập đoàn và cái tổ chức của những người tư sản («bourgeois») châu Âu sinh sống và hoạt động ở một địa phận, đã giành được quyền tự quản trị lấy, nghĩa là phần nào tự trị, phần nào thoát khỏi quyền lực của chúa quý tộc của vùng. «Commune» (công xã) cũng là tên gọi những thành phố đã nhờ một hiến chương (charte) của chúa vùng ban cho mà được tự do, tự trị, có pháp chế và tài chánh riêng («commune»: công xã, thị xã).

Do đó mà trong Cách mạng Pháp, từ 1789 đến 1795, chính quyền thị xã Pa-ri đã dựa vào cái ý nghĩa này mà tự đặt tên là «Commune de Paris» (Công xã Pari) để nói lên sự tự trị của mình và sự thủ tiêu vương quyền. Và cũng trong ý nghĩa ấy chính phủ nổi dậy Pháp năm 1871 đã tự đặt tên mình là «Commune de Paris» (Công xã Pari) để vừa nói lên quyền tự chủ, tự do của nhân dân Pháp mà thủ đô Pa-ri tiêu biểu, vừa gọi cái ý «cộng sản» («communisme») trong từ ngữ công xã («commune»).

Xét theo trên thì rõ ràng «commune» có ít nhất hai nghĩa: 1) xã (làng), và 2) công xã, hai nghĩa tương ứng với hai ý niệm khác nhau

mà tiếng Việt ta đã biểu đạt rất chính xác bằng hai từ khác nhau, vậy hai từ này không đồng nghĩa. Cho nên khi dịch hoặc dẫn một đoạn có tiếng «commune» ta phải cẩn thận xem văn cảnh nói lên ý nghĩa nào, xã (làng) hay công xã! Và «communauté» thì dứt khoát là «cộng đồng» rồi. Bởi vì nếu bất cứ một đơn vị dân cư nào ở bất cứ thời đại nào cũng là một cộng đồng; và nếu ta có thể gọi nhiều tập đoàn quần cư của nhiều thời đại: cổ đại, hoặc trung cổ hoặc tiền sử là «xã» (làng): làng nguyên thủy, xã nguyên thủy, cộng đồng nguyên thủy... trái lại «công xã» chỉ có thể dùng để chỉ một loại dân cư, loại tổ chức, thành phố nhất định của thời trung cổ mà thôi. Thời tiền sử và cổ đại không có công xã. Và dù một làng, một xã, một cộng đồng có hình thức sở hữu công cộng ruộng đất thì nó vẫn không phải là một «công xã».

Và nếu Trung Quốc không phân biệt làng-xã, công xã và cộng đồng, để gọi bất cứ nơi quần cư thôn dã nào là công xã, thì đó là việc của họ; và tất họ có thâm ý riêng. Chẳng hạn họ muốn làm cho rõ ra rằng cái «Nhân dân công xã» của họ nối tiếp truyền thống cộng sản nguyên thủy của các cộng đồng người cuối thời mông muội và đầu thời dã man, mà họ gán cho đúng tên gọi «công xã» chăng? Bên Trung Quốc vừa qua thiết lập một tổ chức kinh tế tự quản tại các làng, các xã, đã lấy từ ngữ «công xã» để đặt tên, chính cũng là mượn cái ý «tự trị, tự quản, có tài chính riêng» của công xã trung cổ phong kiến châu Âu. Cũng cần chú ý là họ vẫn gọi «nơi» quần cư và «cộng đồng» quần cư đó là «làng» (trong làng đó có cái «tổ chức» công xã). Mặt khác họ đã thận trọng thêm tính từ «nhân dân» (nhân dân công xã) khiến ta không thể làm với «công xã» không thôi, vốn là những công xã «tư sản».

Cái thực tế mà ta thường gọi là «công xã nông nghiệp» đã được Ăng-ghe-nhân đến và đã được thực hiện nhiều nơi, cũng mang kèm trong tên nó tính từ «nông nghiệp», giúp ta đừng lầm với «công xã» không thôi, tức công xã trung cổ vốn là thị tứ, thương nghiệp và thủ công nghiệp.

Tóm lại, sự kiện «có sở hữu công cộng và sinh hoạt cộng đồng» không khiến cho một địa bàn quần cư nguyên thủy, một làng nguyên thủy (một xã nguyên thủy cũng được đi) trở thành một «công xã», bởi vì từ này biểu đạt một thực tế được định nghĩa, được qui định rõ ràng, của một thời kỳ lịch sử nhất định. Ở đây sự thận trọng và chính xác là cần thiết, nhất là khi bàn chuyện khoa học. Nó giúp ta tránh được những điều mơ hồ (vô tình hay cố ý?) như một số tác giả

đã làm trong một số công trình nghiên cứu lịch sử nông thôn Việt Nam có đề cập đến làng xã nguyên thủy. Chẳng hạn, họ đã:

— Nói đến «quyền sở hữu công xã» khi chỉ cần, và lẽ ra phải nói đơn giản là «sở hữu chung» (propriété commune), hoặc «sở hữu của làng xã» (propriété communale).

— Gọi là «công xã gia đình» một cộng đồng gia đình (communauté familiale, domestique, de ménage...).

— Gọi là «công xã nguyên thủy» một thực thể mà ở đâu cũng gọi là cộng đồng nguyên thủy (communauté primitive).

— Gọi là «công xã nông thôn Ấn-độ» một thực thể mà các tác giả nước ngoài khác đều gọi là «cộng đồng làng Ấn-độ» («communauté de village indienne»).

— Gọi là «công xã Ấn-độ», một làng Ấn-độ («village indien»).

— Gọi là «công xã mác, công xã ma-cơ» một cộng đồng làng Đức («communauté de marche ou de village») (mark: tiếng Đức có nghĩa là biên giới, sau dùng để chỉ làng biên giới, làng nằm giữa biên giới đế quốc La-mã và vùng Giéc-ma-ni còn tự do).—Gọi là «công xã nông thôn», một xã nông thôn («commune rurale») hoặc một thực thể mà Các Mác gọi là «cộng đồng nông nghiệp» («communauté agraire»).

— Gọi là «công xã gia đình gia trưởng» một cộng đồng gia đình phụ hệ («communauté domestique patriarcale»).

— v.v và v.v.

Kết quả của sự thiếu phân minh này là: (chỉ xin nêu một vài đoạn trong một tác phẩm: «Nông thôn Việt nam (trong lịch sử», nhiều tác giả, hai tập, 416 và 596 trang. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội, 1977 và 1978):

— Một số bài về làng, xã có đề cập đến đủ loại địa bàn quần cư, của nhiều thời đại và chế độ khác nhau một cách «không phân biệt» dưới một tên gọi duy nhất là «công xã», khiến cho người đọc không biết được thật ra lúc nào tác giả đang nói về cái gì.

— Do không phân biệt các ý niệm và do thói quen gọi mọi thứ là «công xã» mà có tác giả «dựng lên» một loại đơn vị dân cư là «công xã nông thôn», rồi cho rằng nó là hình thức «chuyển» từ cộng đồng nguyên thủy (mà dĩ nhiên tác giả gọi là «công xã nguyên thủy»), như thể các cộng đồng nguyên thủy không ở nông thôn mà lại ở thành thị vậy! Hơn thế nữa, tác giả mạnh dạn gán điều đó cho Mác, mới là đáng uối. Thì ra tác giả đã lẫn lộn «nông thôn» và «nông nghiệp», và ở

đoạn tác giả nêu, Mác nói: «cộng đồng nông nghiệp» và phân biệt nó với những «cộng đồng cổ xưa hơn» sống bằng hái lượm và săn thú. Mác cũng không hề cho cộng đồng nông nghiệp đó là không nguyên thủy, bởi chính Mác đang bàn về các cộng đồng bán khai, sơ khai, «nguyên thủy»!

— Tác giả trên đã vu cho Mác đã «phân biệt giữa công xã (sic) gia đình và công xã (sic) nông nghiệp», trong khi ở đoạn đó Mác chỉ nói rằng trong «cộng đồng nông nghiệp chính cống» những thành viên «không liên kết bởi quan hệ về giòng máu» như trong những «cộng đồng cổ xưa hơn».

— Tác giả dịch hẳn một đoạn của Ăng-ghe-nơ mà không đề giữa ngoặc kép hoặc nêu xuất xứ, lại sửa đổi nhiều ý, phản hản lại ý nghĩa của Ăng-ghe-nơ như sau: tác giả nói «công xã nông thôn là sự nối tiếp công xã gia đình gia trưởng», trong khi Ăng-ghe-nơ nói rằng: «...cộng đồng gia đình phụ hệ như là giai đoạn trung gian giữa gia đình cộng sản mẫu hệ và gia đình cá nhân hiện đại». Văn dịch Ăng-ghe-nơ không nêu xuất xứ, tác giả thêm: «công xã nông thôn» xuất hiện khi «công xã gia đình tan rã»; một câu hầu như không có ý nghĩa gì, làm sai lạc một ý quan trọng của Ăng-ghe-nơ. (Bàn về các thị tộc Xen-tơ và Giéc-manh, Ăng-ghe-nơ cho rằng những cộng đồng mà nhà sử học Ta-xi-tơ miêu tả chính là «cộng đồng gia đình», chứ không phải là «cộng đồng làng xóm» như người ta vẫn thường lý giải lời của Ta-xi-tơ. Vậy ý này của Ăng-ghe-nơ đã bị tác giả đang nêu lật ngược lại). Vô tình hay cố ý? Vì tác giả lấp lửng, dịch mà không nêu là dịch) tác giả này làm cho mọi thứ rối tung lên bằng cách dùng thuật ngữ tùy tiện (cái gì cũng «công xã»; lẫn lộn «nông nghiệp» và «nông thôn...») (1).

— Nhiều tác giả khác làm sai lạc ý nghĩa của lời Mác và Ăng-ghe-nơ bằng cách sử dụng từ ngữ một cách vô tội vạ. Chẳng hạn Mác và Ăng-ghe-nơ xét những khái niệm cùng loại: 1) cấu tạo của các cộng đồng nguyên thủy (thị tộc, cộng đồng gia đình mẫu hệ, cộng đồng gia đình phụ hệ, cộng đồng làng xóm...), 2) kinh tế của cộng đồng nguyên thủy (bộ lạc lượm hái, cộng đồng săn lượm hái, cộng đồng chăn nuôi, cộng đồng trồng trọt, cộng đồng nông nghiệp thật sự...). Nhiều tác giả lại đem đối lập công xã (?) nguyên thủy (thời gian) với công xã nông thôn (không gian) một cách hết sức nghịch lý, lại cho cái này

(1) Tác giả này cũng một vài tác giả khác đã trích rất nhiều câu mà Lê-nin dẫn của Xcan-din (để nêu mặt hạn chế của Xcan-din), rồi cho rằng đó là lời của Lê-nin!

chuyển từ cái kia đã làm lẫn « nông thôn » với « nông nghiệp » là ý niệm mà Mác và Ăng-ghe-n dùng, làm lẫn « nguyên thủy » với « cộng đồng cổ xưa hơn » mà Mác nói; cũng có thể đã làm « nông thôn » với « cộng đồng làng xóm » mà Mác và Ăng-ghe-n cho rằng có sau « cộng đồng gia đình », thị tộc và bộ lạc: đồng thời đã làm rằng chỉ ba thứ này mới nguyên thủy, còn « cộng đồng làng xóm », mà kinh tế thường là « nông nghiệp » thật sự, thì không nguyên thủy. Họ đối lập « công xã nông thôn » (không gian) với « công xã gia đình » (cấu tạo) một cách phi lô-gích, lại thêm rằng cái kia phát sinh khi cái này tan rã (chắc là đã, làm lẫn « công xã nông thôn (?) » với « cộng đồng làng xóm » là cái cộng đồng, theo Mác và Ăng-ghe-n, được xây dựng trên quan hệ lân bang, làng xóm, có sau cái cộng đồng xây dựng trên cơ sở gia đình (cộng đồng gia đình, mẫu hệ rồi phụ hệ)... Tóm lại, từ ngữ tùy tiện đã làm rối tung cả lên! Khiến cho việc « nghiên cứu » khoa học mất hết tính cách nghiêm túc của nó.

— Một tác giả khác, trong một bài về làng xã Việt nam gồm năm phần, cuối mỗi phần khá rõ ràng và phong phú về làng xã Việt nam, lại thêm vô mấy tiếng « tàn dư công xã », « binh quân công xã », « truyền thống công xã », « chế độ công xã xa xưa », « tiêu chuẩn cổ truyền của công xã », « hết sức lạc lõng, mà không hề định nghĩa cái « công xã » đó là gì, đã từng được khám phá thấy dấu vết ở xứ ta chưa hề có « tàn dư »... Tác giả làm như thể nó là một hiện tượng duy nhất đã được định nghĩa rồi mà ai cũng biết (cho dù đã hiểu « công xã » này chính là « cộng đồng nguyên thủy » của Mác, Ăng-ghe-n và mọi tác giả đứng đắn khác đi nữa, thì cũng có nhiều thứ « công xã », với nhiều bản chất khác nhau chứ!) Trong khi thật ra ngoài cái công xã đã được định nghĩa rồi của thời trung cổ, Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin và mọi tác giả đứng đắn khác đều nói « cộng đồng », và LUÔN LUÔN NÊU RÕ LÀ CỘNG ĐỒNG « GÌ »: nguyên thủy hay hiện đại, cộng đồng bộ lạc, thị tộc, gia đình, làng xóm... hay cộng đồng gì!

— Vấn do thói quen gọi mọi thứ là « công xã » và do lầm nghĩ rằng « công xã » phải là một thứ cộng đồng nguyên thủy nào đó; mà đã xảy ra việc sau đây:

Trong bản dịch « Chúng ta từ bỏ đi săn nào » của Lê-nin, mọi thứ làng, xã đơn vị quần cư nào ở nông thôn thời Lê-nin và Xcan-đin (do Lê-nin, dẫn) nói tới, đều được gọi là « công xã ».

Nhiều tác giả, ngoài việc gán lời của Xcan-đin cho Lê-nin, đã đem các « công xã » này đặt vào những đoạn nói về cộng đồng nguyên

thủy và cổ đại (mà dĩ nhiên họ gọi là « công xã nông thôn »), họ lấy những điều Lê-nin và Xcan-đin nêu trong tác phẩm đó, gán cho các « công xã nông thôn » của họ, tức các cộng đồng nguyên thủy, trong khi Lê-nin và Xcan-đin nói về nông thôn Nga thời Nga hoàng sau « Cuộc cải cách nông dân » mang « hình thức phong kiến chứa đựng nội dung tư bản chủ nghĩa (!!!) ». Bản dịch nói « công xã », vậy nó tất phải là một cái gì đó « nguyên thủy » lắm, và ta có quyền liên hệ và đồng hóa luôn với « công xã nông thôn » của ta. Các tác giả đang nêu có thể đã nghĩ như vậy nên mới làm như vậy!

Những điều trên sẽ không xảy ra nếu người dịch dùng gọi mọi thứ là « cộng xã », và nếu người « nghiên cứu » đừng quan niệm sai lầm về « công xã » như đã làm từ trước đến nay.

Có lẽ chúng ta nên tránh lẫn lộn công xã với cộng đồng (communauté), với làng (village), với xã tức làng lớn (commune), và tệ hại hơn nữa là với « chung, công cộng » (commune: giống cái của tính từ « commun »: chung!), như trong « propriété commune »: sở hữu chung, không phải sở hữu công xã!

Đọc lại những đoạn của Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin mà các tác giả đang nói đã nêu (qua bản dịch tiếng Pháp, từ tiếng Đức, Nga), nhất là toàn bộ quyển « Nguồn gốc của gia đình, tư hữu và Nhà nước », trong đó Ăng-ghe-n nói rất nhiều về các địa bàn và tập đoàn người quần cư nguyên thủy, chúng tôi chỉ thấy những tiếng sau đây đã được dùng:

village: làng

communauté primitive: cộng đồng nguyên thủy.

com^{te} familiale, de famille, domestique, de ménage: cộng đồng gia đình

com^{te} domestique matriarcale, patriarcale: cộng đồng gia đình mẫu, phụ quyền

communauté de village, de marche: cộng đồng làng, cộng đồng làng Đức maco

Chúng tôi đề nghị ta cứ thẳng thắn dịch như ở cột bên phải trên đây, nghĩa là dịch bình thường. Các tác giả kinh điển đã rất thận trọng, mỗi từ đều có cái lý riêng của nó, nếu chưa nắm được thì rồi ta sẽ tìm hiểu sau. Chứ ta đừng vội vàng lý giải, đoán ý của các nhà kinh điển, để rồi biến cộng đồng thành « công xã », biến làng (de village) thành « nông thôn » khiến cho sau đó lại lẫn lộn với « nông nghiệp », làm cho mọi thứ cứ lung tung cả lên, như trên đã nêu vài chỗ làm ví dụ. (Ở những đoạn của kinh điển đang nói không gặp, nhưng nếu gặp nơi khác những tiếng « commune agraire, commune rurale », tất nhiên ta lại cũng cứ

(xem tiếp trang 91)

HỘI NGHỊ KHOA HỌC «CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI»

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 65 Cách mạng Tháng Mười và lần thứ 60 thành lập Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết, Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội nghị khoa học «Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cách mạng Tháng Mười» trong hai ngày 4 và 5 tháng 11 năm 1982 tại Hà Nội. Đã có 15 bản báo cáo, tham luận tại Hội trường, và 16 bản báo cáo, tham luận tại 2 tiểu ban.

Bằng nhiều nguồn tư liệu phong phú đã sưu tầm được, cũng như xuất phát từ nhiều góc độ khác nhau, các bản báo cáo, tham luận đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề lớn về mối quan hệ giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cách mạng Tháng Mười.

Những bản báo cáo, tham luận đều tập trung vào bốn chủ đề chính sau đây:

1. Con đường của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa Lênin và Cách mạng Tháng Mười.

Đây là một trong bốn chủ đề chính đã tập trung hơn 10 bản báo cáo, tham luận trong số gần 50 bản gửi đến tham gia Hội nghị.

Các bản báo cáo, tham luận đều nêu rõ trong những năm đầu của thế kỷ XX, trong khi cách mạng Việt Nam đang trải qua sự khủng hoảng về đường lối cứu nước thì việc Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định đi sang phương Tây để tìm đường cứu nước, cứu dân là một quyết định hết sức sáng suốt, chính xác.

Bằng thiên tài trí tuệ và hoạt động thực tiễn, lại được ánh sáng Cách mạng Tháng Mười soi sáng và chủ nghĩa Lênin giác ngộ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến chủ nghĩa cộng sản, và sau này Người đã trở thành một lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Người đã đóng góp rất lớn cho phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, một chiến sĩ lỗi lạc trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Sau khi đã xác định con đường cứu nước đúng đắn nhất cho nhân dân ta là lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm kim chỉ nam và đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết tâm lãnh đạo cách mạng Việt Nam, nhân dân Việt Nam đi theo

con đường này. Nhờ vậy cách mạng Việt Nam đã giành được những thắng lợi lớn lao như ngày nay.

2. Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng đúng đắn và sáng tạo chủ nghĩa Lênin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa, xác định đúng đắn đường lối cách mạng cho dân tộc ta.

Trong chủ đề này, các bản báo cáo, tham luận đều nhắc đến ý nghĩa cực kỳ quan trọng, có tính chất quyết định đến hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là vào năm 1920 Người được đọc bản «Sơ thảo lần thứ nhất về cương lĩnh về dân tộc và vấn đề thuộc địa» của Lênin mà mãi sau này, 40 năm sau, năm 1960, trong bài viết «Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin» Người vẫn nhắc lại niềm xúc động sâu sắc, niềm tin tưởng sắt đá của Người lúc ấy vào bản Đề cương do Lênin khởi thảo; và từ đó trở đi Người hoàn toàn tin theo Lênin, tin theo Quốc tế III.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát triển và cụ thể hóa học thuyết Lênin trong việc định ra đường lối cách mạng Việt Nam, và Người cũng đã có những đóng góp hết sức lớn lao vào phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ la tinh.

3. Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng đúng đắn và sáng tạo những kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam.

Có thể nói trong chủ đề thứ ba này đã giành được sự chú ý của nhiều tác giả với hơn 20 bản báo cáo, tham luận đề cập đến nhiều bài học hết sức quý báu mà Cách mạng Tháng Mười đã để lại cho giai cấp công nhân và nhân loại tiến bộ, và đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo vào tiến trình cách mạng Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ qua. Đó là các vấn đề: Về xây dựng Đảng; Về giành chính quyền, xây dựng chính quyền, bảo vệ chính quyền, nắm vững thời cơ cách mạng; Về liên minh công nông; Về Nhà nước dân chủ nhân dân; Về rèn luyện thanh niên, đội ngũ hậu bị của Đảng; và một số kinh nghiệm khác.

4. Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt nền móng vững chắc cho sự đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác, hữu nghị Việt Nam - Liên Xô.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên viết về Lenin. Người cũng là người Việt Nam đầu tiên đến đất nước Liên Xô để trực tiếp tìm hiểu, nghiên cứu về Cách mạng Tháng Mười, về tổ quốc và nhân dân Liên Xô; từ đó Người có thể đặt nền móng cho đường lối cách mạng Việt Nam, cũng như học tập những bài học hết sức quý báu của Cách mạng Tháng Mười để vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta. Những nhận thức bước đầu vô cùng quan trọng và chính xác này của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được thể hiện trong một số bài viết của Người về Lenin và Cách mạng Tháng Mười, và trong một số bài giảng về cách mạng in trong cuốn "Đường Kách mệnh" (do Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông xuất bản năm 1927).

Tất cả nói lên rằng: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm thấy ở Cách mạng Tháng Mười một loại hình cách mạng chân chính nhất trong thời đại hiện nay; ở xã hội Liên Xô, một xã hội thực sự bình đẳng, tự do, hạnh phúc, tràn đầy tình hữu ái giữa các dân tộc cùng sống trong một Tổ quốc; ở đất nước của Cách mạng Tháng Mười một chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính; ở Lenin vĩ đại: « Ngôi sao sáng

chỉ đường cho chúng ta đi tới cuộc cách mạng xã hội ». Nhân dân Liên Xô cũng tìm thấy ở Chủ tịch Hồ Chí Minh « tình hữu ái bao la như đại dương ». Là người Việt Nam đầu tiên đặt nền móng cho mối tình đoàn kết, chiến đấu và mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa cách mạng và nhân dân hai nước Liên Xô - Việt Nam, trong nửa thế kỷ qua Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không ngừng vun đắp cho tình đoàn kết chiến đấu, quan hệ hữu nghị, hợp tác anh em ấy giữa hai nước ngày càng tốt đẹp hơn.

Ngày nay Đảng, Chính phủ và nhân dân Liên Xô, Việt Nam cũng ra sức củng cố, phát triển những quan hệ truyền thống ấy giữa hai nước.

Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội V của Đảng ta đã nêu rõ: « Gắn bó chặt chẽ và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược, đồng thời là tình cảm cách mạng » của nhân dân Việt Nam.

Đồng chí Brêgionép, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô cũng nói: « Đối với những người Cộng sản và nhân dân Liên Xô, đoàn kết với Việt Nam đã và đang là mệnh lệnh của trái tim và trí tuệ ».

P.V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM 555 NĂM CHIẾN THẮNG CHI LĂNG LỊCH SỬ (1427 — 1982)

NHÂN dịp kỷ niệm 555 năm chiến thắng Chi Lăng lịch sử (1427 — 1982), ngày 9-10-1982 Viện Sử học và Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã tổ chức Hội nghị khoa học Chi Lăng. Tham dự Hội nghị khoa học này có các đồng chí: La Thăng, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Lạng Sơn, Bế Chu Lăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Giáo sư Nguyễn Văn Hiếu, Bộ trưởng Bộ Văn Hóa, nhà thơ Nông Quốc Chấn, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Trung tướng Lê Quang Hòa, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Giáo sư Tiến sĩ Phạm Huy Thông, Phó Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội, v.v... cùng hơn 300 đại biểu gồm có các giáo sư, phó giáo sư, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy ở trung ương và địa phương.

Đồng chí Trần Đình Long, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn đọc diễn văn khai mạc Hội nghị: « Đại thắng Chi Lăng và thời đại chúng ta ». Các đại biểu dự Hội nghị khoa học đã được nghe 20 bản tham luận, báo cáo khoa học trong số hơn 30 bản gửi đến

Hội nghị. Các bản tham luận, báo cáo khoa học đều tập trung vào hai phạm đề tài chính sau đây: Chiến thắng Chi Lăng năm 1427 và vùng Chi Lăng lịch sử.

Nhiều vấn đề đã được nêu lên và bước đầu được giải quyết về trận Chi Lăng năm 1427: từ địa điểm chiến trường, thời gian chiến đấu, diễn biến của chiến sự... đến nghệ thuật quân sự, ý nghĩa lịch sử của chiến thắng, những nhân vật — đặc biệt là những nhân vật địa phương — tham gia trận đánh.

Vùng Chi Lăng lịch sử cũng được đề cập đến trên nhiều bình diện: từ tự nhiên, cư dân, di tích, địa danh, truyền thuyết dân gian, văn học... đến lịch sử của các trận đánh trước và sau năm 1427, đặc biệt là trận tuyến Chi Lăng chống chủ nghĩa bán mại, bá quyền Trung Quốc hiện nay.

Đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học đã đọc báo cáo tổng kết Hội nghị khoa học: « Nghiên cứu Chi Lăng, những tiến bộ và triển vọng ».

P.V.

SUMMARY

The process of cognizance by President Ho Chi Minh of the impact of the October Revolution on national liberation movements.

PHAN NGỌC LIÊN
NGUYỄN AM

The October Revolution has been exercising a great influence on colonial and dependant countries. A sizable proportion of the four millions people who had knowledge of the victory of the Revolution were living in those countries. They had a good acquaintance of Russia and Lenin. A great deal of those who took the lead of national liberation movements throughout the world were turning their mind to Lenin and Russia, among which stood out President Ho Chi Minh. The great patriot Ho Chi Minh, on the path of national salvation, became a true worker and a genuine communist. He endeavoured to seize the teachings of Marx and Lenin and to apply creatively the experiences of the Great Revolutions to concrete conditions of Vietnam and other oppressed nations. The President has been loyally following, during his lifetime, the epoch-making revolutionary principle: The only way of national liberation is that of proletarian revolution.

Embargo policy of US imperialism and economic rehabilitation in Soviet Union during first post-war years

HUỖNH NGỌC NHÂN

From the angle of economic history, the paper bases itself on documents of history of the national economy of the Soviet Union to dissect the practices of US imperialism in the economic blockade of the Soviet Union after the most costly war over in history. It analyses foreign and home economic policies of the Soviet State and the measures it took to rehabilitate and develop its post-war economy (1946-1955).

Practices and manoeuvres of the US imperialism and its stooges in turning South Vietnamese syndicates into instruments of neo-colonialism.

LÊ THỊ QUÝ

The very essence of South Vietnamese syndicates in the 1954 - 1975 period proved that they were none other than an offspring of neo-colonialism. They were organized, managed and subsidized by the US Syndicates were actually an instrument in the hands of US imperialism to combat communism, to put into practice the reformism and class compromise as well as to break the unity of the working class movement.

Throughout 20 years of their presence in South Vietnam, the US imperialism and its stooges have not been succeeding however, in carrying out their plans.

The national resistance at Phu Yên-Binh Dinh in the 1885-1887 period and its repression by French colonialism (according to French materials).

CHARLES FOURNIAU

Based on rich newly-revealed oversea archives of the French General Government of Indochina and the Ministry of Colonies conserved at Aix, as well as on file and records of the Office of History of French Armed Forces, the writer supplies us with concrete documents

relating to the resistance movement at Phu Yen-Binh Dinh and its cruel repression by French colonialism. How should we evaluate, through the movement led by Mai Xuan Thuong, the impact of the Tay Son movement upon the Phu Yen - Binh Dinh area?

The farmland system in Vietnam in the XVIIIth century

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

Only a close study of the farmland system—a foundation of feudality—would permit us to define the changes of the feudal society and the role played by peasant wars and uprisings in the XVIII century. With this in view, the author divides his article into three parts:

— Farmlands in Dang Ngoai (the Northern part of the country) in the first half of the XVIII century: The evolution of the farmland system led progressively to the opposition of peasants and landowners the two main classes

— Farmlands in Dang Ngoai up to the appearance of the Tay Son movement: The ruination of communes and the fierce and extensive struggle of classes presaged the decline of feudality.

— Farmlands in Dang Trong (the Southern part of the country) before the Tay Son movement: Owing to the widespread formation of farmsteads, the mode of production of slavery regime, especially the slavery in Central Highlands, also became an important social problem that was to be solved by the Tay Son.

Researches into the text of « Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên » or the last parts of the « Đại Việt sử ký toàn thư ».

NGUYỄN ĐỒNG CHI

The writer appeals to textological and compiler methods of study to analyze comparatively nine « bản kỷ tục biên » texts and sixteen other historical texts still conserved at the Central Library, dealing with the 1741 — 1789 period, that followed the nineteen volumes of « Đại Việt sử ký toàn thư ». He aims at affirming that the « Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên » is a progenitorial work continuing the « Toàn thư », which is to be translated and put to use.

GÓP PHẦN VỀ TỪ « CÔNG XÃ »...

(Tiếp theo trang 87)

thăng thân dịch là XÃ nông nghiệp. XÃ nông thôn, rồi tìm hiểu cái lý của nó sau, cái lý tất yếu phải có. Ta dành « công xã » cho khi nào văn cảnh chỉ rõ là: THỊ TỬ trung cổ, THỊ XÃ Pa-ri hồi Cách mạng Pháp và 1871, hoặc là: cái tổ chức nhân dân CÔNG XÃ của Trung Quốc... Làm như vậy việc « nghiên cứu » mới mong có được sự nghiêm túc mong muốn, tránh được chuyện gán cho những nhà kinh điển nhiều ý niệm mà các vị đó không hề nêu,

hoặc chuyện « râu ông nọ » (nông thôn Nga hoàng) « cầm cầm bà kia » (cộng đồng nguyên thủy).

Ở trên chúng tôi vừa mạn phép trình bày kết quả một việc tìm hiểu để học hỏi, nhân thắc mắc và không thông hiểu khi đọc một số tác phẩm sử học của ta. Mong rằng những vị quan tâm đến vấn đề giúp làm sáng tỏ thêm, để góp phần đưa học thuật nước mình dần dần lên ngang tầm với các mặt quân sự và chính trị của ta, mà cả thế giới đang khâm phục.

MỤC LỤC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1982

(Từ số 1 (202) đến số 6 (207))

Số TT	Tác giả	Tên bài	Số T. chí	Số trang
1	2	3	4	5
		Vấn đề chung		
1	Văn Tạo	Sức mạnh tổng hợp của các ngành sử học	4	1-6
2	Văn Tạo	Thế kỷ X - Những vấn đề đã được giải quyết và những vấn đề tồn tại	5	1-9
		Phương pháp luận sử học		
1	N.F. Bugai	Những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản	1	56-67
2	L.E. Môrôzôva	Kinh nghiệm vận dụng các phương pháp định lượng xác định nguyên thể văn bản tác giả	2	52-66
3	S.L. Xêniápki	Cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện CNXH phát triển (1961 - 1980)	3	70-79
4	E. Giucốp	Chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác	3	80-85
		Lịch sử cận hiện đại Việt Nam		
1	Phạm Xuân Nam	Vài nét về trí thức và quá trình cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thế kỷ XX	1	50-55
2	Bạch Ngọc Anh	Vài nét về vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai (Quảng Nam - Đà Nẵng)	1	73-78
3	Nguyễn Thành	Về báo « Le Paria »	1	81-84
4	Nguyễn Việt Phương	Tìm hiểu vai trò hậu phương đối với đại thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954)	2	1-11
5	Vũ Thắng Lợi	Báo « Le Paria » và những bài viết của Nguyễn Ái Quốc	3	7-18
6	Nguyễn Sinh Duy	Thái Phiên và vụ giành đất Cẩm Đình (Nghị An - Quảng Nam) với thực dân Pháp	4	72-77
7	Nguyễn Hữu Đạo	Tìm hiểu về chất lượng của thanh niên công nhân trong cách mạng XIHCN ở nước ta	5	18-25
8	Nguyễn Phan Quang	Giới thiệu ba bức thư của Kỳ Đồng gửi Toàn quyền, Công sứ Pháp	5	67-74
9	Phan Ngọc Liên - Nguyễn AM	Quá trình nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con đường Cách mạng Tháng Mười đối với phong trào giải phóng dân tộc	6	1-7
10	Lê Thị Quý	Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ-ngụy trong việc biến Nghiệp đoàn miền Nam thành công cụ của chủ nghĩa thực dân mới	6	19-32
11	Charles Fourniau	Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885 - 1887) (Theo những nguồn tài liệu Pháp)	6	33-51
12	Đinh Xuân Lâm - Vũ Văn Sạch	Tư liệu mới về Nguyễn Xuân Ôn và cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo (1885 - 1887)	6	80-83
		Lịch sử cổ trung đại Việt Nam		
1	Phan Huy Lê	Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 Vị trí, ý nghĩa lịch sử và những vấn đề khoa học đang đặt ra	2	12-17
2	Nguyễn Danh Phiệt - Phạm Văn Kính	Ngô Quyền với Châu Á	2	26-29
3	Nguyễn Ngọc Thụy	Thủy triều trong chiến thắng Bạch Đằng năm 938	2	30-36

1	2	3	4	5
4	Đỗ Văn Ninh	Tiền Cảnh Hưng	2	67 - 74
5	Văn Tân	Đường giao thông từ Bắc vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh (thế kỷ X - thế kỷ XVIII)	3	52 - 54
6	Đinh Văn Nhật	Trở lại vấn đề: Huyện lỵ Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng qua thư tịch cổ	4	50 - 57, 71
7	Bùi Thiết	Ngọc phả và truyền thuyết về Hai Bà Trưng ở làng Hạ Lôi.	4	58 - 62
8	Đỗ Văn Ninh	Tiền cổ thời Gia Long	4	79 - 85
9	Tạ Ngọc Liên	Một sự nghiệp còn mãi (Kỷ niệm 200 năm sinh Phan Huy Chú: 1782 - 1982)	5	10 - 17
10	Nguyễn Đức Nghinh	Từ mấy văn bản thuế dưới triều Quang Trung và Cảnh Thịnh	5	36 - 41
11	Lê Xuân Quang	Cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dũng ở trấn Sơn Nam hồi thế kỷ XVIII	5	59 - 66
12	Trương Hữu Quýnh	Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII	6	51 - 68
13	Nguyễn Đồng Chi	Tìm hiểu văn bản «Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên»	6	69 - 75
Lịch sử thế giới				
1	Nguyễn Ngọc Mão	Vài nét về sự ủng hộ của Cuba đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam	1	68 - 72
2	Nguyễn Văn Hồng	Bước đầu tìm hiểu quá trình phát triển của Cách mạng tháng 4-1978 ở Ápganixtan.	2	75 - 82
3	Philip Mácép	G. Dimitorốp - Nhà yêu nước, nhà cách mạng và quốc tế vĩ đại	3	1 - 5
4	Cao Văn Lượng	G. Dimitorốp và vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản	3	6 - 10, 23
5	Trần Độ	Vài nét về tình hình chiếm hữu ruộng đất và khai thác nông nghiệp của tư bản thực dân Pháp ở Campuchia (cuối thế kỷ XIX - giữa thế kỷ XX)	4	63 - 71
6	Võ Kim Cương	Tìm hiểu hệ thống giáo dục phổ thông ở vùng giải phóng Môđambích trong những năm đầu tranh vũ trang chống thực dân Bồ Đào Nha (1964 - 1974)	5	53 - 58
7	Huỳnh Ngọc Nhân	Chính sách đám vận của đế quốc Mỹ và việc khôi phục nền kinh tế Liên Xô trong những năm đầu sau chiến tranh	6	8 - 18
8	Lương Ninh	Văn bia Campuchia	6	76 - 79
« Phương thức sản xuất châu Á » - Hình thái kinh tế xã hội				
1	Tạp chí NCLS	Nghiên cứu các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử V.N. Nhiệm vụ cấp thiết của chúng ta	1	1-4, 42
2	Nguyễn Hồng Phong	Về «Phương thức sản xuất châu Á». Lý thuyết và thực tiễn	1	5-20, 37
3	Nguyễn Danh Phiệt	Quá trình nghiên cứu về vấn đề «Phương thức sản xuất châu Á» ở Việt Nam.	1	26 - 37

1	2	3	4	5
4	Lê Kim Ngân	Giới sử học mác xít thế giới với vấn đề "Phương thức sản xuất châu Á"	1	38 - 42
5	Nguyễn Đức Nghinh	Về quý mô làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX	1	43 - 49
6	Trương Hữu Quỳnh	Một bản phác thảo về cơ cấu xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ X	2	18 - 20, 66
7	Lê Văn Lan	Thử phác họa bối cảnh kinh tế - xã hội của chiến công sông Bạch Đằng năm 938	2	21 - 25 90
8	Dương Kinh Quốc	Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng 8-1945 (Quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức)	2 3 4 5	37 - 51 55 - 69 29 - 42 26 - 35
9	Phan Đại Doãn	Mấy nét về công việc khai hoang thành lập hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất (Hà Nam Ninh)	3	24 - 33
10	Mạc Đường	Quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long (thế kỷ XV - thế kỷ XIX)	3	34 - 43
11	Ngô Văn Hòa	Thử tìm hiểu về ảnh hưởng của công điền đối với một số đặc điểm trong việc hình thành đội ngũ công nhân Việt Nam trước Cách mạng tháng 8-1945	4	19 - 28
12	Vũ Duy Mẫn Bùi Xuân Đỉnh	Hương ước - khoán ước trong làng xã	4	43 - 49
Văn hóa - văn minh Việt Nam				
1	Trần Quốc Vương	Một cái nhìn tổng quát về thế kỷ X với văn minh thế giới và Việt Nam	1	21 - 25
2	Phạm Xuân Nam	Tiến bộ văn hóa của nông dân Việt Nam trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội	3	11 - 23
3	Tâm Vu	Một cuộc đấu tranh giữa thần bí và duy lý trong Phật giáo Giao Châu thế kỷ thứ 6	3	44 - 51
4	Phạm Đức Dương	Cội nguồn mô hình văn hóa - xã hội lúa nước của người Việt qua cứ liệu ngôn ngữ	5	43 - 52
Bổ sung, đính chính sử liệu				
1	Nguyễn Đắc Xuân	Về cuốn "Búp sen xanh"	4	86 - 92
Đọc sách, báo				
1	Bế Việt Đăng M. N. Gublókó	Về sự phát triển của nhân dân Xô viết, một cộng đồng lịch sử mới	2	83 - 90
2	Chương Thấu	Đọc: "Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và CNXH"	3	86 - 88
3	Lê Văn Trình	Vài ý kiến về bản dịch ra tiếng Việt "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản"	5	75 - 77
4	Nguyễn Quang Ngọc	Từ một số địa danh trong chuyên đề nghiên cứu địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trung, suy nghĩ về một phương pháp địa danh học	5	78 - 85
5	Nguyễn Vô Kỳ	Góp bàn về từ "Công xã"	6	84 - 87

1	2	3	4	5
		Thông tin		
1	PV	Hội nghị khoa học về bản «Sơ thảo lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược»	1	79
2	Lê Khôi	Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô ở Leningorát	1	79 - 80
3		Thư của Hội khoa học lịch sử Nhật Bản	2	91
4		Thư của Hội Nghiên cứu lịch sử Nhật Bản gửi các nhà sử học Việt Nam	2	91 - 92
5	PV	Hội nghị khoa học về Dimitorốp	3	89 - 91
6	Văn Tạo	Hoạt động của Đoàn đại biểu sử học Liên Xô tại Việt Nam	4	93
7	Lê Khôi	Hai mươi năm hoạt động của Hội đồng hợp tác dài hạn, nhiều bên về «Lịch sử Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng XHCN tiếp theo»	5	86 - 87
8	PV	Tập san NCLS mới xuất bản tại Quảng Nam - Đà Nẵng và Nghệ Tĩnh	5	88 - 89
9	PV	Hội nghị khoa học lịch sử về thế kỷ X	5	89 - 90
10	Vinh Thành	Hoạt động khoa học của Viện Lịch sử quân sự Việt Nam	5	91
11	PV	Hội nghị khoa học «Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cách mạng Tháng Mười»	6	88
12	PV	Hội nghị khoa học kỷ niệm 555 năm <i>chấn</i> <i>thắng</i> Chi Lăng lịch sử (1427 - 1982)	6	89

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 6 (207)

XI — XII/1982

Tổng biên tập: **VĂN TẠO**

Phó tổng biên tập kiêm

Thư ký tòa soạn: **CAO VĂN LƯỢNG**

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây nót: 53200

MỤC LỤC

PHAN NGỌC LIÊN — NGUYỄN AM	— Quá trình nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con đường Cách mạng Tháng Mười đối với phong trào giải phóng dân tộc.	1
HUỖNH NGỌC NHÂN	— Chính sách cấm vận của đế quốc Mỹ và việc khôi phục nền kinh tế Liên Xô những năm đầu sau chiến tranh.	8
LÊ THỊ QUÝ	— Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ—ngụy trong việc biến Nghiệp đoàn miền Nam thành công cụ của chủ nghĩa thực dân mới.	19
CHARLES FOURNIAU	— Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Phú Yên — Bình Định (1885—1887). (Theo những nguồn tài liệu Pháp).	33
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	— Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII.	51
NGUYỄN ĐỒNG CHI	— Tìm hiểu văn bản sách “Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên” hay là những phần cuối của bộ “Đại Việt sử ký toàn thư”.	69
Tư liệu		
LUƠNG NINH	— Văn bia Campuchia.	76
ĐINH XUÂN LÂM — VŨ VĂN SÁCH	— Tư liệu mới về Nguyễn Xuân Ôn và cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo (1885 — 1887).	80
Độc sách		
NGUYỄN VÔ KỶ	— Góp bàn về từ « công xã ».	81

Thông tin

HISTORICAL STUDY REVIEW

Redactor in-chief: VĂN TẠO
Sub-redactor in chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà Nội
Tel: N°53200

Number 6 (207)

XI – XII
1982

CONTENTS

PHAN NGỌC LIÊN – NGUYỄN AN	– The process of cognizance by President Hồ Chí Minh of the impact of the October Revolution path on national liberation movements.	1
HUỖNH NGỌC NHÂN	– Embargo policy of US imperialism and economic rehabilitation in Soviet Union during first post-war years.	8
LÊ THỊ QUÝ	– Practices and manoeuvres of US imperialism and its stooges in turning South Vietnamese syndicates into instruments of neo-colonialism.	19
CHARLES FOURNIAU	– The national resistance at Phú Yên–Bình Định during the 1885 – 1887 period and its repression by French colonialism according to French materials.	33
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	– The farmland system in Vietnam in the XVIIIth century.	51
NGUYỄN ĐỒNG CHI	– Researches into the «Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên» text or the last parts of the «Đại Việt sử ký toàn thư».	69

DOCUMENTS

LUƠNG NINH	-- Kampuchean inscriptions.	76
ĐINH XUÂN LÂM – VŨ VĂN SÁCH	– New materials relating to Nguyễn Xuân Ôn and his uprising.	80

BOOK REVIEW

NGUYỄN VÔ KỶ	– Contribution to the definition of «Commune».	84
--------------	--	----

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам, главного редактора,
ответственный Секретарь:
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53 200

НОМЕР 6 (207)

XI — XII

1982

СОДЕРЖАНИЕ

ФАН НГОК ЛИЕН — НГУЕН АМ	— Процесс познания Хо Ши Мином о пути, откры- тым Великим Октябрем, национально — осво- бодительному движению	1
ХУИНЬ НГОК НЬЯНЬ	— Политика США о запрещении торговли и вос- становление экономики в СССР в первые пос- левоенные годы.	8
ЛЕ ТХИ КУИ	— Замысли и средства американских агрессоров и Сайгонской власти в превращении профсоюза в Южном Вьетнаме в орудие неокolonизализма	19
ШАРЛЕ ФОУРНО	— Народное сопротивление и его подавление фран- цузскими колонизаторами в Фуеене и Биндине в 1885 — 1887 гг. (на базе французских источников)	33
ЧЫОНГ ХЬЮ КУИНЬ	— Земельное положение в нашей стране в XVIII в	51
НГУЕН ДОНГ ЧИ	— О текстологии «Дан Вьет шы ки бан ки тук биен» как последних частей «Дан вьет шы ки тоан тхы»	69

ДОКУМЕНТЫ

ЛЫОНГ НИНЬ	— Текст на Щинени в Кампучии	76
ДИНЬ ЦУАН ЛАМ — ВУ ВАН ШАНЬ	— Новые материалы о Нгуен Цуан Оне и его вос- тании	80

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГУЕН ВО КИ	— О понятии «Община»	84
-------------	----------------------	----

ИНФОРМАЦИИ